

Bach-Huyet

Đông Sơn

Nguyễn Văn
Đông Sơn
Đông Sơn
Đông Sơn
Đông Sơn
Đông Sơn



Bach-Huyet

Diya
بوجا

Napad
ditem
Se-see
Se-see
Lo
pici
Se-see
ho
mali-ep



Table of Contents

SỰ PHÁT HIỆN KHÍ

□ QUY LUẬT VẬN KHÍ CỦA TRỜI ĐẤT

▲ Học thuyết ngũ vận, lục khí

▲ Ngũ vận hành đại luận

1. Mộc khí, phong khí, gan

2. Hỏa khí, nhiệt khí, tim (tâm)

3. Thổ khí, thấp khí, tì

4. Kim khí, táo khí, phổi (phế)

5. Thủy khí, hàn khí, thận

▲ Lục vi chỉ đại luận

▲ Bình khí, bất cập thái quá

(1) Bình khí của mộc vận

(2) Bình khí của hỏa vận

(3) Bình khí của thổ vận

(4) Bình khí của kim vận

(5) Bình khí của thủy vận

Bất cập

(1) Mộc vận bất cập

(2) Hỏa vận bất cập

(3) Thổ vận bất cập

(4) Kim vận bất cập

(5) Thủy vận bất cập:

Thái quá

(1) Mộc vận thái quá

(2) Hỏa vận thái quá

(3) Thổ vận thái quá

(4) Kim vận thái quá

(5) Thủy vận thái quá

□ QUY LUẬT VẬN KHÍ TRONG NHÂN THỂ

▲ Sinh khí thông thiên luận

▲ Tứ khí điều thần đại luận

THÔNG THIÊN THUẬT :

DỰ ĐOÁN THỜI TIẾT

□ DỰ ĐOÁN THỜI TIẾT

▲ Thuật thông thiên của Gia Cát Lượng

▲ Thuật thông thiên - Khí tượng học

▲ Thuật thông thiên - "kinh dịch"

▲ Phương pháp dự đoán khí tượng bằng đồng tiền

BẢNG BÁT QUÁI NẠP NGŨ HÀNH, THIÊN CAN, ĐỊA CHI

BẢNG SẮP XẾP LỤC THÂN

BẢNG LỤC CẦM PHỐI VỚI THIÊN CAN

BẢNG TUẦN KHÔNG CỦA SÁU TUẦN

1. Hào phụ mẫu chủ về mưa, sương mù, tuyết, mưa đá

2. Hào tử tôn chủ về nắng

3. Hào thê tài chủ về nắng

4. Hào huynh đệ chủ về gió mây

5. Hào quan quý chủ về sấm chớp

THUẬT QUAN SÁT NGƯỜI:

QUAN SÁT KHÍ CHẤT

□ MỖI MIỀN THỦY THỔ NUÔI MỘT MIỀN DÂN

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

SỰ PHÁT HIỆN KHÍ

□ QUY LUẬT VẬN KHÍ CỦA TRỜI ĐẤT

▲ *Học thuyết ngũ vận, lục khí*

Các nhà tiên triết Trung Quốc trong quá trình nhận thức, thích ứng, cải tạo thiên nhiên đã nhận thấy rằng : trong vũ trụ bao la rộng lớn, chứa đầy ắp "đại khí" không ngừng vận động. "Đại khí" này là nguồn gốc của vạn sự vạn vật, nên còn gọi là "nguyên khí". "Nguyên khí" tuy vô cùng vô biên, nhưng sự vận động, biến hóa của nó có quy luật nhất định. Sự biến hóa của âm dương trong trời đất, trên trời biểu hiện thành những tinh tượng cao xa, trên mặt đất biểu hiện thành vạn vật có hình thể. Mỗi quan hệ của vạn vật có hình trên mặt đất với nguyên khí trong không trung giống như mối quan hệ mật thiết giữa rễ cây và cành lá.

Khí âm dương của trời đất tương thông với nhau sản sinh ra ngũ hành: mộc, hỏa, thổ, kim, thủy và ba khí âm, ba khí dương. Trên trời chúng biểu hiện thành ba khí dương là : phong, thủy, hỏa và 3 khí âm: táo, hàn, thấp. Trong nhân thể chúng biểu hiện thành 3 kinh dương là: thái dương, thiếu dương và dương minh ; 3 kinh âm là : thái âm, thiếu âm và quyết âm.

Các ngũ hành : mộc, hỏa, thổ, kim, thủy luân lưu làm chủ tế sự biến đổi của khí hậu. Mỗi vận

chủ tế một năm, hết 5 năm hoàn thành một vòng và quay lại từ đầu, cứ thế lặp đi lặp lại. Trong một năm mỗi cái lại chủ tế một mùa, cứ thế các mùa thay nhau tuần hoàn lặp đi lặp lại. Mỗi một hầu 5 ngày, cũng do mỗi vận chủ tế. Sự biến đổi mỗi năm đều giống nhau này gọi là "chủ khí". Ngoài ra, còn tùy theo địa chi mỗi năm khác nhau mà có sự biến hóa, đó gọi là "khách khí". "Chủ khí" và "khách khí" đều ảnh hưởng đến khí hậu và đến các giới sinh vật. Do đó, nếu không biết tính toán những trường hợp cụ thể giữa sự tương ngộ của chủ khí và khách khí thì không thể hiểu được sự biến hóa thay đổi của phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa trong một năm, cũng không thể hiểu được nguyên lí thái quá và bất cập của các khí ngũ vận.

Như thế chắc chắn sẽ không nắm được toàn diện quy luật nội tại của con người, trong hoàn cảnh khác nhau sẽ phát sinh những bệnh tật khác nhau.

Học thuyết ngũ vận, lục khí chính là môn lí luận nghiên cứu về quy luật này. Trong tác phẩm y học kinh điển của Trung Quốc - "Hoàng đế nội kinh" - Hoàng đế và Du Khu, Kì Bá, v.v... đã bàn luận chi tiết về ngũ vận, lục khí này.

Dưới đây, căn cứ vào những điều đã được trình bày trong "Hoàng đế nội kinh" chúng tôi sẽ nói rõ những nội dung chủ yếu và các khái niệm cơ bản nhất về ngũ vận.

Cái gọi là ngũ vận, tức là sự vận hành của các khí ngũ hành: mộc, hỏa, thổ, kim, thủy. Sự vận hành đó lặp đi lặp lại, quay từ đông sang tây. Mỗi một vận thống chủ 1 năm, cho nên còn gọi là "thống vận" hoặc "trung vận" như: giáp, bính, mậu, canh, nhâm là năm can dương, năm mà nó chủ tế thì vận của nó là thái quá ; ất, đinh, kị, tân, quý là năm can âm, năm mà nó làm chủ thì vận là bất cập. Trong một chuỗi các năm liên tục, vận thái quá và bất cập xen kẽ lẫn nhau. Nếu năm bắt đầu là thái quá thì năm sau liền đó là bất cập. Hiểu rõ được nguyên lí thái quá và bất cập thì cũng có thể biết được chu kì biến hóa của vận khí, từ đó có thể phán đoán được khí hậu của các thời đoạn có nằm trong phạm vi bình thường hay không.

Người xưa cho rằng, quả đất nằm giữa không trung, ở phía dưới con người. Sở dĩ nó được treo lơ lửng mà không bị rơi là nhờ có tác dụng nâng đỡ của đại khí. Trong đó táo khí làm cho nó khô ráo, thử khí làm cho nó bốc hơi, phong khí làm cho nó vận động, thấp khí làm cho nó nhuận ướt, hàn khí làm cho nó ngưng kết, hỏa khí làm cho nó ấm áp. Khí của phong, hàn ở dưới, khí của táo nhiệt ở trên, thấp khí ở giữa, hỏa khí bay khắp giữa các khí. Trong một năm bốn mùa thay đổi, hàn thử đi rồi lại đến ; lục khí : phong, thử, thấp, táo, hàn, hỏa từ trên không trung giáng xuống mặt đất, mặt đất chịu ảnh hưởng của nó mà sinh ra vạn vật. Cho nên táo khí thái quá thì quả đất khô ráo, thử khí thái quá thì quả đất phát nhiệt ; phong khí thái quá thì vận

vật trên quả đất bị dao động, lay chuyển ; thấp khí thái quá thì quả đất ẩm ướt; hàn khí thái quá thì quả đất đông cứng; hỏa khí thái quá thì quả đất khô chắc. Hàn, thử, táo, thấp, phong, hỏa chính là lục khí.

Lục khí : Hàn, thử, táo, thấp, phong, hỏa là khí âm dương trên trời. Cho nên có sự tương ứng giữa 3 khí dương và 3 khí âm, tức là 3 dương khí: phong, thử, hỏa tương ứng với 3 âm khí : táo, hàn, thấp. Mộc, hỏa, thổ, kim, thủy là các khí âm dương trên trái đất. Trời có âm dương, đất cũng có âm dương. Quy luật biến đổi âm dương của trời đất là trong dương có âm, trong âm có dương.

Muốn biết được tình hình biến đổi âm dương của trời đất thì phải hiểu được quy luật phối hợp giữa các ngũ hành và thiên can, ngoài ra còn phải nắm được sự phối hợp giữa lục khí của trời và ngũ vận của đất. Ví dụ các năm : tí, ngọ là năm thiếu âm chủ trì, nhiệt là bản khí của thiếu âm ; năm sửu, mùi là năm thái âm chủ trì, thấp là bản khí của thái âm ; năm dần, thân là năm thiếu dương chủ trì, táo là bản khí của dương minh; năm thìn, tuất do thái dương chủ trì, hàn là bản khí của thái dương; năm tị, hợi do quyết âm chủ trì, phong là bản khí của quyết âm. Mỗi 6 năm là một vòng chu chuyển. Vì khí của trời đất có động có tĩnh, trên dưới tương ứng nhau, âm dương xen kẽ nhau cho nên từ đó mà sản sinh ra sự biến hóa vận khí của 60 năm.

Ngũ vận, lục khí chính là sự tương hợp giữa thiên can với địa chi, giữa trên với dưới, giữa ngũ vận với lục khí. Lục khí chủ trì trên trời, mỗi 6 năm là một vòng; ngũ vận chủ trì trên quả đất, mỗi 5 năm tuần hoàn một vòng. Vận có năm, mà khí thì có sáu, ngũ vận tương hợp với lục khí.

Sự diễn biến và thay đổi của ngũ vận, lục khí có một quy luật nhất định. Có thể nói quy luật đó gần như là vị diệu. Ứng dụng quy luật này ta có thể biết được sự biến hóa của khí hậu trước kia, cũng có thể tính toán được sự phát sinh tình hình khí hậu sắp tới. Do đó nếu coi trọng nó thì có thể chỉ đạo việc dự phòng và chữa bệnh, làm cho sinh mệnh, cuộc sống được tốt hơn. Nếu coi thường nó thì nhân thể sẽ chịu sự tác hại của biến đổi tự nhiên, phát sinh ra bệnh tật, thậm chí có thể tử vong.

▲ ***Ngũ vận hành đại luận***

Ngũ khí : hàn, thử, táo, thấp, phong của trời, ngũ hành : mộc, hỏa, thổ, kim, thủy của đất, chúng không ngừng vận hành biến hóa, đó chính là "ngũ vận hành".

Trong sách "Hoàng đế nội kinh" có ghi rõ những điều Hoàng đế, Kì Bá thảo luận về quy luật vận động biến hóa của ngũ (lục) khí và ngũ vận và tác dụng ảnh hưởng của nó đối với nhân thể cũng như sự sinh hóa của vạn vật. Cho nên nội dung của sự thảo luận này được mệnh danh là "Ngũ vận hành đại luận".

Hoàng đế và Kì Bá đã bàn rất nhiều về tác dụng to lớn của lục khí là: phong, nhiệt, thấp, táo, hàn, hỏa. Nếu tác dụng của chúng khác thường thì sẽ gây ra thiên tai và làm cho con người bị bệnh tật.

Sinh lí và bệnh lí của nhân thể có mối quan hệ tương hợp với lục, khí: hàn, thử, táo, thấp, phong, hỏa như sau:

1. Mộc khí, phong khí, gan

Phương đông tương ứng với mùa xuân, là nơi dương khí bắt đầu đi lên, phong khí phát sinh làm cho cỏ cây mơn mớn tươi tốt. Mộc khí có thể sản sinh vị chua, vị chua có thể nuôi dưỡng gan, khí huyết của gan có thể nuôi dưỡng gân cốt. Trong quan hệ ngũ hành thì mộc có thể sinh hỏa mà tim thuộc hỏa, cho nên nói có thể sinh tâm hỏa.

Phong khí ở trên trời biểu hiện rất ảo thâm huyền viển, biến hóa vô cùng. Trong nhân thể biểu hiện thành quy luật có thể điều khiển sự biến hóa phát triển của sự vật. Trên mặt đất thì biểu hiện thành khiến cho vạn vật sinh hóa, phát triển không ngừng. Nó là phong khí trong lục

khí trên trời, là mộc khí trong ngũ hành của quả đất, trong cơ thể là gân cốt. Tính chất của nó trong vạn vật là mềm dẻo, trong nội tạng là gan. Tính chất khí của phong mộc là ôn ấm, phẩm chất của nó là hòa bình, đặc điểm công năng của nó là dao động, màu sắc là màu xanh xám, kết quả sự biến hóa của nó là mơn mớn xanh tươi. Khí của phong mộc nuôi dưỡng động vật thuộc về loại có lông. Tác dụng của nó là thăng tán, khí hậu thời lệnh của nó là phân bố rộng khắp, ôn hòa. Nếu khí của phong mộc biến hóa khác thường sẽ khiến cho vạn vật bị suy tàn, hủy hoại. Thiên tai do nó gây nên là làm cho cỏ cây bị gãy gập, rơi rụng. Vị của nó thuộc chua, tính tình thuộc về phần nộ vì vậy phần nộ thái quá sẽ làm tổn hại đến gan. Nhưng táo khí lại có thể chế ngự được phong khí, khi vị chua thái quá thì sẽ làm tổn hại đến gân cốt song vị cay có thể chế ngự được vị chua.

2. Hỏa khí, nhiệt khí, tim (tâm)

Phương nam tương ứng với mùa hạ. Dương khí thịnh vượng sẽ sản sinh ra nhiệt khí, nhiệt có thể sinh hỏa. Hỏa khí có thể sản sinh, ra vị đắng, vị đắng có thể nuôi dưỡng tim (tâm), tim có thể sinh huyết dịch. Trong mối quan hệ của ngũ hành thì hỏa có thể sinh thổ thì thuộc thổ, cho nên nói huyết dịch có thể sinh thì thổ.

Hỏa nhiệt ở trên trời là nhiệt khí của lục khí, trên quả đất là hỏa khí của ngũ hành, trong cơ thể là các mạch quản, tính chất của nó trong vạn vật là sự sinh trưởng xum xuê rậm rạp, trong nội tạng là tim. Tính chất của nó là thử nhiệt, phẩm đức của nó là sáng sủa, minh bạch, công năng của nó là tác động cấp tốc, màu sắc là màu đỏ, kết quả sự biến hóa của nó là làm cho vạn vật phồn vinh, hưng thịnh. Khí của hỏa nhiệt nuôi dưỡng động vật thuộc về loại lông vũ. Tác dụng của nó là chiếu sáng khắp nơi, đặc điểm khí hậu thời lệnh của nó là nhiệt độ cao, sôi động. Nếu nó biến hóa khác thường thì nhiệt độ cao, đốt cháy các tân dịch. Tai hại nó tạo thành là có thể gây nên sự đốt cháy. Vị của nó là đắng, tính tình của nó thuộc về vui vẻ. Nếu vui mừng thái quá sẽ làm tổn hại đến tim. Nhưng sự lo sợ lại có thể khống chế sự vui mừng cho nên hỏa nhiệt thái quá có thể hao tổn đến tim. Nhưng hàn khí lại có thể hạn chế được khí của hỏa nhiệt. Nếu

vị đắng thái quá sẽ làm tổn thương tâm khí. Vị mặn có thể khống chế được tâm khí, vì nó có thể hạn chế được vị đắng.

3. Thổ khí, thấp khí, tì

Ở giữa (trung ương) tương ứng với trường hạ (đã vào quá giữa màu hạ). Khí hậu lúc đó nhiều mưa, sinh ra thấp khí.

Sự thấp nhuận có thể nuôi dưỡng thổ khí của vạn vật phát triển. Thổ khí sinh ra vị ngọt, vị ngọt có thể nuôi dưỡng tì, tì có thể khiến cho cơ bắp phát triển mạnh mẽ. Trong quan hệ ngũ hành thổ sinh kim mà kim thuộc phế, cho nên nói cơ bắp có thể sinh cho phế kim.

Thấp khí, trên trời là thấp khí trong lục khí, dưới đất là thổ khí của ngũ hành, trong nhân thể là cơ bắp. Khí của thấp thổ có thể khiến cho vạn vật được đầy đặn sung sức, trong nội tạng là tì của ngũ tạng. Tính chất của nó là trầm tĩnh, hòa nhập vạn vật; phẩm đức của nó là nhuận ướt ; đặc điểm công năng của nó là sinh hóa liên tục không ngừng ; màu thuộc màu vàng; kết quả biến đổi của nó là làm cho vạn vật được đầy đặn viên mãn. Khí của thấp thổ nuôi dưỡng động vật thuộc loài lông thể. Tác dụng của nó là yên tĩnh, ôn hòa ; khí hậu thời lệnh của nó là mây chuyển động. Sự biến hóa khác thường của khí thấp thổ sẽ gây ra mưa như trút nước, hoặc mưa liên miên dầm dề. Vị của nó thuộc vị ngọt, tính tình thuộc về suy tư. Nếu suy tư thái quá sẽ tổn hại tì, nhưng tính tình phần nộ có thể hạn chế bớt sự suy tư. Nếu thấp khí thái quá sẽ làm tổn thương cơ bắp, song phong khí có thể hạn chế được thấp khí. Vị ngọt thái quá sẽ làm tổn thương tì, nhưng vị chua có thể khắc chế được vị ngọt.

4. Kim khí, táo khí, phổi (phế)

Phương tây tương ứng với khí mùa thu. Mùa thu mưa bắt đầu giảm, trời khô ráo. Táo khí có thể trợ giúp sự thu liễm kim khí mát mẻ. Kim khí có thể sinh ra vị đắng, vị đắng có thể nuôi dưỡng phế, phế có thể nuôi dưỡng da và lông. Trong quan hệ ngũ hành kim sinh thủy, mà thận

thuộc thủy, cho nên nói lông da sinh thận thủy.

Táo khí, trên trời là táo khí của lục khí, dưới đất là kim khí của ngũ hành, trong nhân thể là lông da của cơ thể. Khí của táo kim có thể khiến cho vạn vật thu liễm. Trong nội tạng là phế. Tính chất của nó là mát mẻ, phẩm đức của nó là trong veo, tĩnh lặng, công năng của nó là vững chắc, màu sắc là màu trắng, kết quả thay đổi của nó là khiến cho vạn vật được thu liễm. Khí của táo kim nuôi dưỡng động vật thuộc loại giáp xác. Tác dụng của nó là làm cho vạn vật cứng cáp, có lực ; khí hậu thời lệnh là sương mù sinh ra sương giáng. Sự biến đổi khác thường của kim khí là làm cho vạn vật chết chóc, điêu tàn. Thiên tai do nó gây ra làm cho ý chí tiêu tan, rụng rời. Vị thuộc vị cay, tính nết thuộc về lo buồn. Lo buồn thái quá sẽ làm tổn thương phế nhưng vui mừng sẽ khống chế được sự lo buồn. Nhiệt khí thái quá có thể làm tổn thất lông da song hàn khí có thể khắc chế được nhiệt khí, tức là nói vị cay thái quá có thể làm tổn thất lông da, song vị đắng có thể hạn chế bớt vị cay.

5. Thủy khí, hàn khí, thận

Phương bắc tương ứng với mùa đông. Âm khí thịnh sẽ sinh ra hàn khí. Hàn khí có thể bảo hộ cho thủy, cho nên nói hàn có thể trợ giúp thủy. Thủy có thể sản sinh vị mặn, vị mặn nuôi dưỡng thận, thận có thể khiến cho xương tủy được sung mãn. Trong quan hệ ngũ hành, thủy sinh mộc, mà gan thuộc mộc, cho nên nói xương tủy có thể sinh gan mộc.

Hàn khí, trên trời là hàn khí của đại khí, dưới đất là thủy khí của ngũ hành, trong nhân thể là xương tủy. Khí của hàn thủy có thể khiến cho vạn vật cứng chắc, trong nội tạng là thận. Tính chất của nó là lạnh mát, phẩm đức của nó là hàn lạnh, công năng của nó là tàng chứa, màu sắc thuộc màu đen. Kết quả biến hóa của nó là làm cho vạn vật tĩnh lặng lại. Khí hậu thời lệnh của nó là lạnh cứng. Sự biến hóa khác thường của khí hàn thủy là gây cho mọi vật đóng băng, đông cứng. Tác hại của nó là gây ra mưa đá bất thường. Nó thuộc vị mặn, tính tình thuộc về khiếp sợ. Khiếp sợ thái quá sẽ tổn hại đến thận, nhưng sự lo nghĩ có thể hạn chế bớt sự khiếp sợ. Hàn khí thái quá làm tổn thương huyết dịch, nhưng khí táo nhiệt có thể hạn chế bớt hàn khí. Vị mặn thái quá làm tổn thương huyết dịch, vị ngọt có thể hạn chế bớt vị mặn.

Ngũ khí vận hành luân phiên thay đổi có thứ tự trước sau theo quy luật. Nếu trong ngũ khí xuất hiện thời lệnh mà nó không đáng xuất hiện thì đó sẽ là tà khí. Ngược lại, nếu ngũ khí và thời khí tương hợp với nhau thì khí hậu sẽ bình thường.

Khi khí của ngũ vận thái quá không những dẫn đến sự khắc chế khí khác một cách quá mức mà còn làm tổn hại đến bản thân khí ngũ vận đó. Khi khí của ngũ vận bất cập thì không những gặp khó khăn trong sự khắc chế khí khác mà mặt khác còn tự coi thường bản thân nên dễ bị xâm phạm trở lại mình. Cho nên nói : đối với khí ngũ vận mạnh, khắc chế được khí khác thì bản thân nó cũng dễ bị tà khí xâm nhập vào. Sở dĩ như thế là vì nó lộng hành, ngang ngược với khí khác, dẫn đến làm giảm yếu sức phòng ngự của bản thân.

▲ *Lục vi chỉ đại luận*

Lục vi chỉ đại luận là những điều ghi chép lại cuộc thảo luận về quy luật vận động biến hóa của khí do Hoàng đế và Kì Bá nghiên cứu. Trước hết nó miêu tả rõ tiêu bản tương hợp của lục khí với ba khí âm, ba khí dương. Sau đó căn cứ vào mối quan hệ phối hợp giữa biểu (bên ngoài) và lí (bên trong) của ba khí âm và ba khí dương mà chuyển thành trung khí.

Người xưa cho rằng: quy luật lục khí âm dương: của trời đất là quy luật quan trọng của tự nhiên. Sự vận động tuần hoàn của lục khí biểu hiện thành sự biến hóa có thịnh có suy theo thứ tự thời gian. "Ty thiên" ở trên, "thiên tuyền" ở dưới, bên trái bên phải có bốn "vấn khí". Sự thăng giáng của chúng cũng có thứ tự nhất định. Phương hướng vận chuyển sáu bước của "ty thiên", "thiên tuyền", "vấn khí" này là quay theo thứ tự từ trái sang phải của ba khí âm và ba khí dương. Ví dụ:

Bên phải thiếu dương một bước là do dương minh chủ trì.

Bên phải dương minh một bước là do thái dương chủ trì.

Bên phải thái dương một bước là do quyết âm chủ trì.

Bên phải quyết âm một bước là do thiếu âm chủ trì.

Bên phải thiếu âm một bước là do thái âm chủ trì.

Bên phải thái âm một bước là thiếu dương chủ trì.

Ba âm, ba dương này chính là tiêu chí của lục khí, gọi tắt là "tiêu". Đó là các vị trí xác định được khi mặt hướng về phía nam. Còn lục khí là "bản" của ba âm ba dương, cho nên còn gọi là "thức". Ba âm, ba dương cấu thành ba đôi biểu lí tương hợp với nhau, giữa mỗi đôi lại có "trung khí". Ví dụ :

Phía trên thiếu dương là hỏa khí chủ trì trung khí là quyết âm.

Phía trên dương minh là tảo khí chủ trì, trung khí là thái âm,

Phía trên thái dương là hàn khí chủ trì, trung khí là thiếu âm.

Phía trên quyết âm là phong khí chủ trì, trung khí là thiếu dương.

Phía trên thiếu âm là nhiệt khí chủ trì, trung khí là thái dương.

Phía trên thái âm là thấp khí chủ trì, trung khí là dương minh.

"Phía trên" là chỉ bản khí của ba âm, ba dương, cũng tức là lục khí. Phía dưới bản khí là trung khí, nên còn gọi là khí trung gian. Phía dưới trung khí là "tiêu" của lục khí. Do đó lục khí gồm có: tiêu, bản, trung khí, ba cái khác nhau, vì vậy mà bệnh tật và tượng mạch do chúng phản ánh cũng khác nhau.

Tiếp theo Hoàng đế và Kì Bá lại thảo luận về vị trí của lục khí chủ trì.

Lục khí mỗi cái đều có vị trí chủ trì riêng, gọi là "lục bộ" (sáu bước). Mỗi bộ chủ trì 60 ngày, 67 khắc rưỡi. Cụ thể là : sau xuân phân là vị trí do quân hỏa thiếu âm chủ trì. Bên phải quân hỏa, lùi một bước, ở sau tiểu mãn là vị trí do tướng hỏa thiếu dương chủ trì; lại lùi một bước, sau đại thử là vị trí của tập đoàn vương hậu thái âm; lại lùi một bước, sau thu phân là vị trí của tảo kim dương minh; lùi một bước, sau tiểu tuyết là vị trí của hàn thủy thái dương; lại lùi một bước, sau đại hàn là vị trí của phong mộc quyết âm; lại lùi một bước, trở về sau xuân phân là vị

trí của quân hỏa thiếu âm.

Lục khí tuy có thời khí chủ trì, nhưng phía dưới sự chủ trì của chúng, mỗi cái lại có khí để khống chế. Những khí khống chế này gọi là "thượng phụng".

Phía dưới tướng hỏa có thượng phụng thủy khí khống chế.

Phía dưới thủy khí có thượng phụng thổ khí khống chế.

Phía dưới thổ khí có thượng phụng phong khí khống chế.

Phía dưới phong khí có thượng phụng kim khí khống chế.

Phía dưới kim khí có thượng phụng hỏa khí khống chế.

Phía dưới quân hỏa có thượng phụng tinh khí khống chế.

Tác dụng của khí khống chế là để bảo đảm cho quá trình sinh hóa được bình thường, bảo đảm cho sự tuần hoàn của chủ tể được liên tiếp, sự thịnh suy đúng lúc, bảo đảm cho sự biến đổi theo trật tự thời gian được bình thường. Nếu lục khí quá mạnh mà không có khí khống chế thì sẽ đưa đến hiện tượng khí hậu nhiễu loạn thất thường, khiến cho sự sinh hóa tổn thất nghiêm trọng, do đó sản sinh ra dịch bệnh.

Tiếp theo, lục vi chỉ đại luận còn luận bàn đến các trường hợp biến hóa thịnh suy của sáu khí, đồng thời đưa ra các khái niệm: tuế hội, thiên phù, thiên ất thiên phủ và các trường hợp chúng gây nên bệnh tật cho cơ thể.

Cái gọi là "tuế hội" tức là thiên can và địa chi hội hợp đúng chính ngôi của ngũ hành. Ví dụ : Mộc vận lại gặp được ngôi mao phương đông ; hỏa vận lại gặp ngôi ngọ phương nam ; ngôi thổ lại gặp được các ngôi trung ương : thìn, tuất, Sửu, Mùi ; thủy vận lại gặp ngôi tý phương bắc.

Ngũ hành của can, chi thuộc các năm ở trên đều có thuộc tính giống nhau, hơn nữa cũng hội hợp ở chính ngôi của năm phương. Như thế gọi là tuế hội, còn gọi là chính ngôi. Năm tuế hội thuộc khí hòa bình, không gây ra bệnh tật.

Cái gọi là "thiên phù" tức là năm thổ vận lại gặp được ty thiên thái âm ; năm hỏa vận gặp được ty thiên thiếu dương hoặc thiếu âm ; năm kim vận gặp được ty thiên dương minh ; năm mộc vận gặp được ty thiên quyết âm ; năm thủy vận gặp được ty thiên thái dương.

Cái gọi là "thiên ất thiên phù" tức là vừa là năm tuế hội vừa là năm thiên phù.

Thiên phù giống như quan năm pháp luật, tuế hội giống như quan thi hành lệnh, thái ất thiên phù như là quý nhân, về mặt phát sinh bệnh tật thì nếu cảm nhiễm phải tà khí của quan năm pháp luật, bệnh phát cấp tốc, hơn nữa khá nguy hiểm. Cảm nhiễm phải tà khí của quan hành lệnh thì thể bệnh hòa hoãn, quá trình mắc bệnh kéo dài. Cảm nhiễm phải tà khí quý nhân thì phát bệnh rất gấp, dễ dẫn đến tử vong.

Tiếp theo, Hoàng đế thỉnh giáo Kỳ Bá về thời gian bắt đầu và kết thúc mỗi khí của lục khí.

Năm	Lục khí	Bắt đầu	Kết thúc
nhất	Khí thứ nhất	Thủy hạ khắc 1	Khắc 37,5
hai	Khí hai	Khắc 37,6	Khắc 75
ba	Khí thứ ba	Khắc 76	Khắc 62
tư	khí thứ tư	Khắc 62,6	Khắc 50
năm	khí thứ năm	Khắc 51	Khắc 37,5
sáu	Khí thứ sáu	Khắc 37,5	Khắc 25
nhất	Khí thứ nhất	Khắc 26	Khắc 12,5

Năm Giáp tí	Khí hai	Khắc 12,6	Thủy hạ khắc 100	
	Khí thứ ba	Khắc 1	Khắc 87,5	
	khí thứ tư	Khắc 87,6	Khắc 75	
	khí thứ năm	Khắc 76	Khắc 62,5	
	khí thứ sáu	Khắc 62,5	Khắc 50	
		Khí thứ nhất	Khắc 51	Khắc 37,5
Năm Ất sửu	Khí hai	Khắc 37,6	Khắc 25	
	Khí thứ ba	Khắc 26	Khắc 12,5	
	khí thứ tư	Khắc 12,6	Thủy hạ khắc 100	
Năm Bính Dần	khí thứ năm	Thủy hạ Khắc 1	Khắc 87,5	
	Khí thứ sáu	Khắc 87,6	Khắc 75	
		Khí thứ nhất	Khắc 76	Khắc 62,5
		Khí hai	Khắc 62,6	Khắc 50
Năm Đinh mão	Khí thứ ba	Khắc 51	Khắc 37,5	
	khí thứ tư	Khắc 37,6	Khắc 25	
	khí thứ năm	Khắc 26	Khắc 22,5	
	Khí thứ sáu	Khắc 22,6	Thủy hạ khắc 100	

Đó là các thời khắc bắt đầu và kết thúc cụ thể của chu kỳ thứ 4 của lục khí. Năm mậu thìn tiếp theo, khí thứ nhất lại bắt đầu từ thủy hạ 1 khắc, rồi dựa theo trình tự đã trình bày ở trên mà lặp đi lặp lại.

Thái dương vận hành một vòng là một năm. Ở vòng thứ nhất, lục khí bắt đầu ở thủy hạ một khắc, kết thúc ở 365 độ, khắc 25. Cho nên thái dương vận hành vòng thứ hai sẽ bắt đầu ở khắc 26, cứ thế tính tiếp. Cụ thể như sau:

Thái dương vận hành vòng thứ nhất, lục khí bắt đầu ở khắc 1.

Thái dương vận hành vòng thứ hai, lục khí bắt đầu ở khắc 26.

Thái dương vận hành vòng thứ ba, lục khí bắt đầu ở khắc 51.

Thái dương vận hành vòng thứ 4, lục khí bắt đầu ở khắc 76.

Thái dương vận hành vòng thứ 5 lục khí bắt đầu ở khắc 1.

Tức thái dương vận hành 4 vòng cũng là 4 năm, đó gọi là một "kỷ". Cho nên số khắc bắt đầu và kết thúc của lục khí hàng năm là: ba năm dần, ngọ, tuất giống nhau; ba năm mao, mùi, hợi giống nhau; ba năm ty, dậu, sửu. Cứ thế chu chuyển mãi không ngừng.

Sự vận động thăng giáng, xuất nhập của lục khí là quy luật chung của vạn vật trong vũ trụ. Cho nên muốn nghiên cứu sự biến hóa của thiên khí nhất thiết phải nắm vững điều cơ bản này của lục khí. Muốn nghiên cứu sự biến hóa của địa khí thì phải nắm vững các bộ vị (các bước và vị trí) của lục khí sản sinh. Muốn nghiên cứu sinh mệnh của nhân thể thì phải hiểu rõ sự tương giao của hai khí thiên địa và ảnh hưởng của chúng đối với nhân thể.

Thiên khí từ phía trên giáng xuống, địa khí từ dưới bốc lên. Chỗ mà thiên khí và địa khí giao hội với nhau gọi là "giao khí". Con người sống trong sự giao khí của thiên địa, do đó sẽ cảm ứng trên dưới với thiên khí và địa khí. Sự thăng giáng chuyển đổi cho nhau, đó là nguyên nhân sản sinh ra sự vận động và biến hóa của vũ trụ.

Vì vậy các tiên triết của Trung Quốc cho rằng: Nếu không có sự xuất nhập của lục khí thì sẽ không có sinh mệnh; nếu không có sự thăng giáng của lục khí thì tất cả mọi vật đều chết.

▲ ***Bình khí, bất cập thái quá***

Trong ngũ vận, mỗi vận đều có quy luật biến hóa riêng. Mỗi vận có số riêng, có quyền riêng, cho nên đối với các quá trình sinh hóa của vạn vật trong tự nhiên như: sinh, trưởng, hóa, thu tàng có ảnh hưởng rất khác nhau.

Các tiên triết Trung Quốc có những nhận thức độc đáo về quy luật biến đổi của các khí ngũ vận và ảnh hưởng của chúng đối với sự sinh hóa của vạn vật. Trên quan điểm vĩ mô mà nói, người ta chia ngũ vận, lục khí thành 3 tình huống là : bình khí, bất cập, thái quá để khảo sát.

Bình khí, bất cập, thái quá là ba loại tình huống bình thường của ngũ vận. Ngũ vận quay vòng không ngừng, ba tình huống này sẽ làm tổn hại hoặc giúp ích cho sự thịnh suy của các quá trình biến hóa. Do đó, nói đến ngũ vận không thể không nói đến ba tình huống này. Bình khí, bất cập thái quá mỗi cái đều có tên riêng, tiêu chí và biểu tượng riêng. Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt bàn đến một cách tỉ mỉ.

Bình khí

(1) Bình khí của mộc vận

Bình khí của mộc vận có tác dụng kích thích sự phân bố dương khí ôn hòa, có thể thúc đẩy mọi vật sản sinh và phát triển, cho nên còn gọi là "kích hòa".

Gặp năm mộc vận bình khí kích hòa, mọi vật được sản sinh, phát triển, không bị sát thương. Tác dụng của mộc khí là lưu hành khắp mọi nơi, thông đạt bốn phương, dương khí được thông thương, âm khí trải rộng khắp, làm cho vạn vật được sinh, trưởng, hóa, thu, tàng, ngũ khí khuếch tán rộng khắp.

Mộc khí chính trực, tính chất nhu hòa. Công dụng của nó biểu hiện ở chỗ làm cho mọi vật cong biến thành thẳng, vươn ra tự nhiên. Khí sinh hóa của nó khiến cho vạn vật mơn mớn tươi tốt. Chức quyền của nó là phát tán. Thời lệnh tương ứng là mùa xuân, đặc điểm khí hậu là ôn hòa ấm áp, biểu hiện của nó là phong khí.

Về vật loại nó thuộc về thảo mộc, trong nhân thể là tạng gan. Can mộc bị kim khí mát lạnh khắc chế. Gan khai khiếu ở mắt.

Về ngũ cốc nó thuộc loại vừng, về hoa quả nó thuộc loại quả mận, trong quả nó là hạt nhân, về côn trùng thuộc loại có lông, về lục súc là chó, màu sắc là màu xám. Trong ngũ vị là vị chua, trong ngũ âm là giác, về vật thể là loại cứng vừa, về số là số 8.

Tinh khí của mộc vận để nuôi dưỡng gân cốt. Đặc điểm sự phát bệnh của nó là đau co thắt ở vùng bụng, hoặc căng tức ở vùng ngực và liên sườn.

(2) Bình khí của hỏa vận

Bình khí của hỏa có vai trò cổ vũ, kích lệ dương khí đi lên, khiến cho vạn vật được xum xuê, rậm rạp, rõ ràng, cho nên gọi là "thăng minh".

Gặp năm hỏa vận thăng minh, đặc điểm của vạn vật là phát triển tươi tốt, không bị hình phạt. Tác dụng của hỏa khí có thể trải khắp bốn phương, không nơi nào không đến, khiến cho vạn vật được sinh, trưởng, hóa, thu, tàng, ngũ khí có thể phát triển cân bằng.

Hỏa khí nóng bốc lên, nên tính chất là cấp tốc. Công năng của nó biểu hiện ở sự đốt cháy. Khi sinh hóa của nó là khiến cho vạn vật phồn vinh, rậm rạp, xum xuê. Tương ứng với nó là

mùa hạ, đặc điểm khí hậu là nóng bức, biểu hiện của nó là khí nóng.

Về vật nó thuộc loại hỏa, trong nhân thể là tim. Tâm hỏa bị khí hàn thủy khắc chế khai khiếu ở lưỡi, về ngũ cốc là lúa mạch, về loại quả là mơ, trong quả là thịt, về côn trùng là loại trùng lông vũ, trong ngũ súc là ngựa, màu sắc là màu đỏ, trong ngũ vị là vị đắng, trong ngũ âm là chủ, trong vật thể là các đường mạch, về số là số 7.

Tinh khí của hỏa vận là bổ sung dinh dưỡng cho huyết mạch, đặc điểm phát bệnh của nó là cơ bắp co giật, co quắp.

(3) Bình khí của thổ vận

Bình khí của thổ có tác dụng làm hưng vượng sự sinh hóa nên khiến cho vận vật được viên mãn, hoàn bị, cho nên còn có tên "bị hóa".

Gặp năm thổ vận bị hóa thì đặc điểm là nguyên khí ổn định, điều hòa, khiến cho vận vật được sinh hóa. Tác dụng của thổ khí có thể khuếch tán khắp bốn phương,

khiến cho vận vật được sinh, trưởng, hóa, thu, tàng, ngũ khí đều có thể được phát triển một cách cân bằng và hoàn thiện.

Thổ khí tính hòa bình, đôn hậu, tính chất là nhu thuận. Tác dụng của nó biểu hiện ở chỗ có thể ở trên cao, có thể ở dưới thấp, khí sinh hóa của nó khiến cho vận vật phong phú, viên mãn. Chức quyền của nó là yên tĩnh, thời lệnh tương ứng là trường hạ. Đặc điểm khí hậu là nóng bức, bốc sôi, biểu hiện là thấp khí.

về vật loại nó thuộc thổ. Trong cơ thể tương ứng với tỳ. Tỳ thổ bị khí phong mộc khắc chế. Tỳ khai khiếu ở miệng, về ngũ cốc là ngô, về hoa quả là táo ta. Trong quả nó là thịt. Màu sắc là màu vàng, ngũ vị là ngọt, ngũ âm là cung. Trong vật thể thuộc loại thịt, da, lông, số là số 5.

Tinh khí của thổ vận làm đầy đủ dinh dưỡng nuôi cơ bắp. Đặc điểm phát bệnh là ách tắc,

không thông.

(4) Bình khí của kim vận

Bình khí của kim có tác dụng thu liễm, khiến cho vạn vật yên tĩnh, ổn định, cho nên còn gọi là "thẩm bình".

Gặp năm kim vận thẩm bình, đặc điểm mọi vật là thu liễm, kết trái, không bị tàn hại. Khí thiên địa tuy có tính chất thu liễm, thắt buộc nhưng không có hiện tượng gây tổn thất, tàn hại, khiến cho vạn vật được sinh, trưởng, hóa, thu, tàng, ngũ khí đều được sinh sôi nảy nở trong lành.

Kim khí trắng trong, sáng sủa, tính chất cương cường sắc bén. Công dụng của nó biểu hiện ở chỗ chín rộ, rơi rụng. Khí sinh hóa của nó khiến cho vạn vật thu liễm, cứng chắc. Chức quyền của nó là cứng cáp. Thời lệnh tương ứng của nó là mùa thu, đặc điểm khí hậu là mát và se lạnh. Biểu hiện của nó là táo khí.

Về vật loại nó thuộc kim, trong nhân thể tương ứng với phế. Phế khí bị hỏa nhiệt khắc chế, phế khai khiếu ở mũi. Trong ngũ cốc là lúa gạo, về hoa quả là đào, trong quả là vỏ ngoài, màu sắc thuộc màu trắng, trong côn trùng là loại giáp xác, trong ngũ súc là gà, trong ngũ vị là vị cay, trong ngũ âm là thương, về vật thể thuộc loại vỏ ngoài cứng, về số là số 9. Tinh khí của kim vận là cung cấp dinh dưỡng cho lông da. Đặc điểm phát bệnh là ho.

(5) Bình khí của thủy vận

Bình khí của thủy vận có tác dụng nhu thuận, trầm tĩnh, xum xuê cho nên còn gọi là "tĩnh thuận".

Gặp năm thủy vận tĩnh thuận, đặc điểm của vạn vật là kết trái. Khí thiên địa tuy có tính chất tiềm tàng, kết trái nhưng không làm tổn hại đến vạn vật, làm cho vạn vật được, sinh, trưởng, hóa, thu, tàng, ngũ khí được hoàn chỉnh đầy đặn không bị thái quá hoặc bất cập.

Thủy khí sạch sẽ, tinh khiết, trong veo, tính chất của nó là thuận hòa, nhuận ướt, đi xuống. Công dụng của nó là bổ sung bồi đắp cho tràn đầy. Khí sinh hóa của nó là làm cho vạn vật ngưng kết, rắn chắc. Chức quyền của nó là làm cho sông suối chảy mãi không ngừng. Thời lệnh tương ứng là mùa đông. Đặc điểm khí hậu là giá rét. Biểu hiện của nó là khí lạnh.

Bất cập

(1) Mộc vận bất cập

Mộc vận bất cập thì không thể khuếch tán dương khí ôn hòa một cách bình thường, do đó khiến cho vạn vật thấp bé, nên còn gọi là "ủy hòa".

Gặp năm ủy hòa mộc vận bất cập, sinh khí của mộc bị kim khí chế áp, cho nên còn gọi là "thắng sinh", mộc khí không thể phát huy tác dụng một cách bình thường, thổ khí bị mất đi sự chế ngự cần có, do đó hỏa khí thịnh vượng, khuếch tán. Mộc bất cập không thể sinh hỏa do đó "trường khí" của hỏa tự nhiên lắng xuống. Kim khí thắng mộc, vì vậy "thu khí" thuộc kim đến sớm, gây ra mưa lạnh thất thường gió nổi mây ùn liên tục. Sinh khí không đủ khiến cho cây cỏ sinh trưởng chậm lại. Thu khí đến sớm khiến cho cây cỏ mau tàn lụi. Vạn vật sinh trưởng tuy muộn, nhưng vì hỏa khí và thu khí thịnh vượng, cho nên quá trình sinh trưởng nhanh và chín sớm, lông vỏ cứng chắc. Mộc suy kim vượng, cho nên trong khí của mộc bất cập đã hàm chứa đặc điểm của sự thu liệm. Công dụng của nó biểu hiện ở chỗ: co lại không khuếch tán. Nó có thể làm cho nhân thể mắc chứng bệnh như: co quắp hoặc cơ bắp lúc chùng lúc căng, thậm chí dẫn đến hoảng hốt lo sợ. Trong nhân thể nó tương ứng với tạng gan; về hoa quả là táo, mận; trong quả là hạt, vỏ ; trong ngũ cốc là ngô, lúa ; trong ngũ vị là vị chua, vị cay ; trong màu sắc là màu trắng màu xám; trong ngũ súc là chó, là gà ; trong côn trùng là loại trùng có lông, trùng giáp xác.

Khí hậu biểu hiện thành sương mù, giá rét. Trong ngũ âm là : giác, thương ; phát bệnh thường biểu hiện thành sự hoang mang, lo sợ. Tất cả những điều này đều là do mộc vận bất cập

cập, kim đến khắc mộc nên mộc khí tùy theo kim khí mà biến hóa. Do mộc khí biến hóa theo kim khí, cho nên nó cũng tương đương là bán kim khí, hoặc còn gọi là "thiếu giác, bán thương". Giác trong ngũ âm đại biểu cho mộc vận. Vì mộc vận bất cập cho nên mới gọi là thiếu, là bán. Trong ngũ âm thương đại biến cho kim.

Nếu gặp các năm đinh tị, đinh hợi, năm đinh tuy có mộc vận bất cập, nhưng vì tị hợi là quyết âm phong mộc ty thiên (ty có nghĩa là làm chủ, thao túng) mộc khí bất cập được khí ti thiên phù trợ, do đó trở thành bình khí. Bình khí còn gọi là "chính". Cùng với ti thiên còn được gọi là "thương". Cho nên gặp năm mộc vận bất cập, tức là gặp thương giác thì vận khí của nó giống như chính giác. Nếu gặp các năm đinh mão, đinh dậu, dương minh tảo kim ti thiên, thì mộc khí lại càng suy nhược, đến nỗi mộc khí hoàn toàn thuận theo kim khí. Cũng tức là coi kim khí như là bình khí. Cho nên nói gặp năm mộc vận bất cập thì vận khí của nó giống với "thương". Trong nhân thể có thể phát sinh những bệnh như tứ chi run yếu, phù thũng, mụn nhọt, nhiều giun. Đó là vì kim khí làm tổn thương đến gan. Nếu gặp những năm như đinh sửu, đinh mùi tức thái âm thấp thổ ti thiên, thổ khí thịnh vượng, còn mộc khí bất cập không thể khắc thổ, lúc đó sẽ trở thành bình khí của thổ vận, cho nên thương cung giống với chính cung. Vì vậy gặp năm thổ vận bất cập, do kim khí thắng quá nên bắt đầu xuất hiện cảnh tượng khắp nơi tiêu điều không có khí thế, nhưng theo đó mà khí hỏa bốc lên báo phục. Những thắng khí phục khí này đều do mộc khí bất cập gây ra. Cho nên thiên tai thường phát sinh ở phương đông tương ứng với mộc khí. Khi hỏa khí đến báo phục thì thường phát sinh sấm sét.

(2) Hỏa vận bất cập

Hỏa vận bất cập không những làm cho dương khí không bốc lên mà còn bị phục xuống, nên vạn vật không thể phồn vinh, sáng sủa, cho nên còn gọi là "phục minh". Gặp năm hỏa vận bất cập, trưởng khí của hỏa bị thủy chế ngự, thủy chiến thắng, cho nên còn gọi là "thắng trưởng".

Trưởng khí không thể phát huy tác dụng bình thường. Tàng khí của thủy ngược lại được phân bố khắp trong các mùa. Do đó, vì hỏa khí bất cập nên không thể chế ngự kim, làm cho thu khí của kim được phát triển tự nhiên. Thủy khí, kim khí thịnh vượng dẫn đến khí hậu mát lạnh thường xuất hiện, còn khí nóng thì giảm yếu đi. Hỏa không thể sinh thổ, làm cho hóa khí của thổ không đủ, cho nên sự sinh, hóa của vạn vật rơi vào trạng thái ngưng trệ, đình đốn, lại còn thêm thu liễm của kim khí thái quá, dẫn đến vạn vật tuy có được sinh ra nhưng không thể lớn

lên mà nằm trong tình trạng non yếu đã kết trái. Khi trưởng hạ đến là lúc sự sinh hóa nên thịnh vượng, nhưng ngược lại lúc vạn vật đã suy lão. Hỏa vận bất cập, thì dương khí ẩn phục, ít lộ ra, côn trùng cũng sớm tàng độn vào đất. Khí phục minh không thông thương, nên công dụng của nó biểu hiện thành sự bùng nổ, không hòa hoãn. Sự biến hóa của nó hoặc không rõ ràng hoặc ẩn lặn. Trong nhân thể dẫn đến những chứng bệnh lạnh buốt, đau nhức.

Trong nhân thể nó tương ứng với tim và gan, trong hoa quả là quả vải, đào: trong quả nó là những đường gân, chất nước. Trong ngũ cốc là đậu, là lúa; trong ngũ vị là đắng, là mặn; màu sắc là đen, đỏ. Trong ngũ súc là ngựa, là lợn; trong côn trùng là loại lông vũ, loại có vẩy. Khí hậu biểu hiện thành băng, hoặc sương giá. Trong ngũ âm là chủy, là vũ. Đặc điểm của bệnh tật là thần kinh thác loạn, đau buồn, giảm trí nhớ. Tất cả những chứng này đều do hỏa vận bất cập, thủy đến khắc hỏa, hỏa khí biến hóa thuận theo thủy khí mà gây nên.

Vì hỏa khí biến hóa theo thủy khí, do đó nó cũng có đặc tính của thủy vận, cho nên nói "thiếu chủy" cũng là thiếu vụ". Nếu gặp các năm quý mao, quý dậu, dương minh tảo kim ty thiên thì hỏa khí càng không thể chế ngự được kim khí, lúc đó nó sẽ trở thành bình khí của kim vận. Cho nên nói gặp năm trắng trưởng năm thượng thương thì vận khí cũng giống như chính thương.

Những bệnh tật phát sinh trong nhân thể đều là do tà khí làm tổn thương can mộc. Do đó năm trắng trưởng, ban đầu cảnh tượng biểu hiện là lạnh, ẩm đạm, gió lạnh xuất hiện mưa giông dầm dề không ngớt. Những trắng khí, phục khí này đều là do hỏa khí bất cập gây ra, cho nên thiên tai phát sinh ở phương nam, tương ứng với hỏa khí. Khi thổ khí đến báo phục thường phát sinh mưa gió, sấm chớp hoặc mưa dầm liên miên.

(3) Thổ vận bất cập

Thổ vận bất cập thì tác dụng sinh hóa giảm yếu, khiến cho vạn vật thấp lùn không phát triển được, cho nên còn gọi là "bỉ lâm".

Gặp năm thổ vận bất cập, hỏa khí ở bên trên bị mộc khí chế ngự nên giảm yếu, do đó còn gọi là "giảm hóa". Hỏa khí không thể phát huy tác dụng được bình thường. Vì sinh khí của mộc

độc vượng, mộc khó sinh hỏa, cho nên trường khí của hỏa chưa thể được hoàn chỉnh như bình thường. Thổ khí bất cập nên địa khí không thể bốc lên thành mây, do đó mưa ít, mất điều hòa. Thổ không thể sinh kim cho nên kim khí bình lặng. Mộc vượng thổ suy, thủy khí mất di sự chế ngự. Vì phong và hàn cùng xuất hiện nên cây cỏ tuy phần hoa tươi tốt, nhưng chỉ đẹp mà không chắc khỏe. Quả lép vì mộc khí quá thịnh, do đó khí của thổ vận bất cập hàm chứa đặc điểm lỏng lẻo, phân tán. Công dụng của nó biểu hiện ở chỗ ổn định, trầm lặng. Sự biến hóa của nó có thể khiến cho nhân thể phát sinh các bệnh như mụn nhọt, lở loét, mủ đặc, cơ bắp sưng đau nhức, còn có thể dẫn đến chứng thấp khớp.

Trong nhân thể nó tương ứng với tì; trong hoa quả là mận, vải; trong quả là chất nước và hạt; trong ngũ cốc là đậu vừng; trong ngũ vị là chua, ngọt; màu sắc là màu xám, màu vàng; trong ngũ súc là trâu, là chó. Trong côn trùng là trùng có lông. Khí hậu biểu hiện thành cuồng phong làm cho cây cối lay đổ; trong ngũ âm là cung, giác. Đặc điểm của bệnh tật là chướng đầy và u nhọt. Tất cả những điều đó, đều là do thổ vận bất cập nên mộc đến khắc thổ, thổ phải thuận theo mộc khí mà biến hóa.

Vì thổ khí biến hóa theo mộc khí cho nên nói "thiếu cung" và "thiếu giác" giống nhau. Nếu gặp hai năm kỷ sửu, kỷ mùi, thái âm thấp thổ ti thiên, thì tuy thổ vận bất cập nhưng nhờ được khí của ti thiên trợ giúp cũng giống như hai năm kỷ tị, kỷ hợi có quyết âm phong mộc ti thiên, do đó thổ khí thuận theo mộc khí nên trở thành bình khí của mộc vận. Cho nên nói ở năm thổ vận bất cập, gặp thượng giác giống như chính giác. Trong nhân thể thường phát sinh bệnh tiêu chảy, đó là do tà khí làm tổn thương tì thổ.

Về mặt khí hậu thường biểu hiện thành cuồng phong, làm cho cây cỏ đổ nát, tiếp sau đó là khô héo, rơi rụng. Vì tất cả những sự biến hóa này đều là do thổ khí bất cập dẫn đến, cho nên thiên tai thường phát sinh ở vùng giữa tương ứng với thổ khí rồi lan ra khắp bốn phương. Mộc khí thẳng quá sẽ có kim khí đến chế ngự báo phục, kim khí là sát, cho nên kim khí lạnh mát vượng làm cho sinh khí của mộc bị chế ngự.

(4) Kim vận bất cập

Kim vận bất cập thì tác dụng thu liễm, chắc cứng bị suy giảm, khiến cho vận vật lỏng lẻo, <https://thuvien sach.vn>

giòn gãy, từ đó mà thay đổi hình dạng, cho nên còn gọi là "tòng cách",

Gặp năm kim vận bất cập tòng cách, khí "thu" bị hỏa khí chế ngự làm suy giảm cho nên gọi là "triết thu". Kim khí không thể phát huy tác dụng bình thường, do đó việc thu hoạch không thể đến đúng thời hạn mùa vụ. Kim không thể chế ngự được mộc khí, khiến cho "sinh" khí của mộc được khuếch tán. Hỏa khí thịnh nên có thể sinh thổ, do đó "trưởng" khí có vai trò như "hóa" khí, phát huy được tác dụng. Chức quyền của hỏa là phát triển rộng ra, nên vận vật sinh trưởng được thịnh vượng. Vì hỏa vượng kim suy, mộc khí mất đi khả năng chế ngự cho nên khí của tòng cách hàm chứa đặc điểm bốc lên để khuếch tán. Biểu hiện của nó là táo động cấp thiết. Sự biến hóa của nó có thể làm cho con người bị bệnh ho, bệnh mất tiếng, hoặc bệnh hen suyễn thở dốc ngược. Trong nhân thể nó tương ứng với phổi ; hoa quả là mận, mơ; trong quả là vỏ và các mạch gân ; trong ngũ cốc là vùng lúa mạch ; trong ngũ vị là đắng, cay. Trong ngũ sắc là màu trắng, màu đỏ ; trong ngũ súc là gà, dê ; trong côn trùng là loài lông vũ, loài giáp xác. Trong khí hậu biểu hiện thành trời trong, nóng bức ; trong ngũ âm là thương, chủy. Đặc điểm của bệnh tật là hắt hơi, ho, chảy nước mũi trong, đờm có huyết. Tất cả những điều này là do kim vận bất cập, hỏa đến khắc kim nên kim khí phải biến hóa theo hỏa khí. Vì kim khí biến hóa theo hỏa khí cho nên nói "thiếu thương" giống với "thiếu chủy"

Nếu gặp hai năm ất mão, ất dậu, minh dương táo kim ti thiên thì kim vận tuy bất cập, nhưng nhờ được khí của ti thiên trợ giúp nên vẫn là bình khí. Cho nên nói năm tòng cách gặp được thượng thương thì cũng giống như chính thương. Ví dụ hai năm ất tị và ất hợi, quyết âm phong mộc ti thiên, được tam khí tương trợ nên trở thành bình khí của mộc vận. Vì vậy nói năm tòng cách gặp thượng giác vận khí cũng giống như chính giác. Lúc đó bệnh tật phát sinh là do tà khí làm thương tổn phế kim.

Vì kim vận bất cập, nên hỏa khí thán quá, do đó biểu hiện ban đầu là hỏa nhiệt mạnh mẽ, tiếp theo đó là thủy khí đến báo phục, cho nên xuất hiện cảnh tượng băng tuyết. Những thăng khí và phục khí này đều là do kim khí bất cập mà tạo nên. Cho nên thiên tai phát sinh ở phương tây tương ứng với kim khí. Khi thủy khí đến báo phục thì các loại động vật như côn trùng có vẩy, lợn, chuột đều phục tàng bất động, khí của băng giá đến sớm cho nên khí hậu giá buốt.

Thủy vận bất cập là nguồn nước khô cạn khiến cho vạn vật không có tiềm lực phát triển xum xuê, cho nên còn gọi là "hạc lưu".

Gặp năm thủy vận bất cập, hạc lưu, thủy không thể khắc chế được hỏa khí, do đó dương khí khuếch tán, cho nên còn gọi là "phản dương". "Tàng" khí của thủy không thể phát huy tác dụng bình thường mà bị thổ khí chế ngự thủy, do đó "hóa" khí thịnh vượng. "Trưởng" khí của hỏa cũng lưu tán thông thương, khiến cho các loài côn trùng không phục tàng như bình thường mà vẫn còn hoạt động. Thổ khí tuy nhuận ướt, nhưng nước ở khe suối giảm ít, cỏ cây vẫn phát triển rậm rạp, vạn vật túm tũn, tươi đẹp, phong phú. Vì thủy vận bất cập nên thổ khí trắc trở, khí của hạc lưu đình trệ. Công dụng của nó biểu hiện thành không thể phong tàng kín đáo mà là chậm chạp, rò rỉ. Sự biến hóa của nó có thể làm cho con người phát sinh các bệnh tân dịch trì trệ, không đồng đều, trở thành khô gầy, yếu ớt.

Trong nhân thể nó tương ứng với thận ; trong hoa quả là táo, mơ ; trong quả là chất nước, cùi ; trong ngũ cốc là kê, ngô ; trong ngũ súc là trâu, lợn ; côn trùng là loài trùng có vẩy, trùng lỗa thể ; đặc điểm của bệnh tật là hình thể thấp, bé, nôn ngược khiến cho không thông. Tất cả những điều này đều là do thủy khí biến hóa theo thổ, cho nên nói "thiếu vũ" giống như "thiếu cung".

Nếu gặp hai năm tân sửu, tân mùi, thái dương thấp thổ ti thiên, thủy khí càng suy, còn thổ khí lại thịnh vượng, do đó hình thành nên bình khí của thổ vận. Cho nên nói gặp năm hạc lưu, gặp thượng cung thì vận khí giống với chính cung. Biểu hiện của các bệnh là tiểu tiện không thông, hoặc bị bế tắc ở những bộ phận khác, đó là vì tà khí làm tổn thương đến thận, thủy vận bất cập mà thấp, thổ khí thắng, cho nên năm hạc lưu ban đầu là mây nhiều âm u, mưa to đột ngột, nhưng tiếp sau đó là gió, mộc khí đến khống chế báo phục, làm cho xuất hiện cảnh tượng gió mạnh khắp nơi, cây cối đổ gãy. Những thắng khí và phục khí này đều là do thủy vận bất cập gây nên, cho nên thiên tai thường phát sinh ở phía bắc, tương ứng với thủy khí. Các loài côn trùng có lông, hoặc các loài động vật đều nhảy ra hoạt động mà không tàng phục ẩn nấp đúng mùa.

Tóm lại, gặp năm vận khí bất cập thì khí thắng và k thắng sẽ nhân cơ hội yếu mà xâm phạm,

đồng thời tranh giành lẫn nhau, giống như khách không mời mà đến, nhiều cảnh trái ngược diễn ra, khác với quy luật bình thường. Kết quả là khiến cho bản khí bị tổn hại, đó là vì có thắng khí thì tất nhiên cũng có báo phục khí. Phàm thắng khí dữ dội thì khí báo phục cũng dữ dội. Đó cũng là một trong những quy luật của vận khí.

Thái quá

(1) Mộc vận thái quá

Mộc vận thái quá thì lục phát sinh sẽ thịnh vượng, khiến cho vạn vật phát dục sớm, cho nên còn gọi là "phát sinh".

Gặp năm mộc vận thái quá, phát sinh, dương khí khuếch tán quá thịnh làm cho vạn vật phát sinh, nở rộ, xuất hiện cảnh tượng thay cũ đổi mới, cho nên còn gọi là "khởi trần". Mộc thịnh khắc thổ, làm cho thổ khí lỏng lẻo, bạc nhược. Cây cỏ trong tự nhiên sẽ mềm mại, vươn ra phát triển, dương khí ấm áp trải khắp bốn phương, âm khí cũng theo sau dương khí mà phát huy tác dụng, làm cho khí sinh hóa được đầy đặn, vạn vật mơn mớn, tốt tươi.

Tác dụng hóa khí của nó là "sinh", cho nên khí "khởi trần" tú mĩ; chức quyền của nó là phát tán; biểu hiện của nó là vươn ra phát triển. Sự biến hóa của nó có thể dẫn đến trong nhân thể bị xáo trộn, hoặc ngoài tự nhiên là cây cối bị làm đổ. Trong ngũ cốc là vùng lúa; trong ngũ súc là gà, chó; trong hoa quả là mận, đào; trong màu sắc là màu xanh, vàng, trắng; trong ngũ vị là chua, ngọt, cay. Trong côn trùng là loại có lông, giáp xác; trong vật thể thuộc loại có hạt cứng, vỏ ngoài cũng cứng.

Trong nhân thể là kinh mạch, nó tương ứng với can kinh túc quyết âm và đởm kinh túc thiếu dương; trong nội tạng tương ứng với gan và tì; bệnh phát sinh là tính tình dễ phẫn nộ, bực tức.

Khi phong mộc thái quá thì sẽ có kim khí đến khống chế, cho nên lúc này tuy không phải là dương minh táo kim ti thiên nhưng khí của nó giống với táo kim ti thiên. Vì vậy nói thái giác

giống với thượng thương. Nếu gặp bốn năm: nhâm tí, nhâm ngọ, nhâm dần, nhâm thân thì thiếu âm quân hỏa, hoặc thiếu dương tướng hỏa ti thiên, làm cho hỏa khí bốc lên, trong cơ thể sẽ xuất hiện các chứng như nôn mửa, tiêu chảy. Khi mộc khí thái quá, kim khí sẽ đến khống chế nó, làm phát sinh cảnh tượng khí mát của mùa thu đến dồn dập, thậm chí biểu hiện thành sát khí. Khí hậu mát mẻ đột nhiên đến sớm, làm cho cây cỏ điêu linh, con người dễ mắc bệnh, đó là vì tà khí làm tổn hại đến can tạng.

(2) Hỏa vận thái quá

Hỏa vận thái quá thì khí của hỏa nhiệt quá thịnh, khiến cho vạn vật bị đốt khô, cho nên còn gọi là "xích nghĩa".

Gặp năm hỏa vận thái quá vì "trưởng" khí của hỏa thịnh vượng, do đó làm cho vạn vật tốt đẹp xum xuê, cho nên còn gọi là "phiên mậu" khí âm thoái giảm, dương khí bốc lên bên ngoài, làm xuất hiện cảnh tượng phồn vinh, tươi tốt. Nhiệt khí mạnh mẽ sẽ phát huy tác dụng bốc lên của nó, do đó mà vạn vật tươi tốt.

Tác dụng hóa sinh của nó là "trưởng", cho nên gặp năm hỏa vận thái quá thì nhiệt độ lên cao ; chức quyền của nó là hoạt động liên tục ; biểu hiện của nó là thanh sắc lộ rõ ra ngoài ; sự biến hóa của nó gây ra cho cơ thể phát nhiệt, tay chân không yên. Đặc tính của nó là khí nóng bốc lên, sự biến hóa của nó gây ra những đợt nóng thất thường. Trong ngũ cốc nó là lúa mạch, đậu ; trong ngũ súc là dê, lợn, trong hoa quả là mơ, quả vải ; màu sắc là màu đỏ, trắng, đen ; trong ngũ vị là đắng, cay, mặn ; trong bốn mùa thuộc mùa hạ ; trong côn trùng là loại trùng lông vũ, trùng có vẩy; trong vật thể là các gân mạch, chất nước.

Nó trong nhân thể tương ứng với kinh tam tiêu, trong nội tạng tương ứng với tim, phổi. Nó gây ra bệnh cườì thất thường, các bệnh mụn nhọt, xuất huyết, phát cuồng, mắt đỏ, v.v...

Nếu gặp các năm mậu thìn, mậu tuất, thái dương hàn thủy ty thiên, hỏa vận thái quá, sau đó được khí hàn thủy đến khống chế thì sẽ trở thành bình khí của hỏa vận. Cho nên nói gặp năm hỏa vận thái quá, gặp thượng vũ thì vận khí cũng giống như chính chủ. Hỏa khí vừa phải, kim khí không bị khắc, cho nên "thu" khí có thể phát huy tác dụng bình thường. Hỏa khí bị khắc chế cho nên gây ra các bệnh kinh mạch bị co rút, tứ chi co quắp, cấm khẩu không mở được miệng. Nếu gặp bốn năm : mậu tí, mậu ngọ, mậu dần, mậu thân, thiếu âm quân hỏa hoặc thiếu dương tướng hỏa ti thiên thì hỏa vận vốn đã thái quá lại còn được sự trợ giúp của khí ti thiên nên hỏa

sẽ khắc chế kim khí, do đó kim khí bị thương, "thu" khí của kim khí sẽ không thể đến đúng hạn như bình thường mà là chậm hơn, hỏa vận thăng quá sẽ ngự trị ngang ngược, như thế thủy khí sẽ đến để khống chế báo phục nó, làm xuất hiện cảnh tượng âm hàn giá rét, ẩm đạm, thậm chí phát sinh mưa đá. Kết quả dẫn đến bệnh tật là do tà khí làm tổn thương tâm hỏa.

(3) Thổ vận thái quá

Thổ vận thái quá là lực sinh hóa rất mạnh, khiến cho vạn vật được sung sức, hùng hậu, cho nên còn gọi là "quách phù".

Gặp năm thổ hóa vận thái quá, quách phù thì "hóa" khí thịnh vượng, khuếch tán khắp bốn phương, cho nên còn gọi là "quảng hóa". Đặc tính của thổ khí là dày dặn, nhưng tĩnh lặng, nó làm cho vạn vật phát triển, sung sức. Tinh khí của thổ đầy đủ ở bên trong, làm cho vạn vật sinh hóa được hoàn chỉnh và đầy đủ, sung sức. Thổ vận thái quá thì khí thấp thổ bốc lên thành sương mù bao trùm lên vạn vật, mưa giáng xuống thất thường làm cho thấp khí quá thịnh, táo khí giảm xuống. Tác dụng kinh hóa của nó là viên mãn, cho nên khí quách phù là dày dặn, phong phú. Chức quyền của nó là yên tĩnh, biểu hiện của nó là dày đặc, hoàn bị. Sự biến hóa của nó có thể làm cho thấp khí trong cơ thể bị ngưng trệ, tích tụ lại mà thành bệnh. Đặc tính của nó là nhu hòa, nhuận ướt. Sự biến đổi khác thường của nó là sấm sét lôi đình, mưa như trút nước, đất núi sạt lở.

Trong ngũ cốc là ngô, vừng ; trong ngũ súc là trâu, chó ; trong hoa quả là táo, mận ; màu sắc là vàng, đen, xanh; trong ngũ vị : ngọt, mặn, chua ; trong các mùa tương ứng với trường hạ. Trong côn trùng là loại trùng lõa thể, trùng có lông ; trong vật thể : là cơ bắp, hạt.

Trong nhân thể là kinh mạch, tương ứng với kinh tì túc thái dương và kinh vị túc dương minh ; trong ngũ tạng tương ứng với bụng, thận. Bệnh tật do nó gây ra là phần bụng chướng đầy; tứ chi nặng nề khó cử động. Khí của thổ thấp thăng quá sẽ có khí phong mộc vì tà khí đã làm tổn thương tì.

(4) Kim vận thái quá

Kim vận thái quá thì khí "thu liễm" thịnh vượng khiến cho vạn vật chắc, cứng, chín, cho nên

còn gọi là "thành kiên". Gặp năm kim vận thái quá, "thu" khí thịnh vượng khiến cho vạn vật chín sớm, rút vào tàng phục sớm, nên còn gọi là "dẫn". Lúc đó trời cao, không khí mát mẻ, thanh khiết ; địa khí thanh tĩnh, sáng sủa, khí dương nhiệt đi liền sau âm khí mà phát huy tác dụng.

Khí của tảo kim thi hành quyền chức của mình, do đó làm cho "thu" khí đến sớm, khiến cho "hóa" khí của thổ không kịp hoàn thành vai trò của nó. Tác dụng sinh hóa của nó là thu liễm kết quả và chín. Chức quyền của nó là thanh tĩnh, biểu hiện của nó là sắc bén và cứng cáp. Sự biến hóa của nó có thể khiến cho nhân thể bị tổn thương nhanh chóng, hoặc xuất hiện những bệnh mụn lở ở ngoài da. Đặc tính của nó là sương mù nồng đậm, gió mùa thu nhiều. Sự biến động khác thường của nó gây ra cảnh tượng tiêu điều. Trong ngũ cốc là lúa, kê ; trong ngũ súc là gà, ngựa ; trong hoa quả là đào, mận ; trong ngũ sắc là trắng, xanh, hồng ; trong ngũ vị là cay, chua, đắng. Về mùa tương ứng với mùa thu. Trong côn trùng là loài giáp xác, loài lông vũ ; trong vật thể là vỏ, gân, mạch.

Về kinh mạch là kinh phế thủ thái âm, kinh đại trường thủ dương minh; trong nội tạng tương ứng với phế và gan. Bệnh do nó gây ra là hen suyễn, thở khó khăn.

Gặp bốn năm như canh thìn, canh ngọ, canh dần, canh thân, thiếu âm quân hỏa hoặc thiếu dương tướng hỏa ti thiên thì kim khí tuy thái quá nhưng bị khí của ti thiên khống chế, do đó trở thành bình khí. Cho nên nói gặp năm "thành kiên" không những bị mộc khí khắc chế mà còn biến hóa khôn lường, kim thắng khắc mộc, khiến cho cây cối không thể tốt tươi, rậm rạp, loài mềm yếu như cỏ cây thì biến thành khô héo. Kim khí thắng quá sẽ có hỏa khí đến khống chế báo phục, do đó nhiệt khí lưu hành, làm cho cây cối đều bị khô héo. Bệnh tật do nó gây ra phần nhiều là vì tà khí làm tổn thương phế tạng.

(5) Thủy vận thái quá

Thủy vận thái quá thì thủy khí lưu hành tràn trề khiến cho vạn vật thu tàng, nên còn gọi là "lưu diễn".

Gặp năm thủy vận thái quá, "tàng" khí thịnh, khiến cho vạn vật bế tàng, nên còn gọi là "phong tàng". Hàn khí chủ tế sự sinh hóa của vạn vật, âm khí trong trời đất hàn lạnh, ngưng kết. Thủy thăng khắc hỏa khiến cho "trưởng" khí bị chế ngự, không phát tán lên được. Tác dụng sinh hóa của nó là hàn khí giá buốt, cho nên nói gặp năm Thủy vận thái quá thì vạn vật ngưng kết.

Chức năng của nó là yên tĩnh, trầm lặng. Biểu hiện của nó là lưu động, đúc rút. Sự biến hóa của nó có thể khiến cho cơ thể mắc bệnh tiêu chảy. Đặc tính của nó là giá lạnh, đông kết. Sự biến động khác thường của nó gây ra cảnh tượng mưa đá, hoặc tuyết nhiều. Màu sắc là đen, đỏ, vàng ; trong ngũ vị là mặn, đắng, ngọt ; trong côn trùng là loại trùng có vẩy, trùng lõa thể ; trong vật thể là chất nước, củi ; về mùa tương ứng với mùa đông.

Trong kinh mạch tương ứng với kinh thận túc thiếu âm và kinh bàng quang túc thái dương. Trong nội tạng tương ứng với tim, thận. Bệnh tật do nó gây ra là chướng đầy.

Gặp hai năm bính thìn, bính tuất, thái dương hàn thủy ti thiên, thủy vận thái quá lại còn được khí của ti thiên trợ dưỡng nên khí hàn thủy càng mạnh, thủy đến khắc hỏa làm cho hỏa khí càng suy.

Do đó "trưởng" khí không thể phát huy tác dụng bình thường, Thủy khí thăng quá sẽ có khí thổ thấp đến chế ngự, báo phục, do đó "hóa" khí phát triển, "thấp" khí phân bố khắp trong trời đất, nên thường xảy ra mưa lớn. Bệnh tật gây ra phần nhiều là vì tà khí làm tổn thương tạng thận.

☐ QUY LUẬT VẬN KHÍ TRONG NHÂN THỂ

▲ *Sinh khí thông thiên luận*

"Sinh khí" tức là sức sống của sinh mệnh, ở đây chủ yếu là chỉ dương khí trong nhân thể. "Thông" có nghĩa là khơi thông, thông suốt. "Thiên" là chỉ thế giới tự nhiên. Tất cả những vật chất mà nhân thể dựa vào đó để sinh tồn đều có nguồn gốc trong tự nhiên. Do đó trong quá trình sống của sinh mệnh, dương khí của nhân thể tất nhiên có liên quan từng giờ, từng phút với dương khí trong tự nhiên. Mục này sẽ bàn về tính quan trọng của dương khí trong nhân thể đối với sức sống của sinh mệnh và bàn về mối quan hệ tương thông giữa nó với dương khí trong tự nhiên. Chỉ khi dương khí trong nhân thể hài hòa với dương khí trong tự nhiên thì con người mới mạnh khỏe; nếu sự hài hòa đó mất đi sẽ dẫn đến nhiều bệnh tật.

Vì vậy mục này được đặt tên là "sinh khí thông thiên luận". Ngoài ra, mục này còn bàn đến mối quan hệ giữa âm và dương trong cơ thể. Âm dương hài hòa, cân bằng thì người khỏe mạnh; âm dương mất cân bằng thì sinh ra bệnh tật; âm dương thoát lìa nhau thì người sẽ chết. Do đó người ta muốn dưỡng sinh thì phải hài hòa âm dương. Ngũ vị ẩm thực là một trong những vật chất cơ bản để duy trì sự sống. Nếu ăn uống có tiết chế, ngũ vị thích đáng thì cơ thể được nuôi dưỡng tốt, bảo đảm sức khỏe. Nếu ăn uống quá đói hoặc quá no, ngũ vị thiên lệch sẽ dẫn đến tổn thương cơ thể và có thể đưa đến những nghiệm ngập khác nhau, khiến cho sự tương quan giữa các nội tạng bị tổn thương. Do đó trong ăn uống người ta phải điều phối ngũ vị cẩn thận để đạt được khí huyết thịnh vượng, gân cốt cứng cáp, linh hoạt, cơ bắp sung sức, từ đó mà đạt được mục đích trường thọ.

Hoàng đế nói : Từ xưa đến nay người ta cho rằng sức sống của sinh mệnh được nối thông với tự nhiên từng giờ từng phút. Nguồn gốc của sinh mệnh được bắt nguồn từ trong hai khí âm, dương của vũ trụ. Trong vũ trụ bao la, trong sự biến hóa của bốn mùa xuân hạ thu đông, không vật nào trong cửu châu của trời đất, hoặc trong cửu khiếu, ngũ tạng, 12 khớp của cơ thể là không liên thông với khí âm, dương của tự nhiên. Vì khí âm dương của trời đất biến hóa mà sinh ra ngũ hành : mộc, hỏa, thổ, kim, thủy, hơn nữa có thể căn cứ vào tính chất của ngũ hành

mà người ta khái quát mọi sự vật thành 5 loại. Khí âm, dương về mặt khí hậu lại có thể biểu hiện thành ba khí âm là : thấp, táo, hàn ; ba khí dương là : phong, thử, hỏa, tất cả là sáu khí. Nếu người ta không giỏi dưỡng sinh, phạm đến các quy luật ngũ hành trong tự nhiên và sự biến hóa của ba khí âm, ba khí dương thì nhất định tà khí sẽ làm tổn thương thân thể. Do đó mà nói biết hay không biết dưỡng sinh theo quy luật biến hóa âm dương của tự nhiên chính là nguyên nhân để bảo đảm hay không bảo đảm được cho sự khoẻ mạnh và trường thọ. Đã đành là nhân thể với vũ trụ tương thông với nhau, vậy khí dương trong cơ thể thanh khiết, trong sáng như khí của trời thì sẽ làm cho tinh thần, tính nết được ôn hòa, ổn định.

Phù hợp với nguyên lý đó thì dương khí đầy đủ, phát huy được tác dụng bảo vệ cơ thể. Như vậy, tuy gặp tà khí, nhưng cơ thể không bị tổn thương, đó là vì đã thuận với quy luật và trật tự của sự biến đổi khí hậu của bốn mùa. Cho nên người biết dưỡng sinh có thể làm cho tinh thần được điều hòa, khiến cho dương khí không bị phát tán, thích ứng được với mọi sự biến hóa của thời tiết để bảo đảm cho khí âm, dương trong cơ thể và khí âm, dương trong tự nhiên tương thông với nhau, hài hòa lẫn nhau. Nếu không làm được như thế sẽ khiến cho vệ khí trong cơ thể phát tán, khiến cho bên trong thì khí của cửu khiếu bị tắc trở, bên ngoài thì khí của cơ bắp bị ngưng trệ, đưa đến hậu quả khả năng đề kháng bệnh tật của cơ thể bị giảm xuống. Đó hoàn toàn là do sai sót của con người, làm cho dương khí bị giảm yếu.

Tác dụng của dương khí trong cơ thể cũng giống như mặt trời trong vũ trụ. Nếu mặt trời không vận hành bình thường thì mọi sinh vật trong tự nhiên không thể tồn tại, cũng giống như thể khí dương khí trong cơ thể vận hành thất thường sẽ dẫn đến đoản thọ hoặc chết yếu, vì chức năng của sinh mệnh bị giảm yếu. Cho nên nói : sự vận hành không ngừng của thiên thể là nhờ vào ánh sáng mặt trời, còn tác dụng của dương khí trong cơ thể cũng quan trọng như mặt trời có đặc điểm là hướng lên và hướng ra, từ đó mà bảo vệ cho cơ thể chống lại sự xâm phạm của tà khí bên ngoài cơ thể, nó giống như những cánh cửa, vận động lúc mở lúc đóng. Nếu cuộc sống của con người thay đổi đột ngột ngược với quy luật, làm cho sự vận động của dương khí cũng theo đó mà rối loạn, bị hao tán thì sức đề kháng của cơ thể đối với tà khí bên ngoài sẽ bị giảm yếu. Ví dụ cơ thể bị hàn khí xâm phạm, công kích, dương khí không thể phát tán được bình thường thì người đó sẽ sốt cao, người nóng như lửa đốt. Nếu toát ra được một ít mồ hôi thì cơn sốt sẽ giảm lui. Ví dụ về mùa hạ trời nóng làm cho mồ hôi ra nhiều quá thì người cảm thấy khô, táo, phiền muộn, không yên, thậm chí thở rất dữ dội, phát sinh tiếng khò khè. Nếu thử khí nhập sâu vào làm tổn thương dương khí thì sẽ ảnh hưởng đến tâm thần, lúc đó không

còn là khô, táo bất an, mà thậm chí vì dương khí hư nhược nên tâm thần rối loạn, xuất hiện chứng bệnh nói cười quá mức.

Nếu tà thấp làm tổn thương sẽ dẫn đến cảm giác đầu nặng, giống như bị bó chặt hay đè xuống. Nếu bị thấp nhiệt tà khí nhiễm vào mà trong một thời gian dài không bài trừ được sẽ làm cho gân cốt bị tổn thương, xuất hiện chứng gân to bị co quắp, gân nhỏ bị chùng duỗi khiến cho tứ chi và các khớp co quắp, hoặc run rẩy không thể vận động như ý muốn. Nếu bị tà phong xâm phạm sẽ dẫn đến bệnh phù thũng. Các tà khí như: Thử, hàn, phong, thấp vừa nói ở trên, thay nhau làm tổn thương cơ thể thì sẽ làm cho dương khí suy kiệt.

Trong điều kiện tinh thần quá căng thẳng và cơ thể mệt mỏi quá mức sẽ xuất hiện tình trạng dương khí quá thịnh, làm hao tổn âm tinh, nếu kéo dài sẽ làm cho âm tinh khô cạn. Âm tinh càng thiếu thì dương khí càng tỏ ta thịnh vượng, hình thành ác tính tuần hoàn, nhất là đến mùa hạ dương khí trong tự nhiên thịnh vượng lại càng có thể trợ giúp cho dương khí trong cơ thể vốn đã rất thịnh, khiến cho âm tinh bị đốt đến cạn, cuối cùng là hoàn toàn cạn kiệt mà trở thành bệnh hôn mê. Chứng trạng chủ yếu của bệnh hôn mê là tai bị ù tịt không nghe thấy, mắt tối sầm không nhìn rõ. Bệnh tình nguy kịch, giống như nước sông đã lớn lại vỡ đê, không thể nào ngăn cản nổi. Ngoài ra dương khí trong cơ thể còn có thể vì tức giận bột phát mà vận hành nhiễu loạn. Dương khí thốc ngược, làm cho mối quan hệ bình thường trong cơ thể bị phá vỡ, huyết dịch theo dương khí mà dồn lên đầu thành bệnh hôn mê. Bệnh hôn mê ngoài hôn mê ra còn biểu hiện thành gân mạch chùng giãn vô lực làm cho tứ chi không thể vận động. Nếu còn ra mồ hôi nửa ngoài, thời gian lâu sẽ biến thành bán thân bất toại, có lúc sau khi ra mồ hôi bị tà thấp xâm phạm dẫn đến bệnh chân tay run lấy bẩy. Phạm những người ăn uống không tiết chế, hoặc ăn quá nhiều cao lương mỹ vị thì dễ phát sinh bệnh mụn trứng cá. Loại người này rất dễ bị bệnh. Bệnh đến nhanh như trở bàn tay. Nếu lúc lao động sau khi mồ hôi ra lại bị tà khí phong hàn xâm nhập, hàn khí vật lộn với dương khí của cơ thể sẽ phát sinh những bệnh như mọc đầy mụn nhọt ở mũi. Nếu tà khí bị tích tụ lâu ngày sẽ khiến cho mặt mọc thành từng đám mụn nhọt dày cộm.

Dương khí đối với cơ thể mà nói là vô cùng quan trọng. Tinh thần dựa vào sự dinh dưỡng ôn hòa của nó mới có được thông minh trí tuệ ; gân mạch dựa vào sự dinh dưỡng ôn hòa của nó mới có được dẻo dai linh hoạt. Nếu công năng của dương khí thất thường, không thể quản được lỗ chân lông khiến cho lỗ đó khi đáng mở lại không mở, khi đáng đóng lại không đóng thì

tà khí nhân dịp đó mà nhập vào, lưu giữ lại trong cơ thể, sẽ làm cho các khớp khó co duỗi, nếu hàn khí xâm nhập sâu vào huyết mạch thì làm cho mạch máu co lại, Nếu tà khí ngưng trệ lâu giữa các thớ thịt của cơ bắp, thông qua các huyết của kinh lạc mà ảnh hưởng đến nội tạng, dễ gây ra các bệnh lo sợ, kinh hãi. Nếu hàn khí ảnh hưởng đến khí huyết sẽ khiến cho doanh khí không thể vận hành bình thường mà bị tắc trệ trong các cơ bắp, cơ thể sẽ phát sinh bệnh viêm thũng. Khi cơ thể đang ra mồ hôi, lỗ chân lông ở mặt da lỏng lẻo, dương khí dễ theo đó phát tán ra ngoài, do đó mà sức đề kháng giảm xuống. Lúc đó nếu có tà phong xâm nhập, lỗ chân lông sẽ đóng lại, khiến cho tà khí lưu lại trong cơ thể sẽ gây ra các bệnh sốt rét, nóng lạnh xen nhau. Cho nên nói phong tà là nguyên nhân gây ra nhiều thứ bệnh. Những người hiểu được dưỡng sinh, biết duy trì dương khí đầy đủ, thông thường thì cơ bắp và da rắn chắc, cứng cáp, cơ thể kháng cự được sự xâm nhập của tà khí. Cho dù gặp phải phong tà hoặc những chất có độ độc mạnh cũng không đến nỗi bị tổn thương, vì người đó sẽ biết tuân theo trật tự và sự biến hóa tứ thời của tự nhiên để giữ gìn dương khí.

Cần phải biết rằng, nếu tà khí lưu lại trong cơ thể lâu thì không những nó làm thay đổi các bộ vị mà còn làm thay đổi cả tính chất vốn có của bộ vị đó, từ đó khiến cho bệnh tật phát sinh và biến hóa phức tạp. Nếu bệnh tật phát triển đến mức khí của thượng bộ và hạ bộ không thông thương nhau, lúc đó cho dù gặp được thầy thuốc giỏi cũng khó mà chữa được. Vì vậy tà khí trong cơ thể tích tụ lâu, dẫn đến trên dưới không thông thì đó là chứng chết. Một khi, dương khí vì tích tụ mà gây tắc trở thì dùng phương pháp tả, làm cho nó tiêu tán. Nếu không được chữa trị nhanh chóng và chính xác thì dễ dẫn đến tử vong. Bi kịch này thường là do trình độ và kỹ thuật chữa trị kém, hoặc do bản thân khinh suất mà tạo nên.

Dương khí trong cơ thể cũng giống như dương khí trong tự nhiên, ban ngày vận hành ở mặt ngoài của cơ thể để bảo vệ cơ thể không bị tà khí xâm phạm. Lúc sáng sớm dương khí trong người bắt đầu đi lên, buổi trưa dương khí thịnh vượng nhất, đến lúc mặt trời lặn, dương khí dần giảm yếu, lỗ chân lông cũng theo đó mà đóng lại. Do đó hàng ngày đến lúc hoàng hôn, dương khí trong cơ thể nên thu liễm lại. Để cho dương khí được thu liễm, lúc trời tối ta không nên hoạt động nhiều ngoài trời, cũng không nên ở ngoài sương giá. Hoạt động của con người nếu vi phạm quy luật thịnh suy của dương khí theo ba thời gian trong ngày thì dễ làm cho tà khí xâm nhập mà phát sinh bệnh tật, khiến cho thân thể tiêu tụy, suy nhược.

Kỳ Bá nói : Giữa dương khí và âm tinh, vừa có sự khác biệt lại vừa liên hệ chặt chẽ với nhau.

Đặc điểm công năng của âm tinh là tàng trữ ở bên trong, nhưng nó lại là nguồn vật chất không ngừng chi viện cho dương khí ở bên ngoài. Đặc điểm công năng của dương khí là bảo vệ bề mặt cơ thể, nhưng đồng thời cũng bảo vệ âm tinh, khiến cho âm tinh không bị tổn thất, rò rỉ. Ngoài ra giữa âm và dương còn chế ước, khống chế lẫn nhau. Nếu âm khí không chế ước được dương khí, để cho dương khí thịnh quá sẽ ảnh hưởng đến tim và dạ dày, còn có thể dẫn đến phát cuồng. Ngược lại, nếu dương khí không chế được âm khí, làm cho âm khí thịnh quá sẽ khiến cho khí của ngũ tạng mất cân bằng, dẫn đến cửu khiếu bị tắc trở. Cho nên người tinh thông nguyên lý y học, còn phải giới dưỡng sinh mới có thể điều hòa được âm dương, khiến cho cả hai cân bằng nhau, không thiên thịnh, thiên suy, như thế mới đạt được gân mạch thoải mái, cốt tủy cứng chắc, khí mạch thông thương. Tóm lại, người mà biết hài hòa âm dương trong cơ thể, thích ứng được với hoàn cảnh ngoại giới không để cho tà khí xâm phạm thì tai thính, mắt sáng, chân khí trong cơ thể luôn luôn giữ được đầy đủ. Nếu âm dương mất cân bằng, tà phong dễ từ biểu nhập lí xâm nhập sâu vào cơ thể khiến cho âm tinh bị tổn hại, đó là vì tà phong đã làm hại can tạng. Can đã bị thương, nếu lại ăn quá no sẽ làm cho cơ và mạch của ruột và dạ dày trở thành chùng giãn vô lực, dẫn đến bệnh phân có huyết lẫn mủ, hoặc là bệnh trĩ. Nếu uống rượu quá nhiều, sẽ làm cho phế khí theo rượu thốc ngược lên, đi đến bệnh hen suyễn.

Nếu không biết tiết chế tình dục, hoặc lao động quá mạnh đều có thể làm tổn hại đến thận, khiến cho cơ thịt và khớp các đốt sống lưng bị tổn hại.

Mấu chốt của sự cân bằng âm dương là ở chỗ dương khí vững chắc đầy đặn âm khí mới có thể yên tĩnh, hòa bình. Nếu âm dương không hài hòa thì cũng giống như trong một năm chỉ có mùa xuân mà không có mùa thu, có mùa đông mà không có mùa hạ, tất cả sự sống mất đi điều kiện tồn tại bình thường. Vì vậy bảo đảm cho âm dương cân bằng, là quy tắc quan trọng nhất trong dưỡng sinh.

Sự sản sinh ra âm tinh là bắt nguồn từ các chất ăn uống. Nếu ngũ tạng là nơi tàng chứa âm tinh, do thức ăn thái quá mà bị tổn hại thì sẽ sinh bệnh tật. Ví dụ ăn chua quá mức sẽ khiến cho can khí thịnh, khắc hại tổn thương tì tạng, khiến cho tì khí suy nhược; ăn mặn quá sẽ làm cho xương bị tổn hại, cũng có thể làm cho cơ bắp gầy teo đi, hoặc khiến cho công năng của tim bị hạn chế; ăn ngọt quá mức có thể làm hại tim óc, sắc mặt đen hoặc khiến cho công năng của thận mất cân bằng; ăn đắng quá mức có thể làm cho tâm của tỳ bị tổn thương, không nhu thuận, tân dịch của dạ dày bị tổn thương mà sinh bệnh chướng đầy; ăn cay quá mức có thể

khuyến cho gân bị ảnh hưởng, trương lực không lớn, tinh thần cũng dần dần uể oải. Cho nên cần phải thận trọng điều chỉnh thức ăn, khiến cho ngũ vị không quá nhiều hoặc quá thiếu, mà được điều phối thích đáng. Chỉ có như thế mới khiến cho gân cốt cứng cáp, ngay thẳng, gân mạch cơ bắp dẻo dai, linh hoạt, khí huyết đầy đủ, lưu thông, cơ bắp sung sức, da dẻ rắn chắc, thân thể cường tráng. Tóm lại, chỉ cần tuân thủ các nguyên tắc và phương pháp dưỡng sinh một cách chặt chẽ thì sẽ hưởng được đầy đủ tuổi thọ mà tạo hóa đã ban cho.

▲ *Tứ khí điều thần đại luận*

Bốn mùa xuân hạ thu đông tuần hoàn, khí hậu hàn, nhiệt, ôn, lương thay đổi chu kì theo quy luật. Sự thăng, giáng, phù, trầm của các khí âm, dương cũng phát sinh biến đổi tương ứng. Tất cả mọi sinh vật trong tự nhiên kể cả con người đều tồn tại và phát triển theo sự sinh, diễn hóa trong hoàn cảnh vận động không ngừng này, đồng thời trong một năm cũng xuất hiện quy luật, mùa xuân sinh, mùa hạ trưởng, mùa thu liệm, mùa đông tàng.

Sự sinh, trưởng, thu, tàng này chính là đặc điểm của khí bốn mùa, nên còn gọi là "tứ khí". Con người muốn mạnh khỏe vô bệnh thì phải làm cho các hệ thống trong đó lấy ngũ tạng làm trung tâm của cơ thể thích ứng với "tứ khí". Vì tinh thần của con người tàng trong ngũ tạng, cho nên mục này ngoài căn cứ bốn mùa để điều tiết sự sinh hoạt ra, càng nhấn mạnh đến vấn đề căn cứ vào bốn mùa để điều dưỡng tinh thần và tính nết cho thích hợp. Do đó mục này còn có tên là "Tứ khí điều thần". Nếu không hiểu được căn cứ vào bốn mùa để dưỡng sinh ra sao thì sẽ làm cho ngũ tạng bị tổn thương, từ đó mà phát sinh bệnh tật. Nếu đã mắc bệnh thì dù có chữa trị tốt cũng không tránh khỏi chính khí bị hao tổn. Do đó tiến hành dự phòng trước khi có bệnh, chính là "trị lúc chưa bệnh", đó mới là biện pháp tốt nhất. Mục này sẽ căn cứ vào sự biến hóa của âm dương theo bốn mùa xuân hạ thu đông để bàn về phương pháp dưỡng sinh ra sao cho thích hợp.

Tháng giêng, tháng hai, tháng ba là mùa xuân, mùa vạn vật phục hồi, khắp nơi xuất hiện cảnh tượng sinh sôi rầm rộ, cỏ cây nảy lộc đâm chồi, vạn vật mơn mớn tươi tốt. Để thích ứng hoàn toàn cảnh tự nhiên này, con người nên ngủ muộn dậy sớm. Sau lúc ngủ dậy nên ra sân đi bộ để đầu trần, mặc quần áo rộng cho thân thể khỏi bị gò bó, khiến cho tinh thần theo sự sinh

sản của vạn vật trong mùa xuân mà được thoải mái hoạt bát, sung mãn sinh cơ.

Cách đối xử với vạn vật cũng cần phù hợp với đặc điểm mùa xuân. Cái gì nên phát sinh thì để cho nó phát sinh, không nên làm tổn hại nó; cái gì nên bồi đắp thì bồi đắp nó, đừng kìm hãm nó; cái gì nên cho thì cho, không nên tước đoạt. Đó là đặc điểm thích ứng với hoàn cảnh tự nhiên của mùa xuân sinh sôi để điều dưỡng cho sinh khí trong cơ thể được phát triển. Nếu đi ngược lại phương pháp này thì sẽ khiến cho khí của can tạng bị tổn thất, đến mùa hạ còn dễ bị bệnh rét lạnh. Vì sao vậy? Đó là vì mùa xuân dương khí ôn hòa phát triển, là cơ sở cho mùa hạ dương khí thịnh. Nếu ở mùa xuân dương khí không thể sản sinh thì đến mùa hạ dương khí không thể sinh trưởng, phát triển, do đó sẽ xuất hiện chứng bệnh hư hàn do dương khí không đủ.

Tháng tư, tháng năm, tháng sáu là mùa hạ, trời đất xuất hiện cảnh tượng đẹp đẽ, tốt tươi. Trong mùa này, khí âm dương của đất trời giao nhau, cho nên cây cối khai hoa kết quả. Để thích hợp với hoàn cảnh này, con người về phương diện sinh hoạt nên ngủ muộn dậy sớm, không nên than trách ngày quá dài, hoặc bức tức vì trời nóng quá, nên giữ cho tâm tình thoải mái, không nên dễ kích động phần nộ. Tinh thần phải tự nhiên như cây cỏ, cành lá xum xuê hoa nở rộ. Dương khí mùa hạ thịnh vượng, nên để cho cơ thể ra mồ hôi để đảm bảo cho dương khí của cơ thể được thông thương. Tuy khí trời nóng bức, nhưng cũng không nên nghỉ ngơi lâu ở những chỗ râm mát, mà phải có hoạt động thích đáng ở ngoài trời, giống như là rất yêu thích điều kiện ngoài trời. Đó là quy tắc và phương pháp điều dưỡng tinh thần cho thích hợp với mùa hạ. Nếu vi phạm phương pháp này, tâm khí sẽ bị tổn thương, đến mùa thu sẽ phát sinh bệnh nóng rét. Vì sao vậy? Vì mùa hạ là "trưởng", là cơ sở "thu hoạch" của mùa thu. Nếu mùa hạ dưỡng sinh không thích đáng, "trưởng khí" không đầy đủ thì năng lực cung cấp cho sự thu liệm của mùa thu sẽ kém đi, nên sẽ phát sinh các chứng nóng, rét.

Tháng bảy, tháng tám, tháng chín là mùa thu, màu vàng khắp nơi, là mùa cây cỏ kết trái. Trong thiên nhiên nổi bật cảnh tượng thu hoạch, yên bình. Gió mùa thu đến, trời cao mát mẻ, khí nóng ẩm của mùa hạ được xua tan. Về mùa này nên ngủ sớm dậy sớm. Thời điểm ngủ dậy nên muộn hơn mùa xuân một ít, đại thể có thể lấy tiếng gà gáy lần cuối là vừa. Tinh thần, tính nết phải giữ được bình tĩnh, ổn định, mượn cái khí mát của mùa thu để giải thoát dần sự gò bó của thân thể. Nhưng làm sao để đạt được sự bình tĩnh, ổn định? Muốn thế phải thu liệm những suy nghĩ của mình, khống chế tâm tính của mình, không vội, không nóng, bình tĩnh tự nhiên, để

cho khí túc sát thông thương. Đó là nguyên tắc và phương pháp bảo dưỡng "thu" khí của cơ thể, thích ứng với mùa thu theo nguyên tắc và phương pháp bảo dưỡng "thu" khí của cơ thể. Nếu trái với phương pháp này thì phế khí sẽ bị tổn thương, đến mùa đông phát sinh các chứng bệnh đau bụng, tiêu chảy do tiêu hóa không tốt. Vì sao vậy? Vì "thu" của mùa thu là cơ sở của "tàng" mùa đông.

Nếu dương khí mùa thu nên thu liễm mà không thu liễm được tốt thì đến mùa đông dương khí sẽ xuất hiện các chứng dương hư, đau bụng, tiêu chảy.

Tháng 10, tháng 11, tháng 12 là mùa đông, là mùa mà sự sống vạn vật tiềm tàng. Dương khí trong tự nhiên sẽ thâm tàng, khí âm hàn rất thịnh biểu hiện thành gió rét, nước đóng băng, đất đông cứng. Để thích hợp với hoàn cảnh này con người cũng phải giảm bớt hoạt động, không nên nhiều động dương khí trong cơ thể, nên ngủ sớm dậy muộn, tốt nhất là chờ đến lúc mặt trời mọc mới dậy để tránh hàn khí xâm nhập. Cần phải làm cho tư tưởng, tình cảm bình tĩnh, giống như có sự thu hoạch, không lộ ra ngoài, giữ trầm tĩnh không để lộ thanh sắc. Còn nên chú ý mặc ấm và tránh những chỗ lạnh quá, không nên xem nhẹ để lộ cơ thể ra ngoài hoặc làm cho ra mồ hôi để tránh được sự thất tán của dương khí. Những điều trên đây chính là nguyên tắc và phương pháp dưỡng sinh theo đặc điểm thích hợp với tàng khí của mùa đông. Nếu làm ngược lại thì tạng thận sẽ bị tổn thương, đến mùa xuân sẽ phát sinh các chứng liệt hoặc hôn mê. Vì sao? Đó là vì tàng khí của mùa đông là cơ sở sinh sản của mùa xuân. Nếu mùa đông không tàng dưỡng được tốt thì đến mùa xuân dương khí nên sinh mà không sinh được, nên sẽ phát sinh các chứng bệnh trên.

Khí trời trong sạch và sáng sủa. Quy luật và ảnh hưởng của nó đối với thế giới sinh vật thường có đặc tính hàm súc, không lộ rõ ra ngoài. Chính vì thế mà nó vận động không ngừng, sinh sản mãi mãi, muôn đời không suy. Nếu khí trời và sức mạnh của nó không hàm súc mà thường bộc lộ ra trong một thời gian ngắn thì sẽ làm cho mặt trời, mặt trăng mất đi sự chiếu sáng, thậm chí ngày đêm không rõ ràng, khiến cho tà khí trong tự nhiên nhiều, sẽ ủ thành tai họa. Do đó cần khiến cho dương khí được lưu thông, không để tắc trở. Dương khí trầm đục che lấp ánh sáng sẽ xuất hiện mây mù mông lung, làm cho ban ngày không sáng sủa, mưa gió không xảy ra bình thường theo mùa. Địa khí không bốc lên, thiên khí không giáng xuống, tức là âm dương trên dưới không giao nhau thì sự sinh trưởng và phát dục của vạn vật không thể diễn ra bình thường. Như vậy cho dù là cây to cũng sẽ chết.

Cũng giống như thế, nếu tà khí phát sinh quá mức, mưa gió mất điều hòa, gió to thường nổi lên làm đổ cây cối, mưa bão thường giáng xuống, thời tiết không được bình thường, trật tự bốn mùa của trời đất bị đảo lộn thì tất nhiên sẽ dẫn đến vạn vật bị hư hại, khô héo, sinh mệnh chưa phát triển được mấy đã chết yếu giữa chừng. Người hiểu được đạo lý dưỡng sinh này là người biết thích ứng với sự thay đổi của thiên nhiên để giữ cho mình không bị mắc bệnh. Nếu tất cả mọi người đều biết và giỏi thực hiện dưỡng sinh thì sự sống của chúng ta sẽ không bị suy nhược. Nếu vi phạm nguyên tắc dưỡng sinh mùa xuân thì khí thiếu dương trong cơ thể không thể sản sinh, phát triển, từ đó mà can khí bị tích tụ phát sinh thành bệnh tật. Nếu vi phạm nguyên tắc dưỡng sinh mùa hạ, khí thái dương trong cơ thể không thể thịnh vượng sẽ dẫn đến tâm khí bị hư tổn. Nếu trái với nguyên tắc dưỡng sinh mùa thu, khí thái dương trong cơ thể sẽ không thể thu liễm sẽ dẫn đến các chứng bệnh nhiệt phế, thổ độc, tức ngực. Nếu vi phạm nguyên tắc dưỡng sinh mùa đông, khí thiếu âm trong cơ thể không thể bế tàng sẽ dẫn đến chứng bệnh thận hư. Sự biến hóa của các khí âm dương theo tứ thời vừa nói ở trên là nguồn gốc sự sinh, trưởng, thu, tàng của vạn vật cho nên người hiểu được nguyên lý dưỡng sinh thì hai mùa xuân hạ phải chú ý điều dưỡng cho khí sinh, trưởng, từ đó khiến cho công năng của tâm và can được thịnh vượng : hai mùa thu, đông chú ý điều dưỡng khí thu, tàng, từ đó khiến cho tinh khí phế và thận được đầy đủ. Như thế là phù hợp với quy luật cơ bản của sự biến hóa âm dương bốn mùa. Cho nên nói, người biết nguyên lý sinh dưỡng có thể làm cho bản thân giống với vạn vật trong tự nhiên, biết sinh tồn và thích hợp với hoàn cảnh biến hóa của âm dương theo từng mùa, duy trì quy luật sinh, trưởng, phát dục được bình thường. Nếu trái với nguyên tắc dưỡng sinh này thì sẽ làm bại hoại chân khí của cơ thể, suy tàn sinh mệnh. Song chỉ có những người có phẩm chất cao thượng mới thực hiện được nguyên lý dưỡng sinh này, còn những người dốt nát thì thường hay vi phạm. Cần biết rằng, thuận theo quy luật biến hóa của âm dương thì mới sinh tồn, vi phạm nó tất sẽ diệt vong. Thuận theo nó thì thái bình, ngược lại nó thì hỗn loạn.

thượng mới thực hiện được nguyên lý dưỡng sinh này, còn những người dốt nát thì thường hay vi phạm. Cần biết rằng, thuận theo quy luật biến hóa của âm dương thì mới sinh tồn, vi phạm nó tất sẽ diệt vong. Thuận theo nó thì thái bình, ngược lại nó thì hỗn loạn.

Vì dưỡng sinh theo sự biến hóa của âm dương trong bốn mùa là vô cùng quan trọng cho nên người trí tuệ siêu quần, phẩm đức cao thượng không chủ trương chờ đến lúc phát bệnh rồi

mới chữa mà luôn luôn chú trọng trước lúc bị bệnh đã tích cực dưỡng sinh để đề phòng bệnh tật. Cũng giống như người quản lí nhà nước, không chờ đến lúc mất ổn định mới ra tay mà trước lúc mất ổn định đã phải chú ý xử lí để đề phòng bạo loạn.

THÔNG THIÊN THUẬT :

DỰ ĐOÁN THỜI TIẾT

□ ***DỰ ĐOÁN THỜI TIẾT***

▲ *Thuật thông thiên của Gia Cát Lượng*

Gia Cát Lượng là nhà quân sự nổi tiếng của Trung Quốc thời Tam Quốc. Trong bộ sách "Tam Quốc diễn nghĩa" La Quán Trung đã xây dựng thành công hình tượng bậc trí giả này khiến cho người người, nhà nhà biết đến, trở thành nhân vật điển hình tượng trưng cho trí tuệ của Trung Quốc.

"Thuyền cỏ mượn tên" và "Mượn đông phong" là những kiệt tác đẹp nhất của Gia Cát Lượng trong "Tam Quốc diễn nghĩa".

Để giúp Chu Du chuẩn bị đánh lại trăm vạn quân của Tào Tháo, Gia Cát Lượng đã đáp ứng trong ba ngày tạo ra cho Chu Du mười vạn tên răng sói. Ở thời đại cung tên, vũ khí thủy chiến chủ yếu là mũi tên. Do đó đây cũng là một mặt quan trọng để đo lường, đánh giá sức tác chiến. Song trong ba ngày tạo ra được mười vạn mũi tên ở thời kì đó là điều không dễ. Việc mà người khác không thể làm được thì Gia Cát Lượng lại làm được. Ông chỉ mượn mười chiếc thuyền con và người nộm bằng rơm, trong đêm sương mù mênh mang đến đánh quân Tào Tháo. Quân Tào không biết kẻ địch hư thực ra sao, nên không dám làm liều áp trận mà chỉ ở trên bờ bắn xuống. Như thế đã đem hàng vạn mũi tên tặng cho người nộm của Gia Cát Lượng. Gia Cát Lượng không tốn một mũi tên, một người lính mà đã thu mười vạn mũi tên.

"Mượn đông phong" lại là một chiến công nữa của Gia Cát Lượng, lập được trong trận đánh lớn Xích Bích. Để phá thế trận liên hoàn của quân Tào Tháo, Gia Cát Lượng đã "mượn" một ngày gió đông cho Chu Du, giúp quân Ngô hỏa công quân Tào. Ông yêu cầu Chu Du lập đàn thất tinh trên núi Nam Bình, tự mình dâng đàn cầu phong, kết quả "mượn" được gió đông, giúp cho Chu Du chiến thắng.

Trong hai câu chuyện này, Gia Cát Lượng đều "mượn" điều kiện thuận lợi của thời tiết, vận dụng khéo léo để đạt được mục đích mình. Do đó "mượn" thực chất là mượn "trời".

Bất cứ hành động nào của người ta đều được tiến hành trong điều kiện thời tiết nhất định.

Các nhân tố khí tượng : gió, mưa, sương, tuyết luôn luôn là nguyên nhân bên ngoài mà khi hành động ta không thể coi thường, những hành động quân sự lại càng như thế. Trong "Tôn tử binh pháp - địa hình biên" có nói : "Biết mình biết người, trăm trận trăm thắng. Biết trời biết đất thắng mãi không cùng". Do đó người chỉ huy quân sự nhất định phải hiểu được khí tượng học quân sự để linh hoạt lợi dụng các điều kiện khí tượng trong chiến đấu.

Ngày nay khu vực khí tượng học quân sự đã trở thành một môn khoa học mới mẻ và đang phát triển. Nó tổng hợp khí tượng học quân sự và địa hình học quân sự. Trong nghiên cứu sẽ thấy rõ những địa hình khác nhau thì biến đổi khí tượng cũng khác nhau và chúng có ảnh hưởng đáng kể đến các hành động tác chiến. Trong điều kiện khoa học phát triển hiện nay sự dự đoán về khí tượng không còn là vấn đề nữa, nhưng ở thời đại của Gia Cát Lượng mà làm được như thế là một việc thần kì. Cho nên có người nói tinh trí của Gia Cát Lượng như yêu quái.

Vậy Gia Cát Lượng đã làm thế nào để dự đoán chính xác thời tiết hồi đó? Trong Tam Quốc diễn nghĩa có nói : "Gia Cát Lượng đã từng gặp những dị nhân truyền thụ cho sách kì môn độn giáp". Ngày nay nhiều người không thừa nhận điều đó, cho rằng đó là những sách cặn bã của lịch sử. Cho nên tác giả kịch truyền hình cải biên về "Gia Cát Lượng" đã bố trí thành Gia Cát Lượng đến bên sông để làm cuộc điều tra hỏi ngư dân. Diễn viên dẫn truyện Viên Khoát Thành đã giải thích rằng : Gia Cát Lượng đã sống một thời gian dài ở khu vực sông Trường Giang nên rất quen thuộc với sự thay đổi thời tiết ở quãng sông này. Sự thực thì những giải thích này không sai, nhưng rõ ràng biểu hiện khía cạnh chủ quan chật hẹp là lấy suy nghĩ của mình thay cho người xưa. Vì bản lĩnh thông thiên của Gia Cát Lượng không phải do La Quán Trung tự mình bộn nghĩ ra mà trước Gia Cát Lượng các tiên triết của Trung Quốc cũng đã phát hiện ra phương pháp dự đoán thời tiết.

Gia Cát Lượng chỉ là một trong số ít người nắm được kĩ thuật thần bí đó mà thôi. Như Gia Cát Lượng sau này đã tự mình nói với Lỗ Túc "làm tướng mà không thông thiên vẫn không biết địa lợi, không hiểu kì môn, không biết âm dương không biết trận đồ, không rõ binh thế là tướng tầm thường". Gia Cát Lượng trên thông thiên văn, dưới thông địa lí. Ông trước khi hành động đã dự đoán sẽ có gió to, cho nên mới dám yêu cầu Chu Du lập đàn cầu phong. Điều đó chứng tỏ mưu trí của ông sâu xa, hàm ẩn mà không lộ ra.

Trong bộ tiểu thuyết Tam Quốc diễn nghĩa, chúng ta đã thấy rõ Gia Cát Lượng rất thiện dùng hỏa công. Chiến công đầu tiên của ông lúc vừa ra khỏi lều cỏ là đốt cháy đội Bắc Vọng, sau

đó lại đốt cháy Tân Dã, rồi tiếp đến là Xích Bích. Đó là những sự kiện được tạo nên trong điều kiện lịch sử bấy giờ. Vì ở thời đại chiến tranh bằng cung tên giáo mác, thiếu những vũ khí sát thương đầy uy lực, cho nên các binh gia đều phải trên cơ sở sức thiên nhiên mà dùng kế mình, lợi dụng trời đất cho ý đồ của mình. Gia Cát Lượng thiện dùng hỏa công còn ở chỗ ông nắm rất vững kĩ thuật đặc biệt của phương pháp đánh hỏa công, đó chính là "Kỳ môn độn giáp" mà ông gọi là sách trời.

"Tôn tử binh pháp - hỏa công biên" chuyên bàn về phương pháp và nguyên tắc đánh hỏa công. Đó là "phát hỏa có giờ, khởi hỏa có ngày". Giờ đó là khô nhất trong ngày. "Ngày" là "kì, bích, dục, chấn" trong tháng. Phạm đúng bốn sao này là "ngày nổi gió". Ở đây đã nói đến điều kiện tất yếu của đánh hỏa công, thứ nhất là trời khô, thứ hai là có gió. Trời khô tức không mưa cho nên lửa không bị nước dập tắt; có gió thì lửa mới bùng lên. Kỳ, bích, dục, chấn là 4 tú trong 28 tinh tú, cũng là những tinh tú chủ quản về gió. "Kỳ môn độn giáp" được gọi là sách trời, nói một cách cụ thể hơn đó là học thuyết bàn về sự vận động của thiên thể dẫn đến sự biến hóa của âm dương và phát sinh của các hiện tượng tự nhiên. Người xưa luôn cho rằng thiên cơ không thể để lộ, cho nên những sách trời như Kỳ môn độn giáp, luôn được truyền thụ một cách bí mật, do đó người biết rất ít, người tinh thông lại càng ít hơn.

Song ngày nay những thiên cơ này đã không còn gì bí mật nữa. Khoa học đã mở tung cánh cửa thiên đường để thông vào vũ trụ, thuật thần kỳ của Gia Cát Lượng cũng có thể bày rõ trước mọi người. Chúng ta gọi thuật kỳ bí đó là thuật thông thiên, giới thiệu cho những người tin tưởng vào khoa học một cách chân chính để cùng biết.

▲ *Thuật thông thiên - Khí tượng học*

Cái gọi là thuật thông thiên tức là phương pháp và kĩ xảo liên thông với trời. "Trời ở đây là chỉ các hiện tượng biến hóa trong không trung như mưa, gió, sấm, chớp, âm u hay nắng, v.v..." Những hiện tượng này đều là hiện tượng tự nhiên, nó tồn tại khách quan, không thay đổi theo ý muốn của con người. Với năng lực hiện có của con người, người ta chỉ có thể thừa nhận và thích ứng với những hiện tượng tự nhiên này. Nhận thức là tiền đề của thích ứng và là sự giành lấy một cách tích cực. Đó là lý do hợp lý của thuật thông thiên.

Thuật thông thiên là sự mài mòn của các tiên triết Trung Quốc đối với các hiện tượng tự nhiên có tính quy luật bắt nguồn từ trong trời đất. Sự nỗ lực này hoàn toàn phù hợp với quan điểm triết học của Trung Quốc là "thiên nhân hợp nhất". Nó thống nhất với mục đích và hiệu quả của khí tượng học mà người phương Tây phát minh về sau này. Song, nó lại cũng có chỗ khác với khí tượng học phương Tây.

Khí tượng học thông qua sự quan sát và nghiên cứu đối với các trạng thái và hiện tượng của không khí, từ đó mà hình thành học thuyết dự đoán thời tiết. Khí tượng học dự đoán thời tiết chủ yếu lợi dụng các vận luật của khí tượng để tiến hành thống kê số học, từ đó mà tìm ra sự thay đổi thời tiết có tính chu kỳ.

Khí tượng học cho rằng vận luật của khí tượng là do quả đất quay từ tây sang đông, do quán tính của chuyển động mà khiến cho không khí hình thành hình sóng giống như sóng biển. Chỗ lõm xuống là lòng máng khí áp, chỗ đỉnh sóng là lưng khí áp. Sự nhấp nhô lên xuống của sóng khí tượng này, dưới ảnh hưởng của các mạch núi và dòng sông cố định trên mặt đất mà khiến cho nó hình thành sự biến đổi có tính chu kỳ.

Dùng phương pháp thống kê số học ta có thể nắm được sự biến đổi đó. Do đó có thể phán đoán được các hiện tượng như: thời tiết, nhiệt độ, hướng gió của một khu vực trong một thời gian nào đó.

Thuật thông thiên với tư cách là môn dự đoán thời tiết cũng có vai trò như thế. Nhưng thuật thông thiên thật ra không đến nỗi phức tạp như khí tượng học. Đó cũng chính là nguyên nhân mà thuật thông thiên bị nhiều người hoài nghi về tính khoa học của nó.

Sự khác nhau giữa thuật thông thiên và khí tượng học có thể quy nạp thành các mặt dưới đây :

Thứ nhất, phương pháp dự đoán khác nhau. Khí tượng học dự đoán về khí tượng chủ yếu căn cứ vào sự quan sát khí tượng ở một thời điểm và một địa phương cụ thể. Sau đó kết hợp

với số học và nguyên lí để kết luận. Có thể nói không có sự quan sát cụ thể thì không thể có kết luận cuối cùng. Do đó, quan trắc, tính toán, phân tích là những khâu quan trọng không thể thiếu được của hoạt động dự đoán này.

Còn hoạt động dự đoán của thuật thông thiên chủ yếu là dựa vào gieo quẻ, hoặc lập quẻ theo thời gian để hoàn thành. Cho dù cũng vận dụng đến tri thức số học, nhưng số học ở đây chỉ là thủ đoạn để nhận được tượng quẻ, chứ không giống như số học trong khí tượng học là cái để làm thông số và để tính toán. Có được tượng quẻ là ta có thể căn cứ vào nguyên lí đã được quy định của thuật thông thiên để kết luận. Do đó chiêm bói, đoán quẻ là hai khâu chủ yếu của hoạt động dự đoán của thuật thông thiên.

Thứ hai, lý luận dự đoán khác nhau. Khí tượng học có cả một hệ thống chuyên nghiên cứu về sự biến đổi của không khí. Những lý luận này bắt nguồn từ sự tích lũy những thực tiễn cụ thể, do đó mà có tính chất phát triển rất lớn. Lý luận khí tượng có những khái niệm và nguyên lí riêng của mình, cho nên có tính chuyên môn rất cao. Thuật thông thiên cũng có lý luận chuyên môn riêng, nhưng những lý luận này không cấu thành hệ thống, cho dù nó cũng bắt nguồn từ thực tiễn, nhưng lại là những nguyên lí có tính khái quát, do đó mà nó không có tính chuyên môn hóa.

Vì vậy những lý luận này của thuật thông thiên có tính khép kín và bất biến tương đối.

Thứ ba, con đường dự đoán cũng khác nhau. Khí tượng học với tư cách là một môn khoa học, nó cũng có những đặc tính chung như các môn khoa học khác vốn có, tức là từ cụ thể đến trừu tượng, từ hiện tượng đến bản chất. Còn hoạt động dự đoán của thuật thông thiên cũng từ cụ thể đến trừu tượng, như khi gieo quẻ phải có ý niệm cụ thể. Nội dung ý niệm cụ thể này thực chất được cấu thành bởi ba nhân tố: địa phương cụ thể, thời gian cụ thể và thời tiết. Nếu thoát ly địa phương và thời gian cụ thể thì không thể dự đoán chính xác được. Đó là đặc điểm từ cụ thể đến trừu tượng của thuật thông thiên. Nhưng nó lại không đi từ hiện tượng đến bản chất. Thuật thông thiên không đòi hỏi các hiện tượng thời tiết, thời gian và địa phương cụ thể để làm căn cứ dự đoán. Nó sau khi trừu tượng hóa hiện tượng cụ thể lại hoàn nguyên thành những phù hiệu đặc biệt, đó là tượng quẻ. Con đường cơ bản của nó có thể khái quát thành: trừu tượng - hữu hình - phân tích, khác với con đường cơ bản của khí tượng học là: hữu hình - trừu

▲ ***Thuật thông thiên - "kinh dịch"***

Có thể nói kinh dịch là cơ sở lý luận của thông thiên thuật.

Kinh Dịch "ngẩng lên xem thiên văn, cúi xuống xem địa lý" là pho sách tàng trữ một lượng thông tin rất lớn về trời đất.

Những thông tin này thông qua hai phương thức để tàng chứa : một là tượng quẻ, hai là lời từ của quẻ.

Tượng quẻ là phương thức trực tiếp để tàng chứa thông tin, cũng là phương thức phù hiệu. Tám quẻ : thiên, địa, hỏa, thủy, sơn, trạch, phong, lôi đại biểu cho tám tượng vật tự nhiên trong trời đất, chúng chồng lên nhau sẽ biểu thị các hiện tượng tự nhiên. Ví dụ : quẻ Lôi địa dự, quẻ thượng là chấn, là sấm, quẻ hạ là khôn, là mưa. Sấm mưa biến động là tượng nước ngập mênh mông. Quẻ Thủy thiên nhu, quẻ thượng là khảm, là nước, quẻ hạ là càn, là trời. Nước trên trời, khí mây bốc lên đến trời, chờ cho âm dương điều hòa thì tự nhiên sẽ thành mưa. Do đó, 64 tượng quẻ thực tế là một kho thông tin tàng chứa các tin tức về tự nhiên.

Người thành thạo xem tượng quẻ, thông qua tượng quẻ của việc muốn đoán là có thể phân tích ra những nội dung thông tin mà tượng quẻ đó bao hàm.

Lời từ của quẻ là sự giảng giải về tượng quẻ, là hình thức, văn tự của thông tin tàng chứa trong quẻ. Trong 64 quẻ có rất nhiều lời từ về khí tượng.

Ví dụ hào đầu của quẻ khôn là : dẫm lên sương, băng cứng.

Ý nói là dẫm lên lớp sương mỏng thì đó là mùa đóng băng sắp đến. Quẻ khôn hào đầu ở dưới cùng, ở vị trí đó âm khí bắt đầu tăng trưởng, còn dương khí đã tiêu tán hết, biểu thị bắt đầu sự đóng băng.

Lời từ của quẻ Tiểu súc nói : Hanh. Mây dày không mưa, từ vùng phía tây đến. Nghĩa là nói mây đen dày đặc từ phía tây.

Vì kinh Dịch không phải là tác phẩm chuyên nói về thông tin thời tiết, do đó những tri thức về mặt này rất tản mạn, không thành hệ thống. Song cái vĩ đại của kinh Dịch là ở chỗ bao la vạn tượng, không có cái gì không bao gồm trong đó. Cho nên không chỗ nào không dùng được nó.

Dùng thì sản sinh ra thuật. Thuật thông thiên là học thuyết chuyên môn của các bậc trí giả Trung Quốc ứng dụng Kinh dịch, cũng là sự thể hiện Kinh dịch được chuyên khoa hóa.

Sự chuyên khoa hóa này là một cách nhận thức lại đối với tượng quẻ, nó đem nội hàm vốn có của tượng quẻ để quy định lại. Ví dụ ly là hỏa, được diễn đạt là nắng; khảm là thủy được diễn đạt là mưa; càn là dương, là trời diễn đạt thành nắng; khôn là âm, là đất diễn đạt thành âm u; chấn là sấm, chấn nhiều thì mùa xuân, mùa hạ sấm ùng ùng; tốn là gió, tốn nhiều thì bốn mùa mùa nào cũng là gió mạnh ; cấn là sơn, là thổ, là dùng được diễn đạt thành mưa lâu thì ngừng ; đoài là trạch, là nước diễn đạt thành không mưa thì cũng âm u.

Cho nên gặp được càn, đoài, là sương, tuyết tan ; gặp được cấn tốn, tốn là gió, cấn là mây là gió mây giao nhau, cát bụi mù trời ; gặp phải khảm trên cấn là mây mù đầy trời ; khảm trên đoài là sương đọng thành tuyết ; chấn ly trùng trùng là sấm chớp liên hồi ; khảm tốn trùng trùng là sấm vang trầm dậm.

Các quẻ : địa thiên thái, thủy thiên nhu là tượng trời u ám mông lung. Các quẻ : Địa thiên phù, thủy địa ti là tượng tối đen ; quẻ thuần ly mùa hạ sẽ hạn, bốn mùa đều nắng ; quẻ thuần khảm mùa đông là hàn giá, bốn mùa mưa nhiều, mưa lâu vẫn không nắng ; gặp quẻ cấn thì sẽ ngừng, tức nắng lâu mà gặp cấn thì mưa. Các quẻ : Thủy hỏa kí tế, hỏa thủy vị tế trong bốn mùa, mùa nào cũng đều là gió ; các quẻ : Phong trạch trung phù, Trạch phong đại quá là mưa tuyết cả mùa đông. Gặp quẻ Thủy sơn kiến, Sơn thủy mông thì dù đi bách bộ gần nhà cũng phải mang

theo dù để che mưa. Gặp quẻ : Địa phong thăng, Phong địa quan thì mùa nào gió cũng lớn không thể đi thuyền. Ly trên cần là sáng mưa chiều nắng. Ly ở cung cần là sáng nắng chiều mưa. Tổn hoặc khảm trên ly là trời có ráng đỏ; tổn hoặc ly trên khảm cũng là có ráng đỏ.

Tóm lại, các bậc tiên triết của Trung Quốc qua phát huy và ứng dụng Kinh Dịch mà dự đoán và nắm vững được các thông tin về thời tiết, tìm được cái lợi, tránh được cái hại.

Thuật thông thiên dự đoán thời tiết đã được lưu truyền liên tục hàng vạn năm nay chưa khi nào suy giảm và đã trở thành một kĩ thuật tuyệt tác, thần bí, độc đáo. Nó hầu như đạt được sự dự báo chính xác như các nhà khí tượng học, hơn nữa còn tỏ ra đơn giản và dễ dàng hơn.

Tuy khí tượng học hiện đại ngày nay vẫn còn chưa thể giải thích được nguyên lí khoa học của thuật thông thiên, nhưng cũng không thể phủ nhận được sự thật độc đáo này. Do đó đối với việc nghiên cứu và ứng dụng thuật thông thiên đối với khoa học ngày nay mà nói là điều vô cùng quan trọng.

▲ *Phương pháp dự đoán khí tượng bằng đồng tiền*

Có rất nhiều con đường để thông thiên. Phương pháp dự đoán khí tượng bằng đồng tiền mà chúng ta giới thiệu ở đây chỉ là một trong những phương thuật đó. Xem một vết vằn biết được toàn con báo. Phương pháp này có thể cho ta hiểu được sự thần kì, đỡ tốn sức và hiệu quả đến kinh ngạc của kinh Dịch.

Dự đoán khí tượng bằng đồng tiền là phương pháp dùng đồng tiền để đoán quẻ khí tượng. Để việc giới thiệu và học tập được thuận tiện chúng tôi chia quá trình đoán quẻ thành bốn bước

BƯỚC THỨ NHẤT : GIEO QUẺ

Gieo quẻ tức là dùng ba đồng tiền lắc và gieo. Trong phần phương thức đoán quẻ ở phía trên chúng ta đã giới thiệu qua ở đây không nhắc lại nữa. Cách ghi quẻ là : ở phía trên tờ giấy ghi ngày, tháng và giờ âm lịch gieo quẻ bằng thiên can, địa chi.

BƯỚC THỨ HAI : LẬP QUÊ

Lập quê là xây dựng tượng quê theo một phương thức và nguyên lí nhất định đối với quê đã gieo được. Chủ yếu là nạp ngũ hành và các thiên can địa chi, xác định hào ứng, hào thế, phối lục thân, phối lục cầm, tứ thần vào các hào của quê.

Nạp ngũ hành và thiên can địa chi cho các hào phải theo một quy luật nhất định. Đó là thành quả người Hán đã phát triển đối với Kinh Dịch. Chúng ta sẽ giới thiệu phương pháp lập quê này trong bảng giới thiệu 64 quê. Độc giả có thể căn cứ vào các kiến thức ở phần trước để tra.

BẢNG BÁT QUÁI NẠP NGŨ HÀNH, THIÊN CAN, ĐỊA CHI

	Càn	Khôn	Khảm	Cấn
Quê ngoại	Nhâm tuất thổ	Quý dậu kim	Mậu tí thủy	Bính dần mộc
	Nhâm thân kim	Quý Hợi thủy	Mậu tuất thổ	Bính tí thủy
	Nhâm ngọ hỏa	Quý Sửu thổ	Mậu thân kim	Bính mậu thổ
Quê nội	Giáp Thìn thổ	Ất Mão mộc	Mậu ngọ hỏa	Bính ngọ hỏa
	Giáp dần mộc	Ất tị hỏa	Mậu Thìn thổ	Bính thân kim
	Giáp tí thủy	Ất mùi thổ	Mậu dần mộc	Bính Thìn thổ
Quê ngoại	Đoài	Ly	Chấn	Tốn
	Đinh mùi thổ	Kỉ tị hỏa	Canh tuất thổ	Tân Mão mộc
	Đinh dậu kim	Kỉ mùi thổ	Canh thân kim	Tân tị hỏa

	Đinh hợi thủy	Kỉ dậu kim	Canh ngọ hỏa	Tân sửu thổ
Quẻ nội	Đinh sửu thổ	Kỉ hợi thủy	Canh thìn thổ	Tân dậu kim
	Đinh mão mộc	Kỉ sửu thổ	Canh dần mộc	Tân hợi thủy
	Đinh tị hỏa	Kỉ mão mộc	Canh tí thủy	Tân sửu thổ

Chia hào ứng, hào thế tức là xác định hào ứng, hào thế trong sáu hào. Hào thế là người hỏi quẻ, hào ứng là người khác hay việc cần hỏi, cũng tức là người hay việc mà người hỏi quẻ cần hỏi. Giống như các đại lượng đã biết và ẩn số trong phương trình đại số, hào thế là những vấn đề đã biết về người hỏi quẻ, hào ứng là những vấn đề mà người hỏi quẻ muốn biết. Phương pháp xác định chúng cũng theo một quy luật nhất định như sau. Hào thượng quẻ thứ nhất của mỗi cung là hào thế, ở quẻ thứ hai hào thế là hào đầu, quẻ thứ ba là hào hai, quẻ thứ tư là hào ba, quẻ thứ năm là hào bốn, quẻ thứ sáu là hào năm, quẻ thứ bảy là hào bốn, quẻ thứ tám là hào ba. Cách hào thế hai hào sẽ là hào ứng. Do đó chỉ cần nhớ được tám cung của 64 quẻ thì có thể nhanh chóng suy ra hào ứng và hào thế. Trong bảng tượng hào của 64 quẻ có ghi rõ hào ứng và hào thế để tham khảo.

Người xưa khi dùng sáu hào để dự đoán thời tiết thường lấy hào ứng là trời, hào thế là đất. Căn cứ mối quan hệ giữa hào ứng và hào thế để phán đoán sự biến đổi của thời tiết. Người xưa lấy hào thế làm đất chứng tỏ sự khẳng định đúng đắn và nhận thức chính xác đối với vị trí bản thân.

Phối lục thân cho các hào tức là xác định mối quan hệ giữa ngũ hành và địa chi các hào của quẻ. Quy luật đó là : cái sinh ra tôi là cha mẹ, tôi sinh ra là con cháu, cái khắc tôi là quan quỉ, cái tôi khắc là thê tài, ngang hòa là anh em. Lục thân không những là đối tượng cần dự đoán mà còn là căn cứ để chọn tứ thần. Phối lục thân thực chất là xác định mối quan hệ giữa toàn bộ tượng quẻ với từng bộ phận cấu tạo nên toàn quẻ, tức là mối quan hệ giữa hệ thống lớn và hệ thống con. Bảng dưới đây có thể giúp chúng ta phối chính xác lục thân cho các quẻ.

BẢNG SẮP XẾP LỤC THÂN

Cung quẻ	Ngũ hành	Ngũ hành của hào	Cục thân
		Hào kim	Huỳnh đệ
		Hào thổ	Phụ mẫu
Càn Đoài	Kim	Hào mộc	Thê tài
		Hào hỏa	Quan quý
		Hào thủy	Tử tôn
		Hào mộc	Huỳnh đệ
		Hào thủy	Phụ mẫu
Chấn Tốn	Mộc	Hào thổ	Thê tài
		Hào kim	Quan quý
		Hào thủy	Tử tôn
		Hào thổ	Huỳnh đệ
		Hào hỏa	Phụ mẫu
Khôn Cấn	Thổ	Hào thủy	Thê tài
		Hào mộc	Quan quý

		Hào kim	Tử tôn
		Hào hỏa	Huỳnh đệ
		Hào mộc	Phụ mẫu
Ly	Hỏa	Hào kim	Thê tài
		Hào thủy	Quan quỉ
		Hào thổ	Tử tôn
		Hào thủy	Huỳnh đệ
		Hào kim	Phụ mẫu
Khảm	Thủy	Hào hỏa	Thê tài
		Hào thổ	Quan quỉ
		Hào mộc	Tử tôn

Sắp xếp lục cầm là căn cứ theo thiên can của ngày gieo quẻ để xác định mối quan hệ của lục cầm với sáu hào. Lục cầm là : thanh long, chu tước, câu trăn, phi xà, bạch hổ, huyền vũ, cũng gọi là lục thần. Lục thần nguyên là tên của các ngôi sao, như thanh long đóng ở phương đông, bạch hổ đóng ở phương tây, chu tước đóng ở phương nam, huyền vũ đóng ở phương bắc. Đưa lục cầm vào không những để phân biệt các loại sự vật mà còn để ứng dụng tác dụng của các ngôi sao đối với con người và sự việc.

Do đó khiến cho sáu hào có tính không gian, phù hợp với quan điểm triết học "thiên, nhân hợp nhất".

BẢNG LỤC CẦM PHỐI VỚI THIÊN CAN

Nhật can

Ngôi Giáp, Ất Bính, Đinh Mậu Kỉ Canh, Tân Nhâm, Quý

hào

Hào thượng Huyền vũ Thanh long Chu tước Câu trần Phi xà Bạch hổ

Hào 5 Bạch hổ Huyền vũ Thanh long Chu tước Câu trần Phi xà

Hào 4 Phi xà Bạch hổ Huyền vũ Thanh long Chu tước Câu trần

Hào 3 Câu trần Phi xà Bạch hổ Huyền vũ Thanh long Chu tước

Hào 2 Chu tước Câu trần Phi xà Bạch hổ Huyền vũ Thanh long

Hào đầu Thanh long Chu tước Câu trần Phi xà Bạch hổ Huyền vũ

Lục cầm mỗi cái đều có nội hàm riêng. Như thanh long thuộc mộc, chủ về các việc tốt lành, vui vẻ. Chu tước thuộc hỏa, chủ về cãi vã, thị phi. Câu trần thuộc thổ, chủ về các nỗi lo ruộng đất, tù đày, lao dịch. Phi xà thuộc thổ, chỉ về các việc lo sợ vu vơ. Bạch hổ thuộc kim, chủ về các việc thương tật, ốm đau, tang hiếu. Huyền vũ thuộc thủy, chủ về các việc trộm cắp, ám muội.

Thứ tự của lục cầm là cố định, nhưng theo sự thay đổi của thời gian nên thứ tự đó cũng có sự thay đổi tương ứng. Ví dụ gieo quẻ vào hai ngày giáp, ất thì hào đầu là thanh long, hào hai chu tước, hào ba câu trần, hào bốn phi xà, hào năm bạch hổ, hào sáu huyền vũ. Nhưng nếu gieo quẻ vào hai ngày bính, đinh thì hào đầu là chu tước, hào hai là câu trần, hào ba là phi xà, v.v...

Xin giới thiệu với độc giả bảng trên để tham khảo.

Phân ra bốn thần chính là căn cứ vào sự sinh khắc ngũ hành của sáu hào để xác định mối quan hệ nội tại giữa các hào. Bốn thần là : dụng thần, nguyên thần, kỵ thần, cừu thần. Dụng thần dùng để đoán việc, nên việc muốn đoán khác nhau thì chọn hào khác nhau làm dụng thần. Nguyên thần là hào sinh cho dụng thần, kỵ thần là hào khắc dụng thần, cừu thần là hào khắc nguyên thần hay sinh cho kỵ thần. Ví dụ dụng thần là thổ, nguyên thần sẽ là hỏa, kỵ thần là thủy, cừu thần là mộc.

Mục đích của bốn thần là để phân biệt các mặt có lợi, không lợi cho sự việc cần đoán. Nó có công dụng rất lớn trong dự đoán.

Vì khi dự đoán về thời tiết không cần dùng đến thân quẻ nên ở đây bỏ qua.

BƯỚC THỨ BA : XEM QUẺ

Sau khi lập quẻ xong thì việc tiếp theo là phân tích tình hình của các hào trong quẻ, đó là xem quẻ.

Xem quẻ chủ yếu là xem ngũ hành, sự động biến của các hào, xem các địa chi và sự vượng suy của chúng. Dưới đây chúng tôi thiên về phương pháp xem quẻ để dự đoán thời tiết.

1. Xem ngũ hành sinh khắc

Phương pháp dự đoán theo đồng tiền là đưa tượng quẻ trở về ngũ hành. Tượng quẻ phản ánh hiện tượng bên ngoài của sự vật còn ngũ hành thể hiện bản chất bên trong của sự vật, cho nên ngũ hành có một vị trí rất quan trọng trong đoán quẻ.

Ngũ hành tương sinh có nghĩa là : sinh cho nhau, trợ giúp nhau, hòa hảo với nhau, cứu nhau, chung sống với nhau. Cái sinh tôi thì tôi được lợi, cái tôi sinh thì tôi bị hao tổn. Cho nên sinh là việc có mặt lợi, cũng có mặt hại.

Ngũ hành tương khắc có nghĩa là: hạn chế nhau, làm hại nhau, xung khắc nhau, lừa dối nhau, là tượng không lợi. Cái khắc tôi thì tôi bị hại; cái tôi khắc thì tôi được mạnh lên.

Ngũ hành là thuộc tính bản chất của sáu hào, cũng là nguyên nhân bên trong của sự biến

hóa. Do đó ngũ hành phải được xác định chính xác, nếu không sẽ ảnh hưởng kết quả của dự đoán.

2. Xem địa chi

Mỗi hào trong sáu hào đều có địa chi riêng, nó biểu thị sự liên quan giữa hào và địa lợi, là nguyên nhân bên ngoài của sự biến hóa.

Dự đoán đối với sự phân tích các địa chi chủ yếu là căn cứ vào ba mối quan hệ: hợp, xung, hình. Hợp có nghĩa là tụ lại, xung là tán, hình là làm tổn hại.

Vạn sự, vạn vật đều có hợp có phân, hợp lâu tất sẽ phân, phân lâu tất sẽ hợp. Trong hợp có sinh, cũng có khắc, có cái trước phân sau hợp, có cái trước hợp sau phân. Có tương hợp là tốt, cũng có tương hợp là xấu. Những cái này đều là quy luật phát triển của sự vật.

Địa chi tương hợp có : tí hợp với sửu, dần hợp hợi, mão hợp tuất, thìn hợp dậu, tị hợp thân, ngọ hợp mùi, tức là lục hợp. Phương thức tương hợp là: ngày, tháng hợp với hào, hào hợp với hào, hào động hóa hợp, quẻ gặp lục hợp, lục xung biến thành lục hợp, hợp biến thành hợp. Những cái này, mỗi cái đều có ý nghĩa riêng khác nhau.

Tương hình có: tí hình mão, mão hình tí là hình vì vô lễ.

Thân hình dần, dần hình tị, tị hình thân là hình vì đặc thế.

Sửu hình tuất, tuất hình mùi, mùi hình sửu là hình vì vô ơn.

Thìn, ngọ, dậu, hợi tương hình là tự hình.

3. Xem vượng suy

Xem vượng suy là xem: sinh, vượng, hưu, tù của tượng quẻ, tượng hào, ngũ hành, lục thân trong tiết lệnh, nguyệt kiến, nhật thìn của bốn mùa trong một năm. Sự khảo sát này nghiêng về các hiện trạng trong những đơn vị thời gian, do đó mà so sánh giữa các bộ phận tổ thành của quẻ để tìm ra xu hướng của sự biến hóa.

Người xưa đối với tình hình của ngũ hành trong bốn mùa và các tháng đã có những quy

định riêng biệt. Cụ thể như sau:

- Nếu dung thần và nguyên thần lâm vào đất vượng, tướng là tốt, lâm vào hưu, tù là không tốt. Còn kị thân và cừ thân lâm vào đất vượng, tướng là xấu, lâm đất hưu, tù thì không xấu.

Vượng, tướng, hưu, tù thực tế là xem hiện trạng của ngũ hành trong một tháng. Địa chi của mỗi tháng gọi là nguyệt kiến hay nguyệt lệnh, nắm quyền của một tháng, thao túng lệnh của ba tuần (thượng tuần, trung tuần, hạ tuần), quản đề cương của mọi việc, kiểm soát sự thiện ác của sáu hào, nắm quyền sinh sát. Nó có thể trợ giúp cho sự suy nhược của hào hoặc làm giảm bớt sự cường vượng của hào, chế ngự hào động và mối quan hệ giữa phi thần, phục thần.

Tháng	Nguyệt kiến	Vượng	Tướng	Hưu	Tù
Giêng	Dần	Mộc	Hỏa	Thổ, kim	Thủy
Hai	Mão				
Ba	Tìn	Thổ	Kim, mộc	Thủy	Hỏa
Bốn	Tí	Hỏa	Thổ	Kim, thủy	Mộc
Năm	Ngọ				
Sáu	Mùi	Thổ	Kim	Thủy, hỏa	Mộc
Bảy	Thân	Kim	Thủy	Mộc, hỏa	Thổ
Tám	Dậu				
Chín	Tuất	Thổ	Kim	Thủy, mộc	Hỏa
Mười	Hợi				

Mười một	Tí	Thủy	Mộc	Kim, thổ	Hỏa
Mười hai	Sửu	Thổ	Kim, thủy	Mộc	Hỏa

Khi nguyệt kiến không nhập hào cũng vẫn có ý nghĩa, nhập hào càng mạnh tức là hào tương hợp với nguyệt kiến là có công dụng, nếu hào gặp nguyệt kiến tương xung, tức là gặp phá. Quy tắc của nguyệt phá là: tháng giêng phá thân, tháng hai phá dậu, tháng ba phá tuất, tháng tư phá hợi, tháng năm phá tí, tháng sáu phá sửu, tháng bảy phá dần, tháng tám phá mão, tháng chín phá thìn, tháng mười phá tị, tháng mười một phá ngọ, tháng mười hai phá mùi. Nghĩa là tháng giêng kiến dần sẽ xung phá hào thân trong quẻ tức là hào thân gặp nguyệt phá, nhưng phải lưu ý ra khỏi tháng thì không bị phá nữa.

Giống như nguyệt kiến, nhật kiến quản hiện trạng ngũ hành của một ngày. Nhật kiến tức là mười hai địa chi, hết một vòng lại lặp lại, là tiêu chí cụ thể sinh, vượng, kho, tuyệt của ngũ hành sáu hào trong quẻ, cũng là căn cứ quan trọng để quyết định thành bại trong dự đoán. Nhật kiến và ngũ hành có ý nghĩa khác nhau. Nguyệt kiến nắm quyền của ba tuần, nhưng có sự phân biệt theo bốn mùa. Mùa khác nhau thì sinh, vượng, kho, tuyệt của nguyệt kiến cũng khác nhau. Còn nhật kiến thì không thể, bốn mùa nó đều vượng và không thay đổi, là chủ thể của sáu hào, hành lệnh của một ngày, nắm quyền sinh sát của một ngày. Công dụng của nó giống như nguyệt kiến.

Dụng thần, nguyên thần được nhật kiến tương sinh, tương hợp, là vượng tướng ; bị nhật kiến tương khắc, tương xung là suy. Ngược lại kị thần, cứu thần được nhật kiến tương sinh, tương hợp là xấu, được nhật kiến tương khắc, tương xung là tốt.

Hào bị nhật kiến xung gọi là nhật phá, hào phá không có công dụng, tức là hào này không còn tác dụng đối với những hào khác trong quẻ.

Nguyệt kiến và nhật kiến đều là những đơn vị thời gian để đánh giá hào của quẻ. Nhật, nguyệt như trời, như vua, hào của quẻ như đất, như bề tôi. Nhật, nguyệt có thể khắc hào, còn hào không thể khắc nhật, nguyệt. So sánh tác dụng của hai cái thì nhật kiến mạnh hơn nguyệt kiến.

Khi đánh giá về tình hình ngũ hành trong đơn vị thời gian cần phải bàn đến vấn đề tuần không. Một tháng có ba tuần : thượng tuần, trung tuần, hạ tuần. Mỗi tuần có 10 ngày, dùng thiên can địa chi để biểu thị. Xem bảng dưới đây :

BẢNG TUẦN KHÔNG CỦA SÁU TUẦN

Tuần ất bính đing Mậu Kỉ canh tân nhâm quý Tuất, Hợi
giáp tí Sửu dần mao thìn tị ngọ mùi thân dậu tuần không

Tuần ất bính đing Mậu Kỉ canh tân nhâm quý Thân, dậu
giáp tuất Hợi tí Sửu dần mao thìn tị ngọ mùi tuần không

Tuần ất bính đing Mậu Kỉ canh tân nhâm quý Ngọ, mùi
giáp thân dậu tuất Hợi tí Sửu dần mao thìn tị tuần không

Tuần ất bính đing Mậu Kỉ canh tân nhâm quý Thìn, tị tuần
giáp ngọ mùi thân dậu tuất Hợi tí Sửu dần mao không

Tuần ất bính đing Mậu Kỉ canh tân nhâm quý Dần mao
giáp thìn tị ngọ mùi thân dậu tuất Hợi tí Sửu tuần không

Tuần ất bính đing Mậu Kỉ canh tân nhâm quý Tí Sửu tuần
giáp dần mao thìn tị ngọ mùi thân dậu tuất Hợi không

Mỗi tuần có chữ giáp làm đầu. Tất cả có sáu giáp, gọi là: tuần giáp tí, giáp tuất, giáp thân, giáp ngọ, giáp thìn, giáp dần. Trong mỗi tuần thiếu hai địa chi, ví dụ : tuần giáp tí thiếu tuất, Hợi ; tuần giáp tuất thiếu thân, dậu ; tuần giáp thân thiếu ngọ mùi ; tuần giáp ngọ thiếu thìn tị ; tuần giáp thìn thiếu dần mao ; tuần giáp dần thiếu tí Sửu. Thiếu tức là tuần không. Thiếu hai ngày nào thì gọi hai ngày đó là tuần không. Ví dụ : tuần giáp tí đoán quẻ, trong quẻ xuất hiện tuất, Hợi thì hai hào đó gọi là tuần không. Người xưa bàn về tuần không rất nhiều như quan niệm đó là chân không, giả không, động không, xung không, kho không, tuyệt không, phá không, v.v...

Tóm lại xem quẻ tức là trong một thời gian cụ thể có sự phân tích cụ thể đối với các hào của quẻ. Không có một khoảng thời gian cụ thể thì cũng sẽ không có đặc trưng cụ thể của quẻ.

4. Xem động biến

Quẻ có quẻ biến, hào có hào biến. Hào biến thì quẻ biến. Sáu hào không động thì quẻ không biến. "Hệ từ" nói : "Động sinh ra cát hung". Cho nên hào động là căn cứ chủ yếu cho dự đoán. Hào động là sự việc bắt đầu, hào biến là sự việc kết thúc.

Quẻ biến có biến thành tốt, biến thành xấu. Biến sinh, biến vượng, biến tướng, biến hợp là tốt; biến khắc, biến hư, biến tù, biến xung, biến hình là xấu.

Khi có hào động thì thuộc tính của nó cũng sẽ biến đổi theo. Trong phân tích cần tham khảo một cách toàn diện.

BƯỚC THỨ TƯ : ĐOÁN QUẺ

Qua ba bước trên, cuối cùng là tiến hành đoán quẻ. Đoán quẻ có quy tắc và phương pháp riêng. Khi dự đoán thời tiết, chủ yếu lấy lục thân làm chủ để chọn dụng thần và có những quy định chi tiết, cụ thể đối với việc lục thân làm chủ. Dưới đây sẽ giới thiệu nội hàm đặc biệt của nội thân và một số quy tắc để độc giả tham khảo trong dự đoán thời tiết.

1. Hào phụ mẫu chủ về mưa, sương mù, tuyết, mưa đá

Hào phụ mẫu ở trong quẻ là cái sinh ra tôi. Sinh ra tôi tức là trời đất, là âm dương. Khí của âm dương tương hợp, ngưng kết lại thành mưa.

Nước mưa bốc hơi thành sương tuyết, mưa đá. Cho nên nói hào phụ mẫu chủ về mưa, sương, tuyết...

Khoa học hiện đại cho rằng không khí nóng trên mặt đất bốc lên, khi nhiệt độ giảm xuống dưới 0 độ thì lớp không khí ở gần mặt đất sẽ ngưng: kết thành những giọt nước màu trắng trên

ngọn cỏ lá cây. Đó là sương. Khi không khí nóng bốc lên trên không trung, sẽ ngưng kết thành những giọt nước li ti làm thành mây. Thể tích của những giọt nước trong mây tăng dần đến mức không thể lơ lửng trong không trung được thì rơi xuống thành mưa. Khi nhiệt độ xuống dưới 0 độ thì nó sẽ thành tuyết hoặc mưa đá. Người Trung Quốc cổ cũng nhận thức được điều này, cho nên khi dự đoán rất chú ý đến điều kiện khách quan, không phải cứ hễ thấy trong quẻ có hào phụ mẫu thì đoán là mưa, không có hào phụ mẫu thì đoán là nắng. Mà phải căn cứ các điều kiện sau đây:

Hào phụ mẫu động là có mưa.

Hào phụ mẫu trực tuần không, xuất, không là mưa

Hào phụ mẫu nhập kho, khi xung khai thì mưa.

Hào phụ mẫu, hào quan quý tĩnh mà gặp tuần không, khi nhật kiến xung mất thì có mưa.

Hào phụ mẫu động lại gặp nhật, nguyệt kiến, hào động sinh phù thì có mưa to.

Hào phụ mẫu hóa hào huynh đệ thì có mưa lớn.

Hào phụ mẫu suy nhược, hào quan quý vượng động thì mưa ít, mây nhiều.

Hào phụ mẫu động và hào tử tôn cùng động là vừa nắng vừa mưa.

Hào quan quý động, hình, xung, hợp với hào phụ mẫu là trước sấm sau mưa.

Hào phụ mẫu và hào huynh đệ cả hai đều vượng, mùa đông có gió, chủ về mưa tuyết khắp nơi.

Hào phụ mẫu tam hợp chủ về mưa.

Hào phụ mẫu hưu tù không động thì không mưa.

Hào phụ mẫu hóa thoái thần, sau mưa không lâu sẽ nắng.

Hào phụ mẫu nhập kho, động mà hóa kho là chủ về nắng

Hào phụ mẫu hóa hào tử tôn là sau mưa thì nắng sáng

Hào phụ mẫu tĩnh mà không có trợ giúp thì sẽ nắng hạn.

Hào phụ mẫu bị hào thê tài khắc thì không mưa.

Gặp hào thê tài vượng, hào tử tôn động phải chờ đến ngày hào thê tài nhập kho hoặc ngày tuyệt mới có mưa.

2. Hào tử tôn chủ về nắng

Sách xưa nói : tử tôn là sao của mặt trăng, mặt trời, động thì nắng khắp nơi. Cho nên hào tử tôn là tượng sáng sủa, chủ về nắng.

- Hào tử tôn vượng thì nắng sáng.
- Suy thì ẩm đạm, kho tuyệt thì mờ tối, tuần không, thì mờ lung.
- Hào tử tôn trì thế phát động thì trời trong không gợn một tí mây.
- Hào tử tôn hóa tiến thần thì trời trong xanh như được rửa.
- Hào tử tôn trì hào thê tài cùng động thì trời nắng.
- Hào tử tôn tĩnh mà gặp tuần không, bị nhật kiến xung là trời nắng.
- Hào tử tôn phục hào thê tài là nắng.
- Hào tử tôn tam hợp cục chủ về nắng.
- Hào tử tôn hưu, tù, không, phá hoặc hiện mà không động là trời nắng vừa, mây trắng bay, sương mù mỏng.
- Hào tử tôn hưu, tù, không, phục là tượng trời râm.
- Khí tượng quẻ có mưa, nếu hào tử tôn phát động thì không có sấm chớp mà có cầu vồng.
- Hào huynh đệ hóa thành tử tôn là mây tan, trời nắng.

- Hào tử tôn và hào huynh đệ cùng động là tượng sấm rền có cả cầu vồng.

3. Hào thê tài chủ về nắng

Hào thê tài theo lục thân mà nói là khắc hào phụ mẫu. Hào phụ mẫu chủ về mưa nên hào thê tài chủ về nắng.

- Hào thê tài chủ về nắng.

- Hào thê tài động khắc hào phụ mẫu sinh cho hào thế là chủ về nắng.

- Hào thê tài động khắc hào phụ mẫu sinh cho hào thế là chủ về nắng

- Hào thê tài vượng lại được nhật, nguyệt kiến, hào động sinh cho là chủ về nắng hạn.

- Hào thê tài tam hợp cục là có ráng màu mà không mưa.

- Hào thê tài động thuộc quẻ cung càn là tượng hạn hán.

- Hào thê tài động biến nhập quẻ cung càn lại gặp nhật, nguyệt kiến, hào động sinh cho tất sẽ đại hạn.

- Hào thê tài vượng, tử tôn tuần không, chờ đến ngày ra khỏi không thì nắng.

- Hào thê tài hóa hào quan quý thì lúc nắng, lúc âm u.

- Hào quan quý vượng, thê tài suy thì mù nặng như mưa dầm.

- Hào quan quý suy, thê tài vượng thì mây mù mau tan, trời hửng.

- Hào hợp với hào thê tài nếu bị hào huynh đệ khắc phá thì trời gió mà không nắng.

- Hào thê tài hóa thoái thần thì nắng nhưng không lâu.

4. Hào huynh đệ chủ về gió mây

Trong sách "Hoàng kim sách" nói: "Nếu bàn về gió mây phải dựa vào huynh đệ". Lại còn nói: "Hào huynh đệ trường sinh thì cuồng phong nhiều ngày".

- Hào huynh đệ phát động chủ về gió mây.
- Hào huynh đệ vượng là gió to, hóa thoái thân là gió nhỏ.
- Hào huynh đệ lâm tuần không, hoặc bị nhật kiến xung là chủ về gió nhẹ có sương mù.
- Hào huynh đệ tam hợp cục chủ về gió.
- Trong quẻ hào huynh đệ động và hào phụ mẫu động là mưa gió xen nhau.
- Hào huynh đệ hóa thành hào phụ mẫu là trước gió sau mưa.

5. Hào quan quý chủ về sấm chớp

Trong "Hoàng kim sách" viết: "Muốn biết sấm chớp phải xem hào quan quý". "Quan" là cái có quyền lập pháp và phát hiệu lệnh. Hiệu lệnh là tượng sấm kêu, có sấm thì có chớp. Chớp là hỏa, có hỏa thì có khói, khói là tượng mây mù. Cho nên quan quý là tượng về sấm chớp mây mù.

- Nếu hào quan quý ở cung chấn động tất sẽ có sấm.
- Hào quan quý động mà gặp tuần không, lại gặp nhật, nguyệt kiến xung thì chắc không có sấm.
- Kim quý hóa thành kim quý thì sấm đến rất nhanh, cần ẩn nấp.
- Hỏa quý phát động là chủ về sấm chớp.
- Trời nắng mà gặp hào quan quý là trời mù như có khói.

- Quan quý động tất mây mù nặng, trời tối, về mùa hạ thì oi bức, mùa đông thì giá rét.
- Quan quý động mà trì thế , hoặc xung khắc hào ứng, hoặc lâm phát động đều chủ về mây mù dày đặc.
- Hào thê tài và quan quý cùng động là nhiều mây mù.
- Hào quan quý hóa thoái thần là sấm vang trời, ở vùng xa mưa to, ở chỗ mình mưa nhỏ.
- Hào quan quý và hào phụ mẫu cùng động là trước sấm sau mưa.
- Quan quý tam hợp cục là mù tối trời, sấm giạt chớp loé.
- Quan quý hóa thoái thần là mưa sắp tạnh.
- Quan quý là sấm chớp nên căn cứ theo từng mùa mà bàn cho thích hợp.

THUẬT QUAN SÁT NGƯỜI:

QUAN SÁT KHÍ CHẤT

☐ *MỖI MIỀN THỦY THỔ NUÔI MỘT MIỀN DÂN*

▲ Hoàn cảnh địa lí và khí chất của con người

Trong cuộc sống hàng ngày qua hoàn cảnh địa lí và khí chất con người chúng ta vẫn thấy được có những người khác xa với ta. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau, trong đó có nguyên nhân do hoàn cảnh môi trường địa lí gây nên. Người phương Bắc khác với người phương Nam ; cũng là người phương Nam nhưng người lưỡng Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây) khác người lưỡng Hồ (Hồ Nam, Hồ Bắc), khác người lưỡng Hà (Hà Nam, Hà Bắc). Người miền núi khác người đồng bằng ; người sống bên bờ sông khác người miền biển. Cho nên thành ngữ có câu : Mỗi miền thủy thổ nuôi một miền dân.

Hoàn cảnh địa lí khác nhau nuôi dưỡng những dân tộc khác nhau. Người dân tộc khác nhau có tướng mạo, văn hóa, khí chất khác nhau.

Các nhà nghiên cứu tướng học thường bị hỏi : Tướng của người nước ngoài khác với tướng người Trung Quốc, vậy khi xem tướng cho người nước ngoài thì cách xem có giống như xem cho người Trung Quốc không ?

Câu trả lời khẳng định là : "Đại thể là giống nhau, nhưng người khác dân tộc, khác quốc tịch thì đầu tiên phải nghĩ đến đặc tính chủng tộc và bối cảnh văn hóa của họ".

Thực ra hai vấn đề đặc tính chủng tộc và bối cảnh văn hóa đã tồn tại từ xa xưa trong tướng học, chẳng qua là những người học tướng học chưa chú ý mà thôi. "Chiếu đóm kinh" đã từng bàn đến vấn đề này. Trong đó nói :

Núi sông vùng này đẹp, vùng kia xấu, tính tình người sống ở đó cũng nông hậu, đạm bạc, nặng nhẹ, trong đục khác nhau. Nơi núi cao, sông sâu thì con người mạnh mẽ, nơi sông cạn, đất mỏng thì con người nhẹ nhàng. Người Tống thể hiện rõ ở miệng, người Thục thể hiện ở mắt, người Lỗ hiên ngang, người Giang Tây thể hiện ở sắc.

Sở dĩ như thế đều là do phong thổ khác nhau. Bàn về tướng không thể bỏ qua, nó là thần của tướng.

Tóm lại diện mạo và tính tình của con người chịu sự ảnh hưởng của môi trường tự nhiên rất nhiều. Môi trường khác nhau thì tính tình điềm đạm, sôi nổi, nặng nhẹ, thô tục cũng khác nhau.

Vì núi non ở Phúc kiến cao và đẹp cho nên những người sinh ra ở đây có cốt cách thanh kì, tú khí. Hay nói cách khác, nếu những người sinh ra ở đây cốt cách thô tục thì không được xem là có tướng tốt. Ở Triết Giang sông hẹp rất nhiều, đất mỏng, người sinh ở đây lông mày thanh tú, người đẹp mà thông minh. Nếu ai đó là người thô, khí chất nặng chặm thì người đó tướng không tốt. Ở phía bắc đất dày nặng, cát vàng nhiều nên người ở đó mặt vàng, mũi tẹt, miệng rộng, mặt to. Nếu người vùng đó mà mũi cao, gò má ngang, dô cao là tướng không tốt. Vùng Chuẩn Hà sông rộng, người ở đây tính tình nông nổi, không sâu đậm lắm. Cho nên nếu ai ở vùng này mà sâu sắc quá thì tướng không tốt. Người Hà Nam miệng đẹp, nếu ai vùng này mắt đẹp là tướng không tốt. Người Sơn Đông tướng mạo hiên ngang. Người vùng này mà không hiên ngang là tướng không tốt. Người Giang Tây sắc da nhuận đẹp, nếu ai đó da xấu thì tướng không tốt.

Mỗi tỉnh có đặc điểm riêng, mỗi vùng tướng mạo lại khác nhau, đó là vì phong thổ khác nhau mà đưa đến. Người nghiên cứu tướng học nếu chú ý đầy đủ đến sự khác biệt này thì thuật tướng học của họ càng xuất thần hơn.

Trên đây là nói đến sự ảnh hưởng của môi trường tự nhiên khu vực đối với tướng mạo và tính cách của con người. Sự ảnh hưởng đối với cá tính khá mạnh mẽ. Đại thể chia làm bốn dạng sau :

Thứ nhất, người sống ở miền núi cá tính mạnh mẽ, thẳng thắn, lòng dạ ít lắt léo. Người miền biển cá tính khéo léo linh hoạt, ứng biến giỏi, nhiều mưu mẹo.

Thứ hai, người đồng bằng có cảm tình sâu sắc với đất đai. Mục tiêu phấn đấu của họ là thu được nhiều lương thực, năm nào cũng được mùa.

Họ cố mua được nhiều đất hơn, nuôi nhiều gia súc hơn để khỏi lo lắng vì hạn hán và lũ lụt. Người vùng biển ham thích được làm quan hay buôn bán. Mục tiêu phấn đấu của họ là đường

công danh thuận lợi, làm quan to để rạng rỡ tổ tông. Nếu không làm được quan thì học buôn bán, vơ tay ra thương trường để làm giàu.

Thứ ba, người miền núi và đồng bằng cá tính bảo thủ, khả năng tiếp thu cái mới yếu, tính phản kháng khá mạnh. Người miền biển cá tính tương đối thoáng, ham tiếp thu cái mới, ham sáng tạo.

Thứ tư, người miền núi và đồng bằng ít hòa nhập vào công việc, cố chấp, như người ta thường nói "cố húc lấy được". Người miền biển đối với sự vật linh hoạt hơn nhiều, luôn suy nghĩ về đối phương, thậm chí đặt mình vào vị trí đối phương để xem xét công việc.

Thực ra không những người khác tỉnh có đặc điểm riêng mà ngay trong một tỉnh, người khác phủ, khác huyện đặc điểm cũng khác nhau. Thậm chí chỉ cách một ngọn núi, một con sông mà giọng nói, cá tính, phong tục, sinh hoạt cũng đã khác nhau.

Chúng ta thử so sánh tướng mạo của người ở Triều Châu, Thuận Đức... cũng sẽ phát hiện được những chỗ khác nhau đó.

▲ Bàn về nguyên nhân

Vì sao môi trường tự nhiên khác nhau lại dẫn đến sự khác nhau về tướng mạo và tính cách ?

Xã hội Trung Quốc trước cuộc kháng chiến chống Nhật, đại bộ phận là xã hội nông thôn, người nông dân bị cột chặt vào đất. Thôn nhỏ nhất có thể chỉ có một gia đình. Phụ nữ và trẻ em sống tập trung một chỗ. Thôn nhỏ có thể chỉ ba gia đình, thôn lớn thì có đến mấy nghìn hộ.

Phí Hiếu Thông trong cuốn "Làng Trung Quốc" nói : nguyên nhân nông dân Trung Quốc sống tập trung ở nông thôn đại thể có mấy điểm dưới đây :

1. Diện tích mỗi nhà canh tác ít, gọi là tiểu nông kinh doanh, cho nên nhà ở tập trung, ruộng đất canh tác không xa nhà là mấy.

2. Chỗ ở phải có thủy lợi nên họ có nhu cầu hợp tác với nhau, ở tập trung tiện lợi cho việc hợp tác.

3. Ở tập trung an toàn, dễ bảo vệ.

4. Với nguyên tắc ruộng đất được thừa kế bình đẳng, anh em được thừa kế sản nghiệp của tổ tiên, khiến cho đời này đến đời khác ở tập trung một chỗ nên thôn xóm ngày càng to hơn.

Cho dù là nguyên nhân gì thì đơn vị nông thôn Trung Quốc đều là thôn xóm. Những thôn này, mỗi thôn có phương thức sống riêng, phong tục tập quán riêng. Hơn nữa giữa các thôn có sự độc lập, cách biệt. Phạm vi hoạt động của họ giới hạn trong khu vực, giữa các khu vực ít tiếp xúc, cuộc sống ngăn cách. Mỗi thôn giữ riêng khoảng xã hội độc lập của mình. Thường người thôn này ít đi lại với người thôn khác, thậm chí có lúc còn có thù hận sâu sắc với nhau. Có lúc vì tranh nhau nguồn nước, hoặc do gia súc xâm phạm ruộng vườn của nhau, có lúc do trẻ con tranh chấp mâu thuẫn nhau mà dẫn đến những cuộc ẩu đả gây thương vong rất đau xót.

Dưới sự hạn chế của tính địa phương làng xã, mà hình thành tập quán "sống ở thôn, chết cũng ở thôn". Cuộc sống suốt đời ở nông thôn, chỉ có một số ít người vì cuộc sống khó khăn không thể không bỏ đi nơi khác hoặc ra nước ngoài sinh sống, đến cuối đời dù kiếm được tiền nhiều hay ít, dù thành đạt hay không cũng đều "lá rụng về cội", lại quay về quê hương sống cho đến chết. Giả thiết mọi người trong thôn đều như thế cả thì quan hệ giữa con người với nhau chỉ có một sắc thái. Ví dụ cô gái ở Thuận Đức, thà tự mình ở nhà kiếm tiền để sống chứ không chịu lấy chồng thôn khác. Có một số miễn cưỡng đi lấy chồng thì tuy danh phận là xuất giá nhưng trên thực tế vẫn gắn bó với thôn mình. Cho nên một số thôn giàu có ở Thuận Đức có khá nhiều bà già độc thân.

Trẻ con ở nông thôn từ bé đã sống trong những thôn biệt lập như thế. Chúng ít có dịp tiếp

xúc với những người ở vùng khác, tự nhiên sẽ chịu sự hun đúc của ông bà tổ tiên, quen với cuộc sống mang tính biệt lập ổn định này. Mỗi em đều lớn lên trong con mắt của người làng và trong mắt của chúng những người chung quanh cũng đều như thế nên thành nếp nghĩ quen rồi. Đó là một xã hội quen thuộc, không có người lạ.

Do đó đời này tích lũy nối tiếp đời kia, mỗi thôn hình thành đặc tính riêng. Người lớn lên ở thôn nào thì mang sẵn trong mình đặc tính thôn đó.

Lấy những cô gái ở thôn Thuận Đức mà nói, đại thể có thể chia họ thành hai loại. Một loại là quanh năm bám chặt trong làng, chỉ biết đến guồng nước, nong tằm, không biết đến những việc ở làng khác. Còn một loại nữa thì đi làm công nơi khác, có người đi làm tì thiếp, có người làm người ở. Loại thứ nhất bị cột chặt vào quê hương, ít tiếp xúc hoặc thậm chí không tiếp xúc với người vùng khác. Những điều họ biết, họ nghe thấy, họ làm, họ cảm được đều là những việc ở nông thôn cho nên là những việc thông thường hàng ngày.

Loại thứ hai, họ được tiếp xúc với người thành thị, người vùng khác, thậm chí họ làm việc ngay trong những gia đình giàu có ở thành phố, cho nên những điều mà họ biết, họ nghe thấy, họ làm, họ cảm được đều mới mẻ và nhiều hơn những việc ở nông thôn.

Do đó ở những thôn mà các cô gái bị cột chặt ở đó nhiều, tuy có người có ăn nhưng vẫn giữ được đặc tính nông hậu của nông thôn, còn những thôn có nhiều cô gái đi xa thì được mở mang hơn, ít mang đặc tính của làng đó. Cho nên những làng mà "thổ khí nhiều" thì xem thường những làng "thổ khí ít", nói họ là những người "sùng ngoại". Còn làng "thổ khí ít" cũng xem thường làng "thổ khí nhiều" nói họ là những người cố chấp, bảo thủ, đáng thương.

Có một ví dụ để có thể nhận rõ nhân tố hành vi của con người có quan hệ với phong thủy của địa phương. Đó là ở Tân Giới có hai làng gần nhau. Người thôn A phần đông đều sống ở nước Anh, rất ít người ở lại cày ruộng. Cho nên phụ nữ của làng đó yếu đuối, chủ yếu dựa vào nguồn tiền gửi về để sinh sống. Nhưng cuộc sống của họ khá giả, có tiền thừa là dùng vào việc sắm sanh trang hoàng nhà ở, mua các đồ điện sang trọng hoặc sắm các phương tiện giao thông. Trang phục của họ cũng hợp với thời trang, vải vóc đắt quý. Đến ngày lễ thường có bà con nước ngoài về thăm. Trong làng thường kết hoa trang hoàng, tràn đầy không khí tươi vui,

trống chiêng âm ỉ.

Còn thôn B toàn người cày cấy ở nông thôn, nhiều nhất là chăn nuôi gà lợn, không có ai xuất dương sống ở nước ngoài. Họ chân lấm tay bùn, vất vả làm ăn, của cải chẳng là bao hơn nữa còn bị thời tiết và mùa màng đe dọa. Có lúc hoa màu sắp thu hoạch, bỗng nhiên bị mưa bão cuốn đi trở thành người tay trắng. Có lúc dịch bệnh hoành hành, đột nhiên bị chết... Cuộc sống của họ thật khó khăn, thường nằm trên bờ vực sự nghèo đói và túng thiếu.

Bình thường, người hai thôn này vì giàu nghèo cách biệt, nên họ không đồng cảm được với nhau. Người thôn A có lúc vô tình hay hữu ý, khoe giàu với thôn B. Họ lái mô tô sang thôn B bóp còi inh ỏi, làm cho người thôn B tức đỏ mặt. Những lúc có ngày vui, họ treo đèn kết hoa, trống chiêng rầm rộ làm cho người thôn B khó chịu. Do đó sự ghen ghét nhau theo ngày tháng tăng lên.

Nói ra thật lạ, người hai thôn này, về tướng mạo cũng dần dần khác biệt. Người thôn A phần đông mặt mày thanh tú, da dẻ nõn nà, đi dáng nhẹ nhàng, nói năng lịch thiệp. Còn người thôn B phần nhiều thô kệch, mày rậm mắt to, da dẻ thô ráp, thường là đề tài cho thôn A châm biếm.

Hai thôn gần kề nhau mà sự khác biệt lại lớn đến thế. Người ta không đi tìm nguyên nhân mà lại cứ nghĩ một cách giản đơn rằng do phong thủy gây nên.

Người thôn B nói: "Nhất định thôn A mời thầy phong thủy phá long mạch, mồ mả thôn B, cho nên chúng tôi mới nghèo khổ thế này".

Tin này lan sang thôn A, người thôn A nghe thấy, tự nhiên lo lắng, sợ người thôn B báo thù, phá mồ mả ông cha họ, do đó tổ chức "đội bảo vệ" để đề phòng người thôn B.

Thực ra, những trường hợp mâu thuẫn như hai thôn A và B rất nhiều. Qua nghiên cứu thấy rõ điều này không hề liên quan gì đến phong thủy. Theo sự việc mà nói, ta dễ dàng thấy rõ: sở dĩ thôn A giàu, thôn B nghèo là do ảnh hưởng của nhân tố con người, hoàn toàn không liên quan gì đến phong thủy, mồ mả.

▲ Sự ảnh hưởng của phong thủy núi sông đến tướng mạo

Tính tình, tướng mạo của một người có nguồn gốc ở hình thế, phong thổ, núi sông. Thủy thổ khác nhau, tính tình, tướng mạo của con người cũng khác nhau. Nhưng điều quan trọng nhất, vẫn là nguồn gốc tổ tiên của anh ta, di truyền của ông cha và sự dạy dỗ từ thời niên thiếu. Đồng thời cũng có nguồn gốc ở tiên thiên bẩm sinh.

Trần Đạm Sở nói đúng : "Tính tình gốc ở sông núi mà ra và gốc còn phát ở nguyên thần. Trong đi với trong, đục đi với đục ; cao đi với cao, thấp đi với thấp. Cho nên người lành tìm đến nhau, còn kẻ ác tìm người ác".

Tướng học ngoài nghiên cứu ảnh hưởng của sông núi, phong thổ, hình thế đối với tướng mạo ra, còn nghiên cứu ảnh hưởng của chủng tộc đối với tính tình, tướng mạo của con người.

Cử ví dụ để xem xét.

Những anh hùng, hảo hán được miêu tả trong "Tam quốc diễn nghĩa" phần nhiều đều là người phương Bắc, cho nên tướng mạo của họ mang những đặc trưng của người phương Bắc.

Lấy Lưu Bị mà nói. Tướng mạo và tầm vóc của ông ta được miêu tả như sau : "Ham đọc sách, tính rộng rãi, ít nổi, giận mừng không hiện lên sắc mặt. Người có chí lớn, thường kết giao với những bậc hào kiệt trong thiên hạ. Thân cao tám thước, hai tai chấm vai, hai tay quá đầu gối, mắt nhìn hai tai, mặt như ngọc, môi như son".

Tướng mạo và tính cách của Trương Phi thì như sau : "Thân cao tám thước, đầu báo mắt lồi, râu hùm hàm én, tiếng vang như sấm, thế như ngựa phi".

Tướng mạo và tính tình của Quan Vân Trường là : "Thân cao chín thước, tóc dài hai thước, <https://thuviensoh.vn>

mặt đỏ môi son, mắt phượng mày ngài, tướng mạo đường đường, uy phong lẫm liệt".

Nhưng khi viết về người phương nam lại toàn là đặc trưng của người phương nam.

Lấy Tôn Quyền mà nói, tướng mạo được tả như sau : "Mày vuông miệng lớn. Nhìn qua khắp lượt anh em nhà họ Tôn, tuy mỗi người có vẻ đẹp riêng nhưng lộc không bền. Duy có Trọng Mưu (tức Tôn Quyền) tướng mạo kì vĩ, cốt cách phi thường thật đáng người đại quý, lại hưởng thọ cao, ít ai bì kịp".

Ở đoạn khác còn viết : "Sinh ra đã trán rộng mặt nở, thân hổ lưng gấu. Năm 17 tuổi đã cùng cha lên tiền đường, bắt bọn cướp biển. Xách đao lên bờ, hô vang một tiếng quân theo rầm rập, tuồng giặc và quân binh hoảng hồn bỏ chạy, liền đuổi theo diệt ngay tướng cướp".

Còn tướng mạo của Chu Du là : "Tư chất phong lưu, dung mạo đẹp đẽ". Nếu so sánh tướng mạo của người phương bắc và phương nam ta sẽ thấy khác nhau. Trong sách tướng có đoạn viết: Người ở vùng đất cứng thì cứng cáp, mạnh mẽ, người ở vùng đất yếu thì yếu đuối, nhu mì, người ở vùng đông dân thì tinh tế, người ở vùng nhân nhạ thì đẹp, người vùng đất xấu thì xấu". Cho nên người nam tướng bắc (trán làm chủ), người bắc tướng nam (cằm làm chủ) đều có cái quý. Trong tướng pháp đó đã bao gồm sự thích nghi với vùng đất.

Có thể nói một cách cụ thể hơn là : người ở vùng đất cứng, vì phải chống chọi với gió mạnh tuyết to, cuộc sống khá gian khổ nên cá tính của họ cứng rắn. Còn người ở vùng đất mềm, lỏng lẻo, vì canh tác dễ dàng, hơn nữa điều kiện thiên nhiên không khắc nghiệt, cuộc sống ổn định, cho nên tính cách của họ nhu thuận, mềm yếu. Người ở vùng đất đen mà cứng, vì mối quan hệ với khí hậu và khu vực nên vóc người và tứ chi của họ thường thấp nhỏ, yếu đuối. Người ở vùng mùa màng thu hoạch nhiều, tướng mạo và tứ chi của họ thường thô lậu.

Nếu tướng mạo tính tình, tầm vóc của con người có thể thoát khỏi ảnh hưởng của nơi sinh ra thì nhất định sẽ làm nên việc lớn.

Người phương nam có tầm vóc cao như người phương bắc, gọi là "người nam tướng bắc"

hay người phương bắc thấp bé như người phương nam gọi là "người bắc tướng nam", hai loại người đó đều là quý tướng.

Đ *BÁT QUÁI TƯỚNG MẶT*

▲ **Bát quái tướng mặt**

Theo quan sát thực tế, tướng mặt của một người thông thường chia làm 8 khu vực. Đó là bát quái tướng mặt.

Trần Đồ Nam trong sách "Tướng gia bí quyết" nói : ngũ hình không trung chính thì cuộc đời nghèo khổ. Bát quái đầy đặn thì tài lộc đầy đủ".

Sách "Thuần dương tướng pháp" nói : "Tam đình bát quái đòi hỏi sự tương xứng". Cái gọi là bát quái tức là tám bộ vị trên gương mặt.

Bộ vị thứ nhất là tai phải. Tai phải thuộc phương đông. Phương đông giáp, ất, dần, mao đều thuộc mộc, cho nên tai phải gọi là "mộc tinh", cũng gọi là "cung chấn".

Bộ vị thứ hai là góc trán bên phải. Góc phải trán thuộc phương đông nam, trong bát quái gọi là "quẻ tốn". Do đó nói chung các nhà tướng học đều gọi là "ngôi tốn".

Bộ vị thứ ba là chính giữa trán. Chính giữa trán thuộc phương nam. Phương nam bính, đinh, tị, ngọ đều thuộc hỏa, cho nên giữa trán gọi là "hỏa tinh", cũng gọi là "cung ly".

Bộ vị thứ tư là góc trán bên trái. Góc trán bên trái thuộc phương tây nam, trong bát quái gọi là "cung khôn". Do đó các nhà tướng học đều gọi là "ngôi khôn".

Bộ vị thứ năm là tai trái. Tai trái thuộc phương tây. Phương tây canh, tân, thân, dậu, đều thuộc kim, cho nên tai trái gọi là kim tinh, cũng gọi là cung đoài.

Bộ vị thứ sáu là má trái. Má trái thuộc phương tây bắc, trong bát quái gọi là "cung càn". Do đó các nhà tướng học gọi là "ngôi càn".

Bộ vị thứ bảy là cằm. Cằm thuộc phương bắc. Phương bắc âm, quý, hợi, tý đều thuộc thủy, cho nên miệng và cằm đều gọi là "thủy tinh", cũng gọi là "cung khảm".

Bộ vị thứ tám là má phải. Má phải thuộc phương đông bắc, trong bát quái gọi là "quẻ cần". Do đó các nhà tướng học đều gọi là "ngôi cần". Tám bộ vị này yêu cầu phải cao, đứng, đầy đặn, dày dặn có thịt. Kị nhất là lép, phẳng, lồi lõm và mỏng.

Nhà tướng học Ngụy Càn Sơ đời Thanh trong quyển 24 của bộ sách "Tướng học vấn đáp" có một đoạn vấn đáp về bát quái tướng mặt. Có thể tóm tắt như sau :

Hỏi: Vì sao người ta lại chia tướng mặt thành bát quái ?

Đáp: Đó là để thuận tiện quan sát, các nhà tướng học đã chia mặt thành các bộ vị. Ví dụ : hai tai là để xem vận khí thời niên thiếu. Con trai, tai trái quản từ 1 đến 7 tuổi. Tai phải quản từ 8 đến 14 tuổi. Con gái thì ngược lại, tai phải quản từ 1 đến 7 tuổi, tai trái quản từ 8 đến 14 tuổi.

Chia tướng mặt thành tám khu vực cũng giống như hai tai là để quan sát cho thuận tiện mà thôi. Đã đành chia tướng mặt thành tám khu vực thì phải đặt tên cho nó để mọi người có chuẩn tắc chung. Vì là tám khu vực qho nên dùng tên của tám quẻ thuần trong Kinh dịch để đặt tên cho nó. Điều đó không có nghĩa là trên mặt quả thực có tám quẻ.

Hỏi : Vì sao tai phải lại gọi là cung chấn, còn trán gọi là cung ly, tai trái gọi là cung đoài. Đó có phải là thiên nhiên sắp xếp rồi không?

Đáp : Các ngôi quẻ trên tướng mặt theo tôi không có một sự sắp xếp tiên thiên nào cả. Đó là một số bậc tiền bối trong giới tướng học căn cứ kinh nghiệm người xưa và bản thân mình đặt ra mà thôi. Chúng ta biết rằng từ rất xa xưa, các bậc tiền bối của giới tướng học đã chia mặt thành bốn phương vị : đông, tây, nam, bắc. Cũng từ rất xa xưa người ta đã chia tướng mặt thành ngũ tinh : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Hai cách chia này đều lấy tai phải làm phương đông. Phương đông giáp, ất, dần, mão đều thuộc mộc cho nên gọi là mộc tinh. Vì ngôi quẻ của các quẻ dịch lấy chấn thuộc phương đông, cho nên các bậc tiền bối của giới tướng học lấy tai phải phối

với quẻ chấn.

Cũng theo đạo lý đó, trán là phương nam. Phương nam bính, đinh, tị, ngộ đều thuộc hỏa, cho nên gọi là hỏa tinh. Vì ngôi quẻ của quẻ dịch lấy ly ở phương nam cho nên các nhà tướng học lấy trán phối với quẻ ly...

Sau khi đã hiểu được bát quái của tướng mặt thì ta có thể thảo luận về vấn đề "người phương nam lấy trán làm chủ".

1. Trán ở ngôi ly, thuộc phương nam, cho nên những người phương nam tức là sinh ra từ bờ nam sông Trường Giang trở về nam muốn biết có phú quý hay không thì phải xem trán của họ.

Chứng cứ 1 : Sách "Thần dị phú" nói : "Nam phương quý hoạn thanh cao, đa chủ thiên đình phong khoáng".

Chú giải : Nam phương lấy thiên đình làm chủ. Thiên đình là trán, cũng là sao. Người phương nam nếu trán rộng, cao, đầy, không lệch, lõm thì quan lộc nhiều, phần nhiều là người có chức quyền cao quý.

Chứng cứ 2 : "Xương dương ca tường giải" nói : "Nam nhân phong ngạch, định tác tam công".

Chú giải : Người phương nam lấy trán làm chủ. Trán nên đầy đặn, no đầy, kỳ thấp, lồi, lõm. Phàm là người có thể làm quan tể tướng, người phương nam thì trán phải rộng, đầy, trơn bóng, không có nếp nhăn.

2. Trán bao gồm 16 bộ vị, trong đó bộ vị : "thiên trung" quản tuổi 16, bộ vị "thiên đình" quản tuổi 19, bộ vị "tư không" quản tuổi 23, bộ vị "trung chính" quản tuổi 25 và bộ vị "ấn đường" quản tuổi 28. Đó đều là những bộ vị có liên quan đến công danh, quan chức. Phàm là người có thể làm quan to thì những bộ vị này sinh ra đều đã đẹp, nhất là những người sinh ở phía nam sông Trường giang.

Chứng cứ 1 : Sách "Thần dị phú" nói : "Ngạch phương, diện khoáng, sơ sinh vinh hoa".

Chú giải : Ngạch là hỏa tinh là quan lộc, là cung phụ mẫu. Nếu trán vuông, mặt nở thì tuổi niên thiếu đã vinh hoa.

Chứng cứ 2 : Sách "Quý giám tâm ngộ" nói : "Thiên đình cao túng, thiếu niên phú quý khả kỳ".

Chú giải : Thiên đình ở phía trên ấn đường, phía dưới chân tóc, là chỗ cao nhất, cho nên gọi là thiên đình. Thiên đình nên cao, đứng như vách, vòng như gan, không có nếp nhăn, không lệch lõm. Nếu có cả ngũ nhạc châu thì sẽ là người hiển quý.

Chứng cứ 3 : Sách "Nhân luân đại thống phú" nói : "Trán vòng như gan, dựng đứng như bức tường thì phúc thọ dồi dào".

Theo đó ta có thể thấy cách nói người phương nam lấy trán làm chủ là có căn cứ.

Nói đến "người phương nam lấy trán làm chủ" thì cũng phải nói đến "người phương Bắc lấy cằm làm chủ".

1. Ngược với trán, cằm ở ngôi khảm, thuộc phương bắc. Cho nên những người sinh từ bờ bắc Trường Giang trở lên bắc có phú quý hay không là phải xem cằm của họ ra sao.

Chứng cứ 1 : "Địa các thi quyết" nói : "Địa các đoạn long vân cảnh hanh, thiên tập địa triều y cấm vinh. Yến hàm thanh hưởng công hầu tướng, duy hữu bắc nhân tảo đắc danh".

Chú giải : Cằm là gốc chủ về phú quý, nên đầy, đầy đặn. Người phương bắc được như thế thì sớm thành danh.

Chứng cứ 2 : Sách "Thần dị phú" nói : "Bắc phương công hầu đại quý, giai do địa các khoan long".

Chú giải : Người phương bắc lấy cằm làm chủ, là thủy tinh. Người phương bắc nếu cằm rộng, đầy đặn lại châu thiên đình thì phần lớn là bậc công hầu đại quý.

Chứng cứ 3 : Sách "Thần dị phú" nói : "Trọng di phong hàm, bắc phương chi nhân quý thá cường".

Chú giải: Người nếu cằm béo, lớn, hai bên hàm rộng như hàm én thì đó là quý tướng, đặc biệt là người phương bắc lại càng quý.

2. Cằm bao gồm 14 bộ vị, trong đó các bộ vị như "huyền bích", "địa kho", "địa các" đều có

liên quan với công danh, quyền chức. Phàm là người làm quan to thì những bộ vị này mới sinh ra đã đẹp, đặc biệt đối với người phương bắc càng như thế.

Chứng cứ 1 : "Địa các thi quyết" nói : "Địa kho phong long phú hữu dư, thiên thương tương ứng thủy chân như. Kỳ trân dị bảo doanh thiên vạn, lưỡng địa đô toàn quả bất hư".

Chú giải : Địa các tức là cung khảm, là thủy tinh, là điền trạch, chủ về cơ sở đất đai, nhà cửa, người hầu cầm nên vuông mà dày thì vừa phú vừa quý. Nếu hẹp, mỏng, gầy thì cuộc đời đối khổ. Người hai góc cầm thịt nhiều là phú quý, nếu béo dày là ruộng đất, nhà cửa nhiều.

Chứng cứ 2 : Sách "Thần dị phú" nói : "Địa các phương viên tất chủ tiền tài đôi tích".

Chú giải : Cầm vuông đầy đặn là chủ về đất đai nhiều, thiên đình là chủ về được phúc của trời... Được phúc trời thì quý, đất đai nhiều thì giàu.

Chứng cứ 3 : Sách "Thần dị phú" lại nói : "Địa kho quang nhuận, văn cảnh dư hảo. Huyền bích sắc minh, gia trạch vô ưu, đa hỷ khánh".

Chú giải : Địa kho ở hai bên má, nếu sáng nhuận, có màu sắc là chủ về người cuối đời sống dư dả. Khí của huyền bích mà không u ám là người hay gặp điều tốt.

▲ Sự đồng hóa dân số và ảnh hưởng di cư đối với tướng mạo

Sau khi hiểu được bắc tướng của người phương nam, và nam tướng của người phương bắc, tức là người phương nam lấy trán làm chủ, người phương bắc lấy cằm làm chủ, chúng ta tiến thêm một bước nghiên cứu về vấn đề nhân chủng của người Trung Quốc.

Trung Quốc đất rộng, nhiều dân tộc. Đúng như Nhuế Dật Phu đã nói trong sách "Dân tộc, xã hội và văn hóa của Trung quốc" :

Trung quốc lãnh thổ rộng, đủ loại địa hình, nhân chủng gồm nhiều chủng tộc, ngôn ngữ bao hàm nhiều chỉ hệ, văn hóa gồm nhiều sắc thái hòa hợp lại. Tuy nhiều chủng loại như thế nhưng đã hợp nhất và hòa đồng làm một từ lâu. Sự thống nhất của Tần Hán là bước đầu hình thành dân tộc Trung Quốc. Thời lưỡng Tấn loạn Hoa ngũ hồ, hung nô phía bắc và dân tộc Triều Tiên lại đồng hóa thêm vào, về sau người Mông, người Mãn Châu làm chủ Trung nguyên rồi cũng bị Hoa hóa. Ngày nay họ đã trở thành những thành phần quan trọng trong dân tộc Trung Hoa. Đồng thời người Hán không ngừng đông tiến nên dân tộc Trung Hoa càng mở rộng thêm.

Sự phân tích này là hợp lý và đáng được các nhà tướng học tham khảo.

Vì đến đời nhà Hán có những cuộc di dân lớn, nhiều người từ phương nam chuyển lên phương bắc, lại cũng nhiều người từ phương bắc chuyển xuống phương nam, không ít người nội Mông, Triều Tiên, người Thi, người Khương, v.v. đều từ ngoài Trường thành di dân vào trong Trường thành. Sự di dân giữa các dân tộc này ngày càng làm hỗn tạp thêm trong hôn nhân, đổi họ đổi tên, thay đổi trang phục, lối sống, ngôn ngữ... Do đó giới hạn giữa các dân tộc, giữa các vùng bị phá vỡ. Dân tộc Trung Hoa trở thành một dân tộc mang tính phức hợp.

Nhuế Dật Phu chia dân tộc Trung Hoa ngày nay thành mười bốn hệ, mỗi hệ lại còn có một số phân chi. Người nghiên cứu tướng học nhất định phải chú ý đến diện mạo, tầm vóc, sinh hoạt, tập quán, phong tục và tôn giáo tín ngưỡng của mười bốn hệ này, chỉ có thế mới hiểu biết sâu sắc, toàn diện tướng học đối với người Trung Hoa.

Tất nhiên dân tộc Trung Quốc phức tạp như thế sẽ đưa lại nhiều khó khăn cho nghiên cứu tướng học. Tình trạng đó đã được nhà tướng học Vương Hồng Lạc đời Minh nói đến trong cuốn thứ 17 của bộ sách "Tướng học ảo quyết xiển vi". Đại để như sau :

Có người hỏi tôi : Từ loạn Hoa ngũ hồ, người Kim xâm nhập, sau sự thống trị của Mông cổ, nhân chủng của Trung Quốc do quan hệ tạp hôn và nuôi dưỡng đã có sự thay đổi rất lớn. Vậy thì việc xem tướng còn chính xác nữa không ?

Tôi nói : Chính xác. Thứ nhất, nhân chủng tuy hỗn tạp, nhưng mỗi người đều có mặt, tai, mũi, miệng; mỗi người đều có tư tưởng tình cảm, mỗi người đều có ý nguyện chung. Điều quan

trọng nhất là ở Trung quốc, mỗi người đều tuân thủ luật pháp Trung quốc, tôn trọng luân lý đạo đức của Trung quốc. Nhân chủng tuy phức tạp nhưng đại thể là giống nhau.

Thứ hai, tôi xem những người huyết thống hỗn tạp này, chỉ cần tôi biết được đó là người hỗn huyết, chú ý đến một số đặc tính về sinh hoạt, phong tục, tôn giáo là có thể xem tướng được chuẩn.

Thứ ba, sách sử ghi chép Lữ Quang là người dân tộc Thi, tiền Triệu Lưu Uyên là người hung nô, hậu Tần Đào Luyến người dân tộc Khương, nam Yên Mộ Dung Đức là người dân tộc Triều Tiên, nhưng đều khiến cho các nhà tướng học xem tướng đúng.

Trung Quốc là nước nhiều dân tộc, hơn nữa hơn một nghìn năm về trước, giữa các dân tộc đã phát sinh tạp hôn, huyết thống đã hỗn tạp. Đồng thời quan trọng hơn là sinh hoạt, tập quán đã được Hán hóa. Ngày nay tuy có một số dân tộc ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục còn khác nhau nhưng đại thể đã được dân tộc Hán cảm hóa, có thể nói chỗ khác nhau thì ít, chỗ giống nhau thì nhiều. Cho nên đúng như Vương Hồng Tụ đã nói : "Chỉ cần ta biết được họ là người hỗn huyết thống, chú ý đến những đặc tính về sinh hoạt, phong tục tôn giáo của họ là được rồi".

Như người Bắc Kinh mà nói, trong họ trừ một số người tộc Hán ra, còn có rất nhiều người là dân tộc Mông, Mãn Châu, tộc Hồi, người dân tộc Triều Tiên... họa sĩ nổi tiếng Bạc Tâm Xa là người Mãn Châu, nhà sử học nổi tiếng Tiền Bá Tán là người dân tộc Duy Ngô Nhĩ nhưng tướng mạo của họ chẳng khác người Hán là bao. Cho nên khi nghiên cứu tướng học nhất định phải biết đặc tính dân tộc Trung quốc thì việc nghiên cứu mới có chuẩn tắc, mới không đến nỗi cảm thấy bó tay khi gặp người huyết thống phức tạp.

Còn một điểm nữa cần chú ý là : những người huyết thống phức tạp này về trí lực, tài năng, thậm chí về năng lực tiếp thu kiến thức mới, thích nghi hoàn cảnh mới đều mạnh hơn người huyết thống thuần nhất.

Ta có thể lấy đại thi gia Lý Bạch đời Đường làm thí dụ. Ông ta là người huyết thống hỗn tạp.

Cá tính khá hào phóng, không tư màng đến rượu. Trong "Dự hàn hình châu hợa" ông tự nói về mình, như sau : "Khi ở Thiểm Tây thường mặc áo vải, lưu lạc khắp Hán, Sở. Mười lăm tuổi đã giỏi kiếm thuật, làm chư hầu, ba mươi tuổi thành đạt trong sự nghiệp văn chương, đã từng là khanh tướng. Tuy người cao chưa đầy bảy thước nhưng tâm hùng vạn trượng, có nghĩa khí của bậc vương công đại phu".

Qua đoạn văn tự bạch này ta có thể biết được đôi điều về Lý Bạch. Có thể nói đó là đặc trưng cá tính của một người có huyết thống phức tạp.

• THUẬT ĐỘN GIÁP :

CHỌN LỰA PHƯƠNG KHÍ

□ *VÀI NÉT VỀ THUẬT ĐỘN GIÁP*

▲ Định nghĩa của độn giáp

Độn giáp học là một chi phái của Dịch học.

Nguyên lý cơ bản của độn giáp học là xuất xứ từ "Chu dịch". Đại thể mà nói có ba điều như sau :

Thứ nhất : Đạo tam tài. Đạo tam tài là đạo của trời, đất, người. Kiềm cả tam tài (mặt trời, mặt trăng, sao) nữa thành sáu. Học pháp của độn giáp lấy tượng của ba tầng làm tam tài

Tượng tầng trên là trời, chia làm cửu tinh (chín sao) tức : thiên phùng, thiên nhâm, thiên xung, thiên bổ, thiên anh, thiên cầm, thiên nhuế, thiên trụ, thiên tâm.

Tầng giữa là người, chia làm bát môn (tám cửa): hưu môn, thương môn, sinh môn, đĩ môn, cảnh môn, tử môn, kinh môn, khai môn.

Tượng tầng dưới là đất chia thành bát quái (tám quẻ) tức: khảm, ly, chấn, đoài, càn, khôn,坎, tốn.

Bát quái, cửu tinh, bát môn có một quy luật sắp xếp nhất định. Thiên phùng và hưu môn tương ứng với quẻ khảm nên gọi là định vị của tam tài.

Thứ hai : Phép làm hư số. "Hệ từ" nói : "Số của đại diện là năm mươi, dùng bốn mươi chín". Đó là phép làm hư một Dương Hùng Tuyển trong "Kinh Thái Hùng" nói rõ phép làm hư ba. Đó là "huyền" của thiên, địa mỗi cái có mười tám sách, hợp lại thành ba mươi sáu sách. Địa hư ba sách, dùng ba mươi ba sách.

Độn giáp học đem hư một và hư ba thống nhất lại, gọi giáp là dương đầu, hư, không dùng. Dưới giáp ba can : ất, bính, đinh gọi là tam kì. Còn : mậu, kỉ, canh, tân, nhâm, quý gọi là lục nghi,

chia thành âm dương để tính theo chiều thuận hay chiều ngược.

Giáp tuy không dùng nhưng là "quý thần thiên ất" của lục giáp, thường ẩn dưới lục nghi để trục phù. Tác dụng của nó là chỗ đó, nên gọi là "Độn".

Thứ ba : số của lạc thư. "Hệ từ" nói : "Hà" và "Lạc" cùng đồng thời được nêu ra, một cái là "đồ", một cái là "thư", về lạc thư trong "Thái thượng lão quân trung kinh" ghi rằng : đội 9 dậm 1, trái 3 phải 7, 2 và 4 là vai, 6 và 8 là chân, 5 ở giữa. Cung giữa là thổ, là con của hỏa, mẹ của kim. Ngôi khôn ở tây nam. Độn giáp học lấy đó làm căn cứ. Phối với các quẻ : khảm 1, ly 9, chấn 3, đoài 7, càn 6, khôn 2, tốn 4, cấn 8, ở giữa là 5. Từ đó suy thành 18 cục âm dương để định cát hung.

Ba điều trên đây là quy tắc chung của độn giáp học. Mới xem qua thì như là một sự quy định cứng nhắc, không thể nói ra được chứng cứ. Thực chất quy định đó phản ánh sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn lâu đời về quy luật phân bố năng lượng vũ trụ trong bối cảnh của một không gian, thời gian nhất định. Độn giáp học, gọi là "độn" là muốn chỉ sự có mặt hay ẩn đi của con người trong không gian đó. Cái gọi là "giáp" là biểu hiện cho hiện tượng quá trình năng lượng chảy qua thời gian có tính chất tuần hoàn theo nhịp điệu.

Cái mà người xưa thể nghiệm được, thực chất là năng lượng vũ trụ trong đó có bao hàm thông tin về sinh mệnh. Năng lượng này không phân bố dòng một cách đồng đều mà tùy theo sự biến đổi có tính nhịp điệu của thời gian, nó cũng biến đổi theo cả về phương hướng và độ mạnh yếu. Còn quy luật biến đổi phương vị của dòng năng lượng tạo hóa này đã được người xưa dùng lạc thư để phản ánh.

▲ Khái niệm về cục

Những sách độn giáp ngày xưa truyền lại, luôn luôn nói đến khái niệm "Cục". Theo sách truyền lại thì Hoàng đế, Phong Hậu hoặc cửu thiên huyền nữ sáng tạo ra kì môn có 4320 cục. Về sau Phong Hậu giản ước đi còn 1080 cục. Đến đời nhà Chu, Khương Tử Nha lại giảm còn 72 cục. Sang đời nhà Hán, Lưu hầu Trương Lương làm một cải cách lớn, đem 12 tiết khí từ Đông chí đến Hạ chí lập thành 9 cục dương; 12 tiết khí từ Hạ chí đến Đông chí lập thành 9 cục âm. Như vậy một năm có 18 cục. Vì thế từ nhà Hán về sau, những người làm độn giáp toàn bộ theo

18 cục của Trương Lương. 18 cục này tuy có vẻ đơn giản nhưng thực chất vẫn bao hàm 1080 cục của Phong Hậu. Trong thực tế sử dụng cũng chứng tỏ điều đó.

"Cục" là gì? Ban đầu một cục là một giờ. Ngày nay ta quen dùng một ngày có 24 giờ nhưng theo âm lịch là 12 giờ. Như vậy một tháng có 360 giờ, một năm có 4320 giờ.

$$12 \text{ giờ} \times 30 \text{ ngày} \times 12 \text{ tháng} = 4320 \text{ (cục)}.$$

Nhưng tại sao lại không gọi là giờ mà lại gọi là cục ? Ở đây có liên quan đến tiết khí và tư tưởng tam tài của Dịch học. Một năm có 24 tiết, khí. Người xưa quy định một tiết khí có 15 ngày, quân ba nguyên, tức thượng nguyên 5 ngày, trung nguyên 5 ngày, hạ nguyên 5 ngày. Như vậy mỗi nguyên có 60 giờ (5 X 12); mỗi tiết khí có 180 giờ (60X3). Theo cách đó tính tiếp thì một năm có 4320 giờ, phản ánh 4320 tổ hợp trạng thái giữa thiên, địa, nhân, hoàn toàn không có sự giản ước rút bớt nào. Nhưng người xưa phát hiện thấy tính quy luật giữa quan hệ thiên, địa, nhân rất mạnh, trong một năm tuần hoàn lặp đi lặp lại bốn lần. Do đó chỉ cần lấy một phần tư của 4320 là đã có thể khái quát được các trạng thái tổ hợp của tam tài. Đó là nguồn gốc của 1080 cục, cho nên nói nó là "cục cố định" muôn đời không đổi. Trương Lương rút lại còn 18 cục cũng vẫn bao hàm được nội dung trên, nhưng là để sử dụng được tiện lợi hơn. Như vậy một năm có 24 tiết, khí một tiết quân tam nguyên : thượng, trung, hạ, mỗi nguyên có năm ngày. Vì độ gấp chú trọng đến "nguyên", mà mỗi nguyên có 60 giờ, vừa đúng một hoa giáp, đó là nguồn gốc của 18 cục

$$1080 \text{ (cục)} : 60 \text{ (hoa giáp tí)} = 18 \text{ cục}.$$

Đên đây thì khái niệm cục đã khác xa với giờ. Nó là đơn vị trạng thái phản ánh tổng hợp mối quan hệ giữa thiên, địa nhân trong một thời gian, không gian nhất định. Nó vừa không giống với đơn vị trong công thức tính toán của số học hiện đại, cũng không giống với các khái niệm số thông thường mà là thước đo toàn bộ thông tin phản ánh trạng thái tổng hợp tam tài của người Trung Quốc cổ độc đáo sáng tạo nên về điểm này, đến phần giới thiệu phương pháp tính toán ở phần sau ta sẽ rõ hơn. Có thể đưa ra một sự so sánh tuy chưa thỏa đáng lắm. Nếu xem Độ giáp học như là đồng hồ vạn năng trong điện học thường dùng thì chín cục dương độ, âm độ là hai kim âm dương của đồng hồ đó. Vậy chỉ còn thiếu cái bàn khắc độ phản ánh

tổng hợp các trạng thái tổ hợp của tam tài nữa là đủ.

▲ Hình vẽ lấy Lạc thư làm nền tảng

Căn cứ cơ bản của Kỳ môn độn giáp là lấy phương vị của Hậu thiên bát quái phối với chín cung của Lạc thư và phối với cửu tinh, bát môn. Đó không phải là sự tổ hợp tùy ý mà là lấy người làm trung tâm, trên có khí trường vũ trụ đến từ các thiên thể, dưới có từ trường quả đất. Trường năng lượng trên dưới giao cảm với nhau này tác dụng vào trường sinh vật của nhân thể trong những cách cục khác nhau. Người xưa qua sự thể nghiệm và tổng kết thực tiễn lâu đời, đã dùng bát quái, bát môn, cửu tinh trên cơ sở lấy Lạc đồ mang tính trừu tượng cao độ làm nền tảng để phản ánh tính quy luật của các cách cục trong sự biến hóa này. Dùng ngôn ngữ của Độn giáp học mà nói : thiên bàn là cửu tinh, nhân bàn là bát môn, địa bàn là cửu cung bát quái.

Về việc đưa Hậu thiên bát quái phối với cửu cung Lạc thư, Chu Hi đã viết trong "Khởi môn phụ luận" như sau : "hỏa trên thủy dưới nên số 9 là ly, số 1 là khảm. Hỏa sinh tảo thổ nên cần 8 đứng sau ly 9. Tảo thổ sinh kim nên cần 6 đứng sau 8. Thủy sinh thấp thổ nên khôn 2 đứng sau khảm 1. Thấp thổ sinh mộc, nên chấn 3 đứng sau khôn 2".

Số của lạc thư là : đội 9 dãm 1; trái 3 phải 7 ; 2, 4 là vai ; 6, 8 là chân ; 5 ở giữa. Số của Lạc thư phối với Hậu thiên bát quái là:

- Quẻ khảm là 1 ở phương bắc thuộc thủy.
- Quẻ khôn là 2 thuộc thổ ở phương tây nam.
- Quẻ chấn là 3 thuộc mộc ở phương đông.
- Quẻ tốn là 4 thuộc mộc ở phương đông nam.
- 5 thuộc thổ ở giữa trung ương.
- Quẻ càn là 6 thuộc kim ở phương tây bắc.

- Quẻ đoài là 7 thuộc kim ở phương tây.
- Quẻ cần là 8 thuộc thổ ở phương đông bắc.
- Quẻ ly là 9 thuộc hỏa ở phương nam.

Sau khi điền Hậu thiên bát quái vào chín cung của Lạc đồ còn phải phối với cửu tinh, bát môn, lục thần.

Trung Quốc là nước phát hiện ra bàn sớm nhất trên thế giới. Người Trung Quốc cổ không những sớm nhận thức được từ trường của quả đất mà còn ý thức được đầy đủ về sự cảm ứng giữa từ trường, khí và người. Vì quả đất luôn luôn vận động nên tổ hợp cảm ứng giữa từ trường, khí và con người cũng luôn luôn thay đổi có lúc có lợi, có lúc không lợi cho con người. Có thể chia thành tám phương vị, người xưa dùng "bát môn" làm phù hiệu để nói rõ vấn đề. Đó là : hưu, sinh, thương, đố, cảnh, tử, kinh, khai môn. Đại thể : hưu, sinh, cảnh, khai là tốt, các môn còn lại là xấu. Bát môn được đưa vào cửu cung và biến đổi theo giờ, tiết, khí.

Bát thần, trong một số trường hợp nào đó còn gọi là cửu thần. Thứ tự sắp xếp của nó phân thành hai loại dương độ và âm độ. Dương độ là : trực phù, phi xà, thái âm, lục hợp, câu trần, chu tước, cửu địa, cửu thiên. Âm độ là : trực phù, cửu thiên, cửu địa, chu tước, câu trần, lục hợp, thái âm, phi xà. Có thể thấy rõ : dù là cửu thần âm độ hay cửu thần dương độ đều do trực phù đứng đầu. Dưới tiêu đề trực phù đứng đầu, đảo ngược thứ tự bảy thần của dương độ ta sẽ được âm độ. Ngoài bát thần này ra còn có thêm "thái thường" thành cửu thần.

Cửu tinh là: thiên phùng, thiên nhuế, thiên xung, thiên bổ, thiên cầm, thiên tâm, thiên trụ, thiên nhâm, thiên anh. Chúng cũng tùy theo giờ và tiết lệnh khác nhau mà biến động trong cửu cung của lạc thư. Cửu tinh không phải là chỉ đứng chín ngôi sao trên trời, nhưng có thể nói rằng, nó là hệ thống "tọa độ thiên" trong cảm ứng giữa thiên và nhân của người xưa. Nó biểu thị một cách đại khái về định thức của chín phương vị và cường độ trường của năng lượng bức xạ vũ trụ.

Trong tọa độ rộng lớn giữa thiên, địa, nhân có tồn tại trạng thái "không". Theo đó mà "định vị" được cho quan hệ giữa hậu thiên bát quái, cửu tinh và bát môn. Cụ thể như sau: <https://thuviensach.vn>

- Thiên phùng (còn gọi là sao Tham lang), hưu môn, chủ cung 1 khảm, thuộc thủy.
- Thiên nhuế (còn gọi là sao Cự môn), tử môn, chủ cung 2 khôn, thuộc thổ.
- Thiên xung (còn gọi là Lộc tôn), thương môn, chủ về cung 3 chấn, thuộc mộc.
- Thiên bố (còn gọi là sao Văn khúc), đố môn, chủ về cung 4 tốn, thuộc mộc.
- Thiên cầm (còn gọi là sao Liêm trinh), ở giữa, cung 5, thuộc thổ.
- Thiên tâm (còn gọi là sao Vũ khúc), khai môn, chủ cung 6 càn, thuộc kim.
- Thiên trụ (còn gọi là sao Phá quân), kinh môn, chủ cung 7 đoài, thuộc kim.
- Thiên nhâm (còn gọi là sao Tả bố), sinh môn, chủ về cung 8 cấn, thuộc thổ.
- Thiên anh (còn gọi là sao Hữu bật), cảnh môn, chủ về cung 9 ly, thuộc hỏa.

Sau khi "lập" bát quái, bát môn, cửu tinh lên cửu cung của Lạc thư, còn phải phối với tám tiết. "Tám tiết" là tám tiết khí trong đó có khí quẻ phân phối, "Thuyết quái" nói rằng : "Để xuất hồ chấn, tề hồ tốn, tương kiến hồ ly, chí dịch hồ khôn, thuyết ngôn hồ đoài, chiến hồ càn, lao hồ khảm thành ngôn hồ cấn".

Chú thích ; "Để xuất hồ chấn" nghĩa là vũ trụ vận động bắt đầu từ quẻ chấn. Chấn là phương đông thuộc mộc, Mặt trời mọc lên từ phía đông là thời kì tỏa chiếu cho vạn vật sinh trưởng.

"Tề hồ tốn" là vận hành đến quẻ tốn thì vạn vật đã đầy đủ, hưng vượng (quẻ tốn là đông nam, lệnh của tháng 3, tháng 4, mặt trời đã lên cao, chiếu rọi vạn vật rõ ràng),

"Tương kiến hồ ly" là quẻ ly là tượng ánh sáng rực rỡ, mọi vật đều thấy rõ, (Ly là phương nam, lệnh của tháng 5, chính là lúc mặt trời đã lên cao, mọi vật đang sinh trưởng).

"Chí dịch hồ khôn" là : thiên đế (chỉ vũ trụ) giao cho đất (khôn) trọng trách (dịch) nuôi

dưỡng vạn vật (khôn là phương tây nam, lệnh của tháng 6, tháng 7, thời kì vạn vật đã phát triển đầy đủ).

"Thuyết ngôn hồ đoài" là vạn vật đã đến lúc tươi vui (thuyết là tươi vui). (Đoài là phương tây, lệnh của tháng 8, chính là lúc hoa quả trĩu đầy, mừng được mùa).

"Chiến hồ càn" là : Vạn vật mâu thuẫn, đấu tranh. (Quẻ càn thuộc phương tây bắc, lệnh tháng 9, tháng 10. Mặt trời đã xuống phía tây, tối sáng, âm dương đấu tranh lẫn nhau).

"Lao hồ khảm" là : Khi vũ trụ đã vận hành đến khảm là lúc mặt trời đã lặn, vạn vật mỏi mệt. (Khảm là phương bắc, lệnh tháng 11. Khảm là nước chảy không ngừng, có nghĩa là lao khổ. Mặt trời ở phương này hoàn toàn không có, vạn vật mệt mỏi, là lúc nên nghỉ).

"Thành ngôn hồ cấn" là: vũ trụ vận hành đến quẻ cấn là xong một chu kì, sắp bước sang chu kì mới. (Cấn là phương đông bắc, lệnh của tháng 12 và tháng giêng, tức giao thời giữa đông và xuân, đen tối sắp qua, ánh sáng sắp đến. Vạn vật vừa kết thúc một ngày, sắp bước sang ngày mới).

"thuyết quái" lấy tám quẻ phối với bốn mùa, một năm có 360 ngày, mỗi quẻ có 45 ngày, phép độn giáp phỏng theo đó. Sách "Độn giáp phù ứng kinh" quyển thượng, mục "Bát môn pháp" viết : "Phép xưa nói : trời có bát phong tương ứng với bát quái. Đất có bát khí ứng với tám tiết. Tiết có ba khí, mỗi khí có ba hầu. Do đó tám tiết nhân với ba thành hai mươi bốn khí, lại nhân với ba nữa thành bảy mươi hai lần". Trong sách "Suy bát tiết dị chủ quẻ vi sơ trực" mục 5 viết : "Đông chí cung 1 khảm, lập xuân cung 8 cấn, xuân phân cung 3 chấn, lập hạ cung 4 tốn, hạ chí cung 9 ly, lập thu cung 2 khôn, thu phân cung 7 đoài, lập đông cung 6 càn". Sự biến đổi của tiết khí là phản ánh quy luật vận động giữa mặt trời, trăng, sao trong tự nhiên. Nạp quẻ vào thì sẽ là phù hiệu tượng trưng cho quy luật vận hành đó. Hai mươi bốn tiết khí sau khi phân phối bình quân cho tám tiết sẽ như sau ;

Cung 1 khảm : đông chí - tiểu hàn - đại hàn.

Cung 2 khôn : lập thu - xử thử - bạch lộ.

Cung 3 chấn : xuân phân - thanh minh - cốc vũ.

Cung 4 tốn: lập hạ - tiểu mãn- mang chủng.

Cung 6 càn: lập đông - tiểu tuyết - đại tuyết.

Cung 7 đoài : thu phân - hàn lộ - sương giáng.

Cung 8 cấn: lập xuân - vũ thủy - kinh trập.

Cung 9 ly : hạ chí - tiểu thử - đại thử.

Qua sự sắp xếp đó ta được bảng dưới đây :

Cung 4 tốn, đông nam, mộc	Cung 9 li phương, nam, hỏa	Cung 2 khôn, tây, nam, thổ
Lập hạ 4,1,7	Hạ chí 9,3,6	Lập thu 2,5,8
Thiên bố	Thiên anh	Thiên nhuế
Tiểu mạn 5,2,8	Tiểu thử 8,2,5	Xử thử 1,4,7
Đỗ môn	Cảnh môn	Tử môn
Mang chủng 6,3,9	Đại Thử 7,1,4	Bạch lộ 9,3,6
Cung 3 chấn, đông, mộc		Cung 7 đoài, tây, kim
Xuân phân 3,9,6		Thu phân 7,1,4
Thiên xung	Cung 5, giữa	Thiên trụ
Thanh minh 4,1,7	Thiên cầm	Hàn lộ 9,6,3
Thương môn		Kinh môn
Cốc Vũ 5,2,8		Sương giáng 5,8,2
Cung 8 cấn đông, bắc, thổ	Cung 1 khảm, bắc, thủy	Cung 6 càn, tây, bắc, kinh
Lập xuân 8,5,2	Đông chí 1,7,4	Lập đông 6,9,3
Thiên Nhân	Thiên phùng	Thiên tâm
Vũ Thủy 9,6,3	Tiểu Hàn 2,8,5	Tiểu Tuyết 5,8,2
Sinh môn	Hưu môn	Khai môn
Kinh Trập 1,7,4	Đại hàn 3,9,5	Đại tuyết 4, 7,1

Trong bảng này, sau mỗi tiết, khí đều có ba số. Như sau đông chí là 1,7,4, sau xuân phân là 3,9,6, sau tiểu thử là 8,2,5. V.V.. Nếu xem kĩ hơn ta còn thấy có những số giống nhau. Ví dụ sau tiểu mạn và cốc vũ đều là các số 5,2,8, sau đông chí và kinh trập đều là 1,7,4. Những số này có ý nghĩa gì ? Chúng biểu thị "cục". Như đã nói ở phần trên : Mỗi tiết, khí có ba nguyên: thượng, trung, hạ. Trong ba số sau mỗi tiết khí, số đầu là số cục dùng cho thượng nguyên, số thứ hai là số cục dùng cho trung nguyên, số thứ ba dùng cho hạ nguyên. Cục được phân thành cục âm, cục

dương.

Nếu việc cần đoán phát sinh ở thượng nguyên của lập hạ, căn cứ "lập hạ 4,1,7" thì đáp án trong cục thứ tư của chín cục dương động sẽ hiện ra. Nếu việc cần đoán phát

sinh ở trung nguyên hàn lộ, căn cứ "hàn lộ 6,9,3" đáp án sẽ hiện ra ở cục 9 âm động. Những số này thực tế là sự chỉ dẫn tìm số của mười tám cục.

Đến đây ta thấy rõ : người xưa để lại một mô hình số to lớn phản ánh tam tài lưu chuyển trong thời gian và không gian của vũ trụ, kết hợp với mô thức trở thành một hệ thống lớn. Mỗi quan hệ giữa các hệ thống con trong mô hình hệ thống lớn này còn chưa rõ, nhưng tư tưởng cảm ứng xuyên suốt từ đầu đến cuối của mô hình này chắc chắn là đúng. Tư tưởng cảm ứng trong Độn giáp học là dòng tư tưởng giao cảm của "Chu dịch". "Chu dịch" bao hàm hết cả mọi vật, gần nhất là bản thân ta, khái quát được hai khái niệm cơ bản âm dương và làm sáng tỏ nguyên lí giao cảm của âm dương. Theo "Chu dịch" mà nói, trời đất có thể giao cảm, vợ chồng có thể giao cảm, người và trời đất cũng có thể giao cảm. Chỉ có giao cảm mới có thể sinh hóa. Ngược lại, nếu tắc trở không thông thì không thể sinh hóa. Muốn giao cảm được thì phải có "thiên hạ chi chí thần". Chữ "thần" ở đây là âm dương trong kinh dịch. Tư tưởng này về sau được Đồng Trọng Thư cải tạo thành thiên nhân cảm ứng luận, tức là cảm ứng giữa thiên địa nhân do âm dương tạo thành là cơ sở lí luận của Độn giáp học, mà cơ sở thực tiễn của nó là Lạc thư.

▲ Quy tắc cơ bản về sắp xếp các cục

"Kì môn" là gì? "Độn giáp" là gì? Hai từ này nếu xét riêng thì không thể nào nói rõ được, chỉ khi kết hợp chúng với dương động, âm động mới có thể làm sáng tỏ. Tương tự, dương động và âm động nếu không kết hợp với kì môn, độn giáp để giải thích thì cũng không thể nói rõ được.

Ứng dụng cụ thể của kì môn độn giáp là thông qua bàn quay trên đó có bố trí các cục để thực hiện. Bàn quay là bàn trên đó kết hợp sự sắp xếp tương ứng giữa bát môn, cửu tinh, cửu thần trên cửu cung của lạc thư theo năm, tiết lệnh, giờ khác nhau. Quy tắc cơ bản của sự tổng

hợp này là dương độn và âm độn. Trong mục này, trên cơ sở làm rõ khái niệm cơ bản về âm độn, dương độn ta sẽ có một thuyết minh tổng quát về bố cục bàn quay để đặt nền tảng cho phương pháp bố trí sau này.

Giờ các sách về Độn giáp học ra, ta thấy người xưa giải thích "độn giáp" như sau : Lục giáp là thần quý của trời, thường ẩn dưới lục nghi. Lục nghi là : mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý. Giáp tí cùng lục nghi mậu, giáp tuất cùng lục nghi kị, giáp thân cùng lục nghi canh, giáp ngọ cùng lục nghi tân, giáp thìn cùng lục nghi nhâm, giáp dần cùng lục nghi quý. Độn giáp lấy giáp làm thần thái ất, đứng đầu mười can, thường ẩn dưới lục nghi, cho nên gọi là "độn giáp". Cái đáng sợ là canh kim, vì canh kim có thể khắc giáp mộc, canh là thất sát. Ất là em gái của giáp. Giáp gả ất cho canh, ất hợp với canh có thể cứu giáp, cho nên ất là "kì thứ nhất" (của tam kì). Bính là con trai của giáp. Bính hỏa có thể khắc canh kim mà cứu giáp nên bính là "kì thứ hai". Đinh là con gái của giáp. Đinh hỏa cũng có thể khắc canh kim cứu giáp, nên đinh là "kì thứ ba". Tam kì ất, bính, đinh, ất là mặt trời, bính là mặt trăng, đinh là sao, du hành khắp mười hai chi, dương đi theo chiều thuận, âm đi theo chiều ngược...

Cách nói ví như nói về người này, tuy đã nói tỉ mỉ nhưng nghe vẫn rất huyền bí. Nhưng đó là cố nhân trong quá trình thực tiễn lâu dài dưới trạng thái công năng mà tổng kết nên. Muốn dùng ngôn ngữ khoa học hiện đại để "phiên dịch" ra là điều rất khó. Chúng tôi chỉ mong thông qua phương pháp lập quẻ và dự đoán để làm rõ ý tứ của vấn đề là được.

Trong phương pháp lập quẻ dự đoán theo âm độn, trước hết ta cần làm sáng tỏ hai khái niệm: dương độn và âm độn. Theo từ điển "Từ nguyên" giải thích : dương độn và âm độn là "phương pháp bố cục cử cung của thuật độn giáp. Dương cục theo chiều thuận âm cục theo chiều ngược. Theo Thanh kí đại khuê "Sĩ học bị dư", "Tam nguyên ca" thì : "Lục giáp nguyên hiệu tên lục nghi, còn tam kì là : ất, bính, đinh, dương độn thuận nghi nghịch kì ; âm độn nghịch nghi thuận kì". Tức là : Độn giáp học khi lấy quẻ, đầu tiên phải xác định việc cần đoán phát sinh ở tiết khí nào. Nếu phát sinh vào nửa năm từ đông chí đến hạ chí thì người xưa cho rằng trong khoảng thời gian này dương khí đang hồi sinh và tăng dần đến đỉnh điểm, nên dùng dương cục. Đặc điểm của nó là lục nghi tính thuận, tam kì tính ngược. Nếu việc đó phát sinh trong khoảng từ hạ chí đến đông chí thì vì thời gian này âm khí đang phục hồi và vắng dần đến cực thịnh nên dùng âm cục.

Đặc điểm của nó ngược với dương cực, lục nghi tính ngược, tam kì tính thuận.

Nói cụ thể hơn là như sau : Mười thiên can : giáp, ất, bính, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý, giáp đứng đầu, bị "độn" mất nên chỉ còn lại tam kì và lục nghi. Lục nghi là : mậu kị, canh, tân, nhâm, quý ; tam kì là : ất, bính, đinh. Giáp bị "độn" không có nghĩa là mất mà nó vẫn tồn tại, vẫn thống quản các thiên can khác, chẳng qua nó chỉ xuất hiện dưới bình thức tàng ẩn. Độn giáp học là nói về cách chọn thời gian không gian, mười thiên can là phù hiệu ghi thời gian. Một nguyên chủ mười giờ, theo trình tự nội tại của sáu mươi hoa giáp tí thì giáp tí tàng ở mậu, giáp tuất tàng ở kị, giáp thân tàng ở canh, giáp ngọ tàng ở tân, giáp thìn tàng ở nhâm, giáp dần tàng ở quý. Tức là lục giáp dùng lục nghi thay mình. Do đó người xưa dùng chữ số quy định dương độn lục nghi tính thuận, tam kì tính ngược, âm độn lục nghi tính ngược, tam kì tính thuận như sau:

Dương độn lục nghi tính thuận tức số của nó đếm thuận từ 1 đến 9, còn vị trí tam kì đảo ngược lại. Âm độn lục nghi tính ngược từ 9 đến 1, còn tam kì tính thuận theo 1,2,3.

Ý nghĩa sâu xa của quy định này ở đây ta không bàn đến. Nhưng có một điều rất rõ là trong mười thiên can, sau khi giáp đã độn mất thì còn lại tam kì và lục nghi. Ta có thể sắp xếp chúng theo cửu cung của lạc thư.

Độn giáp học miêu tả quy luật vận động của tự nhiên khác xa so với "Chu dịch". Hệ thống kết cấu của "Chu dịch" là hệ đếm nhị phân, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái tổ hợp lại thành 64 quẻ. Còn độn giáp học chủ yếu phát triển theo tam nguyên chế. Bố cục của độn giáp phân thành tam nguyên là : thượng, trung, hạ nguyên. Cung 1 thượng nguyên bắt đầu từ giáp tí, cung 4 trung nguyên bắt đầu từ giáp tí, cung 7 hạ nguyên bắt đầu từ giáp tí. Phương thức tam nguyên chế này ứng dụng cụ thể vào trong tính toán kì môn : năm, tháng, ngày. Năm kì môn và nguyệt (tháng) kì môn đều chia thành tam nguyên, còn nhật (ngày) kì môn cứ ba ngày làm thành một cực tính theo chiều thuận, hết một vòng lục giáp thì lặp lại. Sự ứng dụng của tam nguyên chế này rất điển hình.

Nguyên lí này thống nhất với tư tưởng "Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba" của Lão Tử. Cứ mỗi ba ngày nhảy qua một quẻ, nó phản ánh nhận thức thô sơ về quy luật lượng biến

thành chất, đồng thời cũng là sự phản ánh đặc thù của tính vận động phức tạp của thế giới tự nhiên. Phương pháp bố cục quẻ đoán cũng được phát sinh từ đó.

Căn cứ tư tưởng tam tài của "Chu dịch", Độn giáp học trong bố cục lập quẻ chủ yếu thông qua ba bàn quay để thể hiện. Đó là thiên bàn, địa bàn, nhân bàn. Cách bố trí bàn là then chốt của lập quẻ. Theo nguyên tắc căn cứ tiết, khí để xác định dương độn hay âm độn và "lấp" bát môn, cửu tinh, cửu thần với cửu cung của lạc thư để tìm ra phương vị tốt, xấu. Bất cứ thời điểm nào cũng đều có thể xác định được một kết quả cụ thể.

Sử dụng bàn quay có sáu yếu tố, thiếu một yếu tố là không được. Lấy ngày quý sửu, tháng 12, năm nhâm quý, phương đông bắc làm ví dụ. Trên bàn quay trong khung phương đông bắc có sáu chữ : mậu, anh, lục, nhâm, sinh, tước, đại biểu cho sáu yếu tố khi sử dụng bàn quay không thể thiếu được.

Mậu : biểu thị thứ tự của lục nghi trên thiên bàn, tức đại biểu cho thiên bàn.

Anh : tức sao thiên anh, thuộc hệ cửu tinh.

Lục : là số của cửu cung trên lạc thư, sau khi quay được dời đến đó.

Nhâm : là một trong lục nghi biểu thị địa bàn.

Sinh : tức sinh môn, thuộc hệ bát môn.

Tước : tức chu tước, thuộc hệ cửu thần (hoặc bát thần)

Trình tự sử dụng bàn độn giáp thường chia làm tám bước.

1. Tra hoặc tính ra can chi giờ của sự việc muốn đoán phát sinh.
2. Xác định dương độn hay âm độn.
3. Đặt vị trí địa bàn.
4. Quay thiên bàn đến vị trí tương ứng.
5. Quay cửu cung đến vị trí tương ứng.

6. Quay bát quái đến vị trí tương ứng.

7. Quay cửu tinh đến vị trí tương ứng.

8. Quay bát thần (hay cửu thần) đến vị trí tương ứng.

Cần nói rõ rằng: Đòi xưa tổng kết ra phương pháp bàn quay Độn giáp không phải chỉ có một loại mà là nhiều loại. Có loại phức tạp, có loại đơn giản, có loại tốt, có giá trị, có loại không có giá trị mấy. Do đó tám bước trên đây không phải là cố định mà tùy loại bàn quay khác nhau thì có khác nhau. Nhưng cho dù phương pháp nào thì khi sử dụng bàn quay Độn giáp trước hết phải xác định giờ và tiết khí. Vì vậy dưới đây ta sẽ giới thiệu kiến thức tiết khí có liên quan với Độn giáp học, phương pháp xác định giờ và những kiến thức khác của Độn giáp học mà ta cần nắm vững.

□ ***PHƯƠNG PHÁP ỨNG DỤNG THUẬT ĐỘN GIÁP***

▲ **Phép "chỉ quy kì môn"**

Bố trí sắp xếp bàn quay là bước then chốt để vận dụng Độn giáp học. Ngày xưa các sách độn giáp luôn cố ý dấu giếm hoặc đưa độc giả đến chỗ không nắm được điều chủ yếu nhất. Học giả Vương Lập Quân muốn cho ngày càng nhiều người nắm được thuật số quý báu này, đã nhiều năm nghiên cứu, sàng lọc, chỉnh ra phương pháp bố trí bàn quay thành một phương pháp đơn giản, rõ ràng, cơ bản, gọi là "phép chỉ quy kì môn". Xin giới thiệu với độc giả như sau :

Bước thứ nhất : Bố trí lục nghi, tam kì trên bàn quay.

Đầu tiên xác định tiết khí của việc muốn đoán, sau đó căn cứ quy định thuận hay nghịch đem lục nghi, tam kì theo thứ tự "lấp" vào cửu cung. Cụ thể từ đông chí đến hạ chí dùng dương độ, bắt đầu từ cung 1 khảm tính theo chiều thuận mà đi. Từ hạ chí đến đông chí dùng âm độ, bắt đầu từ cung 9 li tính ngược trở lại. Ví dụ: đông chí thượng nguyên cục 1 dương thì tính

thuận, giáp tí mậu bắt đầu ở cung 1, giáp tuất kị ở cung 2, giáp thân canh ở cung 3, giáp ngọ tân ở cung 4, giáp thìn nhâm cung 5, giáp dần quý cung 6, đingh kị cung 7, bính kị cung 8, ất kị cung 9.

Thứ tự này như trên kia đã nói là lục nghi thuận, tam kị nghịch. Tương tự, hạ chí thượng nguyên cục 9 âm, tính ngược. Giáp tí mậu bắt đầu ở cung 9, giáp tuất kị cung 8, giáp thân canh cung 7, giáp ngọ tân cung 6, giáp thìn nhâm cung 5, giáp dần quý cung 4, đingh kị cung 3, bính kị cung 2, ất kị cung 1, như trên kia đã nói : âm độn, lục nghi ngược, tam kị thuận.

Cách sắp xếp lục nghi, tam kị của thượng nguyên, đingh chí và thượng nguyên hạ chí như trên chỉ mới là một kiểu. Nếu việc cần đoán phát sinh ở tiết lệnh khác thì phương pháp này sẽ vận dụng ra sao ? Thực ra chỉ cần làm một phép tính đơn giản nữa thôi. Tức căn cứ vào tiết khí và số thứ tự nguyên của tiết khí đó để đặt tương ứng với số cửu cung của lạc thư, rồi lấy số đó làm xuất phát điểm, theo quy luật dương độn thuận nghi nghịch kị, âm độn thuận kị nghịch nghi đã nói ở trên để quay bàn.

Ví dụ: việc phát sinh vào hạ nguyên xuân phân thì căn cứ theo "xuân phân 3,9,6" có thể biết là dùng cục 6. Cục 6 âm hay cục 6 dương ? Xuân phân là tiết khí nằm trong đingh chí đến hạ chí, nên dùng dương độn. Bắt đầu từ 6 và theo quy định dương độn thuận nghi nghịch kị là : mậu kị canh tân nhâm quý đingh bính ất để quay đến vị trí tương ứng với cửu cung của bàn quay, tức mậu tương ứng với cung 6 càn, kị - cung 7 đoài, canh - cung 8 cấn, tân - cung 9 ly, nhâm - cung 1 khảm, quý - cung 2 khôn. Sau đó đến tam kị : đingh kị - cung 3 chấn, bính kị - cung 4 tốn, ất kị - cung 5 ở giữa.

Ta trình bày lại theo dạng bảng.

Cung 4 tốn	Cung 9 li	Cung 2 khôn
Bính kị	Tân (giáp ngọ)	Quý (giáp dần)
Cung 3 chấn	Cung 5 giữa	Cung 7 đoài

Đinh kì	Ất kì	Kỉ (giáp tuất)
Cung 8 cấn	Cung 1 khảm	Cung 6 càn
Canh (canh giáp thân)	Nhâm (giáp thìn)	Mậu (giáp tí)

Như vậy địa bàn này đã bố trí xong. Đối với các cách cục khác phương pháp tiến hành cũng tương tự.

Khi bố trí địa bàn có đề cập đến vấn đề làm sao xác định được là thượng nguyên, trung nguyên hay hạ nguyên. Vì cả ba nguyên đều căn cứ vào tiết khí để xác định, nên chỉ cần tra lịch tiết khí là có thể xác định được ở nguyên nào. Lúc tra lịch chủ yếu xem chi của ngày. Người xưa đã tổng kết và đưa ra công thức :

Ngày tí ngọ mao dậu là thượng nguyên.

- dần thân tị hợi là trung nguyên.

- thìn tuất sửu mùi là hạ nguyên.

Công thức này đơn giản, dễ hiểu. Ví dụ đoán việc vào ngày tân sửu thì dùng cách cục hạ nguyên. Thiên can của ngày không dùng đến, chỉ dùng địa chi mà thôi.

Bước thứ hai : Bố trí trực phù, cửu tinh.

"Trực phù" là vết tích vận hành của cửu tinh. Các sao vận hành vốn là hiện tượng tự nhiên, nhưng trong hành có biến hoặc trong ẩn có hiện, do đó tạo nên cảm giác thần bí. Tương ứng với cửu tinh có cửu thần. Cửu thần mỗi cái chủ một việc riêng. Do đó tương ứng với vị trí vận

hành của cửu tinh là mệnh của cửu thần. Trên trời có cửu thần, dưới đất có bát quái. Về thời gian có giáp tí. Cái khí phù hợp với bát quái có thể dùng sáu mươi giáp tí để biểu thị. Đó chính là cái mà được gọi là "trực phù". Cửu thần gồm có : trực phù, phi xà, thái âm, lục hợp, câu trầu, thái thường, chu tước, cửu địa, cửu thiên. Có thể hiểu rằng đó là những phù hiệu tổ hợp chín trạng thái trường năng lượng khác nhau của bức xạ năng lượng vũ trụ mà người xưa cảm nhận được. Nếu gọi là chín thần nghe trái tai thì có thể thay bằng chín phụ âm la tinh nghe cho có vẻ hiện đại và khoa học cũng được.

Vì cái mà chín thần phản ánh là chín trạng thái trường năng lượng, mà trạng thái trường năng lượng lại thay đổi theo thời gian, thời gian thay đổi, năng lượng thay đổi cho nên sắp xếp cửu thần bằng trực phù theo can chi ngày. Đoán quẻ vào ngày nào hay sự việc cần đoán xảy ra ngày nào thì tùy tình hình cụ thể mà xác định Phương pháp tìm can chi ngày là tra lịch vạn niên đã giới thiệu ở trên.

Can giờ là chỉ thiên can của giờ dùng việc. Sau khi tìm ra thiên can giờ lại căn cứ bước thứ nhất để xác định thứ tự tam kì, lục nghi xem can đó rơi vào cung nào của địa bàn. Tiếp đến lấy cung đó làm chuẩn để tìm trực phù theo thứ tự chín thần vừa giới thiệu ở trên. Dưới đây lấy một thí dụ để thuyết minh cho rõ.

Một ngày nào đó sau xuân phân gần thanh minh. Đầu tiên cứ căn tiết khí xác định được là hạ nguyên xuân phân. Theo "xuân phân 9,3,6" ta biết được đó là cục 6 dương. Phương pháp sắp xếp thứ tự lục nghi, tam kì của cục 6 dương đã giới thiệu ở phần trên. Sau đó xác định trực phù tương ứng theo chi của giờ dùng sự. Nếu dùng sự vào giờ ngọ ngày canh dần thì tra bảng sẽ được đó là giờ nhâm ngọ tức thiên can giờ là "nhâm". Nhâm là trực phù. Theo quy tắc sắp xếp lục nghi, tam kì thì ta sẽ đặt càn 6 tương ứng với mậu, đoài 7 ứng với kỉ, cấn 8 ứng với canh, li 9 ứng với tân, khảm 1 ứng với nhâm, khôn 2 ứng với quý. Vì dùng sự vào giờ nhâm, chữ nhâm rơi vào cung khảm 1 trên địa bàn, như vậy trong cách cục này cung khảm 1 là cung bắt đầu để bố trí trực phù. Căn cứ thứ tự quy định cửu thần, cung 1 khảm ứng với trực phù, cung 2 khôn ứng với phi xà, cung 3 chấn ứng với thái âm, cung 4 tốn ứng với lục hợp, cung 5 giữa ứng với câu trầu, cung 6 càn ứng với thái thường, cung 7 đoài ứng với chu tước, cung 8 cấn ứng với cửu địa, cung 9 li ứng với cửu thiên. Đến đây cửu thần trực phù của địa bàn đã bố trí xong. Ta lập bảng dưới đây :

Tốn 4	Li 9	Khôn 2
Lục hợp	Cửu thiên	Phi xà
Chấn 3	Giữa 5	Đoài 7
Thái âm	Câu trần	Chu tước
Cấn 8	Khảm 1	Càn 6
Cửu địa	Trực phù	Thái thường

Bước thứ ba : Bố trí bát môn.

Ngày xưa truyền lại có nhiều phương pháp sắp xếp bát môn. Trừ những phương pháp có tính chất làm rối vấn đề lên, còn lại có thể chia làm hai loại : bố trí theo cung và phi cung. Trong phương pháp bố trí theo cung, thiên bàn là bàn quay. Thứ tự của bát môn là : hưu, sinh, thương, đố, cảnh, tử, kinh, khai. Lục nghi, tam kì thì căn cứ các ngôi cung của địa bàn mà quay. Dưới đây giới thiệu phương pháp phi cung.

Trình tự bố trí bát môn của phương pháp phi cung là: sau khi đã xác định được cách cục, đầu tiên xem can giờ dùng sự ở tuần nào trong sáu mươi giáp tì để tìm đến tuần thủ (đứng đầu tuần). Ví dụ giờ kị tị thuộc tuần giáp tí tức tuần thủ là giáp tí. Sau đó xem giáp này thuộc độn nào trong lục nghi để sắp xếp tuần thủ vào cung nào của địa bàn. Cách xác định vị trí cung này

là dùng quy tắc thuận hay nghịch của lục nghi, tam kì đã nói ở phần trên. Một vấn đề mấu chốt sau khi xác định được vị trí cung là phải xem rõ môn nào trong bát môn nguyên ở trên cung đó. Môn đó chính là môn trực sứ. Sau khi xác định được môn trực sứ, lại căn cứ theo thứ tự: hưu, tử, thương, đố, trung, khai, kinh, sinh, cảnh đưa môn trực sứ đến "lắp" với địa chi làm điểm xuất phát, hình thành sự sắp xếp một môn mới phù hợp với giờ dùng sự, khác với môn ban đầu. Dưới đây ta vẫn lấy ví dụ cũ để minh họa. Ngày dùng sự là cục 6 dương độ hạ nguyên xuân phân. Ví dụ giờ dùng sự là canh ngọ. Canh ngọ thuộc tuần giáp tí tuần thủ là giáp tí. Căn cứ quy định giáp tí độ mậu để tìm cung có mậu trên địa bàn. Vì đã xác định là cục 6 dương, trong bố cục lục nghi tam kì ở trên, mậu kỉ được xếp vào cung 6 càn. Trên "bàn chết" (tức bàn đứng yên) khai môn vốn ở cung 6 càn. Đến đây, khai môn chính là môn trực sứ. Lấy nó làm chuẩn để "lắp" các môn khác với cửu cung của lạc thư. Bước "lắp" này khá phức tạp, phải kết hợp với can chi, tức trước hết phải xác định môn trực sứ đang ở cung nào, rồi tìm đến cung tương ứng với địa chi, đó chính là "vị trí mới" của môn trực sứ. Vì là cục 6 dương, lục nghi tính theo chiều thuận nên ta được các mối quan hệ sau :

Địa chi : tí sửu dần mão thìn tị ngọ mùi.

Cửu cung : càn 6, đoài 7, cấn 8, li 9, khảm 1, khôn 2, chấn 3, tốn 4.

Dùng cục 6 dương nên ta đặt cung 6 càn ứng với địa chi thứ nhất, sau đó từng địa chi ứng với từng cung một theo thứ tự trên. Giờ dùng sự là canh ngọ, nên ngọ tương ứng với cung 3 chấn, cho nên trực sứ là khai môn từ vị trí ban đầu là càn 6 nay được dời đến cung 3 chấn và các môn khác cũng theo đó mà chuyển dời. Ta được kết quả tương ứng giữa bát môn, cửu cung và bát quái theo bảng dưới đây.

Tốn 4	Li 9	Khôn 2
Đố môn (cũ)	Cảnh môn (cũ)	Tử môn (cũ)
Kinh môn (mới bố trí)	Thương môn (mới bố trí)	Trung môn (mới bố trí)
Chấn 3	Giữa	Đoài 7
Thương môn (cũ)	Sinh môn (mới bố trí)	Kinh môn (cũ)

Khai môn (mới bố trí)

Hưu môn (mới bố trí)

Cấn 8

Khảm 1

Càn 6

Sinh môn (cũ)

Hưu môn (cũ)

Khai môn (cũ)

Tử môn (mới bố trí)

Đỗ môn (mới bố trí)

Cảnh môn (mới bố trí)

Thứ tự là: chấn 3, tốn 4, giữa 5, càn 6, đoài 7, cấn 8, li 9, khảm 1, khôn 2, ứng với cửu cung : khai, kinh, sinh, cảnh, hưu, tử, thương, đỗ, trung.

Trình tự bố trí này khá phức tạp. Để độc giả dễ hiểu hơn nên cứ thêm một ví dụ về bố trí bát môn. Cách cục vẫn là cục 6 dương, giờ dùng sự là nhâm ngọ. Tra sáu mươi giáp tí, giờ nhâm ngọ thuộc tuần giáp tuất nên tuần thủ là giáp tuất. Giáp tuất độn kỉ. Vì dùng cục 6 dương, mậu đầu lục nghi tương ứng với cung 6 càn, sau mậu là kỉ tương ứng với cung 7 đoài. Cứ thế tính tiếp cho đến khi môn nào ứng với can giờ môn đó là trực sứ : kinh môn từ cung 7 đoài dời đến tương ứng với cung 6 càn, sinh môn từ cấn 8 sang đoài 7, tử môn từ khôn 2 sang khảm 1, thương môn từ chấn 3 sang khôn 2, đỗ môn từ khảm 1 sang chấn 3, trung môn sang tốn 4, khai môn từ càn 6 sang cung giữa.

Bước thứ tư : Bố trí cửu tinh.

Thứ tự cửu tinh là : phùng, nhuế, xung, bổ, cầm, tâm, trụ, nhâm, anh. Phương pháp sắp xếp cửu tinh cơ bản giống với sắp xếp Bát môn.

Đầu tiên phải tìm được thiên can của giờ dùng sự để xác định tuần thủ, xem nó là lục nghi nào của độn. Sau khi tìm thấy lục nghi thì theo quy định tính thuận hay nghịch của tam kì, lục nghi để biết được nó ở cung nào trong bát cung. Xác định cung xong, thì xem nó tương ứng với tinh nào trong cửu tinh. Lấy tinh đó làm trực phù, sau đó theo phương pháp như tính bát môn để sắp xếp cửu tinh, ở đây cần chú ý : sắp xếp bát môn lấy môn trực sứ làm chuẩn theo địa chi của giờ dùng sự ; còn sắp xếp cửu tinh lấy trực phù làm chuẩn, theo thiên can của giờ dùng sự. Trực sứ và trực phù tương ứng với nhau, bát môn và cửu tinh tương ứng với nhau. Sự tương ứng này chứng tỏ can giờ và chi giờ thống nhất. Cho nên trong độn giáp học có câu như sau : "Mỗi lần gặp cửu tinh là trực phù thì tự hiểu bát môn là trực sứ". Dưới đây đưa ra một ví dụ để nói rõ phương pháp sắp xếp cửu tinh.

Ta dùng lại ví dụ trước, dùng sự vào xuân phân hạ nguyên, cách cục là cục 6 dương, can chi giờ dùng sự là nhâm ngọ, thuộc tuần giáp tuất. Giáp tuất độn kỉ. Vì là cục 6 dương, nên khi sắp xếp lục nghi, tam kì lục nghi mậu ở cung 6 càn, kỉ ở cung 7 đoài. Sao ban đầu ở cung 7 đoài là thiên trụ. Vậy thiên trụ là trực phù. Sau khi đã định được chuẩn trực phù thì thiên trụ trực phù này sẽ dời đến cung nào ? Trong cục 6 dương, mậu ở cung 6 càn, kỉ ở cung 7 đoài, canh ở cung 8 cấn, tân ở cung 9 li, nhâm ở cung 1 khảm, quý ở cung 2 khôn, đinh ở cung 3 chấn, bính ở cung 4 tốn, ất ở cung 5 giữa. Do đó cung mà thiên can của giờ nhâm ngọ đang đóng nguyên là sao thiên trụ cung 7 đoài sẽ dời đến cung 1 khảm nhâm đang đóng. Cung trực phù đã được xác định rồi thì những sao khác sẽ lấp theo thứ tự tám cung là : trực phù thiên trụ từ đoài 7 chuyển đến khảm 1, thiên nhâm từ cung 8 cấn chuyển đến cung 2 khôn, thiên anh từ cung 9 li chuyển đến cung 3 chấn, thiên phùng từ cung 1 khảm chuyển đến cung 4 tốn, thiên nhuế từ cung 2 khôn chuyển đến cung 5 giữa, thiên cung từ cung 3 chấn chuyển đến cung 6 càn, thiên bồ từ cung 4 tốn chuyển đến cung 7 đoài, thiên cầm từ cung 5 giữa chuyển đến cung 8 cấn, thiên tâm từ cung 6 càn chuyển đến cung 9 li.

Tốn 4	Li 9	Khôn 6
Thiên bồ (cũ)	Thiên anh (cũ)	Thiên nhuế (cũ)
Thiên phùng	Thiên tâm	Thiên nhâm
Chấn 3	Giữa 5	Đoài 7
Thiên xung(cũ)	Thiên cầm (cũ)	Thiên trụ (cũ)
Thiên anh	Thiên nhuế	Thiên bồ
Cấn 8	Khảm 1	Càn 6
Thiên nhâm (cũ)	Thiên phùng (cũ)	Thiên tâm (cũ)
Thiên cầm	Thiên trụ (trực phù)	Thiên xung

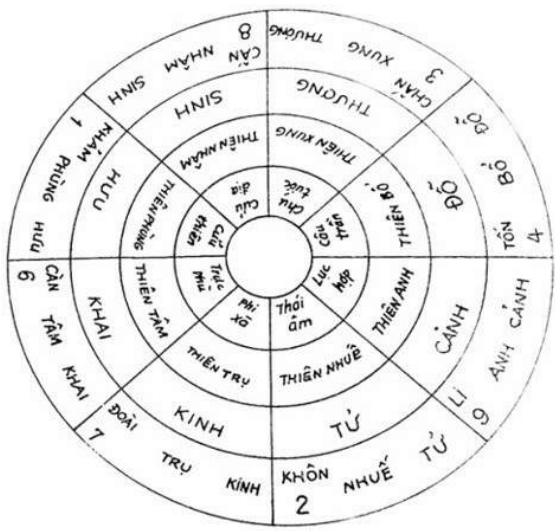
Bước thứ năm : Bố trí tam kì, lục nghi của thiên bàn.

Tam kì, lục nghi của thiên bàn cũng được bố trí căn cứ theo cách cục. Chỗ khác nhau so với cách bố trí tam kì, lục nghi của địa bàn là cách bố trí của thiên bàn lấy sao thiên tâm trong cửu tinh làm chuẩn. Sau khi bố trí xong cửu tinh, thiên tâm ở cung nào thì tam kì, lục nghi bắt đầu từ cung đó. Trong ví dụ trên, thiên tâm ở cung 9 li thì mậu bắt đầu từ cung 9 li. Theo quy tắc dương độn là thuận nghi, nghịch kì ta lần lượt được: mậu vào cung 9 li, kỉ vào cung 1 khảm, canh cung 2 khôn, tân cung 3 chấn, nhâm cung 4 tốn, quý cung 5 giữa, đing cung 6 càn, bính cung 7 đoài, ất cung 8 cần.

"Kì môn chỉ quy pháp" : tức là năm bước vừa giới thiệu ở trên. Khi bố trí bàn phải xét đến trường hợp tháng nhuận, nếu không thì dù bố trí công phu đến đâu cũng không ăn khớp với "khí". Dưới đây xin giới thiệu cùng độc giả một phương pháp bố trí bàn tương đối đơn giản.

▲ Một phương pháp bố trí bàn quay đơn giản

Loại bàn độn giáp này gồm bốn bàn tổ hợp thành. Bốn bàn đồng tâm, có thể quay, vì thế còn gọi là "bàn rời". Nó có thể dùng các miếng kim loại, nhựa, thủy tinh hữu cơ, thậm chí là bìa các tông cứng để chế tạo. Cùng phối hợp sử dụng với bàn là một số lá cờ bé, trên từng lá cờ được ghi tam kì, lục nghi, tức : đing bính ất, mậu kỉ canh tân nhâm quý. Mỗi bộ cờ có 9 cái. Một bàn có hai bộ tức 18 cờ. Cờ phối hợp với bốn bàn rời, khi sử dụng bàn vừa đơn giản vừa rõ ràng.



Trước hết nói về bàn ngoài cùng. Dễ dàng nhận biết bàn

này phản ánh tổ hợp cố định gồm bát cung, bát quái, cửu tinh, bát môn của lạc thư, như thiên phùng, hưu môn ở cung 1 khảm ; thiên tâm, khai môn ở cung 6 càn, v.v... Loại cách cục này thống nhất như đã nói trong mục ba. Khi sử dụng các cờ lục nghi, tam kì được cắm sẵn lên bàn này. Các cờ cắm theo cách cục được dùng. Nếu vừa qua đông chí cờ cắm theo cục 1 dương (đông chí 1,7,4) tức theo quy tắc lục nghi thuận, tam kì nghịch, mậu cắm ở cung 1 khảm, kị cắm ở cung 2 khôn, canh ở cung 3 chấn, tân ở cung 4 tốn, nhâm ở cung 2 khôn, quý ở cung 6 càn, đinh ở cung 7 đoài, bính ở cung 8 cấn, ất ở cung 9 li. Độc giả cần chú ý : cung 2 khôn cắm hai cờ kị

và nhâm, đó là vì trong bàn rời không có cung 5. Nhâm đáng lẽ cắm ở cung 5 giữa thì nay được cắm gửi vào cung 2 khôn. Nói theo Độn giáp học thì gọi đó là: "Cung 5 giữa gửi vào cung 2 khôn".

Tiếp theo là quay bàn thứ hai trên đó đã bố trí bát môn. Trước khi quay bàn này phải xác định can giờ dùng sự. Căn cứ can chi của giờ dùng sự để tìm ra tuần thủ. Xem tuần thủ thuộc nghi nào của lục nghi; sau đó xem cờ bàn ngoài đặt ở cung nào tương ứng với tam kì, lục nghi ; rồi xem môn nào trong bát môn nguyên ở cung này. Ví dụ can chi giờ dùng là tân sửu, thuộc tuần giáp ngọ. Giáp ngọ độn tân. Theo ví dụ trước mà nói : đông chí cục 1 dương thì tân ở cung 4 tốn. Đỗ môn thuộc cung đó. Như vậy đỗ môn là môn trực sứ trên bàn này. Sau khi xác định được trực sứ lại theo quy tắc : "Kì môn chỉ quy pháp" tính thuận theo số cung. Theo dương thuận âm nghịch, đến chi giờ đến cung nào thì dời trực sứ đến cung đó. Như vậy bát môn đã xác định xong.

Tiếp theo quay bàn quay thứ ba trên đó đã ghi sẵn cửu tinh. Quay cửu tinh đầu tiên cũng phải xem thiên can của giờ dùng sự. Căn cứ can chi giờ dùng sự tìm được tuần thủ, xem tuần thủ độn ở lục nghi nào, sau đó xem cò lục nghi ấy ở bàn ngoài đang cắm ở cung nào. Tinh đang ở trên cung đó sẽ là trực phù của bàn quay cửu tinh. Sau khi xác định được trực phù, lại căn cứ "Kì môn chỉ quy pháp" để quay bàn cửu tinh thuận theo số cung, theo quy tắc dương thuận, âm nghịch đếm đến can giờ ở cung nào thì chuyển sao trực phù đến cung đó, như vậy cửu tinh coi như đã được định vị.

Vòng trong cùng nhất được ghi cửu thần, tục gọi là "bát trát môn". Trên thiên bàn cũng bố trí các cò lục nghi tam kì, thứ tự của chúng căn cứ theo vị thứ của lục nghi tam kì trên địa bàn. Theo quy tắc dương thuận âm nghịch đem trực phù cắm trên lục nghi tam kì của địa bàn.

Phương pháp sắp xếp bàn rời này nếu nắm được chính xác thì không cần đến giấy bút vẫn có thể rất nhanh sắp xếp bố cục xong bàn quay độn giáp.

▲ Chủ trì của các tinh, môn, thần và các cách cát hung

Sau khi sắp xếp xong bàn độn giáp, ta sẽ vận dụng nó ra sao để chọn được cát, hung, đó là vấn đề khá phức tạp. Cách giải thích của các sách Độn giáp để lại rất khác nhau. Ở đây ta chỉ giới thiệu phương pháp thông dụng và cơ bản nhất nhằm tạo lập nên một cái khung đủ để độc giả hiểu được cách nhìn của người xưa chứ không đi sâu vào phức tạp.

Muốn ứng dụng bàn quay độn giáp, đầu tiên cần hiểu rõ sự chủ trì của các tinh, môn, thần trên các bàn và mối quan hệ phối hợp của chúng. Ở đây cần phải nói rõ là sự ra đời của học thuyết độn giáp có liên quan mật thiết với binh pháp về cách bài binh bố trận của cổ xưa, sau đó mới thẩm thấu sang cách chọn các phương vị tốt trong đời sống xã hội, vì vậy trong đó còn di tồn lại các thuật ngữ như âm, dương binh.

Về cửu tinh

Thiên phùng : chỉ các kế sách nghi binh, giả tạo, cũng có thể hiểu là chỉ các việc cần động não suy nghĩ.

Thiên nhuế : chỉ những việc hậu cần, đảm bảo, cũng được hiểu là những việc phải hao tổn tài lực, vật lực.

Thiên xung : chỉ lực lượng công kích, tương ứng với những việc có tính cạnh tranh trong xã hội hiện đại.

Thiên bổ : môi trường ngoại vi của cuộc chiến, được hiểu như các mặt y tế, văn hóa, giáo dục, v.v...

Thiên cầm : chiến bại, có phái xem đó là "hoàng ngũ sát" (màu vàng, số 5, sát), không dùng.

Thiên tâm : chỉ bối cảnh triết học của binh pháp, về sau được xem là các việc về học thuật.

Thiên trụ : chỉ sự đánh phá có tính hủy diệt, có thể xem là lực lượng phá hoại khá mạnh.

Thiên nhậm : chỉ sự kiên nhẫn, tương đương với sự mềm yếu, những việc cần tính nhẫn nại.

Thiên anh : chỉ những việc nêu cao sĩ khí, tương đương với các việc về phương diện tâm lí.

Đây chỉ là sự giải thích rất sơ sài, khi dùng phải ứng dụng rất linh hoạt. Người xưa cho rằng việc kiện tụng là loại việc rất đau đầu, phải mệt óc, nên chọn sao thiên phùng hoặc sao thiên xung ứng vào việc đó.

Trong sự phối hợp đó có trường hợp có lợi, có trường hợp không tốt. Nói chung các sao đều không nên phối với tử môn. Có một số thiên tinh tuy tốt nhưng phối với các môn xấu thì cũng mất đi hiệu lực của nó.

Về bát môn

Hưu môn : là chỗ nguy trang, ẩn tàng, về sau chuyển hóa thành cát môn nên còn gọi là "Thủy thần Tham lang". Đối với các việc như cầu chức, cầu tài, giá thú đều là tốt.

Sinh môn : là đất cỏ cây tươi tốt, môi trường phong phú, về sau diễn hóa thành cửa gặp hung hóa cát, còn có tên gọi là "Thổ thần bổ tử". Thậm chí có người cho rằng sinh môn đại cát hơn hưu môn.

Thương môn : là nguồn của cải thiếu hụt binh mã gặp khó khăn, về sau còn gọi là "Mộc thần lộc tồn". Có học phái cho rằng cửa này vô dụng, dùng thì sẽ gặp thị phi, tai ương nhiều.

Đỗ môn : là nơi nghỉ ngơi, chỉnh đốn binh mã, về sau được gọi là "Thủy thần văn khúc". Người ta cho rằng cửa này thích hợp với việc xuất hành thuận lợi cầu tài. Không thích hợp với các việc lánh nạn, dời chỗ ở.

Cảnh môn : là chỗ bằng phẳng, sáng sủa, còn gọi là "Hỏa thần liêm trình". Cửa này thích hợp với xuất hành, thăm thú bạn bè, đi chơi, săn bắn.

Tử môn : là nơi tập trung tiêu diệt, còn gọi là "Thổ thần cự môn". Có phái cho rằng cửa này chỉ dùng cho đi săn, còn những việc khác không được dùng.

Kinh môn : là đất hiểm trở, nhiều trở ngại, còn gọi là "Kim thần phá quân". Cửa này được xem là không nên dùng, mọi việc đều không tốt, thường là gặp việc lo sợ, đau đầu.

Khai môn : là cửa nên triển khai binh mã, về sau còn gọi là "Kim thần vũ khúc". Cửa này được học phái kì môn cho rằng thăng quan gặp quý. Dùng sẽ gặp đại cát. Qua đó ta dễ dàng nhận thấy : bốn cửa có tên gọi đại biểu cho thuộc tính ngũ hành của nó. Như "Thủy thân văn khúc" biểu thị Đổ môn thuộc thủy. Trong bát môn, bốn môn : hưu, sinh, khai, cảnh là cát môn, bốn môn khác còn lại không tốt. Trong bát môn, bốn môn : hưu, sinh, khai, cảnh là cát môn, bốn môn khác còn lại không tốt. Trong cát môn, khai môn tốt nhất, tiếp theo là sinh, hưu, cảnh, cứ thế kém dần.

Về bát môn phối với cửu tinh

Trong sự phối hợp này, láy môn làm chính, tinh là bổ trợ. Môn phối với tinh để biết cát hung. Trục phù đứng đầu bát thần (hay cửu thần) là tốt nhất, duy khi gặp phải "ngũ hoàng sát" thì chuyển thành xấu. Trong bát thần thì trục phù tốt nhất, lục hợp tốt vừa, cửu thiên kém hơn ; còn thái âm, cửu địa, phi xà, cân trần, chu trước càng đứng sau càng hung hơn.

Cung	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Thần	trắng	đen	xanh bích	lục	vàng	trắng	đỏ	trắng	Tím
Trục phù	+2	+2	+2	+2		+2	+2	+2	+2
Phi xà									
Thái âm	+1	+1	+1	+1		+1	+1	+1	+1

Lục hợp +1 +1 +1 +1 +1 +1 +1 +1

Câu trần

Chu tước

Cửu địa +1 +1 +1 +1 +1 +1 +1 +1

Cửu thiên +1 +1 +1 +1 +1 +1 +1 +1

Thiên

Địa Ất Bính Đinh Mậu Kỉ Canh Tân Nhâm Quý

Ất X +2 +2 +1 +1 +1 X X

Bính +1 X +1 +1 X X +1 X

Đinh +2 +2 +2 +1 +1 +1 +1 +1

Mậu +1 +2 +1 +1 +1 +1 +1

Kỉ +2 +1

Canh +1

Tân +1

Nhâm +1 +1 +1 +1

Quý

Trong các bảng trên, +2 là đại cát, +1 là cát, các ô để trắng là không thể phối. Nếu phối dùng sẽ gặp hung hoặc đại hung. Vì vậy ba hàng: phi xà, câu trần, chu tước đều để trắng.

Về thiên bàn và địa bàn

Thiên bàn và địa bàn trong Độn giáp học là dựa vào thiên can, chủ yếu ứng với tam kì. Cách chọn dùng thiên bàn dựa vào tam kì làm chính. Người xưa cho rằng : ất kì có thể ổn định gia trạch, cân bằng tính tình, đối với sản xuất, chữa bệnh đều có lợi. Bính kì đối với địa vị, nghề nghiệp, tài lợi đều có ích, còn có thể dùng trong kiện tụng, đi thăm hỏi. Đinh kì chủ về các việc học thuật, văn hóa, giáo dục. Khi đi thi quẻ đoán gặp đình kì được xem lá sẽ thi đỗ. Trong tam kì còn có ngày chuyên dụng, ví dụ ngày giáp, ất dùng ất kì, ngày bính, tân dùng bính kì tự nhiên là tốt, song còn phải xem dùng vào việc gì. Ví dụ việc sinh đẻ thì lấy khai môn phối với thiên nhuế là tổ hợp tốt nhất. Người xưa về mặt này đã tổ hợp giữa các môn và các tinh thành các cách cục. Có những nhà kì môn ở Áo môn đã theo đó lập thành bảng dùng giá trị âm hay dương để biểu thị hiệu quả tốt hay xấu của các tổ hợp.

	Phùng	Nhuế	Xung	Bổ	Cầm	Tâm	Trụ	Nhâm	Anh
Hưu	-1	+2	+2	+2	-1	+2	+2	+2	-1
Sinh	+2	-1	+2	+2	-1	+2	+2	-1	+2
Thương	-1	-1	-2	-1	-2	-1	-2	-1	-1
Đỗ	-1	-1	-1	-2	-2	-2	-1	-1	-1
Cảnh	-2	+2	-2	-2	-2	-2	-2	-2	-2
Tử	-1	-2	-1	-1	-2	-1	-1	-2	-1
Kinh	-1	-1	-2	-1	-2	-1	-2	-1	-1
khai	+2	+2	+2	-1	-1	-1	+2	+2	+2

Về cửu cung và bát thần

Gọi là cửu cung tức là: 1 trắng, 2 đen, 3 xanh bích, 4 lục, 5 vàng, 6 trắng, 7 đỏ, 8 trắng, 9 tím, tức là 9 trường hợp bức xạ của các thiên thể tạo nên trên quả đất. Chín trường hợp này tùy theo thời khắc của các tiết khí khác nhau mà thay đổi, nhưng sự di chuyển của nó là theo một

đường cố định như đã giới thiệu trước đây.

Theo quan điểm của Tam nguyên phái trong kì môn học thì "ngũ hoàng sát" là hung nhất trong cử cung. Cung đối xứng với "ngũ hoàng sát" gọi là cung "Ám kiếm sát" cũng là hung. Tam nguyên phái khi chọn phương vị của bàn quay độn giáp, cho dù các tinh và thần khác là cát hay hung, chỉ cần gặp "ngũ hoàng sát" thì đều xem phương vị đó không thể dùng được. Đồng thời phương chính bắc ngược với phương chính nam cũng thường bỏ qua không chọn.

Phái tam nguyên còn cho rằng, trong cử cung trừ "ngũ hoàng sát" ra những cung còn lại đều có thể phối với bát thần, ngày nhâm dùng ất kì, ngày mậu, quý dùng đinh kì, đó là những ngày tam kì chọn dùng tốt nhất.

Tam kì phối thuận với bát môn

Tam kì phối thuận với bát môn, lấy môn làm chủ. Nếu không có cách gì phối hợp được với các cát môn thì dù tam kì có lí tưởng đến đâu cũng đành bỏ đi. Điều đó trong Độn giáp học gọi là : tam kì ất bính đinh không có ba môn: khai, hưu, sinh, nên tam kì dù tốt cũng không dùng được; còn khi có ba cát môn nhưng không gặp tam kì thì vẫn có thể dùng được. Nếu là việc gáp thì lấy môn, bỏ kì. Trong bảng trên các tổ hợp +2 là đại cát, +1 là cát, những tổ hợp còn lại đều bất lợi. Nhưng nếu gặp môn tốt thì vẫn có thể dùng được.

Vì sự phối hợp giữa lục nghi, tam kì, cử tinh, bát môn, cử thần sẽ sản sinh ra rất nhiều "cách". Cái gọi là "cách" trong Độn giáp học cũng giống như công thức trong toán học. Đối với công thức toán học mà nói, dù tạm thời bị quên đi nhưng dựa theo tri thức toán học ta có thể lập lại được. Một khi đã có công thức thì quá trình tính toán sẽ đơn giản rất nhiều, dùng rất thuận tiện. "Cách" cũng giống như vậy. Lục nghi, tam kì, cử tinh, bát môn, cử thần đều có thuộc tính ngũ hành. Chúng phối với bất kì cung nào trong cử cung của lạc đồ cũng đều "sản sinh ra quan hệ sinh khắc chế hóa, từ đó mà dẫn đến các kết cục cát, hung, hưu, lận.

Nếu bước nào cũng tính toán mối quan hệ ngũ hành thì rất phức tạp, cho nên người xưa đã tính trước và dùng hình thức "cách" để cố định lại, dùng được ngay.

Ngũ hành	Bát môn	Cửu tinh	Bát (cửu) thần	Cửu cung
Kim	Kinh, khai	Tâm, trạ		Dương 6, âm 7
Mộc	Thương, đố	Xung, Bỗ		Dương 3 âm 4
Thủy	Hưu	Phùng		1
Hỏa	Cảnh	Anh		9
Thổ	Sinh, tử	Nhuế, Cầm, Nhâm	Âm 2,5 dương 8l	

Theo cát, hung mà nói : Cách có cát cách và hung cách. Cát cách rất nhiều, trong đó quan trọng nhất là cửu độn kì môn" tức là chín loại phối trí cát lợi của tinh và môn, mỗi cái đều có công dụng riêng. Hung cách cũng rất nhiều, trong đó chủ yếu nhất là "Bát hung kì môn", nó lấy lục nghi tam kì trên thiên bàn tương ứng với địa bàn để xác định hung. Dưới đây thuật lại như sau:

Cửu độn kì môn

Thiên độn : Thiên bàn bính kì, bát môn là sinh môn, trên địa bàn là mậu.

Địa độn : Thiên bàn ất kì, địa bàn là kỉ, gặp khai môn.

Nhân độn : Thiên bàn đinh kì, bát môn là hưu môn, bát thần là thái âm.

Thần độn : Thiên bàn, bính kì, bát môn là sinh môn, bát thần là cửu thiên.

Quý độn : Thiên bàn đinh kì, bát môn là hưu môn, bát thần là cửu địa.

Phong độn : Thiên bàn bính kì, bát môn là khai môn, gặp phương vị đông nam ; hoặc thiên bàn là tân nghi, bát môn là hưu môn hoặc sinh môn, địa bàn là ất.

Vân độ : Thiên bàn ất kì, bát môn là khai môn, gặp phương tây nam ; hoặc thiên bàn ất kì bát môn là khai môn, địa bàn là tân.

Long độ : Thiên bàn ất kì, bát môn là hưu môn, địa bàn là quý hoặc phương bắc.

Hổ độ : Thiên bàn ất kì, bát môn là sinh môn; hoặc thiên bàn là tân nghi, bát môn là sinh môn gặp phương đông bắc.

Cửu độ này là cát cách để chọn phương vị. Ngoài ra còn có hai cát cách tức: "thanh long hồi đầu cách" (thiên bàn là mậu nghi, địa bàn là bính kì) và "phi điều diệt huyết cách" (thiên bàn là bính kì, địa bàn là mậu nghi; hoặc thiên bàn bính kì, địa bàn ất kì)

Bát hung kì môn

Phục cung. Thiên bàn là canh, địa bàn là mậu, bát thần là trực phù.

Phi cung. Thiên bàn là canh, can ngày là ngọ.

Thanh long đào tẩu. Thiên bàn là ất, địa bàn là tân.

Bạch hổ ngông cuồng. Thiên bàn là tân, địa bàn là ất.

Phi xà yêu quái. Thiên bàn là quý, địa bàn cũng là quý.

Chu tước nháy xuống sông. Thiên bàn là đinh, địa bàn là quý.

Huỳnh cảm nhập bạch. Thiên bàn là bính, địa bàn là canh.

Thái bạch nhập huỳnh. Thiên bàn là canh, địa bàn là bính.

Hung cách còn có nhiều loại. Nói chung người ta cho rằng : "Bát hung" này là chắc chắn. Trong "bát hung" có bốn quẻ đoán liên quan với canh. Nhìn chung các "cách" có canh đều bất lợi. Trong phi cung của thiên bàn gặp canh phần nhiều chủ về thiên tai. Sứ môn canh chủ về việc bất hạnh trong nhân gian, thêm cả địa bàn là chỉ về những nhân tố bất lợi trong địa chất. Ngoài ra còn "tứ hung" khác không liên quan với canh, theo cách nói của "Yên ba điều tẩu ca" là thuộc về "kì, nghi khắc nhau". Giữa ất với tân, đinh với quý cũng là như thế. Qua sự giới thiệu trên đây ta có thể rút ra kết luận : Người xưa gọi cát cách là trực phù lục giáp tương sinh với lục nghi ; gọi là hung cách là trực phù lục giáp tương khắc với kì, nghi.

Ví dụ : "Thanh long quay đầu" và "Phi điều diệt huyết" là trực phù lục giáp thêm bính, trực phù với bính kì có quan hệ tương sinh. Còn "Thái bạch nhập huỳnh" tuy cũng "là trực phù lục giáp thêm bính kì nhưng là quan hệ tương khắc. Canh là thái bạch, thêm bính kì, cổ nhân gọi là "Thái bạch nhập huỳnh giặc tất đến". Giáp, thân, canh trực phù thêm bính trở thành hung cách.

THUẬT MAI HOA :

TRÙ TÍNH VẬT KHÍ

□ *ĐỒ THỨC SINH THÀNH VỮ TRỤ*

▲ Thiệu Ung và Mai Hoa dịch số

Thiệu Ung sống, vào đời nhà Tống. Khi còn trẻ tự học rất vất vả, tài học uyên bác. về sau ông ở ẩn trong thành Lạc Dương, là người mở đường cho hệ thống học thuật tướng số.

Ông căn cứ vào Kinh Dịch mà sáng tạo ra lí luận học thuật về "Dịch ngoại biệt truyện" để lại những cống hiến to lớn cho sự nghiên cứu và phát triển dịch học của Trung Quốc. Đặc biệt là ông đã vận dụng bát quái để tạo ra phương pháp dự đoán thông tin. Ông dùng phương pháp lấy số của năm, tháng, ngày, giờ rồi nhân, chia, cộng, trừ để đưa vào bát quái, lập ra tượng quẻ, tìm ra hào động. Sau đó sắp xếp âm dương ngũ hành của bát quái, dùng phương pháp sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng kết hợp với lời "hào từ" của chu dịch để phán đoán cát hung. Đó chính là Mai Hoa dịch thuật.

Thiệu Ung phát minh ra phương pháp này đối với hậu thế có một ảnh hưởng vô cùng to lớn, cũng là một trong những phương pháp quan trọng mà ngày nay đang được dùng phổ biến ở

Trung Quốc, đồng thời rất được các học giả nước ngoài coi trọng. Đặc biệt là Nhật Bản vô cùng coi trọng việc nghiên cứu đối với Mai Hoa dịch thuật. Gần đây họ đã xuất bản cuốn "Mai Hoa bí truyền", thực chất là dựa vào cơ sở của Mai Hoa dịch thuật để viết.

Mai Hoa dịch thuật đã khắc phục được tính hạn chế về không gian của chiêm bốc bằng đồng tiền, tức là chiêm bốc bằng đồng tiền đòi hỏi người muốn đoán phải tự mình đến lắc gieo quẻ mới hạn chế được thông tin cần dự đoán. Còn phương pháp này chỉ cần biết được chính xác thời gian phát sinh sự việc hoặc thời gian dự kiến sẽ tiến hành việc đó trong tương lai là có thể lập quẻ để dự đoán, thông tin nhận được vẫn rất chính xác. Mai Hoa dịch thuật của Thiệu Ung có cơ sở triết học riêng, tức là số học tượng tiên thiên.

Tương truyền ông được một hình vẽ tiên thiên ở nhà một đạo sĩ. Sau khi chuyên tâm nghiên cứu, ông rút ra tâm pháp tiên thiên. Trong cuốn sách "Hoàng cực kinh thế tự ngôn" ông đã nói : "Tiên nhân học, tâm pháp giả. Đồ giai tông trung khởi, vạn hóa vạn sự sinh ư tâm giả", có nghĩa là : "vạn sự, vạn vật đều từ tâm sinh ra. Có tâm thì sẽ có vạn sự vạn vật : không có tâm thì không có gì hết. Tâm là thái cực, là nguồn gốc sản sinh vạn sự, vạn vật.

Trong số học tượng tiên thiên, Thiệu Ung đã sáng lập nên học thuyết sinh thành vũ trụ. Đó là "Thái cực là một, không động. Thái cực sinh hai, hai là thần. Thần sinh số, số sinh tượng, tượng sinh khí". Nghĩa là Thái cực là một, thái cực sinh âm dương tức một sinh thành hai. Nhưng vai trò của một sinh thành hai là thần, cho nên nói "Thần sinh số". Vì một sinh thành hai là cặp số có tính đối lập, lấy đó gấp đôi lên để được hai thành bốn, tức lưỡng nghi sinh tứ tượng. Đó chính là "số sinh tượng". Lại từ sự biến hóa đối lập của tượng này mà sản sinh thành các sự vật cụ thể là "khí", tức là "tượng sinh khí". Thiệu Ung đã đem sự sinh thành của vạn vật trong vũ trụ, nói thành từ chữ số của khái niệm trừu tượng, qua nhân lên mà được sự vật cụ thể. Đó chính là Thiệu Ung đã hư cấu nên đồ thức sinh thành vũ trụ từ lí luận tượng số.

Thiệu Ung xuất phát từ tượng số học của ông hư cấu nên đồ thức sinh thành vạn vật của vũ trụ và lấy đó để giải thích thế giới, tính toán ra sự thịnh suy của mệnh vận. Chiêm bốc nổi tiếng nhất của ông có thể nói khi ông ở Lạc Dương - Thiên tân nghe tiếng kêu của chim đỗ quyên mà dự đoán được Hoàng đế sắp khởi dụng phương nam, trên chính trị sẽ có biến loạn, tức là cuộc biến Vương An Thạch.

Mai Hoa dịch thuật không những có thể dự đoán về người mà còn có thể dự đoán cho cả những vật không có sinh mệnh. Từ cách hiểu về "khí" chúng ta nhận thấy rằng Mai Hoa dịch thuật của Thiệu Ung trên thực tế là đem vật hữu hình hoàn nguyên về số khí vô hình, tức tương đương với kết cấu phân tử hoặc kết cấu nguyên tử của chúng ta ngày nay. Năm vững số của khí vận hành là để từ đó nắm vững trạng thái phát triển của nó.

Cho nên chúng ta chỉ cần nhận thức được Mai Hoa dịch số và nắm vững công cụ và phương pháp của vận khí là được, không cần bàn đến cơ sở triết học của nó.

▲ Phương pháp tính toán của Mai Hoa dịch số

Thiệu Ung đưa số vào Dịch học cũng tức là đưa các phép tính số vào hệ thống dịch học. Muốn hiểu được Mai Hoa dịch thuật, chúng ta phải hiểu được nội hàm số của Thiệu Ung. Nội hàm đó gồm các mặt dưới đây.

1. Số của quẻ: càn 1, đoài 2, li 3, chấn 4, tốn 5, khảm 6, cấn 7, khôn 8.
2. Số hào: hào 1 (hào đầu) là 1, hào hai là 2, hào ba là 3, hào bốn là 4, hào năm là 5, hào sáu (hào thượng) là 6.
3. Số quẻ hỗ.
4. Số của mười thiên can: giáp 1, ất 2, bính 3, đính 4, mậu 5, kị 6, canh 7, tân 8, nhâm 9, quý 10.
5. Số của 12 địa chi: tí 1, sửu 2, dần 3, mão 4, thìn 5, tị 6, ngọ 7, mùi 8, thân 9, dậu 10, tuất 11, hợi 12.
6. Số của phương vị: càn tây bắc là 1, đoài tây là 2, ly nam là 3, chấn đông là 4, tốn đông nam là 5, khảm bắc là 6, cấn đông bắc là 7, khôn tây nam là 8.
7. Chỉ số vật có thể nhìn đếm được.
8. Chỉ số lượng đo lường được.

9. Biết được số là có thể dùng những số đã biết này để lập quẻ. Phương pháp lập quẻ có các cách sau đây:

1. Lập quẻ theo năm tháng ngày giờ

Lịch pháp của Trung Quốc cổ đại lấy thiên can, địa chi để tính thời gian. Thời gian lập quẻ của Mai Hoa dịch thuật chủ yếu cũng dùng can, chi. Ví dụ năm mao là 4, năm hợi là 12.

Số tháng là: tháng giêng 1, tháng hai là 2,... tháng mười hai là 12. Số của ngày lấy theo ngày âm lịch làm chuẩn; mồng một là 1, ngày hai là 2, ngày 30 là 30. Số của giờ: tí là 1, Sửu là 2,... giờ hợi là 12.

Lấy tổng số của các số năm, tháng, ngày làm số quẻ của thượng. Tổng số của năm tháng ngày cộng thêm số của giờ làm số quẻ hạ. Nếu tổng số đó lớn hơn 8 thì chia cho 8, lấy số dư làm số quẻ. Khi tổng số đó vừa bằng 8 thì 8 là số của quẻ, tức là quẻ khôn.

Ví dụ : 3 giờ 5 phút chiều ngày 8/12/1985.

Theo âm lịch là giờ thân, ngày 17 tháng 11 năm ất Sửu.

Số quẻ thượng là : $(2 + 11 + 17)/8 = 3$ dư 6.

6 là số quẻ thượng, tức quẻ Khảm.

Số quẻ hạ : $(30 + 9)/8 = 4$ dư 7. 7 là số của quẻ hạ, tức quẻ Cấn.

Sau khi thành quẻ ta tìm hào động. Phương pháp là lấy tổng của các số : năm, tháng, ngày, giờ chia cho 6, số dư là hào động. Khi chia hết cho 6 thì hào sáu là hào động.

Ví dụ: trong ví dụ trên tổng số của năm, tháng, ngày, giờ là 39. Cách tìm hào động là : $39/6 = 6$ dư 3. Hào động là hào 3.



Cách ghi như sau : biến thành

2. Phương pháp lập quẻ theo số của phương vị

Người nào hoặc vật nào tại một giờ nào đó, đi theo phương nào, muốn biết tình hình sau

khi đi thì có thể lập quẻ để dự đoán. Phương pháp như sau: quẻ thượng là chủ của sự kiện. Nếu người già thì lấy quẻ thượng là càn; là thiếu nữ lấy là đoài; nếu là hổ lấy là cấn; nếu là châu ngọc thì lấy là càn. Muốn biết tỉ mỉ hơn xem cách chọn tượng của bát quái .

Quẻ hạ lấy theo phương hướng đi. Ví dụ: đi về phương đông là quẻ chấn, đi về phương tây là đoài.

Hào động lấy theo tổng thể của số quẻ thượng và quẻ hạ cộng với thời gian phát sinh sự việc để tính theo như đã nói ở trên.

Ví dụ: Trong Mai Hoa dịch thuật có ghi lại: ngày kỉ Sửu, giờ Mão, một người đi về phương tống, sắc mặt lo lắng. Hỏi anh ta vì sao lo lắng. Ông ta nói: không ! Lập quẻ để đoán. Người đó là càn làm quẻ thượng, phương tống làm quẻ hạ, ta được quẻ Thiên phong cấu. Càn quẻ thượng là 1, tống hà 5, giờ Mão là 4, tổng số là 10 chia 6 dư 4, vậy hào động là 4.



Ta ghi như sau : biến thành

3. Cách lập quẻ theo số vật

Số vật là chỉ số các vật nhìn thấy. Lấy số đó làm quẻ thượng, thời gian nhìn thấy làm quẻ hạ. Lấy tổng của số quẻ thượng và quẻ hạ chia cho 6 để tìm hào động.

Ví dụ: Có người giờ Dậu buổi tối thấy ngoài đồng có 3 vệt sáng, bèn nghĩ đến có thể phát sinh động đất. Do đó lập để xem.

Quẻ thượng: 3 vệt sáng là số 3, tức quẻ ly.

Quẻ hạ: giờ Dậu là 10, chia 8 dư 2, tức quẻ đoài.

Hai quẻ hợp thành Hỏa trạch khuê. Lại dùng số 3 của quẻ thượng cộng với số 2 của quẻ hạ, cộng số giờ được tổng là 15 chia 6 dư 3, nên hào ba là hào động.



Cách ghi là : biến thành

4. Cách lập quẻ theo số chữ

Cách lập quẻ theo số chữ là căn cứ vào chữ của người muốn đoán viết ra để lập quẻ. Trước hết phải xem số chữ để chia thành quẻ thượng, quẻ hạ. Cụ thể như sau:

Một chữ : một là thái cực nên một không thể dùng được. Trường hợp chữ đó có thể phân biệt rõ hai phần trên, dưới, hoặc hai phần phải trái thì ta có thể lấy số nét của nửa trên, hoặc nửa trái làm số quẻ thượng, số nét của nửa dưới hoặc nửa phải làm số quẻ hạ. Lấy tổng số của nét chia cho 6 để tìm hào động.

Hai chữ: Lấy số nét chữ đầu chia cho 8, số dư là quẻ thượng. Lấy nét của chữ sau chia cho 8, số dư là quẻ hạ. Lại lấy tổng số nét của hai chữ chia cho 6 để tìm hào động. *Ba chữ* : chữ đầu là quẻ thượng, số nét chữ thứ hai là số quẻ hạ. Tổng số nét cả ba chữ chia cho 6; số dư là hào động.

Bốn chữ : số nét hai chữ đầu là quẻ thượng, hai chữ sau là quẻ hạ.

Năm chữ : số nét hai chữ đầu là quẻ thượng, số nét ba chữ sau là quẻ hạ.

Sáu chữ : số nét ba chữ đầu là quẻ thượng, số nét ba chữ sau là quẻ hạ.

Bảy chữ : số nét ba chữ đầu là quẻ thượng, số nét bốn chữ sau là quẻ hạ.

Tám chữ : số nét bốn chữ đầu là quẻ thượng ; số nét bốn chữ sau là quẻ hạ.

Chín chữ : số nét bốn chữ đầu là quẻ thượng ; số nét năm chữ sau là quẻ hạ.

Mười chữ : số nét năm chữ đầu là quẻ thượng ; số nét năm chữ sau là quẻ hạ.

Hào động của các trường hợp trên cách tìm giống như trường hợp viết ba chữ.

Từ 11 chữ trở lên thì không tính theo nét nữa, mà lấy một nửa số chữ ở trên làm quẻ thượng, một nửa số chữ ở dưới làm quẻ hạ. Tổng số chữ chia cho 6, số dư là hào động.

5. Ghi quẻ theo số lượng

Rất nhiều vật phẩm có số đơn vị đo lường cố định, như vải có: tấm, trượng, thước, tấc. Lương thực có : túi hay bao, tấn kilôgam, gam, v.v... Phương pháp lập quẻ là : lấy đơn vị lớn làm quẻ thượng, đơn vị nhỏ làm quẻ hạ. Rồi lấy tổng của số đơn vị lớn và đơn vị nhỏ chia 6 để tìm hào động. Ví dụ : tấm vải dài 3 trượng 5 thước, 3 là quẻ thượng, 5 là quẻ hạ. Tổng số 8 chia cho 6 dư 2, 2 là hào động .

6. Phương pháp lập quẻ cộng thêm số

Lập quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ thì mỗi trường hợp chỉ có 1 tượng quẻ. Nhưng trong thực tế nhiều khi cùng một giờ có nhiều người đến hỏi quẻ, không thể lấy cùng một tượng quẻ để đoán cho nhiều việc, hoặc có nhiều người đoán cùng một việc thì cũng không thể dùng một tượng quẻ để đoán cho những người khác nhau. Do đó có thể tính thêm số nét của tên họ từng người để lập quẻ.

Ví dụ : Có 3 người là ông Hoàng, ông Điền, ông Trương cùng một giờ đến xin đoán về việc dời chỗ ở. Cách lập quẻ là căn cứ năm, tháng, ngày, giờ rồi cộng thêm số nét bút chữ họ của từng người, như vậy tuy cùng giờ với nhau nhưng tượng quẻ sẽ khác nhau.

▲ Cách thẩm định hào động và khí quẻ

Sau khi lập quẻ ta cần phân tích, phán đoán quẻ. Muốn thế, trước hết phải xem : hào động, tiếp sau là xem khí quẻ, cuối cùng là xem xét mối quan hệ giữa quẻ thể và quẻ dụng. Đầu tiên ta bàn về hào động và khí quẻ.

Phương pháp lập quẻ theo cách đã giới thiệu ở trên bao giờ cũng có hào động. Hơn nữa chỉ có một hào động xuất hiện, như thế thì trọng điểm của vấn đề đã hiện rõ, lợi cho việc phán đoán.

Sở dĩ lấy tổng số chia cho 6 để được hào động là vì mỗi tượng quẻ có 6 hào, nên chia cho 6 là có căn cứ.

Tác dụng của hào động có thể quy về mấy mặt dưới đây:

1. Căn cứ hào động để xác định quẻ thể, quẻ dụng

Quẻ thể, quẻ dụng là khái niệm mới do Thiệu Ung sáng tạo ra. Nguồn gốc của nó là cơ sở triết học âm dương, tức một phân làm hai, thực chất là phân chia rõ chủ thể và khách thể, tương đương với phương pháp hào thể, hào ứng của cách lập quẻ bằng gieo đồng tiền, mục đích để đoán quẻ được dễ dàng.

Phương pháp xác định quẻ thể và quẻ dụng là : lấy sự động và tĩnh của triết học âm dương làm căn cứ. Quẻ có hào động là quẻ dụng, quẻ tĩnh là quẻ thể. Quẻ thể là mình, quẻ dụng là người khác hay sự việc cần đoán.

2. Hào động là căn cứ để phán đoán cát hung

Sau khi lập quẻ, ta căn cứ vào sự sinh khắc của ngũ hành giữa quẻ dụng và quẻ thể để phán đoán cát hung. Nhưng nhất định còn phải tham khảo lời hào tử của hào động. Ví dụ : Hào đầu của quẻ càn động, lời hào tử là : "tiềm long vật dụng" , tức có thể đoán : thời cơ sự việc" chưa đến, trước mắt không nên manh động.

Do đó có thể thấy Mai Hoa dịch thuật của Thiệu Ung đã hấp thụ được nội dung ý nghĩa của bốc phê, tức là bao giờ cũng xuất phát từ nguồn gốc của vấn đề. Lấy hào tử của quẻ làm căn cứ lí luận cho sự phán đoán như vậy Mai Hoa dịch thuật có một cơ sở triết học và cơ sở lí luận rất sâu sắc, nó trở thành một phái mới của dịch học. .

3. Căn cứ hào động để xét tình trạng và quá trình phát triển của sự việc

Hào động không những chỉ rõ kết quả cát hung của sự việc mà còn biểu thị tình hình các giai đoạn của quá trình phát triển, tức là việc sẽ biến thành tốt hơn, hoặc xấu hơn, biến sinh biến khắc, biến ngang hòa, biến thành xì hơi, v.v...

Ví dụ : Hào hai của quẻ càn động, quẻ càn hạ là quẻ dụng càn thượng là quẻ thể. Quẻ càn ban đầu vốn là quẻ ngang hòa, biểu thị sự việc tốt. Nhưng nay hào hai động, dương biến thành âm nên quẻ càn biến thành quẻ Thiên hòa đồng nhân. Quẻ thượng càn là quẻ thể, là kim, quẻ hạ là quẻ dụng là hỏa. Quẻ dụng hỏa khắc quẻ thể kim là điềm xấu. Do đó có thể đoán sự việc phát triển trước tốt sau xấu.

4. Hào động là căn cứ của xu hướng phát triển của sự việc

Hào động là xu hướng phát triển của sự việc, cũng là căn cứ chủ yếu để phán đoán hướng đi ban đầu và hướng đi về sau thay đổi của người đi xa. Ví dụ : lập được quẻ càn có hào đầu động. Quẻ thượng càn kim là quẻ thể quẻ hạ càn kim là quẻ dụng, là người đi xa. Hào đầu động biến thành quẻ tổn, nên có thể đoán người này ban đầu đã đi hướng tây bắc, sau đó chuyển hướng đông nam.

5. Là căn cứ để phân chia quẻ gốc và quẻ biến

Vạn vật có động thì có biến, vật phát triển đến cực độ tất quay trở lại. Dương động biến thành âm, âm động biến thành dương. Hào biến thành quẻ biến. Ví dụ : Hào đầu quẻ càn động, hào dương biến thành hào âm nên quẻ càn biến thành quẻ Thiên phong cẩu. Quẻ càn gọi là quẻ gốc, quẻ thiên phong cẩu là quẻ biến.

Quẻ gốc biểu thị sự việc phát triển ở giai đoạn đầu quẻ biến là phát triển ở giai đoạn cuối.

Sau khi căn cứ lời từ hào động để tìm ra kết luận ta còn phải xem xét khí của tượng quẻ ra sao. Khí quẻ là tình hình vượng suy của ngũ hành quẻ đó trong bốn mùa.

Ngũ hành của 8 quẻ như sau : càn, đoài, thuộc kim ; khôn, cấn thuộc thổ ; chấn, tốn thuộc mộc ; khảm thuộc thủy ; li thuộc hỏa.

Sự vượng suy của ngũ hành tám quẻ trong bốn mùa biểu hiện là :

- Chấn, tốn thuộc mộc, vượng khí ở mùa xuân, suy khí ở mùa thu.
- Ly thuộc hỏa, vượng khí ở mùa hạ, suy khí ở mùa đông.
- Càn, đoài thuộc kim, vượng ở mùa thu, suy ở mùa hạ.
- Khảm thuộc thủy, vượng ở mùa đông, suy ở các tháng: 2, 5, 8, 11.
- Khôn cấn thuộc thổ, vượng vào các tháng : 2, 5, 8, 11, suy vào mùa xuân.

Khí của quẻ thể nên vượng, khống nên suy. Quẻ thể nên được quẻ dụng sinh cho, không nên bị quẻ dụng khắc. Đó là nguyên tắc chung của sự sinh, khắc, vượng, suy của ngũ hành.

Khi phân tích sinh, khắc, vượng, suy của ngũ hành bát quái, phải chú ý đến tình hình ngũ hành của quẻ gốc, quẻ hỗ, quẻ biến.

▲ Phán đoán sự sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng

Qua lời bàn của hào từ hào động, sau khi thẩm định sự vượng, suy, sinh, khắc của ngũ hành, chúng ta còn phải xem xét mối quan hệ sinh khắc của ngũ hành thuộc quẻ thể và quẻ dụng. Ví dụ : Quẻ thượng càn kim không có hào động là quẻ thể ; quẻ hạ li hỏa có hào động là quẻ dụng.

Quan hệ giữa chúng là hỏa khắc kim, tức dụng khắc thể, đó là quan hệ tương khắc. Quan hệ sinh, khắc giữa quẻ thể và quẻ dụng không những biểu thị tính chất phát triển của sự vật, mà còn biểu thị nội dung của sự phát triển đó.

1. Biểu thị tính chất phát triển của sự vật

- Thể khắc dụng là sự việc tốt, dụng khắc thể là sự việc xấu. Ví dụ : Quẻ thể là đoài kim, quẻ dụng là tổn mộc. Kim khắc mộc, tức quẻ thể khắc quẻ dụng, chứng tỏ tôi có năng lực làm được việc đó, nên nói là tốt. Ngược lại, nếu quẻ thể là mộc, quẻ dụng là kim, lúc đó quẻ dụng khắc quẻ thể, tức là tôi bị khắc, biểu thị kết quả có hại cho tôi, nên là xấu.

- Thể sinh dụng là có sự hao tổn, dụng sinh cho thể là việc có lợi : Ví dụ : Quẻ thể là càn kim, quẻ dụng là khảm thủy. Kim sinh thủy, tức quẻ thể sinh cho quẻ dụng. Vì tôi sinh cho người khác cho nên tôi bị hao tổn về tâm lực, tiền của. Ngược lại nếu quẻ dụng là càn kim, quẻ thể là khảm thủy, quẻ dụng sinh cho quẻ thể, tức là người khác sinh cho tôi, tôi được lợi nên nói là có tin mừng, có lợi.

- Thể và dụng ngang hòa là mọi việc đều thuận lợi.

Ví dụ: Quẻ thể là li hỏa, quẻ dụng cũng là li hỏa. Hai quẻ cùng thuộc một ngũ hành, gọi là ngang hòa. Ngang hòa thì không có tranh giành, nên nói sự việc thuận lợi.

- Thể được sinh càng nhiều càng tốt, bị khắc càng nhiều càng xấu. Ví dụ : Quẻ thể là kim, trong quẻ hồ và quẻ biến thổ nhiều, tức là những cái sinh cho quẻ thể nhiều, chứng tỏ sự việc tốt ở mức độ càng cao. Nếu trong quẻ hồ và quẻ biến hỏa nhiều, tức là cái khắc thể nhiều thì mức độ xấu càng lớn.

- Quẻ dụng cát biến thành hung gọi là trước tốt sau xấu; quẻ dụng hung biến thành cát là trước xấu sau tốt. Ví dụ: quẻ thượng là càn kim là quẻ thể, quẻ hạ là cấn thổ là quẻ dụng. Dụng thổ sinh thể kim là tốt. Nhưng hào đầu động nên cấn thổ biến thành li hỏa, hỏa khắc kim, kim là quẻ thể bị quẻ dụng khắc. Đó là trước tốt sau xấu. Ngược lại, nếu quẻ thể là càn kim, quẻ dụng là li hỏa thì li hỏa khắc càn kim là xấu.

Nhưng vì hào đầu động nên li hỏa biến thành cấn. Thổ sinh kim, tức là dụng sinh thể. Đó là trước xấu sau tốt.

- Được sinh ở chỗ này nhưng bị khắc ở chỗ khác thì gọi là trong sinh gặp khắc. Ngược lại, bị khắc chỗ này nhưng gặp sinh chỗ khác thì gọi là trong khắc có sinh. Bị khắc mà không có sinh gọi là không có cứu, bị khắc mà có sinh thì gọi là có cứu.

Ví dụ : Quẻ thể càn kim bị quẻ dụng li hỏa khắc, nếu trong quẻ hõ và quẻ biến không có thủy thì không thể chế ngự li hỏa, tức là không có cứu. Nếu có thủy tức là có cứu.

- Những quẻ có ngũ hành giống với quẻ thể hay sinh cho quẻ thể thì gọi là đồng đảng của quẻ thể. Những quẻ có ngũ hành cùng loại với quẻ dụng hay sinh cho quẻ dụng thì gọi là cùng đảng với quẻ dụng. Nếu đảng của quẻ thể nhiều thì thế của quẻ thể mạnh ; đảng của quẻ dụng nhiều thì thế của quẻ thể suy.

Ví dụ : Quẻ Lôi thiên đại tráng trên chấn dưới càn, quẻ hõ là Trạch thiên quái, trên quái dưới càn. Hào biến là hào 5 nên biến thành quẻ Quải. Quẻ Lôi thiên đại tráng quẻ thể là càn kim, chấn mộc là quẻ dụng, nay quẻ hõ, quẻ biến đều là kim cho nên đảng của quẻ thể nhiều, thế quẻ thể mạnh, còn quẻ dụng suy.

2. Biểu thị nội dung phát triển của sự vật

Từ sự sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng, ta có thể phán đoán được việc nó đang làm chủ. Cái lí của nó là ở chỗ lấy tượng của bát quái để suy ra. Vì vậy khi học tập Mai Hoa dịch số việc nắm vững tượng quẻ là quan trọng nhất. Ở phần sau sẽ giới thiệu tượng loại vạn vật của bát quái do người xưa tổng kết từ thực tiễn để độc giả tham khảo.

Làm thế nào để từ sự sinh, khắc của quẻ thể và quẻ dụng mà phán đoán được sự việc, người xưa đã tổng kết như sau:

- *Quẻ càn sinh cho quẻ thể.* Chủ về có ích, có tin mừng cho công việc, hoặc có tin mừng về

công danh, hoặc vì công việc mà được của, hoặc thăng kiện, hoặc được lợi về của quý, hoặc được tiền tài nhờ người già, hoặc được quà tặng của bậc trên, hoặc có tin mừng về thăng quan tiến chức.

- *Quẻ khôn sinh cho quẻ thể.* Chủ các tin mừng về ruộng đất, hoặc nhờ đất đai mà tiền tài, hoặc được lợi nhờ người nông thôn, hoặc được lợi nhờ âm đức, hoặc có thu hoạch về hoa quả ngũ cốc, vải vóc.

- *Quẻ chấn sinh cho quẻ thể.* Chủ về các lợi nhờ sơn lâm, hoặc tiền tài nhờ sơn lâm, hoặc được lợi ở phía đông, hoặc có tin mừng nhờ công danh, hoặc được lợi nhờ giao dịch các hàng hóa đồ gỗ, hoặc được quà tặng hay tin mừng về những mặt hàng đó.

- *Quẻ tốn sinh cho quẻ thể.* Chủ về các ích lợi từ núi rừng, hoặc được của nhờ núi rừng, hoặc từ phía đông nam, hoặc được lợi nhờ người trong tên họ có chữ thảo, chữ mộc, hoặc được lợi nhờ chè trà, hoa quả.

- *Quẻ khảm sinh cho quẻ thể.* Chủ về các tin mừng đến từ phương bắc, hoặc tiền tài từ phương bắc, hoặc nhờ người sống cạnh sông nước, ao hồ, hoặc được lòng những người sống cạnh sông nước, hoặc được lợi nhờ giao dịch, thư từ qua các mặt hàng cá muối rượu, hoặc được quà tặng hay tin mừng về những mặt hàng đó.

- *Quẻ li sinh cho quẻ thể.* Chủ về được của từ phương nam ; hoặc có tin mừng về văn thư ; hoặc được lợi từ các lò luyện, công trường; hoặc được của nhờ người trong tên họ có chữ hỏa.

- *Quẻ cấn sinh cho quẻ thể.* Chủ về được của ở phương đông bắc, hoặc tin mừng về nương rẫy, hoặc được của nhờ sơn lâm điền thổ, hoặc nhờ người trong tên họ có chữ thổ. Của cải ổn định, việc có trước có sau.

- *Quẻ đoài sinh cho quẻ thể.* Chủ về được của từ phương tây, hoặc có tin vui từ phía đó, hoặc được nguồn lợi về thực phẩm hay của quý, hoặc nhờ người tên họ có chữ kim, hoặc có tin mừng từ chợ búa, hoặc có tin vui khách đến, hoặc bạn bè tâm giao.

- *Quẻ càn khắc quẻ thể.* Chủ về lo âu vì việc công hoặc nhà cửa, hoặc mất của quý, hoặc thất thoát ngũ cốc hoặc có sự giận dữ với bậc trên, hoặc mang tội với quý nhân.

- *Quẻ khôn khắc quẻ thể.* Chủ về có nỗi lo, hoặc tổn thất về điền thổ, hoặc bị tiểu nhân làm hại, hoặc thiệt thòi do âm đức, hoặc mất vải vóc, hoặc tổn thất về ngũ cốc.

- *Quẻ chấn khắc quẻ thể.* Chủ về các nỗi lo sợ vu vơ, hoặc trong lòng bất an, hoặc sợ gia trạch gặp tai nạn, hoặc bị người tên họ có chữ thảo, mộc xâm phạm, hoặc bị mất mát ở núi rừng.

- *Quẻ tốn khắc quẻ thể.* Chủ về bị người tên họ có chữ thảo, mộc làm hại, hoặc lo lắng vì các việc sơn lâm, hoặc bị người ở phương đông nam làm hại, kiêng kỵ phụ nữ làm hại hoặc tai ách do cãi vã.

- *Quẻ khảm khắc quẻ thể.* Chủ về sa lầy vào những việc ám muội hoặc những nỗi lo về trộm cắp, hoặc làm mất lòng những người ở gần sông nước, hoặc bị tai vạ ở cửa hàng rượu hoặc bị người ở cạnh sông hồ, hoặc phương bắc làm hại.

- *Quẻ li khắc quẻ thể.* Chủ về sự lo lắng vì công việc văn thư, hoặc những tai vạ về hỏa hoạn, hoặc từ phương nam dẫn đến, hoặc người tên họ có chữ hỏa gây ra.

- *Quẻ cấn khắc quẻ thể.* Chủ về công việc gặp nhiều trắc trở, hoặc mất mát vì sơn lâm điền thổ, hoặc do người trong tên họ có chữ thổ gây nên. Đề phòng những tai họa do người từ phương đông bắc, hoặc sự lo lắng bất an về phần mộ ông cha.

- *Quẻ đoài khắc quẻ thể.* Chủ về sự chia rẽ do cãi vã, không lợi ở phương tây, hoặc bị người trong tên họ có chữ khẩu lừa dối, hoặc bị tai họa do bị đổ nát hủy hoại, hoặc lo lắng vì việc ăn uống.

▲ Xác định thời gian ứng nghiệm của quẻ

Sau khi lập quẻ là biết rõ cát hung, lúc đó điều quan trọng nhất là xác định thời gian ứng nghiệm của quẻ. Sự tính toán này quan hệ rất lớn đến kết quả thành bại của dự đoán. Xác định

thời gian ứng nghiệm chuẩn xác thì tạo phúc cho con người, không chính xác là đem lại tai họa cho họ.

Từ xưa đến nay các nhà chiêm bốc đều vô cùng coi trọng việc xác định thời gian ứng nghiệm. Trong các sách bàn đến rất nhiều, nhiều người đưa ra nhiều phương pháp. Ví dụ xác định thời gian, ứng nghiệm của quẻ theo tượng quẻ, theo số quẻ, theo hào.

định thời gian, ứng nghiệm của quẻ theo tượng quẻ, theo số quẻ, theo hào. Dưới đây giới thiệu các phương pháp thường dùng để độc giả tham khảo.

1. Xác định thời gian ứng nghiệm theo tượng quẻ

Càn, đoài thuộc kim, nên ứng nghiệm ở thời điểm canh, tân.

Chấn, tốn thuộc mộc, ứng nghiệm ở thời điểm giáp, ất.

Khôn, cấn thuộc thổ, thời gian ứng nghiệm mậu, kị.

Khảm thuộc thủy, thời gian ứng nghiệm ở nhâm, quý.

Ly thuộc hỏa thời gian ứng nghiệm ở bính, đinh.

Ngoài ra theo bát quái phối với địa chi cũng có thể xác định được thời gian ứng nghiệm.

Càn, phối tuất, hợi, nên thời gian ứng nghiệm ở tuất, hợi.

Đoài phối dậu, nên ứng nghiệm ở dậu.

Khôn phối thân, mùi nên ứng nghiệm ở thân, mùi.

Li phối ngọ, nên ứng nghiệm ở ngọ.

Tốn phối tị, thìn nên ứng nghiệm ở tị, thìn,

Chấn phối mao, nên ứng nghiệm ở mao.

Cấn phối dần, sừu nên ứng nghiệm ở dần sừu.

Khảm phối tí, nên ứng nghiệm ở tí.

Thời gian ứng nghiệm ở đây có thể là năm, tháng, ngày, hoặc giờ. Nên là năm, hay tháng, hay ngày, hay giờ phải căn cứ vào tình hình cụ thể của sự việc mà phán đoán.

2. Xác định thời gian ứng nghiệm theo số của quẻ

Có hai loại phương pháp. Một loại là lấy số quẻ thể cộng với số quẻ dụng để tính thời gian ứng nghiệm. Ví dụ quẻ thể là càn, quẻ dụng là khảm, càn 1, khảm 6, nên có thể tính là 7 năm, 7 tháng, hoặc 7 ngày, hay 7 giờ. Còn phương pháp khác là lấy số quẻ chủ, số quẻ hổ, số quẻ biến để xác định. Ví dụ: quẻ chủ là Thiên thủy tụng là số 7, quẻ hổ là Phong hỏa gia nhân là số 8, quẻ biến là Thiên địa phủ, là số 9. Tổng số là 24, nên có thể xác định là 24 năm, hoặc 24 tháng, hoặc 24 ngày, hoặc 24 giờ.

3. Xác định thời gian ứng nghiệm theo quẻ sinh cho quẻ thể

Có quẻ sinh thể thì tốt, là sự việc nhất định sẽ gặp ứng.

Cho nên phải xem số của quẻ dụng sinh cho quẻ thể, để xác định thời gian ứng nghiệm. Ví dụ: khảm là dụng sinh cho quẻ thể. Khảm là 6 nên có thể xác định là 6 năm hoặc 6 tháng, hoặc 6 ngày, hoặc 6 giờ.

Nếu sinh cho quẻ thể là quẻ hổ thì thời gian còn đến chậm hơn nữa. Nếu có quẻ sinh thể, lại cũng có quẻ khắc thể, thì việc sẽ gặp trở ngại, tức là trong tốt có xấu. Nếu có quẻ khắc thể mà không có quẻ sinh thể thì việc không thành. Cho nên nói có sinh thể, không có khắc thể thì tốt.

4. Lấy trạng thái động, tĩnh của người đến đoán để xác định thời gian ứng nghiệm

Phàm đoán về thời gian ứng nghiệm, phải kết hợp xem sự động, tĩnh của người đến đoán để quyết định sự ứng nghiệm đến nhanh hay chậm. Người xưa tổng kết phát hiện thấy : nếu người đến hỏi trong trạng thái động thì ứng nghiệm nhanh. Lấy số của quẻ chia đôi, ví dụ quẻ tổn là 10, chia 2 được 5, thời gian ứng nghiệm là 5.

Người đến đoán quẻ đứng yên có thể lấy nửa chậm, nửa nhanh. Ví dụ quẻ tổn là 10, nửa chậm là 12,5 ngày, nửa nhanh là 7,5 ngày.

Người đến hỏi quẻ ngồi thì lấy số quẻ để xác định. Ví dụ quẻ tổn là 10 có thể xác định là 10.

Người hỏi quẻ nằm, thời gian ứng nghiệm chậm hơn, tăng gấp đôi. Ví dụ quẻ tổn là 10 thì xác định là 20.

Bát quái, to đến bao, la, nhỏ đến mức không còn gì trong đó, xa là mọi vật, gần là bản thân mình. Thời gian ứng nghiệm lâu là năm tháng, gần là ngày giờ. Cho nên khi xác định ứng nghiệm phải căn cứ vào tình hình thực tế, nếu không sẽ dễ mắc sai lầm.

▲ Dự đoán các loại sự việc

Mai Hoa dịch số nhận thức các loại sự vật là từ số lượng, chất lượng, đơn vị thời gian, thông qua tính toán để dự đoán trạng thái phát triển của sự vật trong một đơn vị thời

gian, cho dù có lúc nó có sắc thái nguy biến và thần bí, nhưng từ khi Thiệu Ung phát minh ra thuật này đến nay, nó đã được nhiều người nắm vững và vận dụng. Tuy không phải khi nào cũng thành công để bảo đảm chắc chắn, nhưng trong một thời gian dài việc lưu hành ứng dụng phương pháp này vẫn chưa suy giảm. Do đó việc tìm hiểu toàn diện phương pháp này là rất cần thiết đối với chúng ta. Ở đây chúng tôi muốn trích những ví dụ dự đoán theo Mai Hoa dịch số của Thiệu Ung để độc giả tham khảo.

Dự đoán khí tượng

Mai Hoa dịch số dự đoán khí tượng có chỗ độc đáo của nó. Phương pháp là : dùng thời gian và địa điểm cần dự đoán để lập quẻ. Cụ thể như sau: lấy tổng số của số năm, tháng, ngày, giờ cần dự đoán cộng với số nét bút chữ tên của địa phương cần đoán làm số quẻ thượng, số quẻ thượng cộng với giờ cần dự đoán làm quẻ hạ.

Tổng số quẻ thượng và quẻ hạ chia cho 6 để tìm hào động.

Phương pháp lập quẻ này thực tế là kết hợp vận dụng giữa cách gieo quẻ theo thời gian với cách gieo quẻ theo số chữ. Chỉ có điều khác là tên chữ địa phương phải viết theo "Từ điển Khang Hy" (tức kiểu chữ phồn thể, viết đủ nét) làm chuẩn.

Trung quốc đất rộng bao la, trong một ngày vùng này mưa, vùng kia nắng. Cho nên lập một quẻ để xác định cho toàn quốc thì không thể chính xác được. Phương pháp của Thiệu Ung khắc phục được nhược điểm này. Lấy thời gian và không gian cụ thể để dự đoán, đó là điều rất mới mẻ và độc đáo. Bản thân tác giả đã từng thử nghiệm dự đoán thời tiết cho địa phương mình, sai số rất ít.

Sau khi lập được tượng quẻ, không cần phân biệt quẻ thể và quẻ dụng mà chỉ cần xem quẻ gốc, quẻ hổ và quẻ biến. Li chủ về nắng, khôn chủ về mưa, càn chủ về nắng sáng, chấn chủ về sấm, tốn chủ về gió, cấn chủ về ngừng, đoài chủ về mưa. Trong các quẻ trên, quẻ nào xuất hiện nhiều lần thì chứng tỏ tượng quẻ đó quyết định thời tiết lúc ấy.

Tiếp theo là xem tình hình vượng suy, sinh khắc của ngũ hành các quẻ. Tương sinh là phát sinh ; khắc là dừng lại ; vượng là thế mạnh ; suy là thế yếu.

Dự đoán nhân sự

Đoán về nhân sự cần phân biệt quẻ thể, quẻ dụng. Quẻ thể là mình, quẻ dụng là người khác. Phán đoán quẻ thể, quẻ dụng có thể xem phần trước đã bàn đến. Muốn biết quẻ tốt ra sao thì phải xem quẻ thể được sinh như thế nào; muốn biết quẻ xấu như thế nào thì phải xem quẻ thể

bị khắc ra sao. Nếu không có sinh, cũng không có khắc thì phải xem quẻ gốc.

Dự đoán hôn nhân

Đoán về hôn nhân lấy quẻ thể làm chủ, còn quẻ dụng là việc hôn nhân. Dụng sinh thể thì hôn nhân dễ thành hoặc nhờ hôn nhân mà được lợi. Thể sinh dụng thì hôn nhân khó thành, hoặc thành nhưng có tổn thất. Thể khắc dụng hôn nhân có thể thành nhưng muộn. Dụng khắc thể thì hôn nhân không thành, hoặc thành nhưng có hại. Thể dụng ngang hòa là hôn nhân thuận lợi.

Đoán hôn nhân, quẻ thể là người muốn đoán, quẻ dụng là đối phương. Quẻ thể vượng thì mình thịnh vượng ; quẻ dụng vượng thì nhà kia của cải nhiều. Quẻ dụng sinh cho quẻ thể thì được của nhờ hôn nhân hoặc được nhà kia giúp đỡ. Quẻ thể sinh cho quẻ dụng thì nhà kia tư trang ít ỏi, hoặc mình kết hôn để cầu hòa. Thể dụng ngang hòa thì cuộc hôn nhân đó tốt và thuận lợi.

Từ tượng quẻ mà xem cũng có thể biết được tướng mạo của đối phương. Càn là người đoan chính vóc cao. Khảm là người mặt đen, tà dâm, đố kỵ. Cấn là người sắc mặt vàng, nhiều khéo léo. Chấn là người mặt đẹp. Tốn là người tóc dài mà thưa, mặt xấu, nhà nghèo. Li là người thấp, mặt đỏ, tính tình thất thường. Khôn là người dáng xấu, bụng to, mặt vàng. Đoài là người cao to, nói năng vui vẻ.

Dự đoán sinh đẻ

Đoán về sinh đẻ, quẻ thể là mẹ, quẻ dụng là sinh.

Thể và dụng đều nên vượng, không nên suy. Nên tương sinh, không nên tương khắc. Thể khắc dụng không lợi cho con ; dụng khắc thể thì không lợi cho mẹ. Thể khắc dụng mà quẻ dụng suy thì con khó toàn ; dụng khắc thể mà quẻ thể suy thì mẹ khó qua khỏi. Dụng sinh thể thì dễ

cho mẹ ; thể sinh dụng thì dễ sinh. Thể dụng ngang hòa thì sinh thuận lợi.

Muốn đoán con trai hay con gái thì phải xem toàn quẻ. Quẻ dương hào dương nhiều thì sinh con trai ; quẻ âm nhiều thì sinh con gái. Quẻ và hào âm dương tương sinh cho nhau thì phải xem số người ngồi quanh người đoán quẻ là số chẵn hay lẻ để đoán. Lẻ dương, chẵn âm.

Dự đoán ăn uống

Đoán việc ăn uống quẻ thể là chủ, quẻ dụng là thức ăn. Dụng sinh thể là thức ăn phong phú. Thể sinh dụng là ăn uống không hợp hoặc có trở ngại. Dụng khắc thể là không có chuyện ăn uống. Thể dụng ngang hòa, là ăn uống đầy đủ. Trong quẻ có khảm là bữa ăn có rượu, có đoài là thức ăn ngon. Không có khảm, đoài là không có bữa ăn. Khảm, đoài sinh cho thể thì rượu thịt no say. Muốn biết thức ăn gì thì căn cứ các quẻ thuộc vật loại nào đã giới thiệu ở phần trên. Muốn biết những ai có mặt thì lấy nhân sự của quẻ hổ mà đoán.

Dự đoán cầu mưu

Muốn đoán cầu mưu thì lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng ứng vào việc muốn cầu. Thể khắc dụng thì việc có thể thành nhưng muộn. Dụng khắc thể thì việc không thành hoặc thành nhưng có hại. Dụng sinh thể thì mưu không thành. Thể sinh dụng thì mưu nhiều nhưng được ít. Thể dụng ngang hòa thì mọi sự như ý.

Dự đoán cầu danh

Phán đoán cầu danh lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là danh. Thể khắc dụng là danh có thể thành nhưng muộn. Dụng khắc thể thì danh không thành. Thể sinh dụng thì danh khó thành hoặc vì danh mà tổn thất. Dụng sinh thể là thành danh hoặc nhờ danh mà được lợi. Thể dụng ngang hòa thì công danh như ý. Muốn biết ngày đạt được thì phải xem quẻ sinh cho quẻ thể.

Muốn biết nhận chức ở đâu thì phải xem phương của quẻ biến. Đoán về nhận chức rất kỵ gặp quẻ khắc quẻ thể. Nếu quẻ có khắc thể tức sẽ mắc tai họa vì chức đó. Nhẹ là bị cấp trên phạt, nặng thì bị mất chức. Muốn biết thời gian ứng nghiệm thì phải xem khí của quẻ khắc quẻ thể. Ở phần bát quái nói về khí quẻ thuộc tượng vật và thời gian trên kia đã nói đến.

Dự đoán cầu tài

Đoán cầu tài, quẻ thể là mình, quẻ dụng là tiền của. Thể khắc dụng là có của, dụng khắc thể là không có của. Thể sinh dụng thì được nhưng có tổn hao. Dụng sinh thể là có tin mừng, tăng tiến. Thể dụng ngang hòa thì của đến nhanh chóng. Muốn biết ngày cầu được tài thì xem khí của quẻ sinh cho quẻ thể. Muốn biết ngày phá tài thì xem khí của quẻ khắc quẻ thể.

Nếu trong quẻ vừa có thể khắc dụng vừa có quẻ sinh cho quẻ thể thì có tài. Khí của quẻ này tức là thời gian gặp tài. Nếu trong quẻ vừa có quẻ khắc thể vừa có quẻ sinh dụng thì sẽ phá tài. Muốn biết ngày giờ ứng nghiệm thì phải xem khí quẻ.

Dự đoán giao dịch

Đoán giao dịch lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là việc giao dịch. Thể khắc dụng thì giao dịch thành nhưng chậm. Dụng khắc thể thì việc không thành. Thể sinh dụng thì việc khó thành hoặc thành nhưng có mất mát. Dụng sinh thể tức thành và có lợi. Thể dụng ngang hòa là việc thuận lợi.

Dự đoán xuất hành

Xuất hành lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng ứng vào xuất hành. Thể khắc dụng là đi được như ý. Dụng khắc thể là xuất hành gặp tai họa. Thể sinh dụng là xuất hành bị hao tổn mất mát. Dụng

sinh thể là được của bất ngờ. Thể dụng ngang hòa là xuất hành thuận lợi.

Đoán về xuất hành quẻ thể nên vượng, các quẻ khác nên sinh cho thể. Quẻ thể là càn, chấn thì chủ về đi được, là khôn cần thì không đi được. Tốn nên đi thuyền, li nên đi bộ, khảm phải đề phòng mất cắp, đoài thường gặp cãi nhau.

Dự đoán người đi xa

Đoán người đi xa, quẻ thể là người đến đoán, quẻ dụng là người đi xa. Thể khắc dụng là người đi xa quay về chậm. Dụng khắc thể là người đi xa không về. Thể sinh dụng là người đi xa chưa về. Dụng sinh thể là người đi xa sắp về. Thể dụng ngang hòa là ngày về chưa định.

Quẻ dụng biểu thị người đi xa nên vượng, gặp sinh thì ở bên ngoài thuận lợi, gặp suy mà bị khắc thì ở bên ngoài đang gặp khó khăn hoặc tai họa. Chấn nhiều là không yên ổn, cần nhiều là gặp trở ngại, khảm nhiều là gặp nguy hiểm, đoài nhiều là gặp cãi vã.

Dự đoán cầu gặp

Đoán cầu gặp lấy quẻ thể làm mình, quẻ dụng là người muốn gặp. Thể khắc dụng là có thể gặp ; dụng khắc thể là không thể gặp. Thể sinh dụng là khó gặp, hoặc gặp nhưng không có ích. Dụng sinh thể là có thể gặp, gặp thì có lợi. Thể dụng ngang hòa là gặp nhau vui vẻ.

Đoán mất của

Đoán mất của quẻ thể là chủ nhân, quẻ dụng là của bị mất. Thể khắc dụng là có thể tìm được nhưng chậm. Dụng khắc thể là không tìm được. Thể sinh dụng là vật mất khó tìm lại. Dụng sinh

thể là vật dễ tìm lại được. Thể dụng ngang hòa là vật chưa mất.

Cũng có cách lấy quẻ biến làm vật mất.

Ví dụ : quẻ biến là càn thì tìm ở phương tây bắc hoặc ở khu vệ sinh công cộng, nơi gác lầu hoặc bên cạnh đồng đá hay kim loại hoặc trong đồ đựng hình tròn hoặc nơi đất cao.

Quẻ biến là quẻ khôn thì tìm ở phương tây nam hoặc ở ngoài đồng, ở nhà kho ở cạnh tường, ở hầm chứa, ở thùng đựng hình vuông.

Quẻ chấn thì tìm ở phương đông hoặc nơi rừng núi, ở bụi bờ, cạnh trống chiêng, ở chợ, ở vườn rau, giữa các thuyền, giữa các đồ gỗ.

Quẻ khảm thì tìm ở phương bắc, bên cạnh chỗ có nước mương câu khe giếng, bên cạnh chỗ để rượu để dấm hoặc chỗ để muối cá.

Quẻ li tìm ở phương nam hoặc cạnh bếp lò, cạnh cửa sổ ngôi nhà bỏ hoang, bên lề đường, bên đồng đá, dưới hầm đất.

Quẻ đoài thì tìm ở phương tây, cạnh ao hồ, nơi đồng đổ nát, giếng cũ, vũng nước.

Đoán bệnh tật

Đoán ốm đau, quẻ thể là bệnh nhân, quẻ dụng là chứng bệnh. Quẻ thể nên vượng không nên suy. Quẻ thể nên gặp sinh, không nên bị khắc. Thể khắc dụng thì bệnh dễ khỏi, thậm chí có lúc chưa dùng thuốc đã khỏi. Thể sinh dụng là bệnh khó khỏi. Dụng khắc thể thì có thuốc cũng không hiệu quả. Nếu gặp khắc rất mạnh thì khó qua khỏi. Thể gặp khắc thì càng suy, khó tồn tại được lâu. Muốn biết trong hung có cứu hay không thì phải xem có quẻ sinh thể hay không. Thể sinh dụng thì bệnh kéo dài khó khỏi. Dụng sinh thể thì bệnh mới khỏi. Thể dụng ngang hòa là

yên ổn dễ khỏi. Nếu có quẻ sinh thể thì bệnh đang bình thường ; nếu có quẻ khắc thể thì bệnh đang thời kì nặng.

Bàn về cách dùng thuốc thì phải xem quẻ sinh thể. Nếu quẻ li sinh thể thì nên uống thuốc nhiệt, quẻ坎 sinh thể nên uống thuốc hàn ; quẻ艮 sinh thể nên uống thuốc ôn ; quẻ兌 sinh thể nên uống thuốc mát.

Đoán về kiện tụng

Đoán kiện tụng, quẻ thể là mình, quẻ dụng là đối phương. Quẻ thể nên vượng, quẻ dụng nên suy. Quẻ thể nên được sinh, không nên sinh cho quẻ dụng. Dụng nên sinh thể, không nên khắc thể. Thể khắc dụng thì mình thắng kiện. Dụng khắc thể thì mình thua kiện. Thể sinh dụng là mình thất lí hoặc vì kiện mà tổn thất nhiều. Dụng sinh thể không những mình có lí mà còn được lợi nhờ kiện. Thể dụng ngang hòa là hai bên hòa giải.

☐ **TƯỢNG LOẠI VẬT CỦA MAI HOA DỊCH SỐ**

Quẻ càn

[Thiên thời] : băng, mưa đá, mù.

[Địa lí] : phương tây bắc, kinh đô, thành phố lớn, nơi thắng cảnh, chỗ đất cao.

[Nhân vật] : vua, cha, đại nhân, cụ già, trưởng giả, quan, danh nhân, người nhà nước.

[Nhân sự] : khỏe mạnh, dụng võ, quả quyết, hiếu động.

[Thân thể] : đầu, xương, phổi.

[Thời gian] : mùa thu ; giao thời giữa tháng 9 và 10 ; chuyển từ năm hoặc tháng từ tuất sang hợi ; giờ ngày, tháng, năm thuộc : tân, dậu, canh, thân (1).

[Động vật] : ngựa, thiên nga, sư tử, voi.

[Tĩnh vật] : vàng ngọc, châu báu, vật hình tròn, đồ gỗ, vật cứng, mũ, kính.

[Nhà cửa] : lâu đài, khách sạn, nhà ở, khu vệ sinh công cộng, nhà ở hướng tây bắc.

[Gia trạch] : đoán quẻ về mùa thu thì hưng thịnh, đoán về mùa hạ thì có tai họa, đoán về mùa đông thì vắng lạnh, đoán về mùa xuân thì cát lợi.

[Hôn nhân] : nhà có thanh danh, đoán về mùa xuân là nhà quyền quý, đoán về mùa thu hôn nhân dễ thành, đoán mùa đông, mùa hạ không lợi.

[Ăn uống] : thịt ngựa quý ngon, nhiều xương gan phổi, thịt khô, hoa quả, dầu các loại vật, vật tròn, vật có vị cay.

[Sinh đẻ] : dễ sinh, đoán vào mùa thu thì sinh quý tử, vào mùa hạ có tổn thất, nên ngồi hướng tây bắc.

[Cầu danh] : có danh. Hợp với chức quản giáo, võ chức, nắm quyền, thiên sứ, liên lạc. Nên nhận chức ở hướng tây bắc.

[Cầu mưu] : dễ thành, lợi cho việc công, có lợi trong quá trình hoạt động. Mùa hạ đoán quẻ thì không thành, mùa đông đoán quẻ thì mưu nhiều nhưng kết quả ít.

[Giao dịch] : nên về vấn đề vàng bạc, đồ trang sức quý, dễ thành. Đoán mùa hạ không lợi.

[Cầu lợi] : có của, lợi về vàng ngọc. Được lợi trong việc công. Đoán về mùa thu lợi lớn, đoán về mùa hạ có tổn thất, đoán về mùa đông thì không được của.

[Xuất hành] : lợi cho xuất hành, nên đi đến kinh đô, lợi cho đi về phương tây bắc. Đoán mùa hạ không lợi.

[Cầu gặp] : lợi cho gặp đại nhân, gặp người có đức hạnh. Nên gặp quý quan, có thể gặp.

[Kiện tụng] : có thể, có quý nhân phù trợ. Đoán vào mùa thu thì thắng, vào mùa hạ thì thất lí.

[Phương hướng] : tây bắc.

[Ngũ sắc] : màu đỏ đậm, đỏ huyền.

[Tên họ] : có chữ kim bên cạnh.

[Ngôi, hàng] : 1,4,9 (2)

[Số] : 1,4,9 (3)

[Ngũ vị] : cay

Quẻ khôn

[Thiên thời] : mây đen, mù sương.

[Địa lí] : điền dã, buổi sáng ban mai ở nông thôn; bình địa; phương tây nam.

[Nhân vật] : mẹ già ; mẹ kế; nông phụ ; người nông thôn ; người bình thường ; người phụ nữ già; người bụng to.

[Tính cách] : biến lộn, nhu thuận, nhu nhược, nhiều người, tiểu nhân.

[Thân thể] : bụng ; lá lách ; thịt ; dạ dày.

[Thời gian] : tháng : thìn, tuất, Sửu, mùi ; giờ, ngày, tháng, năm : mùi, thân ; ngày, tháng : tám, năm, mười (4)

[Tĩnh vật] : vật vuông ; vật mềm ; vải, tơ gấm ; ngũ cốc ; binh khí, rìu ; đồ đất.

[Động vật] : trâu bò ; bách cầm ; ngựa bươu.

[Nhà cửa] : phương tây nam; điểm canh, lều ngoài đồng ; nhà thấp bé; đất bậc thang ; nhà

kho.

[Nhà ở] : yên ổn, nhiều âm khí ; được nhà vào mùa xuân không yên.

[Ăn uống] : thịt trâu ; món ăn sang và vừa, vị ngọt, vị dân giã, vị ngũ cốc ; món ăn mềm mại; những thứ thuộc về lòng (ruột, tim, gan...)

[Hôn nhân] : lợi về hôn nhân ; lợi cho nhà chịu thuế, nhà nông thôn hoặc nhà quả phụ ; mùa xuân không lợi.

[Sinh đẻ] : dễ đẻ ; mùa xuân khó đẻ ; tổn thất hoặc bất lợi cho mẹ ; ngòi hợp với phương tây nam.

[Cầu danh] : có danh ; hợp với phương tây nam hoặc hợp với chức thầy giáo, người coi giữ đất, mùa xuân không thành.

[Giao dịch] : lợi trong giao dịch ; hợp với giao dịch về đất, về ngũ cốc, về hàng rẻ tiền, hàng hóa nặng, vải vóc ; trong yên tĩnh có tiền ; mùa xuân không lợi.

[Cầu lợi] : có lợi, hợp với có lợi trong việc đất đai ; lợi về hàng hóa nặng, hàng rẻ tiền, trong tĩnh có tiền, mùa xuân không được tiền, khi việc nhiều dễ tìm được lợi.

[Mưu vượng] : lợi về cầu mưu ; cầu mưu ở bên cạnh láng giềng ; cầu mưu trong tĩnh ; mùa xuân không thuận, cầu mưu ở phụ nữ.

[Xuất hành] : có thể đi ; hợp với phía tây nam ; hợp với về nông thôn, hợp với đi bộ ; mùa xuân không hợp.

[Mong gặp] : có thể gặp ; lợi về gặp ở thôn quê ; hợp với gặp bạn thân, người âm ; mùa xuân khó gặp.

[Bệnh tật] : bệnh ở bụng, bệnh tì vị, ăn uống chậm tiêu, ăn không tiêu.

[Kiện tụng] : thuận về lí ; được lòng mọi người, kiện tụng đang tan cuộc.

[Phần mộ] : hợp với hướng tây nam ; đất bằng phẳng quang đãng. Gần điền dã ; hợp với mai táng chỗ thấp ; mùa xuân không được táng.

[Chữ tên họ] : chữ tên họ có mang chữ thổ, ngôi thứ tám, năm, mười (tức con thứ tám, hoặc thứ năm, hoặc thứ mười).

[Chữ số] : tám, năm, mười (có thể tháng tám, tháng tháng mười, hoặc số 8, 5, 10 ; hoặc 850, tùy vào việc mà đoán).

[Phương đường đi] : tây nam.

[Ngũ vị] : ngọt

[Ngũ sắc] : vàng, đen.

Quẻ chấn

[Thiên thời] : sấm.

[Địa lí] : phương đông ; cây gỗ ; chợ ồn ào ; đường lớn ; rừng tre ; chỗ cỏ cây rậm rạp.

[Thân thể] : chân ; gan ; tóc; âm thanh.

[Nhân vật] : trưởng nam.

[Tính cách] : khởi động, giận, hoảng sợ vu vơ, gào hét ; động nhiều tĩnh ít.

[Thời gian] : tháng hai mùa xuân ; giờ ngày tháng năm mao ; ngày tháng tư, ba, tám.

[Tĩnh vật] : gỗ tre ; cây lau ; nhạc khí (bằng tre, gỗ), vật hoa cỏ tươi tốt ; hạt.

[Động vật] : rồng ; rắn ; các loại sâu bọ; ngựa kêu.

[Nhà ở] : có lúc bất thần lo sợ vu vơ trong nhà; mùa xuân, mùa đông tốt ; mùa thu không lợi.

[Ăn uống] : vó chân ; thịt ; hương vị sơn lâm ; thịt tươi ; quả chua ; rau ; cá chép.

[Hôn nhân] : có thể thành công, gặp nhà có thanh danh ; được kết hôn với trưởng nam ; mùa thu không lợi.

[Cầu lợi] : phát tài về gỗ tre rừng núi ; tìm lợi chỗ động, hoặc gặp lợi về các mặt hàng : trà, tre, gỗ, hàng sơn lâm.

[Cầu danh] : được danh ; hợp về nhậm chức ở phương đông ; hợp về chức hô hào, ra lệnh ; quan cai ngục ; không nhậm chức thuế khóa, trà, gỗ, hoặc chức ở chợ ồn ào.

[Sinh đẻ] : sợ vu vơ ; thai động không yên ; thai đầu tiên chắc chắn là trai ; ngồi nên hướng đông ; mùa thu không tốt.

[Bệnh tật] : bệnh chân, bệnh gan ; kinh hoàng không yên.

[Mưu vượng] : có thể vượng ; có thể cầu ; thích hợp với cầu trong sự hoạt động ; mùa thu không thuận.

[Giao dịch] : lợi về giao dịch ; mùa thu khó thành ; động mới có thể thành ; có lợi về những hàng : trà, tre, gỗ, hàng rừng núi.

[Kiện tụng] : thể mạnh ; lo lắng vu vơ ; di động, lặp đi lặp lại.

[Mong gặp] : có thể gặp ; dễ gặp người rừng núi ; dễ gặp người có thanh danh.

[Xuất hành] : dễ xuất hành ; lợi về phương đông ; lợi với người ở rừng núi ; mùa thu đoán quẻ thì không nên đi, lo sợ vu vơ.

[Phần mộ] : hợp về phương đông, mộ trong rừng sâu ; mùa thu không lợi.

[Chữ tên họ] : có chữ mộc ; ngôi thứ bốn, tám, ba.

[Chữ số] : bốn, tám, ba.

[Phương đường đi] : đông.

[Ngũ vị] : ngọt, chua

[Ngũ sắc] : xanh đen ; màu lục bích.

Quẻ tổn

[Thiên thời] : gió.

[Địa lí] : đất ở phương đông nam ; chỗ cỏ cây rậm rạp, vườn rau hoa quả.

[Nhân vật] : trưởng nữ ; tú sĩ ; người quả phụ ; người ẩn dật ở rừng sâu ; tăng đạo.

[Tính cách] : nhu hòa ; bất định ; hồ hởi ; buôn bán rất sinh lợi ; tiến thoái không quả quyết.

[Thân thể] : cánh tay, đùi, khí, phong tật.

[Thời gian] : giao thời giữa xuân và hạ ; ngày tháng : hai, năm, tám ; tháng ba ; giờ, ngày, tháng : thìn, tị, tháng tư.

[Tĩnh vật] : mộc hương ; dây ; vật thẳng ; vật dài ; tre gỗ ; đồ thủ công xinh khéo, thối, lông gà ; buồng ; quạt, cối.

[Động vật] : gà, các loại cầm (thú), cầm (thú) trong rừng, sâu bọ, rắn.

[Nhà cửa] : ở hướng đông nam ; lầu đài gác (chuông) trong chùa ; ở trong rừng sâu.

[Nhà ở] : yên ổn, lợi ở chợ, mùa xuân tốt ; mùa thu không yên ổn.

[Ăn uống] : thịt gà ; hương vị núi rừng ; vị chua của hoa quả.

[Hôn nhân] : có thể thành ; hợp kết hôn với con gái đầu ; mùa thu không lợi.

[Sinh đẻ] : dễ sinh ; sinh lần đầu sẽ là con gái ; vào mùa thu sẽ có hại cho thai ; hợp với ngôi hướng đông nam.

[Cầu danh] : có danh ; hợp với thế lực chức văn hoặc có phong độ ; dễ làm người có phong độ ; hợp với chức thuế hàng : tre, gỗ, trà, hoa quả ; hợp với nhậm chức phía đông nam.

[Cầu lợi] : buôn bán phát đạt, lợi về miền núi ; lợi về hàng tre gỗ ; mùa thu không lợi.

[Giao dịch] : có thể thành công ; tiến thoái bất nhất ; lợi về giao dịch ; giao dịch việc núi

rừng ; lợi về hàng trà, gỗ núi rừng.

[Mưu vượng] : có thể mưu vượng ; có tiền có thể thành công, mùa thu nhiều mưu nhưng không thuận lắm.

[Xuất hành] : có thể đi ; có được có mất ; hợp đi hướng đông nam ; mùa thu không lợi.

[Mong gặp] : có thể gặp ; dễ gặp người rừng núi ; dễ gặp văn nhân tú sĩ.

[Bệnh tật] : bệnh ở đùi, cánh tay ; bệnh phong ; bệnh đường ruột, trúng phong ; bệnh về tắc khí.

[Chữ tên họ] : tên họ có chữ mộc bên cạnh.

[Ngôi thứ] : năm, ba, tám.

[Kiện tụng] : dễ hòa ; sợ mắc phải món nợ về phong cách.

[Phần mộ] : dễ là hướng đông, mộ ở rừng núi ; chỗ nhiều cây; mùa thu không lợi.

[Chữ số] : năm, ba, tám.

[Phương đường đi] : đông nam.

[Ngũ vị] : vị chua.

[Ngũ sắc] : xanh lục ; màu lục bích trong.

Quẻ khảm

[Thiên thời] : trắng ; mưa ; tuyết ; mù ; sương, nước.

[Địa lí] : phương bắc ; sông hồ ; khe suối ; giếng tuyền ; chỗ ẩm ướt ; mương rãnh, ao đầm ; chỗ có nước.

[Nhân vật] : trung nam ; người giang hồ ; người lái đò ; bọn trộm cướp, phi.

[Tính cách] : chỗ hiểm hóc ; bề ngoài lấy mềm ; bên trong lấy lợi; phiêu bạt không thành ; theo sóng mà trôi dạt.

[Thân thể] : tai ; máu ; thận.

[Thời gian] : tháng 11 mùa đông ; ngày, tháng, năm : tí ; ngày tháng : một, sáu.

[Tĩnh vật] : một dải nước ; vật có hạt ; vành cung; vật thấp mềm, thứ để đựng rượu ; dụng cụ đựng nước; nhà xưởng ; bụi gai, lê, cái ách, muối ; rượu.

[Động vật] : lợn ; cá ; con vật trong nước ; con hồ li ; loài thủy tộc.

[Nhà cửa] : ở hướng bắc ; gần nước ; lầu trên nước ; lầu trên sông ; nhà ở chỗ hỗn địa.

[Ăn uống] : thịt lợn ; rượu ; thức ăn lạnh ; thức ăn biển ; canh ; vị chua ; thức ăn thường ngày ; cá lẩn huyết ; cất giấu ; vật có hạt ; vật trong nước ; vật nhiều xương.

[Nhà ở] : không yên ; ám muội ; đề phòng cướp, phi.

[Hôn nhân] : lợi khi kết hôn với trung nam ; hợp với kết hôn về phía bắc ; không dễ thành hôn ; không nên cưới vào các tháng thìn, tuất, sửu, mùi.

[Sinh đẻ] : khó đẻ, nguy hiểm ; không phải là lần đầu ; nam ; trung nam ; vào tháng : thìn, tuất, sửu, mùi có tổn thất ; ngòi hợp với hướng bắc.

[Cầu danh] : khó khăn ; e có tai họa ; dễ gặp ở phương bắc ; được chức kém như quản lí cá, muối, sông bạc ; rượu và dấm.

[Cầu lợi] : có cửa đề phòng mất ; dễ được của ở vùng nước e rằng có sự mất mát nguy hiểm ; dễ gặp lợi về các hàng cá, muối, rượu; đề phòng mất mát ; phòng mất cướp.

[Giao dịch]: không lợi ; phải đề phòng mất mát ; hợp với giao dịch ở vùng hồ nước ; hợp với hàng cá muối ; hợp hàng rượu ; hoặc giao dịch với người liên quan với nước.

[Mưu vượng] : không dễ mưu vượng ; không thành công ; mùa thu, đông có thể được.

[Xuất hành] : không nên đi xa ; nên đi thuyền ; nên đi về phương bắc ; đề phòng bị cướp ; e sẽ gặp việc hiểm trở.

[Mong gặp] : khó gặp ; nên gặp người giang hồ, hoặc người sống cạnh vùng nước.

[Bệnh tật] : đau tai ; bệnh tim ; cảm nhiễm ; bệnh thận ; dạ dày lạnh ; đi tòng nước ; bệnh về lạnh ; bệnh về máu.

[Kiện tụng] : có âm hiểm ; có mất vì kiện ; mất mát.

[Mộ phần] : nên đặt hướng bắc ; mộ gần nước ; táng không lợi,

[Chữ tên họ] : tên họ viết có chữ thủy bên cạnh.

[Chữ Số] : 1,6.

[Phương đường đi] : phương bắc.

[Ngũ vị] : mặn, chua.

[Ngũ sắc] : đen.

Quẻ li

[Thiên thời] : ban ngày ; điện ; cầu vồng ; ráng màu.

[Địa lí] : phương nam ; chỗ đất gò cao ; chỗ có lò ; đất khô liệm ; mặt đất khô.

[Nhân vật] : trung nữ, văn nhân ; bụng to ; người mắt có tật ; người đội mũ giáp.

[Tính cách] : có văn hóa ; tài học thông minh ; khiêm tốn trong giao tiếp ; làm việc sách vở ;
mĩ lệ.

[Thân thể] : mắt, tim, thượng tiêu.

[Thời gian] : tháng năm mùa hạ ; giờ, ngày, tháng, năm : ngộ hỏa ; ngày : ba, hai, bảy.

[Tĩnh vật] : lửa ; sách ; văn ; chữ khắc trên mai rùa, xương ; vũ khí ; áo khô ; vật khô.

[Động vật] : chim trĩ, chim công ; rùa, ba ba ; ốc trai ; cua.

[Nhà cửa] : nhà hướng nam ; nhà sáng, cửa sổ sáng ; nhà ảo (hư thất).

[Nhà ở] : yên ổn ; yên lành ; mùa đông không yên ; hỏa hoạn.

[Ăn uống] : thịt chim trĩ, chim công ; hầm xào ; thức ăn kho ; thịt khô ; thịt chín.

[Hôn nhân] : không thành ; lợi về kết hôn với trung nữ ; mùa hè dễ thành ; mùa đông không lợi.

[Sinh đẻ] : dễ sinh, đẻ con gái thứ ; mùa đông có tổn thất ; nên ngồi hướng nam.

[Cầu danh] : có danh ; hợp với chức ở phía nam ; nhậm chức quan văn ; dễ nhận chức về lò luyện.

[Cầu lợi] : có của thì nên cầu phía nam ; có của về việc văn thư ; mùa đông có mất mát.

[Giao dịch] : có thể thành ; nên giao dịch về việc văn thư.

[Xuất hành] : có thể đi ; hợp với đi về phía nam ; đi về việc văn thư ; mùa đông không nên đi ; không nên đi thuyền.

[Mong gặp] : có thể gặp người phương nam ; mùa đông không thuận lợi ; mùa thu sẽ gặp được tài sĩ văn thư khảo án.

[Kiện tụng] : dễ tan ; đơn thư hoạt bát, động ; lời kiện rõ ràng.

[Bệnh tật] : bệnh mắt ; bệnh tim ; bệnh ở thượng tiêu ; vùng ngực ; mùa hạ dễ bị bệnh nóng ; bệnh dịch.

[Mộ phần] : mộ hướng nam ; năm không có cây cối. Mùa hạ sẽ xuất hiện văn nhân ; mùa đông không lợi.

[Chữ tên họ] : tên nhân sĩ có chữ "thứ" hoặc chữ "nhân" đứng bên cạnh.

[Ngôi thứ] : 3, 2, 7.

[Chữ số] : 3, 2, 7.

[Phương đường đi] : phương nam.

[Ngũ sắc] : đỏ, tím, hồng.

[Ngũ vị] : đắng.

Quẻ cần

[Thiên thời] : mây ; mù ; mây mù ở thung lũng.

[Địa lí] : đường đất ở trên rừng gần sơn thành; lũng gò ; mồ mả ; phương đông bắc ; môn khuyết (thiếu, mất cửa)

[Nhân vật] : đàn ông trẻ tuổi ; người rồi việc ; người trong núi ; đồng tử.

[Tính cách] : ít cởi mở ; thủ tĩnh (giữ yên tĩnh) ; tiến thoái do dự ; mặt sau ; phản lại ; ngừng lại ; không gặp.

[Thân thể] : ngón tay ; xương ; mũi ; lưng.

[Thời gian] : tháng giữa đông sang xuân ; giờ ngày tháng năm : sừu dần của tháng 12 ; ngày tháng 7, 5, 10 ; giờ ngày tháng năm : thổ.

[Tĩnh vật] : đất đá ; quả dưa ; vật màu vàng ; vật trong đất ; cửa chùa ; vật do gỗ làm ra ; quả của loại cây dây leo sinh ra.

[Động vật] : hổ ; chó ; chuột ; các loại súc vật (bách cầm) thuộc loại mõm đen : hồ, li.

[Nhà cửa] : yên ổn, nhiều việc gặp trở ngại ; người nhà không hòa thuận ; mùa xuân không yên.

[Nhà ở] : ở phương đông bắc ; ở núi gần đá ; nhà gần đường.

[Ăn uống] : hương vị của vật ở trong đất, thịt các loại thú ; thuộc măng trúc cạnh mộ ;

hương vị dân dã.

[Hôn nhân] : cách trở khó thành ; thành nhưng muộn, chậm ; lợi kết hôn với nam trẻ ; nên kết hôn với người nông thôn ; mùa xuân không lợi.

[Cầu danh] : cách trở vô danh ; nên nhậm chức phía đông bắc ; hợp với chức trông coi đất đai ở vùng núi.

[Sinh đẻ] : khó sinh ; có chỗ hiểm yếu, trắc trở ; nên ngồi hướng đông bắc ; mùa xuân có tổn thất.

[Giao dịch] : khó thành ; có việc giao dịch về ruộng đất rừng núi ; mùa xuân có thua thiệt.

[Xuất hành] : không nên đi xa ; có trắc trở ; nên đi đường bộ và gần.

[Mong gặp] : không thể gặp ; có trắc trở ; nên gặp người vùng núi.

[Bệnh tật] : bệnh về ngón tay ; bệnh về tì vị.

[Kiện tụng] : quý nhân cản trở làm chậm ; kiện chưa được giải quyết ; có liên quan không dứt được.

[Phần mộ] : mộ hướng đông bắc ; mộ trong núi; gần bên cạnh đường có đá ; mùa xuân không lợi.

[Tên chữ họ] : chữ viết tên họ bên cạnh có chữ thổ .

[Ngôi hàng] : 5, 7, 10.

[Chữ số] : 5, 7, 10.

[Phương đường đi] : phương đông bắc.

[Ngũ sắc] : vàng.

[Ngũ vị] : ngọt.

Quẻ đoài

[Thiên thời] : mưa, trăng non, sao.

[Địa lí] : ao đầm ; mép nước ; ao nhỏ; giếng bỏ đi; chỗ núi nứt sụt lở ; chỗ đất sỏi.

[Nhân vật] : thiếu nữ ; thiếp ; kĩ nữ ; diễn viên ; người phiên dịch ; thầy bói ; con gái đi ở.

[Tính cách] : vui vẻ ; ba hoa đơm đặt (miệng lưỡi) ; nói xấu ; hay ăn uống.

[Thân thể] : lưỡi ; miệng ; hầu ; phổi ; đờm ; nước bọt.

[Thời gian] : tháng tám mùa thu; giờ, ngày, tháng, năm : dậu; ngày tháng năm : kim ; ngày tháng 2, 4, 9.

[Tĩnh vật] : kim đao (dao kim loại) ; kim loại ; nhạc khí ; vật phế thải ; vật thiếu các phụ tùng ; vật có miệng ; vật hư gãy.

[Động vật] : dê ; vật trong ao hồ.

[Nhà ở] : ở hướng tây ; ở gần ao ; nhà tường vách lở ; nhà có hao tổn.

[Nhà cửa] : không yên ; đề phòng cãi vã ; mùa thu thì vui mừng ; mùa hạ được nhà thì có tai họa.

[Ăn uống] : thịt dê ; vật ở ao hồ ; vị bình thường ; vật đắng cay.

[Hôn nhân] : không thành ; mùa thu không thành ; có hỉ (vui) ; tốt cho người chủ hôn ; kết hôn với thiếu nữ ; mùa hạ không lợi.

[Sinh đẻ] : không lợi ; e có tổn hại thai hoặc là sinh con gái ; mùa hạ không lợi, nên ngồi hướng tây.

[Cầu danh] : khó thành ; vì danh mà có tổn thất; lợi về nhận việc ở phía tây ; nên làm hình quan (quan tòa) ; chức võ ; người diễn viên, người phiên dịch.

[Cầu lợi] : không lợi mà còn có hại vì tài lợi mà gây ra cãi vã ; mùa thu có tin vui, có cửa ; mùa hạ không lợi.

[Xuất hành] : không nên đi xa ; đề phòng cãi vã; hoặc mất mát ; nên đi phía tây ; mùa thu có lợi nên đi.

[Giao dịch] : khó có lợi ; đề phòng cãi vã ; có cạnh tranh ; mùa thu có lợi do giao dịch ; mùa hạ không lợi.

[Mong gặp] : lợi đi về phía tây ; gặp sẽ có chửi mắng.

[Bệnh tật] : bệnh ở miệng, lưỡi, yết hầu ; bệnh thổ độc ngược ; ăn uống không được.

[Phần mộ] : nên hướng tây ; đề phòng trong mộ có nước ; mộ gần ao hồ ; hoặc táng ở đất hoang ; mùa hạ không nên.

[Kiện tụng] : tranh kiện mãi không thôi ; quanh co không dứt khoát ; vì kiện mà bị tổn hại ; đề phòng bị hình sự ; mùa thu thắng lí được kiện.

[Chữ viết tên họ] : chữ viết tên họ có chữ khẩu ; hoặc chữ kim bên cạnh.

[Ngôi thứ] : 4, 2, 9.

[Chữ số] : 4, 2, 9.

[Phương đường đi] : phương tây.

[Màu sắc] : trắng.

[Ngũ vị]: cay.

Chú thích

(1) Giao thời giữa tháng 9 và tháng 10 mùa thu, chuyển từ tháng, năm: tuất sang hợi ; giờ ngày tháng năm của ngũ kim nghĩa là tháng 9 là tuất, tháng 10 là hợi, quẻ càn chính ở ngôi này, cho nên thời gian ứng nghiệm của quẻ này có thể đoán định vào các năm, tháng, ngày, giờ : tuất, hợi. Giờ ngày tháng năm của ngũ kim là : "ngũ kim" là chỉ "kim" trong ngũ hành, tức thời gian ứng sự của quẻ càn, có thể đoán giờ ngày tháng năm kim : canh, tân thân, dậu mà thành sự (các quẻ khác cách giải thích cũng như thế).

(2) Ngôi thứ 1, 4, 9 : quẻ càn vượng tương ở tháng một, tháng tư, tháng chín là kim, là chính ngôi của quẻ càn. Ngôi hàng 1,4,9 tức người đó là con đầu (một) hoặc thứ tư, hoặc thứ 9. Các quẻ khác cách nói

cũng như thế.

(3) Số 1, 4, 9 : có nghĩa là lệnh tháng của tháng giêng, tháng tư; hoặc số là 1, hoặc 4, hoặc 9 hoặc là 149 : cụ thể là bao nhiêu phải tùy sự việc mà đoán. Các quẻ khác cách nói cũng tương tự.

(4) Tháng thìn tuất Sửu Mùi, giờ ngày tháng năm : mùi, thân : quẻ khôn ngũ hành thuộc thổ, gặp tháng thổ : thìn tuất Sửu Mùi thì vượng. Thời gian ứng nghiệm của nó có thể đoán vào tháng năm hoặc ngày giờ : thìn tuất Sửu Mùi. Mùi là phương vị của quẻ khôn nên còn có thể đoán quẻ khôn vào tháng năm hoặc ngày giờ mùi, thân. Các quẻ khác cách nói cũng tương tự.

□ **GIẢI THÍCH PHƯƠNG PHÁP ỨNG DỤNG**

▲ **Phép dùng số gieo quẻ**

1. Ví dụ : Có người định giờ thân ngày 17 tháng 12 năm Mậu Thìn đi du lịch. Muốn biết đi có an toàn không, nên gieo quẻ dự đoán. Ta gieo quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ. Can Mậu của năm trong thập can là số 5, số tháng là 12, số ngày là 17. Tổng của các số năm, tháng, ngày là 34. Số chia 34 cho 8 được 4 dư 2. Hai là quẻ Đoài, là quẻ Thượng. Lấy tổng số 34 cộng với số giờ của thân là 9 được 43. 43 chia 8 được 5 dư 3.

3 thuộc quẻ Li, là quẻ Hạ. Quẻ Thượng Đoài, quẻ Hạ Li tạo thành quẻ Trạch - Hỏa cách. Lại dùng tổng số của năm tháng ngày giờ là 43 chia cho 6 dư 1, nên hào đầu động. Điều đó chứng tỏ hào đầu của quẻ Cách động. Hào này nguyên dương, nay động biến thành âm nên quẻ Trạch Hỏa cách biến thành quẻ Trạch Sơn Hàm. Sau khi lập được tượng quẻ, ta tiến hành phân tích quẻ.

Đầu tiên xem quẻ gốc. Quẻ Thượng Đoài kim là thiếu nữ là quẻ tĩnh nên là quẻ thể ; quẻ Hạ Li thuộc Hỏa có hào động nên là quẻ dụng. Theo ngũ hành sinh khắc mà nói, Hỏa có thể khắc kim. Ly Hỏa khắc Đoài kim tức là quẻ dụng khắc quẻ thể, tượng trưng cho thiếu nữ bị họa, đó là điềm xấu. Hơn nữa từ quẻ hồ ta thấy, trong quẻ hồ có càn kim và tổn mộc. Mộc có thể sinh Hỏa, Hỏa

có thể khắc kim. Li hỏa trong quẻ gốc đã khắc kim, nay tổn mộc trong quẻ hổ cũng bị càn kim khắc. Điều đó chứng tỏ khí của quẻ khắc thể rất mạnh, tượng trưng thiếu nữ bị họa nặng, nên càng hung. Tổn còn có nghĩa là bắp đùi, nên thiếu nữ bị thương ở đùi. Ngoài ra từ quẻ biến Hàm ta còn thấy quẻ hạ của nó là cấn, là thổ. Thổ có thể sinh kim nên đoán kim vẫn mạnh. Theo đó mà nói thì vết thương rất nặng nhưng chưa đến nỗi nguy hiểm. Ngoài phân tích tượng quẻ ra ta còn phải kết hợp xem lời từ hào đầu của quẻ gốc. Lời từ hào đó nói : "Củng dụng hoàng ngu chỉ cách". "Hoàng" là màu vàng cát tường, "cách" là vật cứng. Đó là tượng kiên cố rõ ràng.

Thông qua sự phân tích trên có thể rút ra kết luận : Người đó đi du lịch lúc này mở đầu và giai đoạn giữa không lợi, đi bị thương, nhưng cuối cùng vẫn trở về thuận lợi.

2. Giờ dậu đêm mùa đông cụ nông dân nghe tiếng gõ cửa, ban đầu nghe một tiếng sau đó ngừng lại, rồi lần thứ hai liên tục năm tiếng. Cụ già hỏi ai gõ cửa về việc gì, người kia trả lời muốn mượn đồ dùng, nhưng không nói rõ muốn mượn gì. Ông già bèn lập quẻ đoán xem mượn gì.

Đây là trường hợp lập quẻ theo tiếng động. Ban đầu gõ một tiếng, một là càn làm quẻ thượng. Lần thứ hai năm tiếng là tổn, làm quẻ hạ. Trên càn dưới tổn là quẻ Thiên phong cấu. Càn một tổn năm, cộng lại được sáu, thêm số giờ dậu là mười thành mười sáu, chia sáu thừa bốn tức hào bốn động. Hào bốn nguyên là hào dương, động biến thành âm. Sau khi biến, quẻ Cấn biến thành quẻ Tổn. Quẻ hổ của quẻ cấu là hai quẻ càn. Càn thuộc kim, tổn thuộc mộc. Căn cứ vào đó ông lão nông đoán rằng : vật mượn là có kim có mộc, càn kim ngắn, tổn mộc dài, theo lẽ đó mà đoán thì vật mượn là rìu.

3. Có người hỏi : "hôm nay giá cả ra sao?" (Kim nhật vật giá như hà ?).

Đây là trường hợp lập quẻ theo chữ. Có thể lấy sáu chữ : "Hôm nay giá cả ra sao" để lập quẻ. Sáu chữ chia làm đôi. Căn cứ thanh điệu (theo tiếng Trung Quốc) của ba chữ đầu để lập quẻ thượng. Chữ "kim" dấu thứ nhất là số 1, chữ "nhật" dấu thứ tư là số 4, chữ "vật" dấu thứ tư biến thành số ba. Tổng số cả ba chữ là tám, tức tương ứng với quẻ khôn, đó là quẻ thượng. Chữ "giá" dấu ba là số ba, chữ "như" thanh bằng là số một, chữ sao cũng thanh bằng là số một. Tổng số được năm, tương ứng với quẻ tổn là quẻ hạ. Thượng khôn hạ tổn là quẻ Địa phong thăng. Ta lại cộng tám và năm thành 13 chia sáu dư 1 nên hào đầu là hào động. Hào đầu nguyên là hào âm,

động biến thành hào dương. Quẻ hồ của quẻ thăng là chấn và đoài. Dưới đây ta sẽ phân tích những tượng quẻ này.

Đầu tiên xem quẻ thăng là quẻ gốc. Kinh dịch nói : "Thăng" có nghĩa là "lên giá" lời từ hào đầu của quẻ thăng nói : "cho phép thăng, đại cát". Tiếp theo ta xem quẻ biến là quẻ thiên địa thái. Kinh dịch nói : "Thái" có nghĩa là thông, là tốt. Ta lại xem quẻ hồ có chấn và đoài. Chấn là ngựa, là nhạc khí, là trúc ; đoài là dê. Theo ý nghĩa của tên quẻ và hào từ, kết hợp với phân tích tượng quẻ như trên ta có thể dự đoán : hàng, hóa trên thị trường hôm nay dễ bán, dễ tiêu thụ, những loại gia súc, nhạc cụ, đồ tre nứa giá cả có tăng lên, nhưng sự tăng lên đó vẫn trong phạm vi bình thường, không phải là hiện tượng xấu mà là điều tốt.

4. Hai vợ chồng đặt tên cho con gái mới sinh có âm "i". Không biết tốt hay xấu nên muốn đoán quẻ xem.

Đây thuộc về lập quẻ theo chữ. Nửa trái của chữ cố bốn nét, nên quẻ thượng là quẻ chấn ; nửa phải của chữ cũng là bốn nét nên quẻ hạ cũng là quẻ chấn.

Tổng số nét hai nửa là tám, chia sáu dư hai, ta được hào hai động. Hào hai nguyên là hào âm, nay động biến thành hào dương. Ta được quẻ biến là quẻ Lôi trạch quy muội. Quẻ hồ của quẻ chấn là cần và khảm.

Ta xem quẻ gốc, chấn là trượng nam, là động nhiều tĩnh ít, là phần nộ, là sôi động. Lời từ của hào hai là hào động nói : "Chấn lai lịch, ức táng bối". Có nghĩa là tiếng sấm vang lên, có người vì quá sợ mà làm rơi tiền. Điều đó chứng tỏ người ấy nhát gan. Từ quẻ biến Quy muội mà xét quẻ hạ của nó là đoài, là thiếu nữ ; quẻ thượng chấn là "quy" tức là phụ nữ xuất giá. Thượng chấn hạ đoài là người thiếu nữ gả cho trượng nam, có thể chung sống đến đầu bạc răng long. Đó là điềm tốt. Từ quẻ hồ ta thấy : cần là thổ, là trở ngại, là tiến thoái do dự ; khảm là thủy, là sa vào thấp kém, nguy hiểm. Thông qua sự phân tích này có thể đi đến kết luận : đặt tên này thì con hiếu động, tính nóng vội, nhát gan, không quyết đoán, về hôn nhân có thể hạnh phúc nhưng trong cuộc sống hay gặp khó khăn và nguy hiểm.

5. Giờ Dậu một tối mùa thu có người thấy có ba vệt sáng ngoài đồng, bèn nghĩ đến có thể sắp xảy ra động đất. Vì thế muốn lập quẻ đoán xem sao. Lấy ba vệt sáng làm số của quẻ thượng là quẻ li. Dùng số của giờ nhìn thấy là Dậu bằng 10, chia 8 thừa 2, lấy 2 là quẻ đoài làm quẻ hạ.

Thượng li hạ đoài là quẻ Hỏa trạch khuê. Lại dùng số quẻ thượng 3 và số quẻ hạ 2 cộng với số giờ 10 thành 15, chia 6 thừa 3. Hào 3 là hào động. Hào này nguyên là hào âm, nay động biến thành hào dương, nên quẻ Khuê sau khi động biến thành quẻ Hỏa thiên đại hữu. Quẻ Khuê có quẻ hổ là thượng li, hạ khảm.

Từ quẻ gốc ta thấy : quẻ thượng là li hỏa, là quẻ thể : quẻ hạ đoài kim là quẻ dụng. Từ quẻ biến ta thấy : quẻ thượng là li hỏa, quẻ hạ là càn kim. Từ quẻ hổ ta thấy quẻ thượng là li hỏa, quẻ hạ là khảm thủy. Trong ba quẻ đó có hai kim, ba hỏa, chứng tỏ hỏa khí thịnh. Hỏa khắc kim tức quẻ thể khắc quẻ dụng, hơn nữa khí quẻ thể rất thịnh. Đó là điềm tốt. Qua phân tích trên ta rút ra kết luận : hỏa khí mùa thu còn thịnh, tuy xuất hiện vệt sáng là điềm đất núi sạt lở, nhưng vẫn không có động đất.

6. Giờ thân buổi tối có người mất xe đạp, nhờ đoán quẻ xem xe đang ở phương nào và có tìm lại được không. Đây là loại quẻ đoán mất của. Lấy số lượng xe đạp là một làm quẻ càn làm quẻ thượng.

Lấy số giờ mất xe, giờ thân 9 chia 8 thừa 1, cũng là càn làm quẻ hạ. Hai quẻ này hợp thánh quẻ càn. Ta lại cộng số quẻ thượng và quẻ hạ cùng với số giờ được 11, chia 6 dư 5, vậy hào 5 là hào động. Hào này vốn là hào dương, động biến thành hào âm. Như vậy quẻ Càn biến thành quẻ Đại hữu. Trong trường hợp này ta xét đến quẻ hổ có quẻ thượng là đoài, quẻ hạ là càn.

Từ quẻ gốc ta thấy quẻ hạ càn là quẻ thể, quẻ thượng càn là quẻ dụng. Hai quẻ đều thuộc kim ngang hòa nhau. Từ quẻ hổ của quẻ biến là đại hữu ta thấy ; càn thuộc kim, đoài cũng thuộc kim nên ngang hòa. Từ quẻ biến ta cũng thấy quẻ thượng li thuộc hỏa, quẻ hạ càn thuộc kim. Hỏa khắc kim. Tóm lại : ở quẻ gốc thể dụng ngang hòa là điềm tốt ; ở quẻ hổ cũng ngang hòa chứng tỏ sự vật trong quá trình phát triển cũng tốt. Trong quẻ biến có li hỏa khắc càn kim tức đến bước cuối cùng thì quẻ dụng khắc quẻ thể. Theo đó có thể phán đoán: xe mất không thể tìm được.

▲ Phép lấy quẻ lập số

Số chia thành : số tiên thiên và số hậu thiên. Lấy được số thì dùng số lập quẻ. Số đó gọi là số tiên thiên. Có quẻ trước ta có thể dùng quẻ đó để lập số, số đó là số hậu thiên. Phép lấy quẻ lập số là từ vật lập thành quẻ và sau đó căn cứ quẻ mà lập ra số. Vật là quẻ thượng, phương vị là quẻ hạ, từ đó mà được quẻ gốc và quẻ hõ. Lại dùng số của quẻ thượng, số quẻ hạ và số giờ chia 6 để tìm ra hào động và quẻ biến. Sau khi thành quẻ căn cứ lời từ của hào động trong Kinh dịch và sự sinh khắc của ngũ hành giữa quẻ thể và quẻ dụng, căn cứ khí quẻ và tượng sự vật của bát quái để phân tích tượng của ba loại quẻ, cuối cùng cũng rút ra sự phán đoán cát hung cho sự việc.

Cái gọi là lấy vật lập quẻ, tức là căn cứ vào sự vật mà bát quái tượng trưng, xét xem sự vật muốn đoán thuộc quẻ gì, lấy quẻ đó làm quẻ thượng. Đồng thời bát quái đều phối với phương vị như : li nam, khảm bắc, chấn đông, đoài tây, tốn đông nam, khôn tây nam, càn tây bắc, cấn đông bắc. Biết được phương vị thì có thể biết được quẻ và số quẻ của nó. Lấy đó làm quẻ hạ.

Cụ thể hơn xin xem ví dụ dưới đây:

1. Giờ mao chiều ngày 26, một cụ già nét mặt đầy đau khổ thở dốc, đi về phía đông nam. Có người hỏi cụ chuyện gì vậy? Cụ hình như không nghe thấy nên chẳng nói năng gì, cứ thế tiếp tục đi. Người này rất nghi hoặc bèn lập quẻ đoán xem.

Cụ già thuộc quẻ càn là quẻ thượng. Phương đông nam thuộc tốn là quẻ hạ. Càn trên tôn dưới hợp thành quẻ Thiên phong cấu. Quẻ càn số 1, tốn số 5 cộng thêm số giờ là 4 được tổng là 10, chia 6 dư 4 nên hào 4 là hào động. Lời từ hào này nói : "Bao vô ngư, hung" có nghĩa là : trong bếp không có cá, đó là điềm hung. Từ quẻ gốc ta thấy tốn thuộc mộc không có hào động là quẻ thể. Càn thuộc kim có hào động là quẻ dụng. Vì kim khắc mộc tức quẻ dụng khắc quẻ thể. Quẻ hõ của quẻ cấu là hai quẻ càn, đều khắc quẻ thể tốn. Theo đó ta có thể đoán : cụ già này bị họa lớn. Bị họa vào lúc nào ? Muốn biết thời gian ứng nghiệm phải căn cứ trạng thái của cụ già là đi đứng, nằm ngồi để quyết định sự ứng nghiệm đến nhanh hay chậm, ông cụ lúc đó đang đi, nên khắc ứng nghiệm nhanh. Cụ thể số thành quẻ là 10 (tức càn 1 cộng tốn 5, cộng số giờ 4) chia 2 được 5 tức trong vòng 5 ngày có tai họa.

2. Giờ Ngọ trưa ngày 9, một thiếu niên vừa từ phía nam đến, sắc mặt hớn hở. Có người hỏi : Cậu có gì vui ? Cậu ta không trả lời. Để làm rõ nguyên nhân, người ấy đã gieo quẻ đoán.

Thiếu niên thuộc quẻ Cấn là quẻ Thượng ; phương nam thuộc Li, là quẻ Hạ. Thượng Cấn Hạ Li là quẻ Bôn. Cấn số 7, Li số 3, cộng thành 10, thêm số giờ 7 được tổng là 17. 17 chia 6 còn dư 5 nên hào năm là hào động. Lời từ hào năm của quẻ Bôn nói : "Bôn ư khâu viên, thúc cầm tiên tiên, cát". Theo lời từ này thì đó là điềm tốt. Hào năm vốn là hào âm, do động biến thành hào dương. Sau biến ta được quẻ biến là quẻ Gia nhân, có quẻ Thượng là tổn, quẻ Hạ là Li. Quẻ hổ của quẻ Bôn là dưới Chấn trên Khảm. Trong quẻ Bôn quẻ Hạ Li là quẻ thể ; quẻ Thượng Cấn là quẻ dụng. Li là Hỏa, Cấn là Thổ, Khảm là Thủy, Chấn là Mộc, tổn cũng là Mộc nhưng khí thể của dụng đang giảm, khí thể của thể đang tăng đó là điềm tốt. Vì vậy có thể đoán cậu này sắp có tin mừng. Tin đó bao giờ sẽ đến? Cậu này từ phương nam đến, không phải đang đi mà đang đứng, nên sự ứng nghiệm không nhanh, không chậm. Có thể lấy số quẻ là 17 để xác định trong vòng 17 ngày nhất định sẽ có tin mừng.

3. Giờ Ngọ ngày 10 từ phương Bắc vang tới tiếng trâu kêu rất thảm thiết. Không biết chuyện gì đã xảy ra nên lập quẻ để đoán.

Trâu thuộc quẻ Khôn, là quẻ Thượng. Phương Bắc thuộc Khảm là quẻ Hạ. Thượng Khôn Hạ Khảm là quẻ Sư. Khảm là 6, Khôn là 8, thêm số giờ 7 được tổng số là 21. 21 chia 6 dư 3 nên hào ba là hào động. Lời từ hào ba quẻ Sư nói : "Sư hoặc dự thi, hung". Theo lời từ này đó là điềm hung. Hào ba vốn là hào âm, nay động biến thành dương nên quẻ biến là quẻ Thăng. Trong quẻ Sư quẻ Thượng Khôn là quẻ thể, quẻ Hạ Khảm có hào biến là quẻ dụng. Khôn thuộc Thổ, Khảm thuộc Thủy, Chấn, tổn thuộc Mộc. Theo ngũ hành sinh khắc mà nói, Thổ khắc Thủy, Mộc khắc Thủy, khiến quẻ Sư chỉ có Thổ không có Thủy tức không có sinh khí. Từ quan hệ giữa quẻ thể và quẻ dụng ta thấy Khôn Thổ là quẻ thể, Chấn, tổn, Mộc là quẻ dụng. Mộc khắc Thổ tức là dụng khắc thể. Hơn nữa Chấn, tổn Mộc đồng thời khắc quẻ thể Khôn Thổ, đó là điềm rất xấu. Theo đó ta có thể phán đoán con trâu này sắp bị chết. Trâu đứng yên tức là sự việc ứng nghiệm không nhanh lắm. Căn cứ số quẻ có thể đoán trong vòng 21 ngày sẽ xảy ra việc đó.

4. Giờ Thìn ngày 5 trời nắng không có gió. Ngẫu nhiên cành cây khô từ cây phía Tây, rơi xuống vai người đi đường. Người đó nghĩ rằng đó là điềm rủi. Vì vậy xin đoán quẻ xem sao.

Cây khô thuộc Li quẻ Thượng, phương Tây thuộc Đoài là quẻ Hạ. Thượng Li Hạ Đoài là quẻ Khuê. Đoài số 2, Li số 3, cộng thêm số 5 của giờ được 10. 10 chia 6 dư 4 nên hào 4 là hào động.

Hào này từ dương biến, thành âm, ta được quẻ biến là Tốn có quẻ thượng坎, quẻ hạ 兌. Quẻ thượng li có hào biến là quẻ dụng ; quẻ hạ 兌 là quẻ thể. Lời từ hào bốn của quẻ Khuê nói : "Khuê cô ngộ nguyên phu, giao hồ, lệ". Nghĩa là bị bắt giết. Theo hào từ thì có nghĩa cây này sắp bị chặt. Quẻ hữ của quẻ Khuê là hạ 坎, thượng li. 兌 thuộc kim, li thuộc hỏa, 坎 thuộc thủy, 艮 thuộc thổ. Theo ngũ hành sinh động biến thành dương nên quẻ biến là quẻ Thăng. Trong quẻ sự quẻ thượng khôn là quẻ thể, quẻ hạ 坎 có hào biến là quẻ dụng. Khôn thuộc thổ, 坎 thuộc thủy, chấn, tổn thuộc mộc. Theo ngũ hành khắc mà nói, hỏa khắc kim. Tuy có thủy khắc hỏa, nhưng lại có thổ khắc thủy, nên khí thể của li hỏa khắc 兌 kim không thể giảm bớt. Theo quan hệ giữa quẻ dụng và quẻ thể thì li hỏa khắc 兌 kim tức là dụng khắc thể. Đó là điềm không tốt. Theo quẻ biến là Tốn thì có nghĩa là bị hao tổn. Vì vậy có thể đoán cây này trong vòng 10 ngày sẽ bị chặt, còn người kia bình an vô tự.

• THUẬT PHONG THỦY :

TÌM ĐỊA KHÍ

□ *XÂY DỰNG LÝ LUẬN PHONG THỦY*

▲ Địa khí. Thuật phong thủy

Theo các nhà tiên triết Trung Quốc thì vạn vật đều có sinh mệnh, đều thích nghi với hoàn cảnh và điều kiện sống của chúng một cách tốt nhất. Con người cũng không tách khỏi vạn vật, con người cũng có thể phát huy một cách đầy đủ tư tưởng, tài năng trong cảnh ngộ của mình.

Địa lợi chính là nghệ thuật tìm tòi và đưa ra cảnh ngộ đó. Điều mà địa lợi nhấn mạnh là chung sống hòa bình với những lực vĩ đại của quả đất chứ không phải khai chiến với chúng.

Hàng nghìn năm về trước các tiên triết Trung Quốc đã sớm phát hiện cách kiểm tra, đo lường và lợi dụng những lực to lớn của quả đất để đưa lại lợi ích cho xã hội.

Để phát hiện những lực của tự nhiên có thể dùng phương pháp khoa học hay phương pháp trực quan, cũng có thể là phương pháp hữu hình hoặc vô hình. Khoảng một nghìn sáu trăm năm về trước các tiên triết của Trung Quốc đã phán đoán, xác định dưới mặt đất tồn tại những lực không nhìn thấy được (đó chính là từ lực mà về sau đã được con người chứng thực). Các tiên triết Trung Quốc còn tin tưởng rằng : lực này được chia thành âm dương, đồng thời còn phát hiện ra la bàn để tiến hành kiểm nghiệm.

Đối với người Trung Quốc mà nói, trong nhân thể cũng giống như trong lòng quả đất, tồn tại những đường khí. Họ cho rằng, muốn cho thân thể khỏe mạnh, quả đất đầy sức sống thì hai khí âm dương này phải được bảo đảm cân bằng.

Khí trong cơ thể đưa lại sức sống và sức mạnh, khiến cho các lực tự nhiên hài hòa. Cái khiến cho con người có thể năng động, khéo léo là khí ; cái khiến cho vạn vật trên quả đất có thể sinh trưởng và thịnh vượng cũng là khí. Phong thủy chính là một môn nghệ thuật xưa để tìm ra loại khí này cho nhà ở, các công trình kiến trúc, hoặc một môi trường sinh sống nào đó.

Tương ứng với thiên khí, người Trung Quốc cổ đã xác lập nên quan niệm địa khí.

Thiên khí thuộc dương, địa khí thuộc âm. Thiên khí giao hội với địa khí hình thành nên vạn vật, cho nên địa khí cũng giống như thiên khí, cũng là một loại vật chất.

"Chu dịch" từ góc độ triết học đã miêu tả khí âm dương của thiên khí và địa khí một cách vĩ mô. Nhưng cái thực sự cụ thể hóa âm khí lại là thuật phong thủy.

"Phàm, xem đất phải lấy khí làm chủ". Đó là nguyên tắc tổng quát mà tổ sư Quách Phác - người sáng lập ra môn phong thủy, đã nêu ra. Từ đó ông rút ra : cái gọi là "khí" tức là sinh khí của quả đất. "Táng giả, thừa sinh khí dã" có nghĩa là : người táng xuống đất được thừa hưởng sinh khí đó. Cho nên việc thừa hưởng sinh khí chính là điều cơ bản của việc chọn địa điểm làm nhà và cất mộ.

Ngài Quách Phác đã rút ra khái niệm khí, nhưng chưa đưa ra được một định nghĩa cụ thể về nó. Các đệ tử hậu thế của ông qua tổng kết đã khái quát được định nghĩa của khí.

"Những luồng gió xuân thổi đến làm cho cỏ cây, vạn vật mơn mớn, tốt tươi đó chính là cái được gọi là sinh khí". Định nghĩa này không thể được xem là một định nghĩa có tính khoa học chặt chẽ. Nhưng các tiên triết Trung Quốc rất ít đưa ra các định nghĩa có tính cụ thể. Đó có thể là vị họ muốn nói một cách chung chung nhưng hàm súc, cũng có thể là do đặc điểm tư duy trực quan của người Trung Quốc xưa đưa đến.

Dùng cách hiểu ngày nay của chúng ta có thể diễn đạt định nghĩa sinh khí như sau : Phàm các hiện tượng tự nhiên trong vũ trụ có sự mới mẻ và sinh sôi, ngược với sự sát phạt thì gọi là sinh khí. Thực tế thuật phong thủy chính là đi tìm sức sống sôi động này của thế giới tự nhiên.

Các nhà phong thủy cho rằng : địa khí từ trong âm, lực sâu xa mà chậm, còn thiên khí nuôi người sống, lực nổi mà nhanh. Cho nên dương trạch thừa hưởng khí lành dưới đất, nhất là mong muốn được thừa hưởng khí bốc lên. Chỗ ở chiếm được vị trí có địa khí ngưng tụ, thuận âm dương, hướng thủy cực thì sẽ đón được khí trời tốt. Đó chính là nguyên lí thừa hưởng khí lành của đất.

Làm thế nào để thừa hưởng được khí lành đó ? Các nhà phong thủy đã đưa ra cách hiểu của mình như sau : "Chỗ thuận khí âm dương nên dành làm đất ở". "Chỗ ở của con người là giữa hai khí âm dương, có sự thuận nghịch thì tuổi thọ cao".

Do đó chúng ta có thể thấy : thuật phong thủy lấy "khí" làm trung tâm. Trong bốn phương tám hướng, mỗi phương đều có khí riêng. Khí dương theo gió mà đi, khí âm theo nước mà đến. Lí ở trong khí, khí ở trong hình. Trời đất hun đúc nên khí này, sinh khí cũng nằm trong khí đó.

Sự coi trọng và lí giải độc đáo của thuật phong thủy Trung Quốc đối với khí cũng chính là sự thể hiện và vận dụng thực tế của tư tưởng triết học thiên nhân hợp nhất trong "Chu dịch".

Tuy trong chúng ta có người không xét đến vũ trụ hoặc toàn bộ thái dương hệ, cũng không xét đến các lực của quả đất, nhưng đối với những sức mạnh hữu hình trực tiếp ảnh hưởng đến môi trường sống và các công trình kiến trúc của chúng ta chắc chắn ai cũng phải thừa nhận. Vì môi trường không những ảnh hưởng đến sức khỏe, mà còn ảnh hưởng đến cảm giác an toàn của chúng ta. Ví dụ nói : không gian quá chật hẹp sẽ khiến cho người ở cảm thấy ngột ngạt, thậm chí hoảng loạn, còn ngoại hình và kết cấu nhà ở quái dị sẽ khiến cho con người có cảm

giác khó chịu.

Màu sắc, ánh sáng và cách trang trí nội thất cũng ảnh hưởng không ít đến tính tình và sức khoẻ của con người. Nếu nội thất màu sơn ấm áp thì người ở sẽ cảm thấy ấm cúng. Nếu ánh sáng thiết kế sáng nhã và đèn chiếu sáng được đặt ở vị trí thích hợp thì sẽ làm cho người ở có cảm giác thoải mái, không bị chóng đầu hoa mắt. Tương tự nếu trang trí nội thất thích hợp và tốt thì người ở sẽ không có cảm giác xa lạ, kì quái.

Người thiết kế nội thất lợi dụng kết cấu, kiểu dáng, màu sắc và ánh đèn để tạo cho không gian một ngoại hình và đặc trưng, còn nhà phong thủy thì cố gắng cân bằng môi trường tự nhiên, đem lại không khí và sức sống cho không gian. Đối với việc bố trí các vật dụng trong nhà, cái mà nhà phong thủy quan tâm là tạo ra không khí trong lành.

Quyển sách này đồng thời với việc giải thích môi trường tự nhiên có hai mặt : hữu hình và vô hình tác dụng tương hỗ lẫn nhau, thì còn chỉ rõ làm thế nào để lợi dụng môi trường hiện có, làm sao để xác định và vận dụng một cách có hiệu quả dòng khí đi vào vừa giàu sinh khí vừa có sự hài hòa. Đồng thời nó cũng có ích cho độc giả để phát hiện và nắm bắt dòng khí tốt lành cho nhà ở, khu tập thể, văn phòng, cửa hàng và trong khuôn viên mình ở để cải thiện sức khỏe, tăng thêm sức sống.

Phong thủy là môn nghệ thuật thông qua sự bố trí từ nền móng kiến trúc đến trang trí nội thất nhằm tăng thêm ảnh hưởng của khí đối với một chỗ ở nhất định. Nó nhờ vào sự lợi dụng: các lực tự nhiên của quả đất, sự cân bằng của âm dương để nhận được luồng khí tốt lành, tăng thêm sức khỏe. Nói chung: phong thủy tốt đòi hỏi sự kết hợp giữa cảm giác bình thường với sự thể nghiệm đặc biệt, đồng thời lợi dụng khái niệm không gian thông qua trang trí nội thất để tìm được tổ hợp tốt nhất, nhằm cải thiện điều kiện sống, tăng thêm sức khỏe. Sức khỏe tốt chắc chắn là điều kiện để đạt được thành công, vươn lên sự hưng thịnh.

Thuật phong thủy với tư cách là một loại kĩ xảo của thuật số, nó chỉ đạo người ta xác định vị trí, hướng, cục, kiến trúc của dương trạch và âm trạch như thế nào để đạt được tốt đẹp, may mắn.

Dưới sự chỉ đạo của tư tưởng triết học thiên nhân hợp nhất, các nhà phong thủy quan sát tự nhiên, chú ý đến mối quan hệ cảm ứng giữa con người và tự nhiên. Sự cảm ứng này trên lí luận và trong thực tiễn được các nhà phong thủy gọi là : chỉ có thể nhận biết. Do đó người ta thường khoác cho phong thủy cái vỏ thần bí, thậm chí ngày nay có người còn gọi nó là cặn bã của phong kiến mê tín. Phong thủy là hiện tượng văn hóa lớn nổi tiếng thế giới của Trung Quốc. Nhiều thành cổ được thiết kế dưới sự bảo hộ của các mạch khí hoặc mạch núi. Ví dụ, Thành Đô và các hoàng cung của Trung Quốc đều được thiết kế và xây dựng theo yêu cầu phong thủy.

Tử cấm thành xây dựng ở đời Minh về sau được nhà Thanh trùng tu chính là hoàn toàn kiến tạo theo nguyên lí phong thủy, Hoàng cung nam bắc đối xứng, cửa chính hướng nam. Sở dĩ chọn hướng nam rất có thể vì để tránh gió lớn từ phía Mông Cổ đến thường cuốn theo cát vàng và về mùa đông giá rét. Người ta tránh mở cửa ở phía bắc, điều này trở thành một thói quen và lưu truyền về sau. Đến ngày nay rất nhiều nhà ở vùng Bắc Kinh ở mặt bắc không có cửa sổ hoặc trở cửa.

Lạc Dương đã từng là cố đô và trung tâm văn hóa của Trung Quốc. Nghe nói Lạc Dương ở vào vùng khí cát tường của mạch núi Côn Lôn và dựa vào sự cân bằng của hai lực âm dương nên ổn định.

Đời nhà Minh quốc đô đóng ở Yên Sơn, tọa lạc giữa bầu khí núi Côn Lôn. Thái Sơn "Thanh long" ở bên trái, Hoa sơn "Bạch hổ" ở bên phải, còn Côn Sơn trở thành mạch núi bảo vệ có vai trò như bàn tay nâng đỡ.

Tuy trung Quốc từ hơn ba nghìn năm trước đã "phát minh" ra phong thủy, nhưng nó được lưu truyền sang Nhật Bản và các khu vực khác ở Đông Nam Á mới chỉ hơn một nghìn năm nay. Trên thực tế, Na Lương và Kinh đô sở dĩ trở thành thủ phủ là vì các địa điểm đó tọa lạc trong môi trường phong thủy tốt. Ở Trung Quốc và các nước châu Á khác đã có rất nhiều người vận dụng và đến nay vẫn còn vận dụng nghệ thuật phong thủy này vào bố trí bên ngoài nhà và trang trí nội thất của các công trình kiến trúc nhằm đạt được sự hài hòa và cân bằng.

Các nhà phong thủy cho rằng : vạn vật trong tự nhiên đều có linh hồn và đặc tính của nó là về hình dạng giống như một loài động vật. Ví dụ một ngọn đồi có hình giống con rùa là một vùng đất tốt. Con người sinh sống ở đó được hưởng trường thọ và vui vẻ như loài rùa. Còn mạch núi có hình giống con rồng sẽ đem lại cho dân cư vùng đó sức khỏe và sự mạnh mẽ.

Mọi người đều biết văn hóa Trung Quốc phong phú và đa dạng, cho dù chúng ta sống ở

những khu vực có thủy thổ và khí hậu khác nhau xa, cho dù môn phong thủy đã khá cổ xưa song nó vẫn có thể giúp ta chỉ đạo xây dựng các công trình và trang trí nội thất. Chúng ta vẫn cần sửa chữa hướng cửa để đón được hướng gió mát lành, vẫn cần ở bên cạnh sông để hi vọng gặp nhiều thành công và may mắn.

Phong thủy đã trải qua sự thử nghiệm lâu dài mà vẫn tồn tại và lưu truyền đến ngày nay, ảnh hưởng của nó rất rộng, người tin rất nhiều, nó khiến cho vô số kiến trúc sư, các nhà trang trí nội thất và các nhà kinh doanh không mệt mỏi tìm tòi áp dụng.

Ở Singapor rất nhiều khách sạn và kiến trúc cao tầng đều căn cứ theo ý kiến của các nhà phong thủy ở vùng đó hoặc từ Hồng Kông, Đài Loan đến mà thiết kế. Tóm lại ở đó nghiệp vụ phong thủy rất hưng thịnh. Một kiến nghị của nhà phong thủy có thể thu được từ năm trăm đến năm nghìn đồng. Nghe nói có một số nhà phong thủy mỗi tháng có thể thu được năm vạn đồng, ở Hồng Kông có những nhà phong thủy được thu phí theo diện tích mặt bằng công trình do bản thân ông ta đề nghị.

Nghe nói Giám đốc khách sạn Hải Đức nổi tiếng của Singapor đã từng mời các nhà phong thủy nổi tiếng đến để sửa chữa cửa chính, bồn phun nước và bàn lễ tân cho khách sạn. Sau khi sửa chữa, hoạt động nghiệp vụ của khách sạn đã hưng thịnh hẳn lên.

Một số kiến trúc sư đang tại nghiệp thường có người đến ủy thác nhờ cải tạo hiện trạng mặt bằng của các công trình kiên trúc, mục đích để mong nhận được tốt hơn về mặt phong thủy. Có lúc để việc lắp đặt cửa chính hoặc thi công trần nhà vừa khớp với một giờ nào đó (căn cứ phong thủy và tuổi của chủ nhân để tính ra giờ đó), mà việc thi công công trình phải tạm ngưng lại.

Các giám đốc nhà hàng lớn thường thỉnh giáo các nhà phong thủy cho ý kiến về việc bố trí bàn làm việc và bàn tiếp khách. Do đó nhà phong thủy cần phải tính lại kích thước của bàn làm việc để mong rằng chúng thích hợp với chủ. Nếu khi tính toán chứng tỏ kích thước này không phù hợp với kích thước thực tế thì nhà phong thủy phải đề xuất ý kiến sửa lại. Trong dân gian cũng có những cụ bà chủ gia đình thường mời các nhà phong thủy đến đặt giường để mong sau cuộc hôn nhân con mình gặp vận tốt, hoặc sinh được đứa cháu lí tưởng.

Trước khi thiết kế cải tạo theo quan điểm phong thủy cho nội thất và môi trường xung quanh đối với phòng chính hoặc những căn hộ trong chung cư, trước hết chúng ta nên tìm hiểu qua lí luận phong thủy về mối quan hệ giữa nội thất và môi trường.

Tuy rằng môi trường bên ngoài hầu như không thay đổi, nhưng nếu biết kết hợp tốt giữa nội thất và môi trường thì có thể nhận được những điều có ích. Chúng ta cần nắm vững tổng quát lí luận về phong thủy để xem xét nội thất có liên quan với môi trường bên ngoài ra sao, đồng thời mỗi cái đều có tính độc lập riêng, đó là điều vô cùng quan trọng.

Ở đây có một điều cần suy nghĩ sâu hơn, đó là vào thập kỉ 70 ở những quốc gia Âu Mỹ, vấn đề phong thủy đã lọt vào mắt xanh của những người phương tây có trình độ khoa học kĩ thuật rất cao. Họ dùng kiến thức khoa học của mình để giải thích thuật phong thủy. Họ cho rằng các tiên triết Trung Quốc đã phát hiện ra những vùng mà ở đó điều kiện sống và cây cối tốt tươi hơn các vùng khác, nguyên nhân là vì ở vùng đó hiệu ứng từ trường rất mạnh.

Điều giải thích của người phương tây có hợp lí hay không, nhận thức của họ có giống các tiên triết Trung Quốc hay không, điều đó còn chờ hậu thế bình phẩm. Song ở đây họ đã đưa lại cho ta một gợi ý, đó là cần phải coi trọng việc nghiên cứu phong thủy.

Trong khoa học hiện đại ngày nay, nghiên cứu địa học là môn khoa học rất phong phú, các phân chi khoa học cũng rất nhiều, như là địa lý học, địa chất học, địa từ học, địa hình học, hóa học địa cầu, vật lí địa cầu, địa nhiệt học. Những tri thức này chắc chắn sẽ giúp chúng ta rất nhiều để nghiên cứu thuật phong thủy. Sự phát triển của thuật phong thủy Trung Quốc đòi hỏi phải đưa ra những tri thức của các môn khoa học mới này. Chỉ có thế mới có thể phát ra ánh hào quang của sức sống.

▲ Bốc trạch, tượng trạch

Đời nhà Ân, nhà Thương, bốc phệ "Kinh Dịch" cũng được ứng dụng vào chiêm bốc nhà ở. Trong khảo cổ phát hiện được rất nhiều lời từ của quẻ bốc có nội dung nói về mặt này.

"Đốc, tân trinh. Ngã sạ ấp.

"Ất mảo bốc, tranh trinh. Vương sạ ấp. Đế nhược, ngả tòng, chi đường".

Các học gia cho rằng đây chính là sự ghi chép các quẻ chiêm bốc của Ân Vương khi xây dựng thành ấp.

" Ngã bốc hà sóc lê thủy, ngã nại giám thủy đông, sán thủy tây, hoài lạc thực. Ngã hữu bốc sán thủy đông, diệc duy lạc thực. Hiệp lai, dĩ đồ vi hiến bốc". Đây là ghi chép các quẻ chiêm bốc của Chu Thành Vương xây dựng các ấp thời đó.

Trong "Chu Dịch" những lời từ bốc loại này cũng có hàng chục điều. Ví dụ:

"Lợi dụng đại tác. Nguyên cát. Vô lận". Đây là lời từ hào đầu của quẻ Ích.

"Trung hành, cáo công dụng khuê". Đây là lời từ hào ba của quẻ Ích.

"Trung hành, cáo công tòng, lợi dụng vi y thiên bang". Đây là lời từ hào 4 của quẻ Ích.

Những từ bốc này chứng tỏ bốc trạch ban đầu phần nhiều dùng để chọn địa điểm cho các cụm dân cư, thành ấp và xây dựng doanh trại. Nội dung chủ yếu của nó có hai điều : Thứ nhất là chọn ngày tốt giờ lành để động thổ ; thứ hai là chọn địa điểm xây dựng.

Nhưng những chiêm bốc này thực tế đang ở mức tư tưởng, mong muốn chứ thực ra chưa đề cập đến vấn đề kĩ thuật xây dựng ra sao. Đó cũng chính là tia sáng thần bí của thuật phong thủy thuở ban đầu.

Trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên, người Trung Quốc cổ đại đã phát minh ra một loạt phương pháp như : thổ khuê pháp, thổ nghi pháp, thổ hội pháp,... để nghiên cứu thiên văn, quan sát địa lý, từ đó khiến cho bốc trạch với hoạt động có vẻ mê tín này thăng hoa thành thực tiễn tướng trạch có thể phân biệt được phương vị thổ tướng và thủy tướng. Trong sách "Chu lễ" có ghi lại rằng : "Thổ Phương thị đã nắm vững thổ khuê pháp để xác định bóng mặt trời, từ đó tìm ra phương hướng, lấy tướng trạch của thổ địa để xây dựng kinh đô. Căn cứ thổ nghi, thổ hóa để tìm đất". Thổ khuê pháp, thổ hội pháp, thổ nghi pháp được đề cập trên đây chứng tỏ ở đời nhà Chu các tiên triết Trung Quốc đã nắm vững được những phương pháp khoa học nhất định, từ đó mà đem lại cho tướng trạch một nội hàm khoa học.

Tướng trạch so với bốc trạch đã tiến thêm một bước, đã có nội dung thực tế và phong phú hơn. Nội dung chính của nó có thể quy về 3 điểm. Thứ nhất là khảo sát hiện trạng cây cối, núi sông trong tự nhiên. Thứ hai là đo lường đất đai để xác định phạm vi và quy mô của công trình kiến trúc. Thứ ba là căn cứ bóng nắng để xác định hướng chính của kiến trúc.

Sự quan sát toàn diện sơn thủy tự nhiên, về mặt vĩ mô đã giúp hình thành mô hình kiến trúc lí tưởng cho sau này là lưng dựa vào núi, mặt hướng ra sông. Việc đo bóng mặt trời giúp

hình thành quan niệm tự nhiên là thích hướng đông nam, không ưa hướng tây bắc. Những di chỉ của đời nhà Ân và các di chỉ ở Tây An trước đó đều chứng minh cho những điều vừa nói ở trên. Mô hình lí tưởng này về sau được các nhà phong thủy làm thành nguyên tắc chỉ đạo thực tiễn và ngày càng phát triển rõ hơn.

Từ bốc trạch đến tướng trạch, phong thủy Trung Quốc thực ra vẫn chưa thoát khỏi vòng chiêm bốc. Những căn cứ để xác định cát hung cho các công trình vẫn như cũ. Tiêu chí căn bản là phong thủy còn chưa xây dựng được lí luận riêng cho mình, về sau đến đời nhà Hán việc xây dựng lí luận phong thủy mới bắt đầu có quy mô cụ thể.

▲ Xây dựng lí luận phong thủy của đời nhà Hán

Việc xây dựng lí luận phong thủy ở đời nhà Hán đầu tiên là từ Đổng Trọng Thư, người đại biểu cho sự "nhận thức lại Kinh dịch" của các bậc đại nho thời đó.

Thời đó, nho thuật là độc tôn, vượt lên tất cả các phái. Nho thuật với tư cách vừa bao quát được các phái, vừa ưu thế hơn các phái, có một hệ thống lí luận đồ sộ, một cây đại thụ chiếm vị trí chính thống trong nền văn hóa Trung quốc.

Giành được địa vị này công đầu là của Đổng Trọng Thư, người đã đem tư tưởng âm dương, tư tưởng ngũ hành, tư tưởng bát quái liên hệ chặt chẽ với nhau, hình thành khung nhận thức tổng quát về vũ trụ. Từ đó thể hiện được tính ưu thế tuyệt đối của lí luận, đáp ứng được nhu cầu tâm lý của con người đối với vũ trụ.

Khung lí luận đồ sộ này đối với các nhà phong thủy Trung Quốc có một ý nghĩa vô cùng đặc biệt. Nó làm cho phong thủy từ hoạt động cảm tính bốc trạch, tướng trạch, thăng hoa thành những hoạt động lí tính. Đầu tiên việc đưa khái niệm âm dương của học thuyết âm dương ứng dụng vào phong thủy đã đem lại một quan điểm triết học, vũ trụ quan vĩ mô để nắm vững tự nhiên. Tư tưởng âm dương tương sinh tương khắc là phương thức tư duy mở rộng con đường cho các nhà phong thủy học, khiến họ dưới sự chỉ đạo của tư tưởng này mạnh dạn phát triển lí luận phong thủy mới và hình thành những học phái mới, độc đáo, sáng tạo.

Thứ hai học thuyết ngũ hành trở thành phương pháp luận để các nhà phong thủy phán đoán cát hung, tức là nguyên tắc kiểm nghiệm cao nhất.

Việc ứng dụng ngũ hành không có một nội dung hàm súc như ứng dụng học thuyết âm dương, nhưng lại có tính cụ thể hóa một cách trực tiếp. Thông qua ngũ hành mà xây dựng nên một hệ thống lý luận là : phương vị, màu sắc, tứ thời và tinh tượng.

Đổng Trọng Thư trong chương ngũ hành của cuốn "Xuân thu phần lộ" nói: "Mộc ở trái, kim ở phải, hỏa ở trước, thủy ở sau, thổ ở giữa". "Tức mộc ở phương đông chủ khí mùa xuân ; hỏa ở phương nam chủ khí mùa hạ ; kim ở phương tây chủ khí mùa thu ; thủy ở phương bắc chủ khí mùa đông".

Ban Cố trong cuốn "Bạch hổ thông nghĩa" cũng nêu ra một lý luận tương tự : "Trái thanh long (mộc). Phải bạch hổ (kim), Trước chu tước (hỏa), sau huyền vũ (thủy), giữa là thổ. Mỗi quan hệ này chúng ta có thể biểu thị bằng hình dưới đây.

NAM

Hạ. Trước, Chu tước, Đỏ

HỎA

VÀNG

Xuân
XANH Trái,
Thanh long

MỘC Trung ương
THỔ

Thu
KIM Phải, TRẮNG
Bạch hổ

THỦY

Đông. Sau, huyền vũ. Đen
BẮC

Hình vẽ về quan hệ: ngũ hành, ngũ sắc, tứ cầm, tứ thời, tứ phương.

Thứ ba, người Hán còn hấp thụ được phương pháp lấy số để nói lý của Kinh dịch, tức là dùng số học để nói rõ các mối quan hệ trong phong thủy. Cách làm này vừa đáp ứng được nguyện vọng khiến cho phong thủy thăng hoa thành lý luận ở tầng thứ cao, vừa khiến cho phong thủy được thần bí hóa và chuyên nghiệp hóa, nếu không nói tối thiểu là đã sản sinh ra một hiệu quả như thế. Dưới đây xin đơn cử ba ví dụ để chứng minh điều đó.

"Khí của thiên địa mỗi cái có 5. Thứ tự của ngũ hành là : một là thủy, cũng là số trời; hai là hỏa, là số đất ; ba là mộc, số trời ; bốn là kim, là số đất ; năm là thổ là số trời". Như thế có nghĩa là đưa ngũ hành vào số và phát sinh mối quan hệ giữa thiên và địa. Số trời là lẻ, số đất là chẵn, điều đó thống nhất với tư tưởng của Kinh dịch.

"Một, sáu là thủy, hai - bảy là hỏa, ba - tám là mộc, bốn - chín là kim, năm - mười là thổ. Một và sáu là "cộng tôn", hai và bảy là "vi bằng", ba và tám là "thành hữu", bốn và chín là "đồng đạo", năm và mười là "cộng thủ". Đó là số của lục thư phối với ngũ hành và phương vị. "Cộng tôn" tức là bắc, "vi bằng" tức là nam, "thành hữu" là đông, "đồng đạo" là tây, "cộng thủ" là ở giữa.

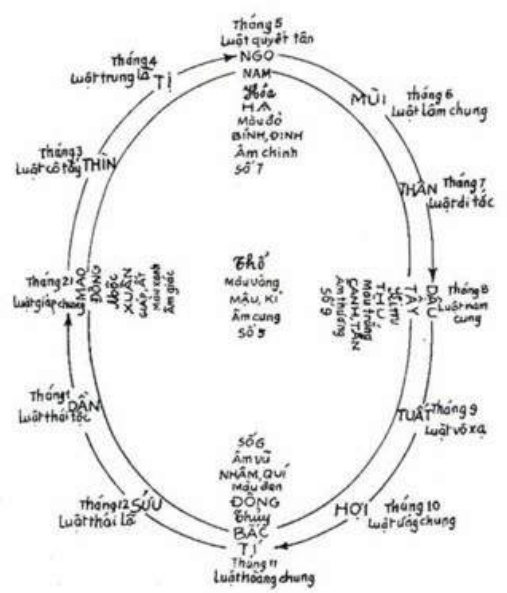
"Năm ở bụng, sáu - tám là chân, hai - bốn là vai, trái ba phải bảy, đội 9, dẫm 1". Bắc ở 1 của trời sinh thủy, là do địa 6 tạo nên ; Nam ở địa 2 sinh hỏa là do thiên 7 tạo nên; đông ở thiên 3 sinh mộc là do địa 8 tạo nên ; Tây ở thiên 5 là do địa mười tạo nên. Ở giữa địa bốn sinh kim là do thiên 9 tạo nên". Đó là mối quan hệ trong Hà đồ, Lạc thư về quan hệ giữa số, ngũ hành và phương vị. Sự phối hợp chữ số của Hà đồ càng lí thú, vì nó xem trời đất như một người đang đứng, đầu đội trời, chân đạp đất, năm tạng ở giữa, rất giống với hình người vũ trụ mà ngày nay chúng ta nhìn thấy. Đây cũng có thể là điều khởi phát cho lý luận hình pháp của phong thủy về sau này, tức nhân cách hóa tự nhiên.

Thứ tư, các học giả đời nhà Hán đã đưa thời gian trong chiêm bosc của Kinh dịch vận dụng vào lí luận của phong thủy. Theo tọa độ thời gian sự quan sát các vị trí trên mặt đất cũng phát triển. Dùng thời gian làm một đơn vị đo lường, từ đó mà xem vị trí như là một loại vật chất có vận động và biến đổi, chứ không phải là một cái gì bất biến. Khái niệm thời gian được đưa vào làm cho lý luận phong thủy như được tiếp thêm sức về quan điểm triết học để phát triển khiến cho lịch sử phong thủy hơn 1000 năm qua trong trần ai của cuộc sống vẫn giữ được sức sống.

Ví dụ nói : một khoảnh đất phong thủy quý nào đó vì sao trong khoảng thời gian này lại có

thể đưa lại may mắn cho con người, còn ở thời gian khác lại không thể đưa lại điều may mắn đó. Câu giải đáp cho vấn đề này có sức thuyết phục nhất vẫn là lý luận do thời gian đã phát triển thay đổi. Sự vật là phát triển và không ngừng biến hóa theo tính chu kỳ nhất định. Điều mà các nhà phong thủy cần phải làm là vận dụng kiến thức chuyên môn của mình, chỉ ra cho mọi người tính chu kỳ đó và tìm được sự lựa chọn đúng đắn.

Phương thức đưa khái niệm thời gian vào phong thủy là phương pháp nạp giáp can chi. Cách nạp giáp trong chiêm bosc là lấy sáu quẻ : chấn, đoài, tốn, cấn, khôn, càn để biểu thị sự tiêu giảm và tăng trưởng của âm dương trong một tháng, lấy mười thiên can : giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý để biểu thị vị trí của ngày trong một tháng. Phương pháp làm cụ thể trong phong thủy là càn nạp giáp ; khảm nạp quý thân thìn ; cấn nạp bính ; chấn nạp canh hợi mùi; tốn nạp tân; ly nạp nhâm dần tuất; khôn nạp ất; đoài nạp đinh sửu.



Hình vẽ trang trước có thể nói rõ thành quả tạo nên lý luận phong thủy của các học giả đời Hán, đồng thời nó cũng là quy tắc cơ bản của lý luận phong thủy.

▲ Quách Phác. Ôn Châu. "Táng thư"

Quách Phác được người đời sau tôn làm tổ sư mở đường cho thuật phong thủy. Do đó khi nói đến phong thủy không thể không nói đến Quách Phác.

Trong "Tán thư" nói : "Phác giỏi kinh thuật, tài học rộng, kiến thức uyên bác". "Thích cổ văn, giỏi tính toán âm dương". "Thông hiểu các thuật về ngũ hành, thiên văn bốc phệ, thông hiểu các phương". Qua các đoạn văn trên ta có thể thấy được danh tiếng và địa vị của Quách Phác trong giới học thuật đương thời. Một học giả có ảnh hưởng như thế làm tổ sư của thuật phong thủy thì dù biết thuật phong thủy chỉ còn kém hơn kĩ thuật khắc voi trên sợi tóc.

Trải qua nhiều đời, thuật phong thủy luôn là những điều được vương hầu khanh tướng mê thích. Hầu như tất cả mọi người đều đem mệnh của mình và sự hưng suy của gia tộc gắn liền với môi trường tự nhiên của mình, nhằm mượn ngoại lực tự nhiên này để đảm bảo cho vận may của họ.

Tướng Giới Thạch muốn cho quyền thế của mình được truyền kế tiếp cho con cháu đời sau, nên đã chuyên cử người đi khắp nước để tìm những chỗ đất phong thủy quý. Giám đốc sở kiến trúc hồi đó đã từng mất nhiều năm để chọn lựa những vùng đất tốt cho vị ủy viên trưởng này.

Thông qua nhiều người từ Thiệu Sơn trở về đều ca ngợi cảnh quan của Thiệu Sơn, điều làm cho người ta ngạc nhiên hơn là hai vị lãnh đạo cấp cao của nước Trung Hoa mới đều cùng là đồng hương Thiệu Sơn. Hai vị này quê chỉ cách nhau một ngọn núi. Cho nên có người nói Mao Trạch Đông ở long thủ (đầu rồng), còn Lưu Thiếu Kỳ ở long vĩ (đuôi rồng). Thủ vĩ tương ứng đều cùng là một con rồng.

Thực tiễn phong thủy được người đời giải thích thiếu sức sống mà thiên về thần bí. Nghe nói thành Ôn Châu ngày nay chính là do Quách Phác tự mình lựa chọn và khẳng định địa điểm. Ban đầu người ta định xây dựng thành ở Tân Thành - Giang Bắc, do đó đã mời Quách Phác đến để quan sát. Vị tổ sư này đã lấy đất Giang Bắc về cân, cho rằng đất đó nhẹ, không thích nghi với việc dựng thành. Do đó ông đã vượt qua sông, trèo lên một ngọn núi ở phía tây bắc. Ông nhìn thấy ở đó có nhiều đỉnh núi xen nhau, hình dạng như sao Bắc đẩu. Núi Hoa Cái khóa chặt cửa ra nên ông nói với mọi người : "Nếu xây thành ở bên ngoài núi thì có thể tụ hội được sự phú quý, nhưng không tránh khỏi lo lắng khi có chiến tranh. Nếu xây thành trong núi thì có thể bảo đảm ổn định lâu dài". Do đó ngày nay mới có thành Ôn Châu lưng dựa vào núi. Chỗ ngọn núi Quách

Phác trèo lên về sau người ta đặt tên là núi "ông Quách" để kỷ niệm công lao của đại sư phong thủy này.

Đoạn ghi lại ở trên đủ để chúng ta cảm phục về thuật phong thủy.

Ngày nay người ta có thể trèo lên nhiều chỗ để thấy được thành đó. Những ghi chép về hoàn cảnh địa lý của huyện đó, hoặc những ghi chép về lời của đại sư phong thủy chọn địa điểm đó còn để lại rất nhiều. Không những thế, những công trình kiến trúc của gia tộc người xưa cũng nhờ các thầy phong thủy chọn lựa cho và việc đó đều được ghi vào gia phả. Ở các vùng hương thôn, đồn trại, trang ấp của Trung Quốc không chỗ nào mà không có những kiến trúc do thầy phong thủy chọn cho. Theo đó tên tuổi của các thầy phong thủy cũng được ghi vào sử sách.

Có thể thấy rõ những công trình kiến trúc cổ đại của Trung Quốc đều gắn chặt với phong thủy, Ôn Châu là một công trình như thế. Điều này khiến cho chúng ta "uống nước phải nhớ nguồn", cảm ơn công lao sáng tạo của các thầy phong thủy, đồng thời chúng ta cũng không nên hồ hững với vấn đề phong thủy thần kì này.

Rất may là chúng ta còn rất nhiều sách phong thủy để có thể đọc và nghiên cứu. Trong số đó cuốn "Táng thư" của Quách Phác là đáng nói hơn cả.

Chính vì cuốn sách này nên mới có thuật phong thủy và cũng mới có tên Quách Phác lưu truyền thiên cổ.

Trong sách "Táng thư" nói : "Người táng ở đó được thừa hưởng sinh khí vậy". Sách còn viết : "Khí theo gió mà khuếch tán, chỗ có nước người tụ lại, khí cũng tụ lại cho nên gọi phong thủy." Đó là nguồn gốc của thuật ngữ phong thủy này

Qua tên sách ta thấy đây là bộ sách nói về nguyên lí táng pháp của âm trạch. Trong cuốn sách này Quách Phác đã đưa thuyết lí học, thuyết sinh khí, thuyết tàng phong đắc thủy, thuyết hành thế, thuyết tứ linh, thuyết phương vị của mình một cách có hệ thống. Các nhà và các phái lý luận đời sau đều phát triển từ đó. Cho nên cuốn sách này đã đặt nền móng cho phong thủy học đời sau, nó cũng là cuốn sách mà các nhà phong thủy tất yếu phải đọc.

Có người khảo chứng nói : Táng thư không phải là tác phẩm của Quách Phác, mà là của những người đời sau mượn tên của Quách Phác. Cho dù lý do gì đi nữa thì ngày nay trong việc

ngiên cứu về phong thủy, chúng ta cũng không thể bỏ qua bộ sách này, bởi vì đây là bộ sách không vì tên tác giả là ai mà xóa nhòa mất giá trị học thuật của nó.

▲ Lý luận phong thủy và các phái

Cùng với sự đông tiến của nhà Tần và sự lánh nạn về Giang nam của các thế tộc Trung Nguyên, mà trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Trung Quốc đã dời xuống phía nam. Phong thủy cũng được đến một vùng đông nam nhiều núi, nhiều sông để thể hiện và phát triển, đồng thời hình thành những hệ thống và các phái mới.

Sự hình thành lý luận một môn mới vẫn phải lấy những lý luận hiện có làm điều kiện tiền đề. Sự hình thành lý luận về phong thủy ở đời nhà Đường, nhà Tống đã gắn chặt với sự phát triển khoa học kỹ thuật phong thủy và thiên tướng, địa tướng - những tài liệu vô cùng quý báu. Nhà đại thiên văn học - Hòa thượng Nhất Hạnh nhờ những miêu tả về góc lệch từ mà đã rút ra một gợi ý quan trọng để phát minh ra la bàn phong thủy. Lý Hanh Phong và Nhất Hạnh cũng vì thế mà được người đời sau tôn thành tổ sư phong thủy thế hệ thứ nhất.

Hồi đó ở Trung Quốc, Phật giáo và Đạo giáo là hai giáo phái rất thịnh hành. Sự thần bí của họ và phong thủy không tìm nhau mà gặp, thậm chí lẫn nhau, đặc biệt là các môn đồ Đạo giáo rất tâm đắc về "khí", khiến cho thuyết "khí" trở thành hạt nhân của lý luận phong thủy sau này. Hồi đó những đạo sĩ nổi tiếng đồng thời cũng là những đại sư phong thủy. Điều này chúng ta có thể xác nhận được qua những công trình kiến trúc miếu cổ và đền cổ đang giữ được đến ngày nay.

Trên cơ sở thịnh hành của Phật giáo, đạo giáo mà xây dựng nên lý học của đời Tống, đời Minh, lấy Nho giáo làm biểu (bề ngoài), lấy thích đạo làm lí (bên trong). Thuyết thái cực đồ của Chu Đôn Di, thuyết khí của Trương Tải, thuyết lí của Chu Hi đã làm lay động thuyết ngũ hành của lý luận phong thủy, về sau đã dùng thuyết khí âm dương và học thuyết bát quái để thay thế. Điều đó không những không làm đoạn tuyệt với lý luận cơ bản của phong thủy mà còn thúc đẩy lý luận phong thủy phát triển thêm một bước. Đồng thời hình thành nên hai phái lớn, một phái lấy Giang Nam, phái kia lấy Phúc Kiến làm trung tâm .

Kiều Dực là người đời Thanh trong cuốn "Cai dư tông khảo" đã tổng kết rằng : Phái hình pháp Giang Nam chủ yếu lấy quẻ tinh, núi dương hướng dương, núi âm hướng âm, thuận chọn

bát quái ngũ tinh, lấy đó để xác định sinh khắc.

Sau khi lí học ở hai đời Tống, Minh phát triển đến cực điểm thì thuật phong thủy cũng đạt đến đỉnh cao. Trên là Hoàng đế, dưới là bình dân, không nơi nào không nói đến phong thủy. Lí luận phong thủy từ học thuật quan phương trở thành chính quy hóa, phổ biến lan truyền khắp nơi.

Thời kì Minh, Thanh lí luận phong thủy lại phát triển thành thừa kế phái hình pháp của Giang Tây và phái lí pháp của Phúc Kiến.

Hình pháp còn gọi là "loan đầu". Lí luận của nó cho rằng: "khí là chi tiết của hình, hình là bề nổi của khí. Khí ẩn mà khó biết, còn hình hiện dễ thấy". Sách còn viết: "địa có cát khí, hình thể đất theo đó mà nhô lên, hóa thành hình. Cát khí thì hình tất đẹp đẽ, nhuận mượt, đoan trang, độc đáo. Hung khí thì thô kệch, gồ ghề, tũn mủn". Cho nên các nhà phong thủy hình pháp cho rằng chỉ cần đi sâu tỉ mỉ vào để quan sát các hình thái tự nhiên thì có thể phát hiện được sự cát hung thuận nghịch của khí, từ đó mà đưa ra phán đoán. Do đó giữa khí trừu tượng và hình thái cụ thể của môi trường tự nhiên đã có cầu nối thông nhau.

Lí pháp còn gọi là "lí khí". Lí pháp cho rằng: "Mạch đất là sông núi. Hình hài vết tích của nguồn nước có thể thấy, khí trời không có hình hài, dấu tích, cho nên phải dùng la bàn để đo, đo để xác định vị trí mà quan sát khí, phát hiện cát hung của các đụn cát và hồ nước. Cho nên thực tiễn phong thủy lí pháp chủ yếu dựa vào công cụ la bàn để xác định.

Theo hình pháp và lí pháp mà nói thì lí luận phong thủy ở các đời Minh, Thanh chưa có phát triển gì mới, mà chỉ là sự phát huy và ứng dụng các lí luận ở thời Đường, Tống.

Phong thủy ngày nay mà chúng ta còn thấy được chỉ là những công trình phong thủy đã bị che phủ bởi lớp bụi thời gian, vì vậy đến các bậc học giả cũng không muốn xem đó là cái gì quý báu. Song thái độ khoa học của các học giả Âu Mỹ không thể làm cho ta kinh ngạc. Chính chúng ta đang dùng nước thánh khoa học để tẩy rửa, không thừa nhận phong thủy.

□ **THỰC TIỄN VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA PHONG THỦY**

▲ Tìm long, quan sát sa, quan sát thủy, điểm huyết

Các nhà phong thủy hình pháp đem các yếu tố môi trường tự nhiên qui thành 5 loại lớn là : long, huyết, sa, thủy, và phương hướng. Căn cứ điều kiện, bản thân của 5 loại này và mối quan hệ tương quan giữa chúng mà quyết định địa điểm và phương hướng của công trình kiến trúc. Họ xuất phát từ quan niệm lễ chế (thờ cúng) mà xây dựng nên các tiêu chuẩn thẩm định "tam cương, ngũ thường" cho các yếu tố vừa kể trên. Gọi là tam cương gồm có : một là lấy mạch khí làm đề cương của sự sang hèn giàu nghèo ; hai là lấy nhà thờ làm đề cương của sa, thủy (cát, nước) tốt hay xấu ; ba là lấy thủy khẩu làm đề cương của sinh, tử, tuyệt. Cái gọi là ngũ thường gồm có: một là long, long phải chân thật ; hai là huyết, huyết phải quan yếu ; ba là sa, sa phải đẹp ; bốn là thủy, thủy phải bao bọc ôm lấy ; năm là hướng, hướng phải tốt lành.

Dưới đây chúng ta lần lượt giải thích những nội dung cơ bản và phương pháp của từng vấn đề.

1. Tìm long

Cái gọi là long tức là sự nhấp nhô chạy hay dừng của địa mạch. Trong cuốn "Địa lí đại thành" nói : "Long là gì ? Là mạch của núi. Thổ là thịt của long, thạch là cốt của long, cỏ cây là lông của long".

Phương pháp tìm long : đầu tiên là tìm tổ tông cha mẹ, thẩm định khí mạch, phân biệt được sinh khí và âm dương.

Tổ tông là chỉ nơi xuất xứ của mạch núi, cũng tức là chỗ khởi nguồn của nhiều ngọn núi. Cha mẹ tức là chỉ chỗ vào đầu của sơn mạch.

Long nghịch : là nước dâng lên, Sau đó thuận chiều hạ xuống. Đó gọi là nghịch thế.

Long thuận : nước hạ xuống, sau lại dâng lên, đó là thuận thế.

Long thân : là chỗ dâng lên hồi cố về tổ sơn, gọi là hồi thế.

Thẩm định khí mạch tức là nói phải xem đường viền nhấp nhô của sông núi, tức là xem

ngoại hình của sơn mạch. Khi thám định khí mạch đầu tiên phải xem qua hình nhấp nhô ra sao, sau đó xem kĩ từng sống núi, xem cho các sông núi hợp lại có quay vòng hay không. Chỗ nhấp nhô có quay vòng là mạch núi có sinh khí, tốt ; nếu không thì đó là tử khí, xấu.

Phân âm dương tức là khảo sát hướng của sông núi. Phía nam có mặt trời chiếu gọi là dương, phía bắc không có mặt trời chiếu gọi là âm. Các nhà phong thủy Trung Quốc thường xuất phát từ quan điểm coi trọng dương nên tổng kết ra mô hình lí tưởng là bỏ âm lấy dương.

Tiếp theo phương pháp tìm long là quan sát thế vả hình để xác định sự vượng suy cát hung.

Cái gọi là thế là chỉ hình dạng nhấp nhô của các đỉnh núi. Cái gọi là hình là chỉ hình dạng cụ thể của một ngọn núi. Thế là hiệu quả quan sát từ xa, hình là hiệu quả quan sát gần. Trong sách "Quản thị địa lí chi mông" đã giới thiệu tiêu chuẩn để phân biệt thế và hình như sau : nghìn thước là thế, trăm thước là hình. Thế ở đại thể mà hình ở chi tiết. Thế và hình phản ánh phương thức tư duy riêng của người Trung Quốc, tức là từ to đến nhỏ, từ sơ qua đến tỉ mỉ, từ vĩ mô đến vi mô.

Tìm long còn chia thành chín thế như sau:

Hồi long : hình thế hướng về cổ tổ như đuôi của rồng, đầu của hổ. Đó là thế long tốt nhất.

Xuất dương long : hình thế đặc biệt, có dấu vết của phát tích. Uyển chuyển như cầm thú ra khỏi rừng, như thuyền ra biển. Người xưa cho rằng long từ trong nước sâu bay vượt lên hùng dũng, cho nên thế long xuất dương là tượng nơi phát tích, là thế tốt.

Giáng long : hình thế dốc dựng đứng, cao. nguy nga như ngòi vững chắc, như phi ngựa phất cờ. Long vốn là thế bay trong mây làm chủ các vật khác. Giáng long là thế tượng trưng cho cát tướng.

Sinh long : hình thế vòng lên như con rết chân ôm hòn ngọc.

Phi long : hình thế cánh bay lên, du dương, hai cánh mở ra như chim nhạn cất lên, chim ưng xòe cánh. Như phượng múa loan bay, hai cánh dập dờn.

Ngọa long : hình thế như quỳ, ổn định, chắc chắn, vững như hổ ngồi voi đứng, trâu nằm mắt lim dim.

Ân long : hình thế bàng bạc, mạch lặn kéo dài, như tay tiên phủ phẩy, như trái chiếu rải thảm.

Đằng long : hình thế cao xa hiểm trở, như ngẩng lên trời mà hú.

Lĩnh quần long (rồng đầu đàn) : hình thế dựa vào nhau, quấn quýt, như hươu chạy dê đuổi, như cá lượn chim bay.

Sự miêu tả chín thế hình tượng của núi ở trên phản ánh các nhà phong thủy Trung Quốc muốn tìm tòi một ý cảnh tổng thể. Hình ảnh này đối với những người không am tường nghệ thuật thì rất khó hiểu, cảm thấy mơ hồ, huyền ảo. Cho nên có người nói phong thủy là môn nghệ thuật, lí do có lẽ cũng vì chỗ đó.

Nếu nói chín thế có vẻ cao sâu, khó nắm bắt thì thuyết năm thế sau đây chắc làm cho người ta dễ tiếp thu hơn. Năm thế đó là :

Long phát từ phía bắc hướng đến phía nam gọi là chính thế.

Long phát từ phía tây, làm huyệt ở phía bắc, hướng đến phía nam là thế bên cạnh.

Cho dù là phương pháp gì thì vẫn đòi hỏi thế núi chạy ra xa. Vì "thế xa hình sâu thì khí mới tụ".

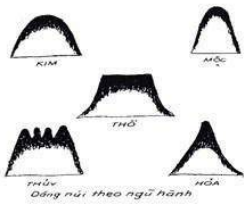
Cái gọi là hình là dựa theo sự quan sát trực quan ví núi với một con vật cầm tinh nào đấy và đem sự cát hung mà con vật ấy ẩn dụ để liên hệ với sự vượng suy cát hung của con người.

Cách làm đó có lẽ xuất phát từ tâm lí sùng bái động vật của riêng người Trung Quốc. Vì sự ẩn dụ này thực ra không phải là xem sông núi như con vật mà là mượn hình ảnh con vật để xây dựng mối quan hệ giữa người với thiên nhiên để từ đó mà xác định mối quan hệ giữa vị trí nhà ở với môi trường.

Phương pháp quan sát hình chủ yếu theo thuyết ngũ tinh và thuyết cửu tinh.

Ngũ tinh tức là : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Kim sơn đầu phải tròn và đủ rộng; mộc sơn đầu tròn nhỏ hơn, thân núi phải đứng : thủy sơn đầu phải bằng và có nhiều hình sóng: hoa sơn đầu phải nhọn chân phải rộng: thổ sơn đầu bằng thân hơi eo, đẹp. Xem các hình sau:



Khi quan sát hình núi, có lúc còn ví núi với người, tướng núi như tướng người. Sách "Quản thị địa lí chi môn" nói : Lấy đầu và đuôi rồng để biết được bụng và ruột, lấy sự tàng và lộ để biết được dạ dày, lấy sự cao thấp để biết được cổ, chân.

Trong con mắt các nhà phong thủy Trung Quốc, thế giới tự nhiên như một cơ thể có hồn, mang tính người, có đầu có đuôi, có tai có mắt, có tay chân, và kết hợp với hình tượng con người. Đó chính là sự thể hiện quan niệm thiên nhân hợp nhất trong phong thủy.

Phương pháp tìm long trọng phong thủy cuối cùng là phải tìm sự phân, hợp hướng sống lưng, phân biệt thành chủ và khách, chính và tòng. Chủ long bốn chung quanh phải có gò đồng.

Gò đồng ở đây là chỉ các núi nhỏ ở phía trước phía sau, bên trái bên phải của núi chính. Phải hình pháp cho rằng chủ long mà không có gò đồng thì cô đơn. Chân long ở giữa gò đồng là tốt. Phía sau cần phải có chỗ tựa, hai bên phải có tay ngai bảo vệ. Chỗ tựa càng chắc, tay ngai càng nhiều thì long thân mỗi đại quý.

2. Quan sát sa (các gò, đồng)

Cái gọi là sa tức chỉ các núi nhỏ chung quanh chủ long, đồng nghĩa với các gò đồng. Căn cứ vị trí của hoàng sa ở phía trước hay phía sau mà còn được chia thành : đọi sa, vệ sa, nghênh sa,

triều sa, V.v...

Thật ra, sa không những là sự tồn tại thực tế mà cũng là một loại quan hệ và tượng trưng cho áo khoác bên ngoài của long, thể hiện tư tưởng của người Trung Quốc là "hoa hồng cần có lá xanh nâng đỡ". Long và sa thực tế đã trở thành mối quan hệ chủ và tòng, ăn khớp với tư tưởng pháp chế của Trung Quốc.

Lúc xem sa, đầu tiên phải nhận biết được "tinh thể" (tức : phân biệt hình dạng đó thuộc kim sơn hay mộc sơn, thủy sơn, hỏa sơn, thổ sơn) để từ đó phán đoán ra cát hung. Hình nhọn, tròn, vuông, quy củ là cát ; xiên, xiêu vẹo, nát vụn là hung. Ngoài ra nếu gò đống ở phía trước chủ long thì còn căn cứ theo cự li xa hay gần để chia thành : châu về (xa) hay án ngữ (gần), v.v...

3. Quan sát thủy

Thủy ở trong phong thủy có vị trí vô cùng quan trọng. "Thủy tùy theo sơn mà đi, sơn ngăn thủy dừng lại". Do đó thủy và sơn không tách rời nhau. Các tiên triết Trung Quốc ở thời kì bộ lạc đã tổng kết lựa chọn môi trường ở cho mình thành mô thức lí tưởng là "gần nước, hướng dương" và hình thành "lí luận thủy khẩu" quan trọng.

Trong sách "Nhập sơn nhãn đồ thuyết" nói: "nhập sơn tìm thủy khẩu". "Phàm chỗ nước đến gọi là thiên môn. Nếu đến mà không thấy nguồn thì gọi là thiên môn mờ. Chỗ nước đi gọi là địa hộ, không thấy được nước chảy gọi là địa hộ đóng. Thiên thủy chủ về của cải. Môn khai thì tiền của đến, hộ đóng thì tiền của dùng không hết".

Điều đó chứng tỏ thủy khẩu có hai loại : thứ nhất là chỗ nước chảy vào, thứ hai là chỗ nước chảy ra. Chỗ chảy vào thì phải mở ra, chỗ chảy ra thì phải đóng lại. Tức là "nguồn hướng tới nên bao lấy, có tình, không nên đóng chặt ; chỗ miệng chảy đi nên đóng chặt, sợ nhất là chảy thẳng, không có thu hồi."

Lí luận thủy khẩu cho rằng : thủy khẩu tượng trưng cho sự giàu có. Để giữ được của cải, ngoài việc chọn tốt vị trí thủy khẩu, còn phải xây dựng các công trình bổ trợ như cầu, đài, lầu, tháp và các công trình phụ như trồng cây xanh, dựng đình, đắp đập, đào bể tắm để tăng thêm sự kiềm tỏa khí.

Ở nông thôn thủy khẩu là tiêu chí quan trọng của không gian quanh thôn xóm. Nó tượng trưng cho cát hung họa phúc của cả thôn.

Một sơn trại nghèo nàn, nếu được đào thêm một thủy khẩu cát vượng thì người ta có thể sống lại đó lâu dài, nào ai ngần ngại đến mức sống hiện nay đang thấp kém và cuối cùng khi đã "cùng tắc biến", đến đời con cháu mai sau chắc sẽ phát đạt. Ngược lại nếu thủy khẩu không thích đáng thì hi vọng cuối cùng của người ta đối với thôn đó sẽ tắt ngóm.

Bức ảnh "Giếng cũ" được giải thưởng là vì đã phản ánh khát vọng truy tìm thủy khẩu của con người. Theo ý nghĩa của phong thủy mà nói, thôn đó về sau phát đạt lên là nhờ có giếng nước này. Thủy khẩu có tác dụng chủ tế về mặt tinh thần đối với sự thịnh suy, yên nguy của thôn xóm. Sự hưng suy hay tốt tươi, khô cằn của thôn xóm đều gắn chặt với "thần hồn" khiến con người ngưỡng mộ này.

Đối với nhà ở mà nói, thủy khẩu cũng ảnh hưởng đến sự phồn vinh của chủ nhà và con cháu đời sau.

Cho nên nói thủy khẩu trở thành tượng trưng cho vận thế của chủ nhân. Lí luận thủy khẩu cũng vì thế mà được người Trung Quốc lưu truyền hàng nghìn năm nay không dứt. Cho dù người đời trên cửa miệng muốn bài bác phong thủy, nhưng trong lòng lại luôn luôn lo sợ không muốn xóa bỏ nó. Khi làm nhà vẫn muốn tìm ai đó chỉ bảo cho để mong được yên tâm.

Lí luận thủy khẩu sở dĩ được lưu truyền là còn vì nó có công năng hoàn thiện cho những nền đất không lí tưởng. Những địa điểm không lí tưởng trong tự nhiên tất nhiên nhiều hơn so với những địa điểm lí tưởng. Đứng trước những địa hình không lí tưởng như thế các nhà phong thủy đã thể hiện thái độ tích cực, tìm kiếm các phương pháp để bù lại chỗ còn khiếm khuyết của thiên nhiên, khiến cho nơi ở gần với mô thức mong muốn. Phương pháp hoàn thiện thường dùng có:

- 1) Dẫn nước, ví dụ đào mương khơi rãnh, đào ao chứa nước, đắp đập, bắc cầu.
- 2) Trồng cây, đắp gò.

Phương pháp hoàn thiện là dùng sức người cải tạo để đạt được địa hình mong muốn, từ đó tăng thêm sự phong phú của môi trường. Cho nên lí luận thủy khẩu rất đáng được kiến trúc học hiện đại, mỹ học kiến trúc, tâm lí học kiến trúc, cảnh quan môi trường kiến trúc học và vệ sinh

kiến trúc học tham khảo, khai thác.

4. Điểm huyết

Điểm huyết tức là xác định địa điểm sẽ xây dựng dương trạch hay âm trạch. Phong thủy cho rằng, trên Thái tổ sơn có sự giao nhau vào mùa hạ và mùa thu, sau mưa vào giờ dần, giờ sửu, tất sẽ có khí bốc lên, vào giờ đó dễ nhìn thấy "khí từ đỉnh núi bốc thẳng lên, hình dưới nhô trên to như cái dù, đó là chân khí. Nếu nằm ở ngang lưng núi thì vẫn là khí của mây mù, không phải là chân khí. Khí thanh trong mà kì lạ thì quý, khí đậm đục thì giàu, khí đoan chính thì phát văn chương, khí xiên lệch thì phát võ bị".

Nếm hương vị của nước để biết địa mạch tốt hay xấu. Ở vùng đất bằng thì nếm nước ở các lạch ngòi hoặc giếng cũ, ở núi cao thì nếm nước khe suối. Vị nước thơm là quý, hơi chua hay đắng thì vùng đó đất không tốt.

Phân biệt đất đá, cát đất, chất đá để chọn địa điểm xây nhà. Phong thủy cho rằng chỗ có đá thì mặt đá phải mịn, đất phải chắc cứng, khó đào. Nếu đá cứng và khô, đất lỏng lẻo thì không tốt. Màu sắc của đất đá lấy màu đỏ, vàng, trắng là tốt, màu xanh kém hơn, màu đen là xấu nhất. Trong thực tế các nhà phong thủy đã tổng kết ra phương pháp cân đất và phân biệt chất đất.

Trong sách "Tướng trạch kinh mộ" giới thiệu: "Cách phân biệt đất móng làm nhà là đào lấy đất chỗ vùng đất chọn, rộng một thước hai, sâu cũng một thước hai (thước Trung Quốc) đem đất đó nghiền nát rồi đổ lại vào chỗ vừa đào, khóa mặt cho phẳng, qua một đêm sáng hôm sau xem lại nếu khí vượng thì đất ùn lên, khí suy thì đất lõm xuống. Phương pháp cân đất là lấy một hòn đất dẻo thành hình lập phương có kích thước mỗi cạnh một tấc, cân được 9 lạng trở lên là đất tốt, 7 lạng là loại tốt vừa, 3 đến 4 lạng là loại đất xấu. Hoặc dùng phương pháp đong đất. Giã đất nát vụn, đong thành từng đấu cân, mỗi đấu 10 cân (một cân Trung Quốc bằng nửa kg) trở lên là tốt, 8 đến 9 cân là tốt vừa, 7 đến 8 cân là đất xấu).

Tóm lại phong thủy hình pháp cho rằng điều quan trọng là thế tự nhiên, hình tượng trung. Còn quan sát tìm hiểu chỉ là để cải tạo thêm.

▲ "Bát trạch chu thư"

Phương pháp của lí pháp phong thủy chủ yếu là bát trạch chu thư, tức lấy hào biến của đại lưu niên để tính toán quan hệ giữa nhà ở với mệnh chủ là tốt hay xấu.

Bát trạch chu thư còn gọi minh kính. Cách làm cụ thể là dùng la bàn để xác định phương hướng của nhà ở, rồi xem nó thuộc bát quái nào, sau đó căn cứ đặc tính của bát quái, rồi căn cứ vào ngày tháng năm sinh của chủ nhân để quy về thuộc tính của bát quái. Cuối cùng căn cứ thuộc tính của nhà, dùng phép đại du niên "hào biến" để tính toán và phân bố cửu tinh trên các phương vị của nhà.

Sự phân bố cửu tinh quyết định sự cát hung theo các phương vị của nhà ở. Từ đó mà quyết định bố cục mặt bằng và tổ chức không gian cho nhà ở. Bất luận là nhà dân, công sở hay nhà máy, về phương diện phong thủy nên chú ý ba nguyên tắc sau : một là tọa hướng (tức hướng lưng nhà) hai là cách sắp xếp, bố cục nội thất, ba là chú ý những điểm kiêng kỵ ở môi trường xung quanh. Cụ thể là : cửa, giường, những gian phòng cao phải phối với hướng tốt, công trình vệ sinh và những phòng thấp thì đặt ở hướng xấu.

Về tọa hướng của nhà ở nói chung là căn cứ vào năm tháng ngày sinh của chủ nhân, xác định dụng thần, hỷ thần, thiếu cái gì thì bổ sung cái ấy. Ví dụ thiếu kim thì nên lưng nhà hướng đông, mặt nhà hướng tây ; thiếu mộc thì lưng phía tây, mặt phía đông ; thiếu thủy thì lưng phía nam, mặt phía bắc ; thiếu hỏa thì lưng tựa phía bắc, mặt hướng phía nam.

Đại du niên pháp là phương pháp chủ yếu để xác định hướng nhà. Dùng bát quái Văn Vương đại biểu cho tám phương vị và đặc tính của chúng. Ba hào của bát quái, cứ mỗi hào biến thì thành một quẻ khác, đồng thời sản sinh ra một thuật ngữ mới là "cửu tinh". Căn cứ vào đó để phán đoán cát hung. Cụ thể như sau:

- Sinh khí "tham lang", mộc là tốt nhất.
- Diên niên "vũ khúc", kim là tốt nhất.
- Thiên y "cự môn", thổ là tốt vừa.
- Phục vị "tả bố", mộc là tốt ít.

- Tuyệt mệnh "phá quân", kim là xấu nhất.
- Tai họa "lộc tồn" là xấu vừa nhất.
- Lục sát "văn khúc", thủy là xấu nhất.
- Hữu bật thì không nhất định.

Cửu tinh tùy theo ba hào của bát quái biến đổi mà biến đổi theo, mỗi quẻ có hào biến thì biến thành bảy dạng khác nhau. Sau bảy lần biến thì tuần hoàn phục hồi trở lại nguyên trạng.

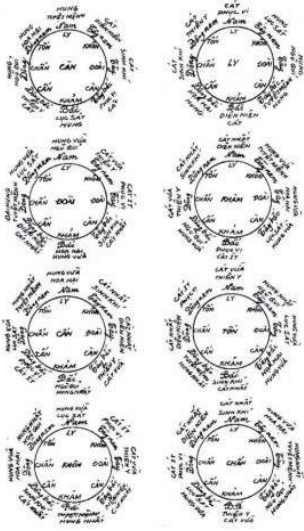
Nay lấy quẻ cần làm ví dụ để nội rõ sự biến hóa này:

Hào biến	Cửu tinh	Quẻ biến	Phương vị	Cát hung
Biến hào ba	Họa hoạn	Tốn	Đông Nam	Hung
Biến hào hai: hào ba	Thiên y	Cấn	Đông Bắc	Cát
Biến hào hai	Tuyệt mệnh	Li	Nam	Hung
Biến hào đầu	Sinh khí	Đoài	Tây	Cát
Biến hào đầu, hào hai	Ngũ quý	Chấn	Đông	Hung
Biến hào 1, hào 2, hào 3	Diên niên	Khôn	Tây Nam	Cát
Biến hào 1, hào 2	Lục sát	Khảm	Bắc	Cát
Quẻ gốc	Phục vị	Càn	Tây Bắc	Cát

Nói chung mỗi nhà, lấy quẻ của nó làm "quẻ gốc" để tính toán cửu tinh. Theo nguyên lí đó để tính ra cửa có phương vị tốt nhất, như khảm trạch là nhà cửa hướng bắc, li trạch là nhà cửa hướng nam, tốn trạch là cửa hướng đông nam.

Những tính toán này rất phù hợp với đặc điểm chất đất và khí hậu Trung Quốc, nên hướng

nhà đem lại cho người ở ánh sáng đầy đủ. Do đó có người khẳng định rằng ở đằng sau những nguyên lí khó hiểu tựa như "hư vô" này nhất định tích lũy rất nhiều kinh nghiệm và là kết quả của thống kê lâu đời. Dưới đây chúng ta giới thiệu các hình vẽ về phân bố cửu tinh của "Bát trạch chu thư"!



▲ Mười hai cầm tinh và phương vị nhà ở

Người cầm tinh con Chuột

Phương nhà ở xấu: Kị tọa nam (mùi sơn) hướng bắc* , xấu : kị tọa nam (ngọ sơn) hướng phương bắc, xấu.

Hướng tốt nên chọn : Tọa đông hướng Tây, tốt. Tọa bắc hướng nam, tốt. Tọa tây hướng đông, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt.

Người sinh năm Giáp tí ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Bính tí ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu tí ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Canh tí ngồi chính đông phương thần tài.

Người sinh năm Nhâm tí ngồi đông nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Trâu

Phương nhà ở xấu: kị tọa đông (thìn sơn), hướng tây, xấu.

Kị tọa nam (mùi sơn), hướng bắc xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên chọn tọa bắc hướng nam, tốt.

Nên tọa tây hướng đông, tốt. Nên tọa nam hướng bắc, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt.

Người sinh năm Ất sửu ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Đinh sửu ngồi chính tây là phương thần tài

Người sinh năm Kỷ sửu ngồi chính bắc là phương thần tài

Người sinh năm Tân sửu ngồi chính đông phương thần tài

Người sinh năm Quý sửu ngồi chính nam là phương thần tài

* Tọa nam hướng Bắc : là lưng nhà hướng nam, mặt nhà hướng về bắc.

Người cầm tinh con Hổ

Phương nhà ở xấu : Kị tọa bắc (sửu sơn) hướng nam,

Kị tọa tây (thân sơn) hướng đông xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa đông hướng tây, tốt. tọa nam hướng bắc, tốt. Nên tọa tây hướng đông, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Giáp dần ngồi đông nam là phương thần tài

Người sinh năm Bính dần ngồi chính tây là phương thần tài

Người sinh năm Mậu dần ngồi chính đông là phương thần tài

Người sinh năm Canh dần ngồi chính đông phương thần tài

Người sinh năm Nhâm dần ngồi chính nam là phương thần tài

Người cầm tinh con Thỏ

Phương nhà ở xấu : kị tọa tây (dậu, sơn, tuất sơn) hướng đông xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa bắc hướng nam, tốt. Nên tọa tây hướng đông, tốt. Nên tọa đông hướng tây, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Ất mao ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Đinh mao ngồi tây nam là phương thần tài.

Người sinh năm Kỉ mao ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân mao ngồi chính đông phương thần tài.

Người sinh năm Quý mao ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Rồng

Phương nhà ở xấu : kị tọa nam (mùi sơn), hướng bắc xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa tây hướng đông (trừ tọa Dậu, Tuất - xấu), tốt. Nên tọa bắc hướng nam, tốt. Nên tọa đông hướng tây, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Giáp Thìn ngồi chính đông là phương thần tài.

Người sinh năm Bính Thìn ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu Thìn ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Canh Thìn ngồi đông nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Rắn

Phương nhà ở xấu : kị tọa đông (thìn sơn), hướng tây xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa nam hướng bắc là tốt. Nên tọa bắc hướng nam là tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Đinh tị ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Kỉ tị ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân tị ngồi chính nam là phương thần tài.

Người sinh năm Quý tị ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Ngựa

Phương nhà ở xấu : kỵ tọa bắc (sửu sơn, tí sơn), hướng nam xấu.

Phương tốt nên chọn: Nên tọa đông hướng tây, tốt. Nên tọa tây hướng đông, tốt. Nên tọa nam hướng bắc, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Giáp ngọ ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Bính ngọ ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu ngọ ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Canh ngọ ngồi chính đông là phương thần tài.

Người sinh năm Nhâm ngọ ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Dê

Phương nhà ở xấu : kỵ tọa tây (mậu sơn) hướng đông, xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên tọa đông hướng tây, tốt. Nên tọa nam hướng bắc, tốt. Nên tọa bắc hướng nam, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Ất mùi ngồi đông nam là phương thần tài

Người sinh năm Đinh mùi ngồi tây bắc là phương thần tài

Người sinh năm Kỷ mùi ngồi chính bắc là phương thần tài

Người sinh năm Tân mùi ngồi chính nam phương thần tài

Người sinh năm Quý mùi ngồi chính nam là phương thần tài

Người cầm tinh con Khỉ

Phương nhà ở xấu : kị tọa nam (mùi sơn), hướng bắc là xấu

Phương tốt nên chọn : Nên tọa bắc hướng nam, tốt. Nên tọa tây hướng đông, tốt. Nên tọa đông hướng tây, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Giáp thân ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Bính thân ngồi chính tây là phương thần tài,

Người sinh năm Mậu thân ngồi chính bắc là phương thần tài

Người sinh năm Canh thân ngồi chính đông là phương thần tài.

Người sinh năm Nhâm thân ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Gà

Phương nhà ở xấu : kị tọa đông (thìn sơn) hướng tây,xấu.

Phương tốt nên chọn :Nên tọa bắc hướng nam,tốt. Nên tọa nam hướng bắc, tốt. Nên tọa tây hướng đông, tốt.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt :

Người sinh năm Ất Dậu ngồi đông nam là phương thần tài.

Người sinh năm Đinh Dậu ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Kỷ Dậu ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân Dậu ngồi đông nam phương thần tài.

Người sinh năm Quý Dậu ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Chó

Phương nhà ở xấu : kị tọa bắc (sửu sơn) hướng nam, xấu.

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Bính Tuất ngồi chính tây là phương thần tài.

Người sinh năm Mậu Tuất ngồi chính bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Canh Tuất ngồi đông nam là phương thần tài

Người sinh năm Nhâm Tuất ngồi chính nam là phương thần tài.

Người cầm tinh con Lợn

Phương nhà ở xấu : kị tọa tây (tuất sơn) hướng đông, xấu.

Phương tốt nên chọn : Nên tọa bắc hướng nam, tốt. Nên tọa đông hướng tây, tốt. Nên tọa nam hướng bắc, tốt,

Phương vị đặt bàn làm việc tốt:

Người sinh năm Ất Hợi ngồi đông nam là phương thần tài,

Người sinh năm Đinh Hợi ngồi tây bắc là phương thần tài.

Người sinh năm Tân Hợi ngồi chính đông phương thần tài.

Người sinh năm Quý Hợi ngồi chính nam là phương thần tài.

▲ **Tám quy tắc để đánh giá phong thủy**

Đại thể mà nói các nhà phong thủy khi dùng trực quan đánh giá phong thủy của một chỗ nào đó thường căn cứ mấy quy tắc chủ yếu dưới đây.

1. Ở chỗ cao ráo, mặt hướng về dòng sông nhỏ, nước chảy chậm hoặc một mặt hồ nước yên tĩnh, trong lành. Những chỗ như thế chọn làm công trình xây dựng rất tốt, có thể khiến cho ta gặp nhiều may mắn.

2. Mặt nhà hướng về phía nam. Trước nhà có một khoảng bằng phẳng rộng rãi. Căn nhà như thế về mặt phong thủy là rất tốt. Vì ở Trung Quốc vào mùa hè thường đón được gió nam mang khí trong lành tới.

3. Ngược lại nhà không nên hướng về đông bắc vì gió thổi từ phía Mông cổ đến sẽ có nhiều cát bụi và giá lạnh,

4. Môi trường bên ngoài của một ngôi nhà hay một thị trấn nên trước mặt thấp, sau lưng cao, phía trước có khe nước hay thung lũng, có biển hoặc thể đất thấp. Phía sau có gò đồi, núi lớn hoặc thể đất cao, như thế mới gọi là có chỗ dựa ổn định đồng thời nhận được nguồn khí trong lành. Nếu phía trước mặt chỉ có một khoảng đất chật hẹp, phía sau thể đất khô cao thì chỉ là chỗ ở miễn cưỡng.

5. Mặt đất của địa điểm nhà ở phải sạch sẽ, tươi nhuận để thoát nước.

6. Cây cối xung quanh nhà phải tạo nên cảm giác thoải mái, giảm bớt tiếng ồn từ đường lớn vọng lại, đem lại cho người ở cảm giác yên tĩnh. Nhưng cây cối cũng không nên quá nhiều, nếu không sẽ che mất ánh sáng cần thiết trong nhà, trở ngại sự lưu thông không khí.

7. Từ góc độ phong thủy mà nói, một ngôi nhà nếu ở vào đầu cuối của ngõ cụt thì địa thế đó không tốt. Vì trong trường hợp này dễ bị sát khí từ con đường lớn thổi tới. Nếu cửa chính của nhà còn đối diện với trục đường thì càng không hay.

8. Tương tự, nếu một ngôi nhà đối diện với ngã ba đường hình chữ T hay chữ Y thì cũng sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng của sát khí.

Thiết kế kiến trúc nên vừa xét đến môi trường xung quanh vừa phải chú ý đến vấn đề phong thủy. Nếu thiếu những biện pháp bảo hộ thích đáng cho công trình kiến trúc, thì nước mưa sẽ thấm thấu vào nhà, không khí trong nhà ẩm ướt sẽ làm hư hỏng các đồ dùng nội thất. Nếu nhà có mái mà độ dốc không thích hợp thì nước mưa cũng dễ bắn vào. Cho nên thiết kế các công trình kiến trúc ở Trung Quốc yêu cầu phải chịu đựng được mưa to, gió lớn. Đó là điều đương nhiên. Thềm nhà hoặc hành lang cũng phải đủ rộng để bảo đảm tường nhà phía trước khỏi bị nắng chiếu hoặc mưa tạt vào.

Hướng nhà của các công trình kiến trúc ở vùng nhiệt đới nên chú ý đến thông gió và thoáng khí. Cách bày biện trong phòng nên phải thoáng mát, thoải mái. Ở Trung Quốc các công trình kiến trúc đều mặt hướng phía nam, mục đích là để nhận được ánh nắng và tránh được gió bắc mang theo bụi cát và giá rét. Ở Singapor xét đến phương mặt trời mọc và lặn nên hướng của các công trình tốt nhất là hướng nam hoặc bắc.

Đương nhiên cũng có người thà chọn hướng nhà theo tính toán hợp với tuổi của mình.

Ngoài ra trong thiết kế công trình còn phải chú ý đến sự hài hòa với môi trường xung quanh, sự thống nhất với các ngôi nhà hai bên cạnh. Ví dụ, một dãy cửa hàng không nên trong đó cửa hàng chiều cao hoặc mặt tiền trội hẳn hơn hàng khác. Nếu không cửa hàng đó về phong thủy là không lợi. Cho công trình kiến trúc tọa lạc vào giữa khu vực khí của địa điểm đã chọn (xem phần sau mục "Định vị của khí"), cũng là rất quan trọng. Nếu có thể được, nên thiết kế ngôi nhà có hình dạng tượng trưng cho sự cát tường. Có một số dạng hình học tuy tốt nhưng

chỉ phù hợp với những công trình kiến trúc lớn hoặc nhà máy lớn. Dạng kiến trúc hình tròn tốt nhất là vị trí công trình ở gần biển, vì nó khiến cho người ta liên tưởng đến phân tử nước.

Nếu ngoại hình nhà ở tư nhân cũng bắt chước hình dạng đó thì có thể làm cho chủ nhân bị sát khí xâm hại. Vì các nhà phong thủy cho rằng, các lực tự nhiên như gió, sẽ tạo nên những nguồn gây nhiễu động, từ đó mà tăng áp lực về một phía cho dạng hình học này. Rất rõ ràng, dạng hình học này chỉ có áp dụng cho các nhà cao tầng mới có thể khắc phục được xoáy gió, còn đối với những ngôi nhà nhỏ thì khó mà chống lại áp lực đó được.

Khí đối với nhân thể cũng giống như đối với nhà hoặc nền móng, đó là một yếu tố rất quan trọng. Vì khí đại biểu cho sức sống và sự sinh sôi. Không có khí thì quả đất không thể nuôi dưỡng được các sinh vật, con người cũng không thể tồn tại. Hơn nữa khí còn được chia thành : sinh khí và tử khí. Sinh khí thì sức sống sôi động, không ngừng sản sinh ra sự sinh sôi ; tử khí thì âm đạm, trầm nặng, cản trở sự sinh trưởng. Nói chung ở đâu âm dương được cân bằng thì ở đó có sinh khí : ở đâu mất đi sự cân bằng thì ở đó sinh ra tử khí.

Nhà ở là nơi con người làm việc và nghỉ ngơi, sinh khí phải tràn trề thì con người mới phấn khích, kiên cường, giàu sức sáng tạo. Một khi muốn làm việc, muốn phấn đấu thì họ thường giành được thắng lợi, từ đó mà gặp được nhiều vận may hơn người khác. Nhưng phong thủy tốt thật ra chưa phải là điều kiện để tiền bạc cứ từ trên trời rơi xuống, vàng bạc tự động chảy vào kho. Khí tốt, nước trong lành mới chỉ là cái cung cấp cho ta, nhận được những sức sống từ trong đó để có cơ hội đạt được mục tiêu. Trong quá trình cuộc sống đó người ấy mới có điều kiện đạt được sức khỏe tốt và đạt nhiều thành công.

▲ Những điểm cần chú ý đối với chung quanh nhà ở

-Trước nhà ở không nên có tháp nước, ống khói, cột điện hay góc nhà khác chọc vào. Nếu có thì xấu.

-Phía trước, bên trái, bên phải hoặc chếch phía trước không nên có hòn đá to, giếng cũ bỏ hoang, hàng rào hoặc những cây cao hơn một trượng.

-Đường đi đâm thẳng vào cửa chính nhà ở thì không tốt

- Cửa chính hai nhà đối diện nhau cũng xấu.

- Nhà ở nằm dưới chân núi ngay đúng chỗ cửa khẩu khe suối trong thung lũng chảy ra là không tốt.

- Nhà ở xây dựng ở cuối và trực diện với đường đi là không tốt.

- Trước cửa có đường đi hình chữ điền hoặc hình tam giác đều không tốt.

- Trước cửa có cây lớn không tốt, nhưng nếu chếch về hướng tây bắc có cây lớn thì tốt, hơn nữa thế đất phía tây bắc hơi cao thì đó là địa hình lí tưởng.

- Vừa bước vào cửa có cảm giác sáng sủa, thoải mái thì nhà đó dương khí đầy đủ, đại cát đại lợi.

- Phía tây nhà có đường đi là tốt, nhà hướng nam là tốt.

- Nhà cao đột xuất hơn các nhà xung quanh là không tốt.

Ngược lại nếu nhà thấp bé hơn các nhà xung quanh cũng xấu.

- Tường xây bao bọc cách nhà không đầy nửa mét là xấu.

Tường bao bọc xây trước, nhà ở xây sau là xấu.

- Cửa lớn và sống nóc nhà thành một đường thẳng thì xấu

- Nền nhà tích đọng nước bẩn thì xấu, thoát nước tốt thì tốt.

- Ngôi nhà trước sau không có chỗ dựa, cô lập thì không tốt.

- Nhà ở đối diện với đền miếu hoặc xây kề đền miếu thì không tốt.

- Nhà xây dựng trên mảnh đất hình tam giác không tốt.

- Phía đông bắc hoặc tây nam gần nhà không có những chỗ lồi lõm thì tốt.

- Phía nam trước mặt nhà có khoảng đất trống thì tốt. Phía tây nam nhà có đồng rác là xấu.

- Phía trước nhà đất thấp, phía sau nhà đất cao thì tốt. Ngược lại trước nhà đất cao, sau nhà đất thấp thì xấu.
- Nhà xây trên mảnh đất hẹp, dài thì không tốt.
- Nhà xây chỗ đất ẩm thấp nặng nề, đắp đất lên cao thì còn được.
- Chiều dài nền nhà lớn hơn chiều rộng thì tốt, ngược lại thì xấu.
- Dẫn nước sông, nước suối vào nhà thì vô cùng xấu.
- Trong sân trồng cây to hoặc đào bể tắm, đặt nhiều hòn đá to thì xấu.
- Đất xây dựng phải vuông vức. Nếu bên phải dài, bên trái ngắn thì không lợi cho vợ. Miếng đất có góc khuyết thì không lợi. Nếu khuyết hai góc hay ba góc càng xấu hơn.
- Con cái đã ở riêng mà cùng sống chung trong 1 nhà thì không lợi.
- Từ chính diện thấy nhà hình chữ T thì không tốt.
- Nhà không có cửa sau thì không tốt.
- Nóc nhà bị nứt rạn là rất xấu. Đứng dưới sân trước cửa mà nhìn thấy nóc nhà phía trong thì xấu.
- Lấp giếng cũ trên đó xây nhà rất xấu.
- Trước khi xây nhà mới phải đào hết rễ cây, nhất là cây cổ thụ thì mới được, nếu không thì xấu.
- Cải tạo một phần nhà thì xấu.
- Hình nhà phía trước tròn, phía sau vuông là tướng phú quý song toàn.
- Thoát nước bẩn về phía tây nam nhà là xấu. Đứng trong nhà trông ra nước từ trái chảy sang phải là tốt
- Nước ở cạnh nhà có mùi thơm là tốt. Cửa sổ giếng trời của nhà quá lớn thì không tốt. Cửa sổ giếng trời của nhà ở phía tây nam càng không tốt.

- Phía nam nhà ở có lều tranh thì tốt
- Đỉnh nhà làm chỗ phơi quần áo thì xấu
- Ngói trên nóc nhà bị xô lệch không bằng phẳng thì xấu
- Cột cửa ra vào bị xiên lệch, không ngay là xấu
- Thay cột trụ trụ chính của nhà cũng xấu
- Nhà ở hình chữ công (I) thì xấu
- Cầu thang không nên đặt cân trước nhà
- Nhà ở chỗ đất ẩm thấp thì không tốt
- Cửa sổ ở phía đông nhà thì tốt, phía tây thì xấu

▲ Cách bố cục nội thất và các điều cần hoàn thiện

Có người cho rằng những người ở nhà riêng biệt thường gặp vận may hơn người khác vì họ có điều kiện để khống chế môi trường xung quanh, từ đó mà biến đổi môi trường phù hợp với tuổi của mình nên có nhiều cơ hội may mắn, đồng thời có thể dùng nhiều biện pháp để đạt được sự cân bằng âm dương, để lợi dụng ngoại hình của kiến trúc, không gian, kết cấu, màu sắc và những nhân tố khác để làm cho môi trường trở nên thoải mái tăng thêm mỹ cảm. Ngoài ra họ còn có điều kiện chủ động chọn hướng mở cửa chính, đặt giường nằm cho chủ nhân, bố trí phòng chính, nhà bếp và các công trình khác thích nghi với điều kiện khí hậu.

Chúng tôi ngược lại cho rằng, những người sống trong những căn hộ ở các chung cư cao tầng vẫn có thể gặp may mắn. Cho dù khi quyết định địa điểm nhà ở, vị trí cửa ra vào và vị trí đặt giường nằm họ không có quyền tự do lựa chọn. Nhưng chỉ cần dựa theo những quy tắc nhất định để xác định vị trí của khí và bố trí giường nằm, phòng chính cho phù hợp thì người nào cũng có thể thay đổi hoàn cảnh hiện có của mình. Cho dù sinh khí căn phòng tương đối ít, nhưng thông qua điều chỉnh trang trí nội thất thì cũng có thể tạo ra không gian và màu sắc tốt

để bù đắp lại. Do đó điều quan trọng nên nhận thức là : những chỗ còn khiếm khuyết, theo thuật phong thủy đều có thể điều chỉnh được để hướng tới sự cân bằng.

Các gian của ngôi nhà

Đối với các ngôi nhà lớn, số gian thường lấy 5, 6, 7, 9 là tốt. Đối với những nhà riêng biệt cứ có tường cách thì tính một gian.

a) Phòng khách.

Phòng khách đặt ở vị trí giữa nhà là lí tưởng nhất. Tốt nhất vừa vào cửa là nhìn thấy, nhưng kiêng kỵ trên trần có dầm ngang.

Cửa của phòng khách là bộ mặt của ngôi nhà, thường chủ nhà rất coi trọng. Theo tướng nhà mà nói thì cửa của phòng khách cũng là một bộ phận cần thận trọng khi chọn vị trí.

Đầu tiên cửa của phòng khách tuyệt đối không được ở trên cùng một đường thẳng với cửa bếp hay với cửa phòng vệ sinh.

Hơn nữa trong phòng khách có một phương vị quan hệ đến sự hưng suy của cả nhà, đó là tài vận, sự nghiệp, danh vọng quý nhân, v.v... Nói chung các nhà phong thủy đều có thể chỉ ra các vị trí này. Muốn cho nhà hưng thịnh lên thì phải bổ sung hoặc sửa đổi chỗ này, đó là chỗ góc đối diện với cửa vào phòng khách.

Cửa cải không nên động, cho nên tài vị cần ở phương không động. Chỗ đó nên đặt những bồn cây cảnh để giúp cho nguồn tài được dồi dào. Các bồn cây cảnh đặt ở tài vị cũng phải được chọn lựa theo nguyên tắc : lá tròn mà to thì lộc sẽ dồi dào. Nếu đặt những bình nước thì độ cao phải cao hơn một nửa chiều cao của phòng. Trong đó có thể trồng cây vạn niên thanh hay cây hải đường, kỵ nhất là cây lá nhỏ, lá kim, đặc biệt không nên đặt cây hoa đỗ quyên. Tốt nhất là đặt bồn cây cảnh có hoa nở bốn mùa.

Đèn treo của phòng khách tốt nhất là hình tròn. Sa lông và vô tuyến nên đặt ở phía đông hướng tây, không nên bày biện nhiều đồ đạc rườm rà, và nên tránh trên trần có dầm ngang, nếu phòng rộng quá thì nên chia làm hai phòng, tốt nhất không nên đặt ngoài hành lang, chỗ

đường đi qua lại. Phòng thứ hai nên nhỏ hơn phòng chính.

b) Phòng ở hoặc chỗ nằm của ông chủ : nên đặt ở phía đông ngôi nhà hoặc ở trung tâm ngôi nhà, Cửa vào phòng lên mở lệch về bên trái. Kị cửa lớn của nhà và cửa vào phòng này trên một đường thẳng, kị đối diện với cửa phòng bếp, cửa phòng vệ sinh và cửa nhà kho. Tốt nhất là cách xa nhà bếp và ở phía tây nam.

c) Phòng người già : nên đặt ở phương đông nam thì tốt. Giường nên hướng về phía nam, đầu lúc ngủ ở phía nam,

d) Nhà bếp: hướng đông thì tốt. Tốt nhất là phòng hình vuông, kị nhất hình tam giác. Nhà bếp đặt ở phía tây nam không tốt. Đứng ở ngoài cửa nhìn thấy bếp lò trong bếp là rất xấu.

e) Nhà vệ sinh: không bao giờ đặt ở vùng trung tâm nhà ở, ở phía bắc cũng không tốt, thích hợp nhất là ở góc đông nam của nhà. Cửa nhà vệ sinh không được đối diện với cửa phòng ở hoặc cửa chính của nhà.

g) Nhà tắm: đặt phía đông bắc hoặc tây nam thì không tốt, nên đặt ở vị trí đông hơi xế bắc hoặc phía tây là tốt.

Tất cả những điều nêu ra trên đây chỉ có tính tham khảo. Một nhà ở lí tưởng, chỉ dùng mấy câu không thể nào nói hết những quy tắc cần thiết. Cho nên để có một nhà ở lí tưởng, trong hiện trạng có sẵn, nên hoàn thiện sửa đổi cho phù hợp.

- Nếu cửa lớn hai nhà tương xung nhau thì làm một cái màn che để tránh người ngoài trực tiếp nhìn sâu vào nhà. Không nên lấy gương bát quái tương sát (phản chiếu) nhà kia để khỏi tổn thương hòa khí.

- Nếu công trình vệ sinh tỏ ra có tác dụng xấu thì nên dùng lá cây hoặc muối để khử mùi.

- Trong nhà tắm không nên chứa nước để tránh ẩm thấp và mùi ẩm mốc xông lên, nên giữ khô ráo.

- Các bồn cây không những có tác dụng làm sạch không khí mà còn nhả ra dưỡng khí, nên có tác dụng phong thủy rất tốt. Trong phòng nên có 1, 2 bồn cây là vừa.

Trang trí nội thất

Dụng cụ gia đình nên đặt chỗ thoáng khí nhưng cần để cho không khí tươi mát bên ngoài lưu thông vào nhà và đặt dưới ánh sáng thích hợp. Các đồ dùng gia đình nên đồng bộ, hài hòa, cách bố trí chú ý bảo đảm nguyên tắc cân bằng (xin đọc giả lưu ý : đại bộ phận của lí luận phong thủy đều dựa trên nguyên tắc cân bằng và hài hòa âm dương).

Người Trung Quốc thích cân đối và tính chất tượng trưng ở trong phòng. Ví dụ họ hay dùng hình con rùa để biểu thị sự trường thọ hoặc hình bàn tròn tượng trưng cho phúc đức trời ban.

Từ mấy nghìn năm về trước, vấn đề thiết kế đồ dùng đã rất được người Trung Quốc quan tâm. Các triều đại hoàng đế đã chi phí nhiều tiền của dùng vào trang trí nội thất và để bố trí ở hoàng cung. Các phù hiệu như long, phượng tượng trưng cho các vật may mắn đều được điêu khắc trên tường và trên các đồ dùng, hi vọng làm tăng thêm không khí phong thủy. Ghế tựa, án thư, giường, xe ngựa của hoàng đế và gia tộc thường được thiết kế rất đẹp để mong những đồ vật đó đem lại vận may.

Ví dụ ghế tựa của Hoàng đế lưng dựa rất to là để làm chỗ dựa và bảo vệ vua, còn hai tay ngai thì vươn dài ra như móng sắt đóng dưới chân ngựa. Ghế đó được đặt ở phía trước một bức bình phong trên đó điêu khắc hoặc khảm những phù hiệu cát tường. Bảo tọa dùng cho vua ngồi được đặt trên một bục cao, như vậy so với các cận thần, Hoàng đế càng thể hiện rõ sự cao quý của mình.

a) Màu sắc và ánh sáng

Người Trung Quốc cổ đại rất coi trọng màu sắc. Màu vàng chỉ dùng cho hoàng thất, màu xanh dùng cho thần dân. Màu đỏ dùng để tượng trưng cho hạnh phúc, danh vọng, vinh quang và vận khí, ngày lễ, hôn nhân, khánh tiết. Vì vậy màu đỏ ta thường bắt gặp. Để kỉ niệm Từ Hi Thái hậu đại thọ 60 tuổi mà xây dựng điện Dưỡng tâm. Điện đó được sơn thành màu đỏ, tím, vàng xanh lục tức bốn màu biểu thị cho sự trường thọ.

Thiên đàn ở Bắc Kinh được xây dựng đời nhà Minh, phần bệ nền dùng gạch màu xanh làm ốp vòng. Làm như thế là để đưa lại niềm vui cho Tiên đế và Hoàng tổ.

Cho mãi đến ngày nay sự tượng trưng của các màu sắc là điều mà các nhà phong thủy rất tin tưởng. Màu đỏ tượng trưng cho sự tốt lành, màu xanh tượng trưng cho trường thọ, màu

vàng tượng trưng cho quyền lực, màu xanh lam tượng trưng cho trời ban phúc, màu trắng tượng trưng cho sự thuần khiết.

Tổ hợp màu sắc trang trí trên tường có thể khiến cho căn phòng trở nên ấm áp hoặc lạnh lẽo, đồng thời ảnh hưởng đến phong thủy của nội thất. Nếu người sử dụng phòng đó thuộc hỏa mà suốt ngày anh ta làm việc trong gian phòng được trang trí một màu đỏ hoặc một màu ấm thì cả hai hỏa sẽ tương khắc nhau. Ngược lại nếu người thuộc thủy sử dụng căn phòng đó làm việc thì thủy sẽ làm dịu hỏa. Như vậy sẽ tạo ra một môi trường cân bằng.

Ánh sáng khiến cho màu sắc được hiện rõ hơn. Khi bố trí các dụng cụ gia đình không nên để cho ánh sáng và màu sắc để vật trở thành nguồn sát khí gây mất cân bằng. Đối với nhà phong thủy mà nói: ánh sáng trắng là sát khí, vì nó kích thích người sống trong căn phòng đó. Vì vậy ánh sáng trắng từ đèn phát ra nên qua một màn chắn màu để được một màu thích hợp.

Có lúc kính phản quang cũng được treo trên tường để tăng thêm ánh sáng cho phòng và khiến cho người ta có ảo giác không gian như rộng thêm. Nhà phong thủy thường dùng kính để ngăn trở ảnh hưởng của tà ác và lợi dụng nó để hấp thu khí tốt.

b) Tranh ảnh

Người Trung Quốc cho rằng cân bằng là bản chất tốt nhất của thiết kế. Trong nhà hoặc các cửa hàng của Trung Quốc trên tường thường treo các bức họa, thư pháp và những hoa văn trang trí. Chúng được treo thành từng cặp cân bằng với nhau. Vì nghe nói hạnh phúc đến từ những đồ vật thành đôi. Khi ta thấy trên tường hai chữ “song hỷ” thì đó là biểu tượng có hôn nhân hoặc yến tiệc.

Trên tường khi treo hai bức tranh hoặc hai câu đối, chiều dài và chiều rộng của chúng phải bằng nhau. Nếu những bức tranh đó có khung ảnh thì hình dạng thường chọn là hình quạt hoặc hình tròn để biểu thị sự tốt lành. Các bức tranh thường vẽ những phong cảnh, cây cối tượng trưng cho vận may, hoặc vẽ thành hình tượng những vị thần khổng chế thể lực các ác quỷ.

Một bức tranh phong cảnh tốt thường vẽ hai loại lực lượng âm dương trong tự nhiên cân bằng nhau. Như vẽ các mỏm đá sừng sững, các sườn núi nhấp nhô, dòng nước chảy hiền từ hoặc mây trắng lững lờ. Những bức họa về cây cối và hoa tươi (bao gồm trúc và cúc) thường biểu thị cho vận may và sự trường tồn. Những nhân vật truyền kì thường được vẽ trên những công trình kiến trúc quan trọng hoặc trên các đèn miếu là để tượng trưng các vị thần đó trừ

khử tà khí.

c) Hoa văn

Các hoa văn trên tường, sàn nhà, trần nhà cũng có tính tượng trưng. Ví dụ : hoa văn mai rùa biểu thị cho sự trường thọ, mây bay biểu thị cho trí tuệ, đồng tiền biểu thị cho sự giàu có, cá biểu thị cho sự thành công. Những chữ Hán như chữ : nhân, khẩu, đinh đều là những phù hiệu tượng trưng sự cát tường cho con cháu đời sau. Những hoa văn đó thường được dùng trang trí trên sàn nhà để tăng thêm phong thủy cho nội thất.

Những chữ Hán, cây cối, động vật và những phù hiệu cát tường này cũng có thể làm thành hoa văn trên các đồ dùng hoặc các vật trang trí trong nội thất như thảm và gạch hoa.

d) Cây cảnh và bể cá

Chung quanh chỗ ở của người Trung Quốc thường trồng một số cây cảnh có thể chịu đựng được khí hậu khắc nghiệt và tượng trưng cho sự trường thọ. Thường hay gặp có : cúc, tùng, trúc, mai và bàn tay tiên, còn những cây như hoa hồng và những cây hoa nở rộ nhưng mau tàn thì ít trồng.

Người ta thường đặt bể cá trong phòng tượng trưng cho vận may. Các nhà phong thủy cho rằng, nếu chủ nhân thuộc hoả mà đặt bể cá thì rất tốt, vì hỏa được thủy cân bằng. Ngoài ra các nhà phong thủy cũng thường khuyên khách hàng đặt bể cá ở văn phòng hay cửa hàng để giảm nhẹ ảnh hưởng của tà khí.

e) Đồ trang trí, điêu khắc

Các động vật tượng trưng cho sức mạnh và quyền lực thường được điêu khắc hoặc đúc thành đồ gốm, đồ đồng thanh, sau đó đặt xung quanh nhà ở để xua đuổi tà khí. Các động vật tự nhiên như: sư tử, hổ, voi, các con vật thần bí như kì lân, tê giác cũng thường được sử dụng. Con vật tượng trưng cho quyền lực mạnh nhất là rồng, thường được đặt quanh hoàng cung.

Động vật tượng trưng cho trường thọ được mọi người biết đến như rùa cũng thường được sử dụng. Ngoài ra những hình cá điêu khắc cũng được nhiều người ưa dùng, vì trong Hán ngữ âm "úy" (cá) nghe giống như là sự thành công hoặc giàu có.

Những vấn đề cơ bản phong thủy của nhà ở như: môi trường xung quanh, vị trí khí và

hướng cửa chính cũng được dùng cho văn phòng cơ quan và cửa hàng. Khi xác định hướng cửa hàng, có một số nhà phong thủy thường làm theo nguyên tắc dưới đây:

Tên cửa hàng, công ty

Hướng cửa nên chọn

Văn phòng luật sư, trung tâm y tế

Bắc hoặc đông

Công ty vận tải thủy

Công ty dịch vụ, công ty bảo hiểm

Tây bắc hoặc đông nam

Ngân hàng, công ty kiến trúc.

Công ty xuất nhập khẩu, Công ty mậu dịch

Bắc hoặc đông.

Cửa hàng bán buôn, cửa hàng ăn

Bắc hoặc đông nam

Giống như ngày động thổ của công trình, ngày khai trương cửa hàng cũng phải chọn ngày tốt. Việc này dựa vào sách : "Thông thư" , tức là lịch chọn ngày của Trung Quốc. Người Trung Quốc tin rằng cuốn "Thông thư" ra đời cách đây mấy thế kỉ và đầu thế kỉ 20 được hiệu đính lại là được xây dựng trên cơ sở các thông tin lấy từ vị trí tương quan giữa các thiên thổ. Sách lịch này đã liên hệ giữa các thiên thể cùng các phù hiệu can chi trong năm. Mà các can chi có liên quan với la bàn của phong thủy.

▲ Các điểm trang trí có tính tượng trưng trong nội thất

Trang trí nội thất tốt khiến cho căn nhà, cửa hàng, văn phòng có được phong thủy tốt.

Người Trung Quốc thiên về tính tượng trưng, nên thường bố trí trong căn phòng theo cách tượng trưng.

Người thiết kế nội thất quan tâm đến không gian, ánh sáng và màu sắc. Ba cái này tạo nên một không khí phù hợp cho việc ăn uống, ngủ, nghỉ ngơi và làm việc cho con người. Các nhà phong thủy thì lại quan tâm đến cách bố trí các đồ dùng và vị trí của khí. Hai cái này có thể làm tăng thêm tiềm năng của chỗ ở. Cả hai vấn đề mới xem qua tưởng như là những lĩnh vực

chuyên môn khác nhau, nhưng thực chất rất quan hệ mật thiết với nhau. Một căn nhà có phong thủy tốt, thông gió tốt, ánh sáng thích hợp, tỉ lệ phù hợp và gây cảm giác cân bằng (đây là điều quan trọng nhất) chứng tỏ hai mặt : cả phong thủy lẫn thiết kế nội thất đã thống nhất với nhau. Trang trí nội thất tốt còn khiến cho nhà ở, cửa hàng, văn phòng nhận được phong thủy tốt.

Đặc trưng kiến trúc của nhà ở bao gồm tường nhà, trần nhà, sàn nhà và cửa ra vào, cửa sổ. Tất cả những yếu tố này đều ảnh hưởng đến sự lưu thông khí của cả nhà. Ngoài ra ánh sáng và màu sắc cũng có một tác dụng không nhỏ về chất lượng của căn nhà. Tuy đồ dùng không nhiều, nhưng tỏ ra hài hòa, cân bằng và ổn định cũng là điều rất quan trọng. Yếu tố đó làm giàu thêm sinh khí cho căn nhà, tăng thêm sức khỏe. Tóm lại một công trình kiến trúc hoàn mỹ là vừa bảo đảm phong thủy tốt, vừa phải được trang trí nội thất tối ưu. Khí là một yếu tố không thể thiếu được đối với cuộc sống kích thích vạn vật, song chỉ khi thiết kế được những cấu kiện đẹp và tinh xảo thì khí mới phát huy được tiềm lực của nó. Cho dù mỗi căn hộ đều có phong thủy riêng và phong cách nội thất khác nhau, nhưng thực ra giữa chúng vẫn có những tư tưởng thiết kế cơ bản chung. Những tư tưởng này dùng được cho mọi nội thất để khiến cho lực hồi xuân vô hình được khai thác tối đa.

Nói chung, một ngôi nhà, hoặc một chung cư đều nên có một bản vẽ mặt bằng. Bản vẽ mặt bằng này nên bao gồm cả không gian nghỉ ngơi và môi trường tốt lành. Nó còn nên có khu vực giải trí tươi đẹp, tỉ lệ cân đối và tổ hợp đèn chiếu sáng màu sắc phù hợp. Công trình cần được bảo vệ chu đáo để tránh ảnh hưởng của thời tiết và hạn chế đến thấp nhất sự bức xạ của ánh sáng mặt trời. Mức độ thông gió cũng rất quan trọng, nên bảo đảm đồng nhất phương thức tạo cho những luồng gió mới trong lành chảy qua các nhà, tử khí và sự ẩm thấp không được tích tụ trong nhà lâu.

▲ Những điểm cần hoàn thiện cho văn phòng và cửa hàng

Đặt số nhà.

Trong con mắt các nhà phong thủy, số hiệu địa chỉ của văn phòng hay cửa hàng là rất có ý nghĩa. Các chữ số : 2, 5, 6, 8, 9, 10 là những số cát lợi. số 2 có nghĩa là dễ dàng ; số 5 là chỉ năm nguyên tố hài hòa với nhau, số 6 đại biểu cho sự giàu có ; số 8 có ý sẽ giàu dần lên ; số 9 có ý là trường thọ, số 10 chỉ sự xác định. Do đó những địa chỉ có số 2, 8, 9 thì có nghĩa là dễ giàu lâu

dài, hoặc sự buôn bán sẽ ngày càng phồn vinh. Ngược lại các số 7, 4, 3 có ý khẳng định sẽ sa sút, hoặc buôn bán không thành công, số 4 ở Quảng Đông là không bình thường vì âm "xu" của nó nghe gần giống với chữ "tử". Số 1 cũng không bình thường, tuy nhiên nó không nhất định là xấu.

Người Trung Quốc thường thích số chẵn, vì số chẵn biểu thị thành đôi, tránh được cảm giác cô độc. Tuy nhiên, số 3 tiếng Quảng Đông nghe giống từ "hứa trua", nhưng mà nó không phải là tốt lắm, song có một số người lại thích số 3, ví dụ như trong tổ hợp 73, 7373 có ý khẳng định nhất định sinh tốt.

a) Ý nghĩa của biểu hiệu và tên gọi cửa hàng

Vị trí đặt biển hiệu và tên gọi cửa hàng rất quan trọng. Giờ treo biển hiệu phải được tính toán để phù hợp với tuổi của chủ hiệu.

Tên gọi cửa hàng nên thể hiện được hồng vận, tài phúc hoặc sự thành công. Những tên gọi thường thấy hay có các nghĩa : thuận lợi (ý nói thành công một cách thuận buồm xuôi gió), quảng lợi (là sự thành công to lớn) ; quảng ích là thu được nhiều ích lợi to lớn ; cát tường (là hồng vận. vận may). Mặt khác nếu tên cửa hàng không thể hiện được vận khí thì buôn bán không thể hưng thịnh được. Ví dụ cửa hàng đặt tên là "Vô lợi" thì nhất định chẳng bao lâu sẽ đóng cửa.

Có một số nhà phong thủy lợi dụng giới luật của ngũ hành để đặt tên cho cửa hàng một cách thích hợp. Xin giới thiệu với độc giả bảng dưới đây để tham khảo.

Thủy	Hoả	Mộc	Kim	Thổ
Phú	Độ	Quý	Thương	Doanh
Phượng	Đường	Quan	Sinh	Vũ
Hồng	Lạc	Quảng	Ty	Yên
Phúc	Kim	Cung	Hạ	Vô
Bích	Điểm	Khổng	Quảng	Vọng

-Khi các ngũ hành này (cùng với các chữ tương quan của chúng) phối hợp với nhau để thành tên cửa hàng thì tổ hợp các ngũ hành đó vừa có hàm nghĩa tốt, nhưng cũng có nghĩa xấu. Những tổ hợp tên gọi sau đây là có nghĩa tốt:

Thủy + Mộc (Thủy nuôi dưỡng cho mộc lớn lên).

Mộc + Hỏa (mộc làm cho hoả càng thêm vượng).

Hỏa + Thổ (hỏa làm cho thổ được thuần khiết hơn)

Thổ + Kim (kim được thổ bảo hộ)

Kim + Thủy (kim khiến cho thủy thêm dồi dào).

Những tổ hợp tên gọi sau đây không có lợi:

Thủy + Hỏa (thủy khắc hỏa làm tắt lửa).

Hỏa + Kim (hỏa khắc kim).

Kim + Mộc (kim khắc mộc)

Mộc + Thổ (mộc khắc thổ)

Thổ + Thủy (thổ khắc thủy).

Cũng có một số nhà phong thủy thích dùng chữ Hán viết theo một số nét bút để đặt tên cho cửa hàng. Chữ có số nét lẻ là âm, chữ có số nét chẵn là dương. Ví dụ : chữ nhất là âm, chữ nhị là dương. Dùng các chữ Hán với tổ hợp số nét lẻ/số nét chẵn (âm/dương) để đặt tên cho cửa hàng thường được coi là cát lợi. Những tổ hợp sau thường được xem là tốt : dương/âm ; âm/âm.dương ; âm/dương.dương. Những tổ hợp sau được coi là không tốt: âm/dương/âm và dương/âm/dương.

b) Thiết kế văn phòng

Có một số nhà phong thủy cho rằng, văn phòng ở cuối hành lang trung tâm là không tốt vì

sát khí của toàn nhà đó sẽ gây ảnh hưởng không tốt đối với người trong văn phòng. Văn phòng nên đặt ở vị trí quá cửa của gian phòng cuối hành lang để tránh sát khí xâm nhập vào. Có một số cửa vào của văn phòng thường dùng màn chắn lại, như vậy có thể khiến cho sát khí, chuyển hướng không trực tiếp chảy vào phòng. Phương pháp này thường được ứng dụng ở các nhà ở Bắc Kinh.

Bàn làm việc của giám đốc và kết tiền của thủ quỹ là những đồ vật rất quan trọng trong gian phòng, nên đặt vào những vị trí được tính toán phù hợp với tuổi của người đó. Kích thước bàn cần phù hợp để đem lại sự cát lợi. ở một số công ty thậm chí chân bàn làm việc còn cố định xuống sàn, như thế để hi vọng vận may không mất đi.

Đặt bàn hướng ra của sổ thường đem lại phong thủy rủi ro, đó là sự thiết kế không hợp lý vì ánh sáng ở bên ngoài chiếu vào làm chói mắt. Hơn nữa chỗ sát cửa sổ thì bức xạ của mặt trời thường rất mạnh. Nếu đặt bàn của giám đốc lưng tựa vào cửa sổ cũng là điều không tốt vì ban ngày ánh sáng mạnh sẽ khiến cho khách hàng chói mắt không nhìn rõ mặt giám đốc, còn giám đốc mặt bị xấp bóng.

Trong trường hợp cửa sổ phải dùng rèm che thì trên rèm che nên có hình vẽ tranh về trúc, hoa cúc, hoặc các chữ Hán biểu thị vận may. Một số nhà phong thủy còn kiến nghị ở những địa điểm có ý nghĩa của văn phòng còn phải đặt các chậu cây cảnh, hoặc các đôn sứ con ngựa tượng trưng cho hiệu suất và sức sống, các bức điêu khắc con rùa tượng trưng cho sự trường thọ, chậu cá cảnh và các khóm trúc để giảm bớt tử khí, tăng thêm sinh khí.

Ánh sáng trong phòng nên phân bố đều để tránh sản sinh sự mất cân bằng. Thông gió tự nhiên tốt hơn thông gió điều hòa, bởi vì những luồng gió nhẹ giao tạp với không khí bên ngoài thổi vào có thể giảm bớt tử khí. Một điều cần phải chú ý là bảo đảm cho sự phân bố không khí được cân bằng, tránh cho có những nhân viên bị gió lạnh thổi vào dễ bị ốm, hoặc sự cân bằng trong phòng bị nhiễu loạn.

Lúc thiết kế hoặc sắp xếp văn phòng, phải bố trí cho giám đốc ngồi tựa vào bức tường kiên cố, như thế cũng giống với ngọn đồi bảo vệ cho nhà ở hay sơn mạch bảo vệ cho thành phố. Những bức tường ngăn khác của văn phòng cũng cần được bố trí thích đáng để bảo đảm sự lưu động của không khí và không che lấp, làm trở ngại tầm mắt của người trong phòng nhìn ra các cảnh vật xung quanh.

Theo cách nói của một số nhà phong thủy thì thang máy của ngôi nhà sơn màu đen, hoặc

có chuông kêu thì không tốt. Những vòi phun trước cửa ngôi nhà cũng phải đặt ở vị trí thích hợp với chiều gió, hơn nữa độ cao của vòi phun cũng phải thích hợp để hài hòa và đưa lại không khí mát lành.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>